

PHẬT HỌC

# TỪ QUANG

Tập 21



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

TỶ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN  
Chủ biên

# TỪ QUANG

*Tập 21*

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

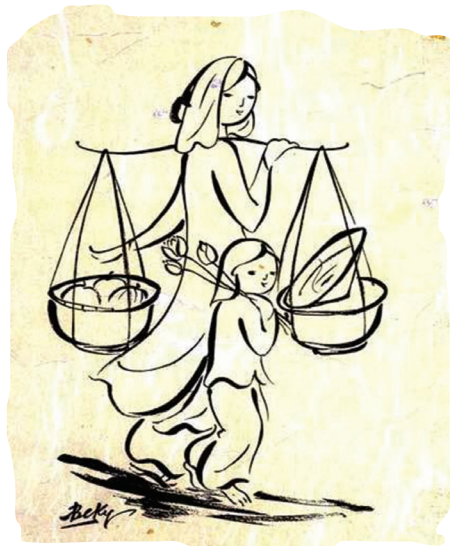
# TỪ QUANG

Tập 21 - Tháng 7 năm 2017 (PL.2561)

## MỤC LỤC

Nguyễn Ngọc Hồ	:	Cảm niệm Vu lan .....	trang 4
Chánh Trí	:	Tấm gương dung hòa của Đức Phật .....	7
Trần Quê Hương (thơ)	:	Qua cõi phù sinh (Quán niệm 1) .....	10
Lời người xưa	:	Anh nếu biết .....	11
Chiêu Đễ Tăng (thơ)	:	Dừng lại .....	12
Đỗ Hồng Ngọc	:	Cha mẹ và con cái .....	13
Trần Đình Sơn	:	Một vài cảm nhận về Tổ Như Trí - Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam .....	16
Hòa Phương (thơ)	:	Tu .....	21
Vu Gia	:	Chữ hiếu đơn giản lắm! .....	22
Viên Thắng	:	Tượng đài dâng mẹ .....	27
Minh Ngọc	:	Chỉ nhớ trên đầu một chữ <i>Như</i> .....	31
Nguyễn Cẩn	:	Chữ hiếu dưới những góc nhìn .....	35
Nguyễn Thường (thơ)	:	Chiếu trên thiền viện .....	39
Vũ Đình Lâm	:	Ngài Sivali - vị thánh tăng đệ nhất tài lộc .....	41
Thích Hân Kiến	:	Kinh Pháp Hoa, một trong những bản kinh góp phần đào tạo tăng tài của H.T. Thích Trí Tịnh .....	51
Minh Hiền	:	Tham thiền về một lời dạy của đức Phật .....	56
Hoàng Kim Bích (thơ)	:	Ân đức mẹ hiền .....	61
Hoàng Văn Lễ	:	Lời nói thật .....	63
Huỳnh Văn Ưu	:	Mẹ cho tôi niềm tin yêu và cuộc sống .....	67
Nguyễn Văn Thúc (thơ)	:	Địa ngục không nản lòng con hiếu .....	73
Vũ Đình Lâm	:	Sinh tử luân hồi .....	74
Hạnh Phương	:	Vọng Thái sơn .....	81
Hằng Vàng (nhạc)	:	Ân đức sinh thành .....	87
Nguyễn Cẩn Phạm Văn Nga	:	Mây thiền .....	88
Hoàng Thị Thơ	:	Nội quán của Phật giáo - Nhận thức luận độc đáo .....	89
Vân Hà (thơ)	:	Mùa báo hiếu, Vu lan tháng bảy .....	106
Dương Hoàng Lộc	:	Mấy đặc điểm nổi bật của Ni giới Việt Nam đầu thế kỷ XXI .....	108
Hương Liên (thơ)	:	Bổn nguyện .....	115
Nguyễn Đại Đồng	:	Đại sư, Thái sư, Pháp sư .....	116

Tuệ Lạc - Nguyễn Điều	:	Bài 2: Cơ quan thị giác .....	122
Tâm Phùng (thơ)	:	Tình mẹ .....	128
Minh Hiền - Minh Bản	:	Con đường đạt đến Bồ đề tâm trong Phật giáo Tây Tạng (tt) .....	129
Hữu Chí	:	Tổ đình Bửu Thạnh .....	137
Nguyễn Bá Hoàn (thơ)	:	Lời cho em .....	141
Hàng Châu	:	Vu lan nơi xứ người .....	142
Đặng Hùng Anh (thơ)	:	Kinh Bách Dụ .....	146
Cao Thăng Bình	:	Phật pháp giữa đời thường (tt): Chuyển hóa Tàng thức .....	147
Lê Tư Chi	:	Thánh vương Tất Đạt Đa xuất gia (tt) .....	148
Trần Tam Nguyên (thơ)	:	Tuổi già .....	156
Tạ Văn Trường	:	Mộc bản kinh Phật cổ nhất thế giới ở chùa Bồ Đà, Việt Yên, Bắc Giang .....	158
Phạm Trường Linh (thơ)	:	Tình mẹ .....	168
Lê Hải Đăng	:	Nghìn năm ca hát .....	170
Mai Văn Hoan (thơ)	:	Sư và tôi .....	177
Nệ Hà Chi	:	Cảm xúc rằm tháng Bảy .....	178
Bùi Bích Tâm (thơ)	:	Y kinh ly tự .....	183
Tuệ Quán	:	Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma qua sông bằng phương tiện gì? .....	184
Đoàn Tấn Thuận (thơ)	:	Hạnh phúc .....	189
Phạm Quốc Trung	:	Mẫu chuyện Phật giáo dành cho thiếu nhi (tt): Sáu năm khổ hạnh .....	190
Mặc Giang	:	Văn tế siêu độ âm linh .....	192
Từ Quang	:	Danh sách độc giả ủng hộ Từ Quang 21 .....	197
Diệu Châu	:	Thông tin .....	198





NGUYỄN NGỌC HỒ

**H**àng năm, khi tiết hạ mòn mỏi tàn đi, thì cũng vừa lúc bắt đầu mùa thu mon men đến. Trầm Vu lan nở tỏa trong những cánh sen tươi ngát, khiến lòng chúng ta lâng lâng nghĩ tới một ngày lịch sử, một ngày lành cao quý mà những tấm lòng tin Phật đang vin vào, đó là ngày 15 tháng 7 Âm lịch, là ngày Tự tứ của chư Tăng.

Các bạn áo lam!

Hôm nay, tâm hồn tôi nhẹ nhõm và sung sướng khi được quỳ trước Phật đài tỏa ngút khói hương để tâm niệm hồng danh Đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, và cũng để hồi tưởng lại những công quả hiếu hạnh của Ngài Mục Kiền Liên Bồ tát. Tôi cảm thấy sung sướng hơn vì được gần các bạn, bày tỏ một sự thật của lòng tôi qua những dòng cảm niệm.

Vu lan về, lòng người con Phật cõi mở, vì dù được hay không được trong muôn một bốn phận làm con, chúng ta những người con Phật của khắp muôn phương, đều cảm thấy tự mình có nhiệm vụ báo hiếu đối với cha mẹ.

Để hiểu qua ý nghĩa ngày Vu lan, trước hết chúng ta ôn lại những gì cao quý qua kinh sách về Đức Mục Liên Tôn giả.

Ngày ấy, xa xưa lắm, thuở Đức Phật còn tại thế, Đức Mục Kiền Liên bấy giờ đã chứng quả vị A la hán. Ngài dụng thần thông, dùng mắt thánh quan sát dưới cõi Âm Ty, chợt thấy thân mẫu Thanh Đề bị đọa vào ngục thất A Tỳ, thân ngồi bàn chông, đầu đội chậu máu. Ngài Mục Liên đau lòng khôn xiết, bởi nhìn mẹ bị dày vò thể xác trong một hình phạt nặng nề, đến nỗi cơm đưa đến miệng bỗng chốc hóa thành lửa than. Không một phương cách nào cứu được mẹ, Ngài bèn trở về bạch Phật, thưa rõ cơ sự những gì mắt thấy, tai nghe, và được Phật dạy rằng: "Lòng hiếu thảo của người tuy có làm chấn động khắp cõi Tam thiên, Đại thiên thế giới, nhưng nghiệp tiền kiếp của mẹ người sâu rộng hơn cả biển trời, cho nên muốn cứu mẹ người, chỉ có thần lực chú nguyện của mười phương chúng Tăng. Vậy người hãy nhớ lấy ngày 15 tháng 7, ngày Tự tứ của chư Tăng, ngày hoan hỷ của chư Phật, sắm lễ vật cúng dường, cầu thỉnh chúng Tăng đảnh dường chú nguyện, để cầu cho nghiệp tội oan gia đều giải, có như thế mới mong cứu mẹ người thoát ra vòng Ngạ quỷ".

Mục Liên nghe xong, lòng mừng vô hạn, Ngài cúi mình lễ tạ Phật và đem thực hành ngay những lời vàng ngọc ấy. Quả đúng như lời Phật dạy, bà Thanh Đề được giải thoát ngoài ngục cảnh.

Noi theo gương hiếu hạnh ấy, hàng Phật tử chúng ta liền

phát nguyện sẽ ghi nhớ ngày kỷ niệm này và hằng năm cứ mỗi lần rằm tháng Bảy, gọi là hội Vu lan, đều có bày ra một đại lễ thỉnh cầu chư Tăng đấng đường chú nguyện, một là để tạ hồng ân Tam bảo, hai là cầu cho những vong hồn đọa lạc được cõi mở, hay nhẹ nhàng nghiệp tội.

Các bạn!

Ngày hôm nay, được no cơm ấm áo, được nuôi dưỡng trưởng thành, chúng ta có nghĩ đến những vị đã tạo nên mình hay không? Thử tính sổ trong một năm trôi qua chúng ta đã làm gì giúp ích cha mẹ? Nếu có, ta hãy sung sướng và tinh tiến mãi để xứng đáng là người con thuận thảo trong gia đình, còn trái lại ôi đáng buồn biết bao!

Hỡi những ai đã làm cho cha mẹ khổ! Chắc những người ấy sẽ ân hận lắm khi thấy dòng lệ những ngày tàn của cha mẹ lăn trên đôi má gầy, cần cỗi chỉ vì sự lầm lạc của đàn con. Công cha nghĩa mẹ nặng tựa biển trời, ta không nghĩ tới ư?

Ta có khi nào tưởng đến hai đấng sanh thành ra mình đang tựa cửa mỗi mòn trông ngóng từng giờ từng phút hình bóng con, khi con đi xa chưa về, cách biệt? Ta có khi nào dành sự ngạc nhiên cho cha mẹ khi tự tay mình tạo một món quà hiến dâng? Những sự lung hoang, nghịch ngợm, những lúc bỏ học, bê tha, hay những khi cha mẹ rầy la còn cãi lại, đó toàn là những tật xấu đã gây cho lòng già nổi buồn khổ, tủi hờn, và giờ đây trước gương Ngài Mục Kiền Liên cao cả, chúng ta đã và đang nghĩ gì? Có phải sự hối hận đang quay cuồng trong lòng chúng ta không? Nhưng nếu khóc được, ta hãy khóc to lên đi, khóc cho vơi bớt niềm tủi hận, khóc cho nhẹ đi sự sầu khổ ăn năn. Hãy can đảm lên, hãy tự mình sám hối trước hình ảnh Phật và Đức Mục Kiền Liên. Các Ngài sẵn sàng hỷ xả những lỗi lầm của chúng ta. Hãy mạnh dạn cải hóa bản thân mình trong giờ phút nghiêm trang, đây thành kính này và chúng ta thành tâm nguyện cầu chư Phật gia hộ cho những tấm lòng tin ngay thơ, trong trắng của chúng ta càng thêm tăng trưởng mỗi ngày trong hạnh nguyện. 🌸

*Trích Từ Quang số 102 -103 tháng 7-8 năm 1960*



# TÂM GƯƠNG DUNG HÒA CỦA ĐỨC PHẬT

CHÁNH TRÍ

Như nhiều người biết, Phật giáo lập cước trên cái thực tế đau khổ mà không ai tránh khỏi, lấy sự diệt khổ làm đối tượng và dùng trí tuệ làm phương tiện diệt vô minh, bởi lẽ nguyên nhân của khổ là vô minh. Nguồn cạn, dòng nước khổ phải khô và tất nhiên con người hưởng được sự an lạc.

Nhưng vô minh là gì? Là tối tăm về lẽ thực hư, chân giả, thiện ác, khiến con người lầm lẫn về chân giả của sự vật, thành điên đảo đến lấy giả làm chân, lấy hư làm thực, lấy thiện làm ác. Trong các thứ mê muội của con người, nguy hiểm nhất là lòng tin tưởng sai lầm ở sự hiện hữu của cái “ta”.

Vì thấy có “ta” mới sinh ý bám víu vào cái ta, nuôi dưỡng, nuông chiều nó, cái gì nó thích là cố thu đoạt cho được, cái gì nó không ưa thì hết sức xua đuổi. Vì cái ta mà con người trở thành tham lam ích kỷ, gian xảo, thù hằn, ác độc.

Lại nữa, hễ có cái ta là có những sở hữu của ta. Về người thì nào là cha mẹ, anh em, nào là thân bằng, quyến thuộc. Ngoài phạm vi thân quyến này, con người “ngã chấp” gần như không còn thấy có ai nữa. Về vật thì cũng chỉ những gì của mình, như tiền bạc của cải, thành kiến tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, mới là đáng tôn đáng quý.



Một người như thế, trăm nghìn muôn ức triệu người như thế, làm gì thế gian không là một bãi chiến trường trên đó con người xâu xé với con người, đồng loại mà lại làm sài lang với đồng loại.

Nhưng hắc ám của đêm dài dù có dày đặc đến đâu, một khi vàng hồng ló dạng, cũng phải lần hồi tan mất. Cũng thế, đèn Tuệ một khi bùng tỏ trong lòng người thì cái đen tối nơi ấy phải thối bước. Và khi tâm hồn được sáng soi rồi thì con người, như kẻ ngủ thức giấc, như chàng say tỉnh rượu, sẽ thấy những lầm lẫn của mình: Tất cả những gì mình đã tin tưởng, quý chuộng, đam mê, đều là giả danh, đều là bọt nước sương mai, không có gì là thật có và trường cửu. Bám theo cái giả là bỏ mỗi theo bóng, chạy theo cảnh vật vô thường là tự chuốc thất vọng và cay chua. Chẳng những thế, ích kỷ và tự ái còn làm bế tắc suối từ là bản tính thiêng liêng của con người, mà chỉ có trí tuệ mới khơi dòng lại được. Ngoài cái lý vô thường, vô ngã, con người bùng mất đại còn thấy không có những cái “ta” riêng biệt và xung đột với nhau, mà vạn loại cùng từ một bản thể mà xuất phát, tất cả đều sống một sự sống như nhau; nói tóm lại tất cả là một. Đã là một thì máu chảy ruột phải mềm, không thể không có sự tương quan mật thiết giữa cái toàn thể và những thành phần cấu tạo cái toàn thể ấy.

Đến đây, chúng ta thấy rõ bước diễn tiến của con đường diệt khổ mà tựu trung là con đường tìm ánh sáng nơi tự tâm. Từ chỗ đã tự giác, dù muốn dù không, con người bước sang con đường từ bi mà chúng ta có thể xem như một hậu quả đương nhiên của trí tuệ.

Ai đời người khôn lại đi bắt lỗi kẻ đại, người sáng đi trách người mù? Không la không trách mà còn thương, thương như những khách đã qua sông, nhìn lại mà chạnh lòng cho những ai đang run rẩy, chình chùng trên chiếc cầu lắc lư thế sự. Hình bóng của người ấy là hình bóng của mình trước kia chứ ai! Vì nghĩ thấy như thế cho nên phải xả, phải bỏ, không bắt nạt bắt khoan, không nói phải nói trái, mà còn thương xót cho ai chậm bước lần dò trên đường về nẻo giác. Thế thì tự nhiên nhi nhiên mà trí tuệ làm phát

sinh lòng khoan dung đại độ, trong đó mọi sai biệt được tiêu dung với tất cả những kỳ thị do óc phân biệt xuất phát.

Tuy thân hình còn là của thế tục, tâm trí của người giác ngộ là tâm trí siêu phàm, không còn riêng nghĩ đến mình, không còn chịu được cảnh tù hãm trong bốn vách của ngã ái, ngã chấp, mà chỉ nghĩ đến những người khác, những loài khác, lòng từ bi càng lúc càng mở rộng để bao hàm vạn vật, dưới sự soi sáng của trí tuệ mỗi lúc mỗi khai thông đến mức triệt để.

Tâm trạng của vị thái tử, cách nay trên hai nghìn năm trăm năm, đã đạt đến cái sáng suốt hoàn toàn - đã thành Phật - dưới bóng một cổ thụ, sau bốn mươi chín ngày thiền định tư duy là như vậy. Tâm trạng ấy đã làm kim chỉ nam cho đời sống của Ngài, làm động lực thúc đẩy mọi tư tưởng, lời nói, việc làm của Ngài, từ ngày thức tỉnh cho đến khi bỏ xác. Bởi vậy, toàn bộ giáo lý của đức Phật thật ra là một trường thiên phóng sự ghi ký những kinh nghiệm bản thân của tự Ngài. Không từ bi làm sao Ngài từ bỏ tất cả ra đi để tìm phương cứu khổ cho chúng sinh? Không từ bi mà tha thứ được ư cho người thù là Đề đà đạt đa, biết bao phen hãm hại Ngài? Không từ bi thì một tướng cướp giết người không góm tay, một kỹ nữ lừng danh, một bác thợ rèn nghèo khó... chắc chắn không được Ngài hóa độ. Từ bi đến mức bao hàm tất cả trong một thương xót bình đẳng là nhờ trí tuệ soi sáng. Đức Phật không thấy kẻ thù mà chỉ thấy anh em, không thấy có kẻ ác mà chỉ thấy có người mê muội hóa ra lỗ lầm. Tất cả người tội lỗi đều đáng thương hơn là đáng ghét.

Vậy rõ ràng, từ bi và trí tuệ là hai trụ cột của tòa lâu đài Phật giáo, và lòng thương xót của Phật giáo không đặt trên tình cảm, xúc động mà trên sáng suốt. Vì sáng suốt mà thương cho nên cái thương chứa đầy cái xả, làm cho lòng giữ được mãi mức thăng bằng và một niềm vui bất dịch. Ba đức tính ấy hợp lại thành cái gọi là lòng dung hòa mà cuộc đời đức Phật là một gương sáng. 🌸

*Trích Tạp chí Từ Quang  
Năm thứ XIV - Số 2149  
Tháng 1 năm 1965 (P.L. 2.508)*

# *Qua cõi phù sinh*

(Quán niệm 1)

TRẦN QUÊ HƯƠNG

*Đi qua dòng đời  
Gắng trọn niềm vui  
Dù gặp gian khổ  
Vẫn giữ nụ cười.*

*Đi qua dòng đời  
Gắng trọn niềm vui  
Dù gặp nghịch ý  
Không buồn giận đời.*

*Đi qua dòng đời  
Gặp nhiều lận đận  
Quyết không hờn hận  
Một lòng yêu thương.*

*Đi qua dòng đời  
Dù lắm ngọt bùi  
Hay là phần, tiểu...  
Vẫn không bồi hồi.*

*Đi qua dòng đời  
Gặp nhiều hạng người  
Tốt, xấu... oan gia  
Nhẫn chịu khóc cười.*

*Đi qua dòng đời  
Ngang qua nhà xí  
Xả bỏ uế khí  
Lòng được thanh thoi.*



## Lời người xưa



### *Anh nếu biết*

THIÊN VIỆN THƯỜNG CHIẾU

Anh nếu biết,  
 Cuộc đời là thế ấy,  
 Còn gì đâu vương bận ở lòng anh.  
 Ai cười vui năm trước,  
 Ai khổ đau tháng này,  
 Ai tiền rìng bạc bẽ,  
 Ai bát cơm khó đầy,  
 Ai vinh quang tột đỉnh,  
 Ai tử nhục cùng đồ?  
 Dòng đời cứ trôi, trôi đi mãi,  
 Năm tháng mang đi, đi kiếp người.  
 Đâu tá những ai, ai cố giữ,  
 Còn chẳng chỉ thấy một nắm mờ.  
 Hồ thu nước trong vắt,  
 Vàng trăng hiện sáng ngời.  
 Trẻ thơ đua nhau vớt,  
 Vớt mấy tay vẫn không.  
 Thôi đừng ngậy thơ nữa,  
 Ngửa mặt nhìn trời trong.  
 Ô kìa! Vàng vạc trăng đêm vắng,  
 Đã hết, khổ công nhọc vớt mờ.  
 Nay được thấy trăng, trăng rạng rỡ,  
 Còn đâu run rẩy, lặng tìm trăng,  
 Anh nếu biết, cuộc đời là thế ấy,  
 Còn gì đâu vương bận ở lòng anh.



## *Dừng lại*

CHIÊU ĐỀ TẶNG

*Dừng bước giang hồ, gác hờn thua  
Dừng gieo đau khổ để vui đùa  
Dừng vó câu lòng, thôi dong ruổi  
Dừng lời biện bạch với phân bua.*

*Hãy dừng lại đi những cuộc tình  
Dừng lại đam mê mãi rập rình  
Dừng tham sắc ái gieo oan trái  
Dừng chuốc đau thương, khổ lụy mình.*

*Hãy bớt mộng mơ chuyện đời  
Dừng kiêu tung hô, xu nịnh người  
Dừng bớt đắm say ăn - mặc - ngủ  
Dừng giết thời gian bởi bệnh lười.*

*Dừng lại hành vi chẳng chính danh  
Hãy dừng những việc chạy vòng quanh  
Dừng mộng mơ mình là thần tượng  
Dừng dối lòng ta kẻ đáng thương.*

*Dừng tiến sâu hơn vào khổ nghiệp  
Dừng đi tìm kiếm ở bên ngoài  
Dừng mang cố chấp cho cuộc sống  
Dừng thoái chuyển tâm vào tương lai.*

*Hãy dừng trốn chạy khỏi chính ta  
Dừng tìm chân lý chốn đường tà  
Dừng ôm ảo tưởng tôi luôn đúng  
Dừng ước hào quang cõi Ta bà.*



## CHA MẸ & CON CÁI

ĐỖ HỒNG NGỌC

Jôi đọc được những dòng này của một thiếu nữ 15 tuổi trên một tờ báo dành cho tuổi mới lớn. Em viết về mẹ của mình.

*“15 tuổi, tôi không còn quá nhỏ để mẹ lúc nào cũng chú ý “chi li” từng việc như: Tôi ăn cơm chưa, tôi... tắm chưa và bạn của tôi là những đứa nào?”*

*15 tuổi, mẹ vẫn còn đưa đón tôi đi học... Tôi xấu hổ với bạn bè, còn mẹ thì lo sợ xe cộ đông đúc...*

*Bao nhiêu lần tôi muốn hét lên: Mẹ đừng kỳ vọng gì vào con cả!*

*Bao nhiêu lần tôi muốn buông xuôi... để mẹ biết rằng tôi đã lớn và có thể quyết định những thứ ngoài “vòng kim cô” của mẹ.*

*Nếu có một điều ước, tôi chỉ muốn mình được... “tự do”.*”

Tôi đọc mà buồn quá! Mẹ mà không được kỳ vọng gì vào con cả thì kỳ vọng vào ai? Ai có thể đỡ đàn cho mẹ lúc già nua tuổi tác? Ai có thể lo lắng cho mẹ lúc ốm đau bệnh hoạn? Ai có thể chia ngọt sẻ bùi với mẹ lúc canh vắng đêm dài với bao nỗi lo toan, nhọc nhằn không nói nên lời?

Tôi hiểu trong một lúc quá đỗi bực mình nào đó, em đã thốt lên những lời đau xót này với mẹ. Tôi chắc rằng, một ngày kia, khi tuổi đời thêm chồng chất, đọc lại những dòng này em sẽ vô cùng hối hận. Tôi hiểu rằng rồi đây khi đến lượt mình bé trên tay một đứa con đỏ hồng, rút ra từ núm ruột của mình thì em sẽ thấm thía nghĩ về mẹ mình ngày xưa, lúc đó nhiều khi mẹ đã không còn nữa! Tôi chắc rằng người mẹ khi đọc những dòng này của em sẽ không hề khóc, sẽ chỉ trù mền nhìn đứa con thân yêu từ núm ruột mình rút ra kia đang hờn dỗi và càng thương nó hơn. Khi nhìn con đã ngủ ngon lành sau cơn phiền muộn, mẹ sẽ kéo tấm chăn mỏng đắp thêm cho con, vuốt lại tóc con cho ngay ngắn, len lén hôn lên trán con thật nhẹ, rồi rón rén bước đi...

Nhớ lại những ngày xưa, mẹ có thể mỉm cười... Những lúc bú mớm, con cũng đã từng cắn mẹ đau điếng! Những lúc bệnh hoạn, con cũng làm mẹ thức thâu đêm. Con ho mà mẹ ran lồng ngực. Con ỉa chảy mà mẹ đau thắt ruột gan. Mẹ không ngại ngần hôi hám, vấy bẩn để chăm sóc con. Có lúc ngửi mùi phân của con, có lúc ngửi mùi nước tiểu của con để theo dõi bệnh trạng báo cho bác sĩ. Sữa mẹ là những tế bào thân xác mẹ vỡ ra mà thành. Mẹ xanh xao đi để con được hồng hào. Mẹ lùn thấp xuống để con được cao lớn lên. Mẹ loãng xương để con được cứng cáp. Mẹ nhăn nheo để con đầy đặn. Mẹ xấu xí từng ngày để con ngày càng rạng rỡ xinh tươi. Nhìn con lớn lên, mẹ nhìn thấy mẹ ngày xưa. Con nói bi bô, con đi lững thững từng bước một... ngày nào! Mẹ hãnh diện nhìn con như dòng sông hãnh diện nhìn dòng nước chảy. Mẹ không kỳ vọng vào con thì kỳ vọng vào ai?

Rồi một ngày nào đó, chắc chắn con sẽ được “tự do”..., con sẽ thoát khỏi “vòng kim cô” của mẹ, không cần phải có một điều ước!

Sẽ không còn ai nữa chú ý “chi li” đến từng việc của con, ăn cơm chưa, tắm chưa, và bạn con là những đứa nào?...

Cho nên, tôi nghĩ ngay bây giờ em đã có thể ôm lấy mẹ và nói với mẹ rằng: *Mẹ ơi! Mẹ cứ kỳ vọng vào con đi! Nhưng đừng tạo sức ép, đừng làm con quá đỗi lo âu. Con đã lớn rồi! Con sẽ không phụ lòng mẹ đâu! Mẹ cứ kỳ vọng vào con đi!*

\*\*\*

Khi một bà mẹ mang thai đứa con trong lòng, một tình thương vô bờ bến đã tràn vào tâm hồn bà, một tình thương vô điều kiện, sẵn sàng chấp nhận, hy sinh, để bảo vệ đứa con, sẵn sàng làm mọi thứ tốt lành cho đứa con. Không đợi khoa học chứng minh thai nhi vài ba tháng tuổi trong bụng mẹ đã có thể nghe, có thể hiểu, bà mẹ bằng trực giác đã biết ân cần với con, biết hát ru con, biết trò chuyện với con. Khi con máy đập, dù bị khó chịu bà vẫn vui mừng khôn xiết, mầm sống đã cựa mình, đã quậy phá, và bà mỉm cười với nó, nhẹ nhàng với nó, hãnh diện vì nó. Ông bố cũng vậy, sẵn sàng bỏ rượu, bỏ thuốc lá... vì con theo lời khuyên của bác sĩ. Vợ chồng trở nên dịu dàng trong lời ăn tiếng nói để con không bị vấy bẩn tâm hồn ngay còn trong trứng nước. Đây là một thứ tình thương không bờ bến, hoàn toàn vô điều kiện. Có phải là “**Từ**” đó chăng?

Rồi khi con bi bô, chạy nhảy chơi đùa, u đầu sứt trán, tróc vảy trầy da, ông bố bà mẹ nào cũng đau cái đau của con, đau còn hơn con, muốn đau thay cho con mà không được! Dĩ nhiên, không phải là lòng thương hại. Quan tâm, chăm sóc, làm giảm đau, và... không quên dạy dỗ con biết phòng tránh sau này. Có phải là “**Bi**” đó chăng?

Rồi con lớn lên, đi học, lớp này lớp khác, đạt thành tích này thành tích khác trong học tập, thể thao, văn nghệ, bố mẹ nào chẳng hân hoan sung sướng nhìn con, chia sẻ cùng con nỗi mừng vui, không hề có chút lòng ganh tị! Vui cái vui của con như của chính mình, còn hơn cả của chính mình. Có phải là “**Hỷ**” đó chăng?

Rồi khi con lớn khôn, ra trường, có sự nghiệp, có gia đình riêng, hạnh phúc riêng, người làm cha mẹ nào cũng cảm nhận được sự bình an, hạnh phúc, thấy mình đã làm hết những gì cần làm cho con, cũng ý thức được giới hạn của mình từ đây. Dĩ nhiên, vẫn tiếp tục giúp đỡ với tấm lòng rộng mở. Có phải là “**Xả**” đó chăng?

Từ - Bi - Hỷ - Xả chính là cách mà cha mẹ đã dành cho con cái suốt cả cuộc đời đó vậy. 🌸



# MỘT VÀI CẢM NHẬN VỀ TỔ NHƯ TRÍ - KHÁNH HÒA VÀ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

TRẦN ĐÌNH SON

J ừ khi du nhập vào nước ta, Phật giáo đã hòa mình cùng dân tộc: cùng vinh quang, cùng tủi nhục theo vận nước thịnh suy. Đến hôm nay, lịch sử và văn hóa Phật giáo Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của lịch sử và văn hóa Việt Nam. Phật giáo Việt Nam chưa bao giờ là một lực lượng chính trị, song Phật giáo luôn là một hậu phương cho chính nghĩa và độc lập - tự chủ của dân tộc suốt hơn 2.000 năm qua. Chư tổ, danh tăng và danh sĩ Phật giáo cũng là những ngôi sao tỏa sáng lấp lánh trên bầu trời lịch sử Việt Nam. Trong các ngôi sao ấy, có một ngôi sao rất gần với chúng ta là thiền sư Như Trí - Khánh Hòa - vị danh tăng đã khởi xướng và tiên hành phong trào chấn hưng Phật giáo nước nhà gần một thế kỷ trước.

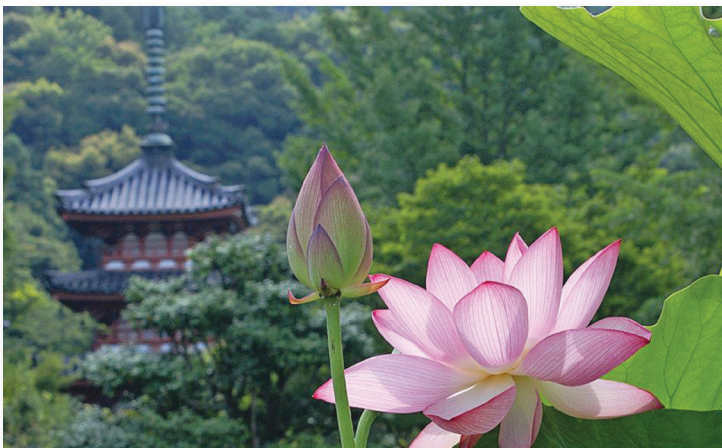
Đến nay, có nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về Ngài từ hành trạng đến sự nghiệp, từ kiến thức đến đức độ... do nhiều giới trong xã hội thực hiện ở nhiều thời kỳ với quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, có một điều chung nhất đó là: Ngài là một tu sĩ Phật giáo có giới hạnh tinh nghiêm, uyên thâm Phật học và linh hồn của phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam mà tầm ảnh hưởng vẫn còn lan tỏa cho đến hôm nay. Trong bài viết này, chúng tôi xin mạn phép được trình bày một vài cảm nghĩ chủ quan của mình về Ngài.

Ngài sinh ra và lớn lên trong bối cảnh nước nhà bị xâm lăng và các phong trào vũ trang yêu nước đã và đang lần lượt bị đàn áp tiêu diệt. Xung đột giữa các ý thức hệ, tư tưởng tôn giáo diễn ra vô cùng gay gắt, bất lợi thuộc về dân tộc và Phật giáo. Từ năm 1867, Nam Kỳ đã trở thành thuộc địa của Pháp. Văn hóa truyền thống trong đó có văn hóa Phật giáo ở đây bị chà đạp, xóa bỏ không thương tiếc dưới gót giày xâm lược và các thế lực ăn theo, hơn các vùng miền khác. Trước tình hình đó, các nhân sĩ/ Nho sĩ đã nhận ra giá trị của Phật giáo đối với dân tộc nên tự nguyện đứng trong hàng ngũ Phật giáo để cố bảo vệ và gìn giữ những gì còn sót lại. Một số hòa thượng thời đó đã cố gắng mở các trường gia giáo để đào tạo tăng tài mà trước nhất phải kể đến là Trường Sông Tra tại chùa Linh Nguyên và sư Khánh Hòa là một trong những học tăng xuất sắc nhất. Ngài đã được thấm nhuần Phật học và hun đúc lòng yêu nước từ những vị Thầy cũng như bạn đồng học trong những ngày đó.

Như một nhân duyên và cũng là sứ mạng mà Phật giáo Việt Nam luôn mang trên mình nhiệm vụ giữ gìn văn hóa dân tộc. Trong thời kỳ Pháp thuộc, sau bao hiệp ước/ hòa ước bất bình đẳng mà chính phủ Pháp ép buộc Nam triều phải ký kết, Nam Kỳ trở thành một vùng đất hải ngoại của họ. Tuy nhiên, phần lớn người dân vẫn còn tấm lòng son sắc với non sông và tiền đồ của dân tộc. Triều đình nhà Nguyễn vẫn cố đấu tranh trong tuyệt vọng để ít nhiều giữ lại phần tâm linh và văn hóa trên vùng nhượng địa Nam Kỳ (Thần linh ở Nam Kỳ vẫn được nhận sắc phong từ triều đình Huế). Phật giáo trong hoàn cảnh đen tối đó trở thành chỗ tựa nương cho mọi tầng lớp xã hội và là nơi bảo lưu văn hóa truyền thống trước sự tấn công tiêu diệt của các thế lực ngoại bang. Đất nước dẫu chia cắt nhưng tôn giáo và văn hóa vẫn còn chung một mạch chảy. Văn hóa còn đất nước còn mà Phật giáo là “mái nhà” chở che cho văn hóa dân tộc mỗi khi bão táp phong ba từ hàng ngàn năm qua. Đó đó, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX không chỉ là sự hòa nhập xu hướng khách quan chung của phong trào Phật giáo thế giới (Tích Lan, Trung Quốc, Miến Điện, Nhật

Bản, Hàn Quốc, Thái Lan...) tại thời điểm đó mà còn mang một sứ mạng bảo tồn và phát huy văn hóa Phật giáo nói riêng và văn hóa dân tộc nói chung trong hoàn cảnh đất nước bị lệ thuộc, chia cắt và đồng hóa, cải đạo từ chính quyền bảo hộ và ngoại giáo. Đây là điểm đặc biệt của công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam nên chúng ta cần phải thận trọng không nên vội vàng cho rằng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc hay một nơi nào khác. Với sự khởi xướng của thiền sư Khánh Hòa, công cuộc này được nhiều người ủng hộ từ những vị tiền bối danh tăng như Tổ Như Hiền - Chí Thiền (Tổ Phi Lai), Tổ Như Nhãn - Từ Phong... cho đến những tăng sĩ, cư sĩ và cả giới nhân sĩ trí thức đương thời. Phải chăng chính quyền bảo hộ đã thấy được sức mạnh đó nên đã gây không ít khó khăn cho công cuộc này. Cũng từ đây, chúng tôi nhận thấy tầm ảnh hưởng của Ngài rất lớn ở Nam Kỳ thời ấy. (Có một vài vị cao niên từng cho biết thiền sư Khánh Hòa có thể sử dụng thành thạo chữ Quốc ngữ, Pháp văn. Điều đó cũng là một lợi thế giúp Ngài hoạt động, phổ biến lý tưởng chấn hưng Phật giáo lan tỏa khắp nước).

Một vấn đề khác, phong trào chấn hưng Phật giáo đã thiết lập một hình thức tổ chức mới cho Phật giáo nước nhà. Mặc dầu, sau hơn 80 năm, khi xem lại quyển *Điều lệ Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học*, chúng ta thấy rõ những điểm hiện đại tích cực về tổ chức và vận hành tổ chức nhưng vẫn giữ được



truyền thống Phật giáo dân tộc. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến tất cả các tổ chức Phật giáo cùng thời và về sau tại nước ta. Ngài đóng vai trò then chốt và chủ đạo trong việc cho ra đời Điều lệ đó. Kế tiếp, Ngài thành lập Hội Phật học Lương Xuyên cũng tổ chức rất quy củ và hiệu quả. Đặc biệt, Ngài có sự liên kết chặt chẽ với các danh tăng ở Trung Kỳ và bước đầu liên hệ với Bắc Kỳ. Thích học đường Lương Xuyên đã gửi học tăng ra kinh đô Huế tu học. Ngài và các đồng chí của Ngài đã chuẩn bị và tạo tiền đề cho một ngày thống nhất Phật giáo cả nước và xa hơn chính là thống nhất nhân tâm và tư tưởng của dân tộc vậy.

Về *Phật học và truyền bá Phật học*. Với kiến thức Phật học và những sở đắc của mình trong Phật pháp, Ngài đã tham gia tích cực các trường gia giáo và sớm trở thành một giảng sư nổi tiếng kể từ khi giảng kinh Kim Cang tại chùa Long Huệ (Gia Định). Việc thỉnh và dịch Tam Tạng Kinh điển ra chữ Quốc ngữ để phổ biến rộng khắp đến nhiều đối tượng qua các báo *Pháp âm*, *Từ bi âm*, *Duy tâm Phật học*... là một việc làm có ý nghĩa rất to lớn vì vào thời điểm đó, báo chí là một phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại và hữu hiệu nhất. Hơn thế, Ngài đã khởi nguồn việc hình thành Việt tạng bằng chữ Quốc ngữ - một việc làm cần thiết nhất cho Phật giáo nước nhà hôm nay và mãi mãi về sau. Chính việc truyền bá Phật học của Ngài trong công cuộc chấn hưng Phật giáo đã giúp tri thức Phật giáo phổ cập đến với không chỉ giới Phật tử mà còn cả những người hâm mộ và tìm hiểu Phật pháp. Những vị học tăng từ Thích học đường Lương Xuyên đã trở thành rường cột chính trong ngôi nhà Phật giáo sau này. Các vị đó, không chỉ phát huy rạng rỡ chánh pháp của Đức Phật mà còn là tấm gương tiêu biểu cho mọi thế hệ mai sau về giới hạnh, sự nghiệp và tinh thần dân tộc như Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Trí Tịnh... Sự nghiệp Ngài để lại cho đương thế và hậu thế vô cùng to lớn. Điều đặc biệt nhất là tâm nguyện thiết tha đào tạo tăng tài. Điều này rất phù hợp với quan điểm “súc chủng đãi thời” của triều đình Huế vào những thập niên đầu thế kỷ XX. Và những hạt giống mà Ngài và các pháp lữ của Ngài gieo đã, đang và sẽ còn tỏa hương thơm ngát

trong vườn hoa Phật giáo nước nhà dẫu không ít lần phải đương đầu với các kỳ pháp nạn... Ngày nay, gần một thế kỷ đi qua, biết bao thăng trầm dâu bể nhưng những gì Ngài và công cuộc chấn hưng Phật giáo để lại vẫn còn nguyên vẹn ý nghĩa về cả lý luận và thực tiễn cho Phật giáo Việt Nam hiện nay. Bốn chủ trương của Ngài:

1. Lập hội Phật giáo.
2. Thỉnh ba tạng Kinh điển dịch ra chữ Quốc ngữ.
3. Lập trường Phật học để đào tạo Tăng tài.
4. Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý, kêu gọi Tăng đồ thức tỉnh chấn hưng quy củ Thiền môn.

Qua từng chủ trương, chúng tôi nhận thức rõ được những bản khoán, trần trở của thiền sư Khánh Hòa về tiền đề của Phật giáo nước nhà và bốn chủ trương ấy sẽ luôn mãi mãi còn đúng đắn không chỉ cho tổ chức Phật giáo Việt Nam mà còn cho bất kỳ tổ chức nào muốn tồn tại và phát triển một cách chân chính: Có tổ chức và hoạt động đúng với tôn chỉ - cương lĩnh đã được xây dựng trên cơ sở nhân bản; Có đầy đủ phương tiện về tri thức mà mọi người trong tổ chức - cộng đồng có thể sử dụng được; Đào tạo cho thành viên của tổ chức và đội ngũ kế thừa về cả tri thức và đạo đức; Đa dạng hóa các kênh tiếp cận tri thức của tổ chức và hướng mỗi thành viên thức tỉnh để giữ đúng quy định, nội quy của tổ chức.

Thiền sư Như Trí Khánh Hòa và các pháp tử, đệ tử của Ngài đã kế thừa xuất sắc mạng mạch Phật giáo và văn hóa Phật giáo Việt Nam, khởi xướng và tiến hành công cuộc chấn hưng Phật giáo, vừa phù hợp với xu hướng của thời đại, vừa đáp ứng hoàn cảnh thực tế đặc thù của đất nước và dân tộc Việt Nam, được sự cổ vũ và ủng hộ từ nhiều tầng lớp xã hội thời đó. Những chủ trương và sự nghiệp của Ngài và phong trào chấn hưng Phật giáo vẫn còn nguyên vẹn giá trị thiết thực cho đến hôm nay. Trước những cơ hội thuận lợi cũng như nhiều nghiệt ngã, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và những người có trách nhiệm cần nghiên cứu, áp dụng và phát huy những bài học quý báu đó cho sự nghiệp phát triển Phật giáo nước nhà và dân tộc. ☸



*Tu...*

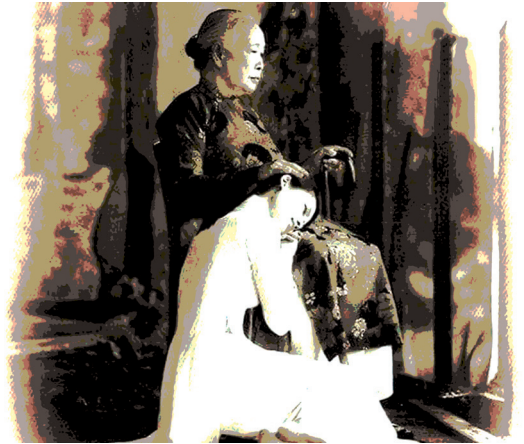
**HÒA PHƯƠNG**

*Tu là buông là bỏ  
Không nuôi tiếc cuộc đời  
Thân nương nhờ cửa Phật  
Tâm còn có lao xao?*

*Tu không vướng không mắc  
Bao ưu tư não phiền  
Bỏ ngoài tai danh lợi  
Mặc cho người đưa chen.*

*Tu đi theo Chánh pháp  
Ban an vui cho người  
Sống an nhiên tự tại  
Tâm an lành thanh thoi...*

## Chữ hiếu đơn giản lắm!



VU GIA

**Tôi không mong con cái nuôi mình, nhưng tôi rất vui khi thấy con trưởng thành. Tôi rất cảm ơn con tôi đã cho tôi nhìn thấy tương lai không đen, chẳng xám, chứ không đòi hỏi con cái phải cảm ơn mình. Với tôi, con cái làm cho cha mẹ vui, như thế đã tròn chữ hiếu... Đừng đòi hỏi quá cao thì sẽ thấy chữ hiếu đơn giản lắm. Khi đó, con cái lẫn cha mẹ đều thấy cuộc đời đáng yêu hơn.**

Thưở nhỏ, từ nông thôn theo gia đình ra thành phố, tôi được cha mẹ đưa vào Trường Tiểu học Bồ Đề. Khi ổn định chỗ ngồi, thầy giáo vào lớp, chúng tôi tất cả đứng dậy chào thầy, sau đó cả lớp đồng thanh niệm: “*Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật*” 3 lần. Thầy vẫy tay cho phép ngồi xuống và giờ học bắt đầu. Vào năm lớp nhất (lớp 5 bây giờ) là năm chúng tôi thi lấy bằng tiểu học. Nghe lời chúng bạn, tôi cũng tới trường sớm hơn một chút, cùng lên Phật điện nguyện cầu Phật tổ phù hộ cuối năm thi đậu tiểu học (trường nằm trong khuôn viên chùa).

Không hiểu thầy giáo biết chuyện này không mà một hôm thầy kể câu chuyện có một người đến chùa lạy Phật. Sau khi lễ Bồ tát Quán Thế Âm xong, thì thấy sát bên mình cũng có người đang lạy mà người này rất giống Bồ tát Quán Thế Âm trên bệ thờ. Khi thấy người giống Bồ tát Quán Thế Âm lễ xong, người

nọ mới hỏi thì nhận câu trả lời người lễ Phật bên cạnh mình chính là Bồ tát Quán Thế Âm. Đúng là chuyện kỳ quái, tại sao Bồ tát lại đi lay chính mình? Tại sao thế? Chúng tôi đều tròn mắt nhìn thầy, chớ chẳng biết ắt giáp gì.

Nhìn chúng tôi một thoáng, thầy điềm đạm cho biết câu chuyện ấy nói lên một vấn đề máu chốt trong cuộc sống, cầu Phật là quan trọng nhưng ngàn vạn lần không nên gửi gắm toàn bộ tinh thần, số mệnh vào trên người chư Phật. Chư Phật chắc không phù hộ cho những ai không tự mình cố gắng, chỉ biết trông vào tha nhân, thiên mệnh... Làm người căn bản nhất là phải dựa vào chính mình, ngay cả Bồ tát Quán Thế Âm cũng như vậy. Hành động này của Bồ tát Quán Thế Âm là báo cho người đời biết cầu người không bằng cầu mình. Ông cha ta từng dạy: *“Cơm cha áo mẹ chữ thầy/ Gắng công mà học có ngày thành danh”*. Do đó, các em phải gắng học. Kỳ thi sắp tới không khó, em nào chịu khó học thì chắc chắn thi đậu; em nào lười học thì dù có cầu nguyện khẩn hòng, quỳ sừng cả gối cũng rớt, bởi chư Phật, thánh thần không thể vào phòng thi làm bài giúp các em. Nếu các em thi đậu, tương lai của các em sẽ tươi sáng hơn một đoạn; cha mẹ, người thân của các em sẽ vui, đó là các em đã báo hiếu được phần nào công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Cha mẹ chịu cực, chịu khổ lo cho các em ăn học mà các em lười biếng, ham chơi hơn ham học, kết quả thi rớt thì dù các em có cho cha mẹ ăn cao lương mỹ vị, ăn vàng ăn ngọc, đêm đêm khẩn nguyện chư Phật cho cha mẹ sống lâu,... cũng chưa phải là đứa con có hiếu, bởi các em đã làm cho cha mẹ buồn. Chữ hiếu đơn giản lắm! Nếu cha mẹ chịu thương chịu khó kiếm tiền cho các em học hành thì các em gắng học cho ra hình ra dáng, chư Phật sẽ chứng tâm lòng hiếu thảo của các em, chứ không cần các em suốt ngày cầu khẩn.

Chúng tôi yên lặng lắng nghe, dường như cũng... hiểu. Với tôi, cố gắng học thi đậu đậu đó là báo hiếu cha mẹ. Lớn lên, áp lực việc học càng lớn, vì thi rớt là đi lính, nên năm nào cũng phải cố gắng lấy cho được tấm thẻ hoãn dịch vì lý do học vấn.



Loại hoãn dịch này chỉ có giá trị đến ngày 31 tháng 12 mỗi năm. Một bài thơ không hay, không nhớ tên tác giả, đăng trên tờ báo không tiếng tăm, song vô tình đọc được khi ngồi trên xe đò, tôi còn nhớ được mấy câu, vì nó nói trúng suy nghĩ của mình: *“Ai sinh con chẳng mong con mau lớn/ Mong sớm sơ và cứng cáp chân tay/ Nhưng ở trong thời buổi loạn ly này/ Chuyện chết chóc xảy ra như cơm bữa/ Nhìn con lớn, thân hình nẩy nở/ Mà nghe lòng len lỏi chút đau thương/ Làn đốt tay, mẹ tính lại tuổi trường/ Hết thi hỏng, con không còn học nữa/ Hồi mới sinh con, mẹ đâu ngờ thế/ Nước non này đeo đẳng mãi bình đao”*... Tôi nhớ đã rưng rưng nước mắt nghĩ về mẹ mình, và gắng học. Mỗi khi về nhà thấy cha mẹ vui vì mình còn được đi học, tôi lại nghĩ tới câu chuyện của thầy giáo dạy lớp nhất ngày nào với lời nói: *“Chữ hiếu đơn giản lắm!”*.

Hiện nay, trên thế giới, nhiều người biết đến tỷ phú Bill Gates. Ở tuổi 20, Bill Gates quyết định bỏ học, theo đuổi niềm đam mê của mình, và đã biến đổi thế giới theo cách chưa từng có trong lịch sử của nhân loại. Giờ đây, Bill Gates dốc toàn bộ thời gian, sức lực cũng như đã cam kết tài chính nhiều hơn bất cứ ai trong lịch sử để cải thiện đời sống trên hành tinh này. Hiện nay, không có ai giàu hơn Bill Gates, và chắc cha mẹ của Bill Gates không có cuộc sống tưng quất. Nếu nói tới lầu son gác tía, cao lương mỹ vị dành cho đáng sinh thành thì chắc không mấy người sánh được với Bill Gates. Thế nhưng, tôi đọc bài phát biểu của Bill Gates nhân ngày tốt nghiệp đại học ở Đại học Harvard hồi năm 2007, lại hiểu thêm *“chữ hiếu đơn giản lắm”* từng gieo vào đầu óc của tôi thuở thiếu thời.

Ước mơ của cha mẹ Bill Gates là mong con mình tốt nghiệp đại học. Thế nhưng, Bill Gates vì niềm đam mê của mình mà không thực hiện được ước mơ của cha mẹ. Gần 30 năm sau, Bill Gates trở lại trường, mài đống quần trên ghế giảng đường đại học và năm 2007 đã tốt nghiệp đại học. Trong buổi lễ tốt nghiệp, Bill Gates đại diện cho sinh viên tốt nghiệp có bài phát biểu. Lời đầu tiên, Bill Gates, nói: *“Thưa Ngài Chủ tịch Bok,*

ngài cựu Chủ tịch Rudebstine và ngài Chủ tịch nhiệm kỳ mới Faust, các thành viên của Tập đoàn Havard, các giảng viên và phụ huynh, và đặc biệt các sinh viên tốt nghiệp, tôi đã chờ đợi hơn 30 năm để được nói điều này: **“Thưa cha, con luôn nói với cha rằng con sẽ quay trở lại và nhận tấm bằng tốt nghiệp của con”** (tôi muốn nhấn mạnh)”. Điều này, cho thấy Bill trở lại trường “dùi mài kinh sử” nhằm lấy bằng tốt nghiệp đại học là để thực hiện ước mơ đơn giản ngày nào của cha, để làm cho cha vui.

Bây giờ, tôi đã có gia đình, có con, có cháu... Tôi không mong con cái nuôi mình, nhưng tôi rất vui khi thấy con trưởng thành. Tôi rất cảm ơn con tôi đã cho tôi nhìn thấy tương lai không đen, chẳng xám, chứ không đòi hỏi con cái phải cảm ơn mình. Với tôi, con cái làm cho cha mẹ vui, như thế đã tròn chữ hiếu. Đừng buộc con cái phải nuôi mình như thế này, như thế kia, bởi chúng nó đâu muốn ra đời, chỉ vì cha mẹ muốn hưởng trọn vẹn niềm vui trần thế mới có chúng nó; chúng nó còn phải lo cho gia đình chúng nó, lo phải lo không với cuộc sống bận bịu quanh chúng nó... Chúng ta phải nghĩ như thế, phải buông bỏ thói thường thì mới vui được. Buông bỏ cũng là một cảnh giới. Oán khổ, tâm hồn oán hận, đố kỵ, lòng có oán niệm, kỳ vọng không thể được đền bù,... thường làm thương tổn đến bản thân. Buông bỏ được thói thường thì



đúng như thầy giáo ngày xưa của tôi đã nói: “Chữ hiểu đơn giản lắm!”. Nghĩ vậy, nên cách đây hai năm (2015), tôi hứng chí viết Di chúc, mạnh tay hạ hai câu: “*Ba đi là trở lại nhà/ Không làm xấu hổ ông bà, tổ tiên*”.

Gần đây, tôi có đọc một mẩu chuyện trên Tạp chí Kiến thức ngày nay. Về đại thể, câu chuyện kể rằng có một tín đồ sùng đạo, ngày ngày đều mang hoa đến cúng dường chư Phật. Một hôm, anh ta hỏi vị sư trụ trì: “Mỗi khi tôi đến lễ Phật, tâm hồn thật thanh thản. Nhưng khi về đến nhà thì lại buồn phiền. Vậy làm thế nào để giữ được tấm lòng thanh thản trong thế giới hỗn loạn này?”. Vị sư hỏi: “Vậy hằng ngày, anh giữ cho hoa được tươi như thế nào?”. Vị tín đồ sùng đạo trả lời: “Hằng ngày thay nước, cắt bỏ đoạn cuống hoa ngâm trong nước để hoa dễ hút nước, sẽ giữ được hoa tươi”. Vị sư cười nói: “Giữ cho tấm lòng trong sạch để được thanh thản cũng vậy. Hoàn cảnh sống của chúng ta giống như nước trong bình hoa và chúng ta là những bông hoa nên phải không ngừng làm sạch thể xác và tinh thần, thay đổi khí chất và không ngừng sửa chữa những thói hư tật xấu của mình. Nếu muốn có được niềm vui thì không cần phải tìm kiếm, chỉ cần không ngừng làm sạch tâm hồn, dùng tri thức để tẩy gột, dùng lời nói hay để xua đi bệnh tật. Đó là không ngừng đổi mới mình”. Mẩu chuyện có lời bình nho nhỏ: “Trong lòng có thiện chí, trong mắt có cái đẹp thì cuộc sống làm sao mà buồn phiền được”.

Qua mẩu chuyện này và qua lời bình nho nhỏ kia, nếu vận vào chữ hiểu, tôi lại thấy “chữ hiểu đơn giản lắm!”. Đọc *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*, tôi thích nhất chữ “Vô”. Vô, chính là hết thảy chân tướng, không còn có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, không còn sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, vô nhãn giới, thậm chí còn vô ý thức giới. Không có vô minh, cũng không có vô minh tận, thậm chí không có lão tử, cũng không có lão tử tận. Tâm không trở ngại, cũng không kinh khủng... Do đó, đừng đòi hỏi quá cao thì sẽ thấy chữ hiểu đơn giản lắm. Khi đó, con cái lẫn cha mẹ đều thấy cuộc đời đáng yêu hơn./ 🌸



## TƯỢNG ĐÀI DÂNG MẸ

VIÊN THẮNG

*Ngàn năm tóc mẹ còn bay  
Ngàn năm tình mẹ sống đầy trong con<sup>1</sup>.*

Viết về mẹ thì xưa nay có rất nhiều nhà thơ, nhà văn, nhạc sĩ đã viết lên biết bao tuyệt tác để lại cho đời, làm rung động lòng người, cho nên tình mẹ sống mãi với thời gian. Thế nhưng, tình mẹ dành cho con bao la như biển cả mà ngôn từ còn nằm trong giới hạn nên chúng ta không thể nào diễn tả hết tình mẹ. Vì thế, thi sĩ Vũ Hoàng Chương đã nói:

*“Ngôn ngữ trần gian như túi rách  
Đựng sao đầy hai tiếng Mẹ ơi!...”*

Thật vậy, hai tiếng “Mẹ ơi!” sao mà thiêng liêng cao cả vô cùng. Khi con còn vừa bắt đầu tập nói, tiếng nói đầu tiên là từ “Mẹ” cho đến khi con trưởng thành vẫn gọi mãi “Mẹ ơi”. Nhớ lúc con còn thơ bé chạy nhảy phá phách đến lúc mệt lả,

### 1. Thơ Bảo Cường

bụng đói chạy về nhà réo lên: “Mẹ ơi! Con đói bụng quá!” thì mẹ như bà tiên xuất hiện, vội vàng đem thức ăn đến bên con, rồi âu yếm nhìn con ăn ngấu nghiến chỉ trong thoáng chốc hết sạch tô cơm. Con lại hét toáng lên: Mẹ ơi! Con khát nước! Mẹ ơi! Quần áo của con để đâu rồi? Mẹ ơi, mẹ ơi, v.v. Biết bao số việc, con cứ gọi mẹ thì mẹ luôn đáp ứng nhu cầu cho con không chút chậm trễ.

Khi con bắt đầu đi học, mẹ là người sát cánh cùng con, đưa đón con đến trường, mẹ tất bật công việc ở ngoài xã hội, về đến nhà với vô số việc không tên, nhưng mẹ vẫn tranh thủ thời gian dạy kèm con học, đọc truyện cho con nghe, hay dạy cho con hát, có lúc mẹ dạy con làm những công việc vặt vãnh trong nhà, tập cho con quen tính tự lập. Khi con khôn lớn được mẹ chỉ dạy cách đối xử với mọi người, biết kính trên nhường dưới, biết thương yêu chia sẻ với mọi người, tạo cho con nền tảng đạo đức làm người, là hành trang để con bước vào đời.

Vì thế, chúng ta đủ thấy vai trò người mẹ có một ảnh hưởng rất quan trọng trong giáo dục con cái, từ khi còn bé đến khi con khôn lớn trở thành người có ích trong gia đình và xã hội. Vì nhờ tình thương của mẹ mà các con được lớn lên, được trưởng thành, được quân bình về các phương diện tâm sinh lý. Cho nên, mẹ là giáo sư dạy con về tình thương yêu, về đối nhân xử thế, là một phân khoa quan trọng nhất trong trường đại học cuộc đời.



Chúng ta muốn biết rõ về tình thương và sự hi sinh cao cả của mẹ thì hãy tìm đọc tiểu sử các bậc thánh như ngài Cư Ma La

Thập, nhờ có mẹ trợ giúp nên đã đóng góp cho ngài rất nhiều trên bước đường tiến tu đạo nghiệp. Hay bà Mạnh Mẫu vì con

mà phải chuyển nhà ba lần để cho con trai mình được sống, học tập trong ngôi trường và môi trường giáo dục tốt nhất; sau này, Mạnh Tử trở thành bậc thánh nổi tiếng ở Trung Quốc.

Ngày nay, cũng có hàng triệu bà mẹ quên mình sẵn sàng hi sinh sự nghiệp để giáo dục con mình học hành đến nơi đến chốn. Có những chàng trai, cô gái đã nỗ lực học tập trở thành những người con làm rạng danh cho gia đình và xã hội. Vì thế, nhà thơ Nga từng viết:

*“Thế gian đẹp nhất bông hồng  
Mẹ nghèo sinh những anh hùng, thi nhân”.*

Hình ảnh người mẹ từ xưa đã đi vào văn học nghệ thuật, đặc biệt là thể giới thi ca với những ngôn từ đẹp nhất, thành kính nhất để tưởng nhớ sự hi sinh của đấng sinh thành. Nhà thơ Vũ Đình Liên từng viết:

*“Tôi nhớ mẹ tôi xưa  
Vất vả như bà Tú<sup>2</sup>  
Nuôi chồng và con nhỏ  
Quanh năm miệng vẫn cười”.*

Và Bersot cũng nói: *“Trong vũ trụ có lắm kỳ quan, nhưng kỳ quan đẹp nhất là trái tim của người mẹ”*. Câu nói này khẳng định tình mẹ thật là cao quý, thiêng liêng, bất tử. Kỳ quan là chỉ cho các công trình kiến trúc, hoặc cảnh vật đẹp đến mức kỳ lạ hiếm thấy. Thế nhưng, trái tim người mẹ dành cho con một tình thương yêu vô bờ bến, cao đẹp nhất, chỉ biết cho đi mà không bao giờ đòi lại. Vì thế, có những người mẹ vì muốn con mình hiện hữu trên cuộc đời này mà sẵn sàng đánh đổi thân mình để dành sự sống cho con, cho nên có nhà thơ nói: *“Đi khắp thế gian không ai tốt bằng mẹ...”*.

Ngồi viết đến đây, tôi chợt nhớ đến câu chuyện *Mẹ ung thư từ chối điều trị để con được sống*, người mẹ trẻ đó là thiếu úy công an Đậu Thị Huyền Trâm ở Hà Tĩnh, mắc bệnh ung thư phổi ở giai đoạn cuối. Lúc đó, tế bào ung thư ăn tràn toàn thân, hạch dày đặc quanh cổ, phổi, di căn gan, thậm chí cả tim; vì để

2. Bà Tú ở đây chỉ cho người vợ hiền của nhà thơ Tú Xương ở Nam Định.

bảo vệ tính mạng con, em đã từ chối mọi biện pháp điều trị. Em cố sức chịu đựng những cơn đau hành hạ thân thể, chịu đựng đến giờ phút sức khỏe cạn kiệt để con được sinh ra. Trái tim người mẹ vĩ đại này thật là trong sáng và cao cả. Mặc dù em đã từ giã cuộc đời, nhưng để lại cho mọi người một bài học về tình mẫu tử thiêng liêng cao quý.

Thế nhưng, ngày nay chúng ta thường nghe, hay tận mắt thấy những đứa con ngỗ nghịch sẵn sàng đánh mắng cha mẹ, nếu chúng đòi tiền đi nhậu hay ăn chơi nhảy nhót mà cha mẹ không đưa thì chúng ra tay liền. Những chuyện này xảy ra trước mắt hàng ngày, chỉ cần chúng ta đọc trên báo chí, hay xem truyền hình; hoặc nhà làng xóm ở gần mình. Cho đến việc chăm sóc cha mẹ già yếu là bổn phận cơ bản nhất của mỗi người làm con, nhưng có những người con lại chối bỏ trách nhiệm, khi con hạnh phúc rồi thì lại quên mất cha mẹ, điều này là trái với đạo đức con người và khiến cho nhiều người thấy ai cũng xót xa. Mới đây, cộng đồng mạng đã cùng nhau chia sẻ một clip về người con trai liên tục rửa mẹ mình với những từ ngữ khó nghe: “Bà chết đi, sao bà mãi chưa chết, cả năm nay bà đã chết đâu?”. Bối cảnh clip gây bức xúc được cho quay tại phòng chờ của một bệnh viện ở Quỳnh Phụ, Thái Bình. Vì người mẹ già bị mắc bệnh hiểm nghèo, gây phiền phức cho các con, nên người con trai này mắng chửi mẹ mình giữa chốn đông người bằng những lời lẽ khó nghe, khiến cho nhiều người không dám xem đến hết clip vì quá sốc. Thật đúng như Ca dao nói:

*“Cha mẹ nuôi con bể hồ lai láng,*

*Con nuôi cha mẹ tính tháng tính ngày”.*

Nhân mùa Vu Lan lại về, càng làm cho con nhớ về công ơn mẹ mang nặng đẻ đau, ba năm bú mớm, ẵm bồng, mẹ chịu biết bao cực khổ để nuôi con khôn lớn. Giờ đây, con muốn báo đáp thâm ân cực nhọc mẹ đã hi sinh vì con thì mẹ đã không còn. Con không biết gì hơn xin thấp nén hương lòng cầu cho mẹ được sanh về thế giới Cực lạc, hình ảnh mẹ là tượng đài mãi hiện hữu trong con xin dâng lên mẹ. 🌸



# CHỈ NHỚ TRÊN ĐÀU MỘT CHỮ NHƯ

MINH NGỌC

**J** trong Thiên môn, nhiều người đều biết đến bài kệ nổi tiếng và khá đặc biệt của Tổ Phước Hậu:

*“Kinh điển lưu truyền tám vạn tư  
Học hành không thiếu cũng không dư  
Năm nay nghĩ lại chùng quên hết  
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ.”*

Cái trước tiên nhớ chữ Như tức là nhớ Như Lai, hầu như ai cũng nghĩ vậy. Như Lai chính là Thầy của mình. Học trò không nhớ Thầy là vô ân. Mà là Thầy gốc. Thầy xưa. Thầy đầu tiên dẫn dắt mình đi trên con đường Thánh thiện. Đó chính là Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Vị Thầy đó nếu quên, thì cho dù học nhiều học giỏi, học nữa, học mãi đến đâu cũng vô ích mà thôi.

Nhớ Thầy là nhớ đến cuộc đời của Thầy đã từ bỏ tất cả ngai vàng quốc thổ, vợ đẹp con xinh, quyền lực đế vương, hưởng thụ dục lạc mà dẫn thân đi tìm con đường cứu chúng sanh thoát khỏi cảnh mê lầm, đau khổ. Nhớ những tháng năm Thầy nhịn đói nhịn khát miệt mài khổ hạnh để suy tầm chân lý. Nhớ Thầy tình thương rộng lớn thương chúng sanh mà rày đây mai đó dạy bảo và hóa độ. Nhớ Thầy trước khi mất còn căn dặn những người học trò thân thương rằng các con phải ráng giữ gìn Giới luật, vì đó chính là Thầy. Thầy sẽ mãi mãi bên cạnh các con. Và nhớ... Nhớ nhiều lắm... hơn cả cuộc đời của Thầy!



Nhớ rồi mới thấy thương. Thương Thầy, cũng thương lấy mình. Thương mình sanh ra đời thì Thầy đã mất, không gặp được Thầy. Thương mình sao đã được học lời dạy của Thầy mà cứ mãi còn đăm đuối lưu luyến ở chiếc bè, ở ngón tay, ở phương tiện, ở tín ngưỡng Thần linh... Xem Thầy như một vị Thần có thể cho mình hạnh phúc giàu sang sung sướng? Rồi bày ra đủ nghi lễ van cầu xin xỏ.

Thương mình rồi lại giận mình. Giận tại sao đã biết rằng mình đang lạc vào mê cung “phương tiện”, may có bạn tốt dẫn ra khỏi trận đồ “ngũ dục, bát phong” sao không mau chóng chạy ra, mà còn nấn ná chần chừ bịn rịn? Vô thường chợt đến, thì mọi chuyện chấm dứt tại đây. Nhưng nào có chấm dứt ở nơi kia. Chết không phải là hết. Mà là bắt đầu một cái sống mới. Tiếp tục ngoi lên hay hụp xuống trong dòng đời ô trược? Hay phải mang lông đội sừng trả nợ cho đời? Hay “*Mãi mãi làm khách phong trần, lang thang đất khách xa dần cổ hương*”? (Trần Nhân Tông).

Cái thứ hai nhớ Như, là nhớ Như Lai, tức Chân như thực tướng của các pháp, là tính Phật, là Bồ đề tâm. Như Lai ấy không đản sinh ở thành Ca tỳ la vệ, cũng không nhập diệt ở Sa la song thọ. Bất sanh bất diệt. Không phải của riêng ta mà là của tất cả chúng sanh. Là tri kiến Phật. Mỗi mỗi chúng sanh đều bình đẳng có. Học nhiều chỉ nhớ chữ nghĩa để biện bác thao thao, hí luận chẳng thôi, mà không nhớ tính Phật, nhớ Bồ đề tâm trong mình, thì mọi thực hành theo đó đều trở thành tà vạy. Tính Phật là vô lượng tâm từ bi hỉ xả. Bồ đề tâm là tự lợi lợi tha, là lục độ vạn hạnh gồm đủ từ bi trí tuệ. Chỉ bấy nhiêu nhớ để mà hành là đã không thiếu, không dư lắm rồi.

Cái thứ ba nhớ Như, tức là nhớ đến Như thị. Hòa mình trong đời với cái nhìn Như thị. Tức nhìn như vậy. Nhìn như vậy mà không phải vậy. Không phải vậy mới chính là như vậy. “*Nếu thấy các tướng không phải tướng tức thấy Như Lai*” (Kinh Kim Cang). Nhìn Chánh kiến. Nhìn đúng như thực tướng của nó, như nó đang là. Nhìn cuộc đời này là không thường còn, là

thay đổi, mà chính sự không thường, còn, thay đổi ấy lại là cái thường, là chân lý. “*Vô thường thị thường*”. Nhìn chúng sanh tuy đồng có một Như Lai Phật tánh, nhưng cũng muôn vạn loại sai biệt “*từ tâm của chúng sanh tùy theo nghiệp mà phát hiện, khắp cả pháp giới*” (Kinh Lăng Nghiêm). Đó là “*Tướng như vậy. Tính như vậy. Thể như vậy. Lực như vậy. Tác như vậy. Nhân như vậy. Duyên như vậy. Quả như vậy. Báo như vậy. Và từ đầu đến cuối thấy đều như vậy*”. (Kinh Pháp Hoa). Có cái “nhìn như vậy” nên có trí Bát nhã, “*quán sát tự tại, không dao động trở ngại trước thuận cảnh, không sợ hãi nghịch cảnh, không mơ mộng viễn vọng, không hoang tưởng điên đảo, cho đến đạt được tâm thái an vui Niết bàn giải thoát*” (Bát nhã Tâm Kinh). Chỉ một chữ Như mà đã bao hàm trọn đủ tinh yếu những lời Phật dạy.

Cái thứ tư nhớ Như, tức là nhớ đến chữ NHƯ 如 được chiết tự từ hai chữ NỮ 女 và KHẨU 口. Tổ muốn răn đe các đệ tử hai thứ: Nữ là nữ sắc. Khẩu là cái miệng gồm ăn và nói.

Nữ sắc là thứ dục mạnh nhất mà đức Phật đã từng dạy trong kinh Tứ thập nhị chương: “*Sự thèm muốn không gì hơn sắc đẹp. Sự thèm muốn sắc đẹp, ngoài nó không gì lớn bằng. Cũng may chỉ có một mình nó mà thôi, chứ có cái thứ hai bằng nó thì người khắp trong thiên hạ không ai có thể hành đạo được vậy*”. Nhớ đến nữ nhân để người tăng sĩ với tâm nguyện xuất gia nối dõi dòng Thánh, độc thân phạm hạnh, cầu giải thoát luôn nhắc nhở cẩn trọng chớ để buông lung. Đối với hàng Phật tử tại gia cũng cẩn trọng trong việc giữ gìn 5 giới mà giới thứ ba là không được tà dâm, để tránh đổ vỡ hạnh phúc thế gian.

Miệng là một trong sáu căn dễ phạm lỗi. Ăn thô nói tục. Ăn bậy nói bạ. Cái gì cũng ăn. Vì ăn mà giết hại sinh linh. Ăn tươi nuốt sống tạo nhiều nghiệp ác. Bạ đầu nói đó. Nói thêu dệt. Nói ly gián. Nói độc ác. Nói dối gian. Trong Luật dạy: “*Trong miệng con người ta có lưỡi búa...*” không những chém người mà còn chém mình. Trong Bát Chánh đạo Phật dạy Chánh ngữ hàng thứ ba sau Chánh kiến, Chánh tư duy. Trong Tứ Nhiếp

pháp của Bồ tát đạo, Ái ngữ đứng thứ hai sau Bồ thí. Không những phúc mà họa cũng đều từ cái miệng. “*Bệnh từ miệng vào, họa từ miệng ra*”.

Hơn nữa, Tổ cũng muốn dạy thêm, mặc dù đạo Phật chú trọng thực hành “*đến để mà thấy*” nhưng lý thuyết cũng rất nhiều, không đạo nào có kinh điển nhiều hơn Tam tạng. Đọc không hết, nói vô cùng. Nói có cũng trúng, nói không cũng chẳng sai. “*Lìa tứ cú, tuyệt bách phi*”. “*Bất khả thuyết, bất khả tư nghì*”. Nói hoài nói mãi cũng chẳng hết. Vì thế, e rằng Tăng sĩ, Cư sĩ sau này học nhiều học cao chỉ để nói hay, viết giỏi mà hành dở, nói nhiều mà hành ít. Chính vì vậy chữ Khẩu 口 ghép bên chữ Nữ 女 tạo thành chữ Như cũng là cách phương tiện thiện xảo ẩn ý nhắc nhở mọi người phải luôn luôn cảnh giác đề phòng hai món đó.

Xưa kia, đức Phật nói pháp ròng rã suốt bao nhiêu năm, cuối cùng Ngài tuyên bố “*thắng*” suốt bao nhiêu năm ta chưa từng nói một chữ. Cầm đóa hoa sen chỉ mỉm cười. Còn Tổ là đệ tử Phật, không bằng Phật nên phải học, mà học Phật “*không thiếu*” tức nhiều lắm, và không học những thứ không cần thiết cho nên “*không dư*”. Để rồi cuối cùng chỉ còn nhớ vồn vẹn một chữ NHƯ.

Chỉ nhớ một chữ NHƯ, tức chữ NHƯ đã chứa đựng đủ lời Phật dạy. Nhớ nhiều cũng trật, nhớ ít cũng sai. Chỉ nhớ đúng là đủ. Vì đúng không phụ thuộc nhiều ít thiếu dư. Ngoài ra, Tổ muốn nhắc nhở các hàng đệ tử xuất gia, và tại gia muốn học gì thì học, tam tạng nội điển, hay thiên kinh vạn quyển thế gian, học trong nước, ngoài nước, bằng cấp Thạc sĩ, Tiến sĩ v.v. trong Phật giáo hay ngoài thế gian đi chẳng nữa, phải luôn luôn nhớ đến Như, và cuối cùng cũng phải bỏ hết chỉ cần nhớ đến Như là cần thiết và đủ rồi, không thiếu mà cũng không dư!

Hàng đệ tử Phật chúng ta ngày nay, học rồi để quên, quên đi để mà nhớ. Nhớ cái gì? Có gì đáng nhớ hơn chữ NHƯ. Có phải vậy không?! Vậy mà không phải vậy. Không phải vậy mà chính là vậy. Đó mới đúng là tinh thần học Phật: *Một là tất cả, Tất cả là một*, như kinh Hoa Nghiêm, Phật đã nói vậy./.

# Chữ



## dưới những góc nhìn

NGUYỄN CẢN

### Nỗi buồn chữ hiếu hôm nay

Thử gõ vài từ như “ngược đãi cha mẹ” lên Google, chúng ta sẽ thấy hàng loạt tin tức trên các báo về tình trạng đối xử tàn tệ, thậm chí độc ác của con cái đối với cha mẹ. Ví dụ như:

1/ Chiều 28-4, Công an thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, cho biết đang tạm giữ Nguyễn Hoàng Minh, 40 tuổi để điều tra về hành vi cố ý gây thương tích. Minh là người đã đánh cha ruột là ông Nguyễn Văn Bé (85 tuổi) trong đoạn clip gây phẫn nộ dư luận xuất hiện trên mạng xã hội vào ngày 27-4. Dù bà Đào Thị Cương (79 tuổi, mẹ ruột của Minh) cố gắng can ngăn, nhưng Minh vẫn liên tục đâm mạnh vào đầu cha, đẩy cha té ngã xuống đất. Tiếp đó, Minh cầm một cây rựa vung lên cao nhưng bị ông Bé nắm lại. Sau đó, Minh cầm rựa đuổi theo cha mình ra ngoài khiến người cha phải chạy trốn vào một căn nhà có cổng sắt. Ông

Bé bị chấn thương vùng đầu phải khâu nhiều mũi.

2/ Trường hợp ông N.X.K, sinh năm 1950, ở quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Cả tuổi trẻ chăm sóc vợ bệnh tật, tới khi vợ ông nằm xuống, ông lại phải gánh chịu nỗi đau người đầu bạc tiễn kẻ đầu xanh, con trai lớn cũng mất sau một vụ tai nạn. Người cha già với những nỗi đau khắc khoải trong tâm hồn vẫn hoàn thành trách nhiệm của một người cha, là chỗ dựa và vun đắp hạnh phúc cho người con gái út. Tâm niệm cả đời ông là được khỏe mạnh để chăm sóc cho cháu, đỡ đần cho con. Nhưng trời không chiều lòng người, ông bị bệnh nặng và phải nằm viện. Sau khi làm phẫu thuật, sức khỏe của ông Ký ngày càng yếu. Không những không được con gái (chị K) chăm sóc tận tình, ông còn bị con rể (anh H) đánh đập, hành hạ một cách nhẫn tâm và dã man. Cận Tết âm lịch năm 2016, ông bị chị K

và anh H lôi ra tắm bằng nước lạnh. Mỗi một gáo nước lạnh dội xuống là một cái gáo giáng vào đầu ông. Ông không còn khả năng tự chủ, chỉ biết ú ớ van lạy. Rồi hai người con lôi ông ra khỏi nhà tắm, không cho mặc quần áo để nằm co ro trên giường, (<http://vietbao.vn/Doi-song-Gia-dinh/>).

Và còn nhiều tin bài khác nữa. Buồn chẳng?

Đây là thiếu số, còn số đông thì sao? Có ai đã từng nghe các bậc cha mẹ tâm sự thật nỗi lòng của họ hôm nay chưa? Họ giấu vào lòng mình những buồn phiền vì không muốn con biết. Chúng tôi đã từng nghe nhiều bậc cha mẹ, người thì cay đắng, người thì nhẹ nhàng hơn xem như quy luật muôn đời: con trẻ sao chóng quên! Có người tâm sự: “Anh ơi, em mất con em rồi!”. Sao thế, mới thấy nó về thăm nhà mà? Vâng, nó về thăm nhà với một cô vợ chưa cưới nhưng đã ở chung bên Pháp rồi. Nó yêu cầu vợ chồng em hỏi vợ, chính thức hóa mối quan hệ ấy cho nó, nhưng cả hai đứa đều không hề thăm hỏi tụi em lấy một lời! Lạnh lùng quá anh ạ! Bao nhiêu tiền bạc, công sức mình lo cho nó mà bây

giờ vậy đó. Sau đám hỏi, tụi nó lại qua Pháp, mua nhà, vô quốc tịch luôn rồi. Không biết chừng nào về Việt Nam nữa? Đám cưới nó tính làm ở bên luôn! Lại có bậc cha mẹ điện sang thăm hỏi con, chừng vài ba câu, là nghe nó nói: Còn gì nữa không má! Thôi con cúp máy nhen! Phải chẳng thời buổi này sự thờ ơ đã len lỏi trong tâm hồn con người, lạnh lùng đến vô cảm! Nghèo thì nói là do sinh kế không báo hiếu được. Giàu thì cũng bận bịu, tiếc thời gian đến thế sao? Cha mẹ già đâu cần chocolate hay iphone, mà chỉ cần những lời thăm hỏi ân cần. Có một clip trên mạng “Thư gửi con”, trong đó có đoạn viết “Có những lúc cha già không muốn tắm, đừng giận cha và la mắng nặng lời, ngày còn nhỏ con vẫn thường sợ nước hay từng van xin: Đừng bắt tắm, mẹ ơi!”. Chúng ta liên tưởng đến ông Ký ở mẩu tin phần trên khi bị con xối nước và bỏ lạnh. Hãy nhớ ca dao xưa kia,

*“Mẹ già ở túp lều tranh  
Sớm thăm tối viếng mới đành  
dạ con...”*

Còn ở villa, nhà cao cửa rộng mà thiếu sự ân cần, thiếu sự quan tâm thì cũng chưa

tròn đạo hiếu!

### **Hiếu vẫn là cương thường của muôn đời**

Cương thường ở đây là giềng mối ràng buộc các mối quan hệ con người với nhau. Đã không còn cái thời cổ xúy cho tam cương ngũ thường mà có những điều cần phải loại bỏ như quân thần cương, “Quân xử thần tử, thần bất tử, thần bất trung”, hay phụ tử cương “Phụ xử tử vong, tử bất vong, tử bất hiếu” nữa! Nhưng hiếu vẫn là cương thường, trong xã hội thể hệ, với những cái nhân và cái quả của mối giao hỗ đó mà có vợ chồng, cha con, bạn bè, anh em... Cái cương thường ấy thấm thấu vào mối quan hệ giữa người và người, riêng và chung đó làm nội dung sinh mệnh của quốc gia và thế giới. Trong đó, nguyên tắc sinh thực quan hệ đảm bảo sự tồn tục, là then dây chốt yếu của loài người đối với thời gian mà cửa ngõ là nút quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Cách hay nhất chúng ta cần làm là giáo dục đạo hiếu từ thuở còn thơ. Cũng không nhất thiết phải lấy Nho giáo làm nền tảng, dù có thể lấy trong Hiếu Kinh những tư tưởng như “Cha sinh ra ta, mẹ nuôi nấng ta, thương lắm

cha mẹ khó nhọc vì ta. Ân nghĩa sâu xa, trời cao khôn sánh Hiếu là căn bản của đạo đức, giáo hóa từ chữ hiếu mà ra.

Đạo hiếu, trước tiên phải thờ cha mẹ, sau đó thờ vua giúp nước, cuối cùng là lập thân. Người con hiếu thảo, ngày thường ở với cha mẹ phải hết lòng cung kính; phụng dưỡng thì phải làm cho cha mẹ vui; lúc cha mẹ có bệnh phải tỏ lòng quan tâm lo lắng”.

Ở một lăng kính rộng hơn, và một tầm cao khác, giáo lý nhà Phật dạy rằng: Đạo hiếu chính là lòng từ bi. Đạo hiếu của người Việt từ xưa có nét đặc thù riêng được đề cập trong Lục Độ Tập Kinh, hiếu đầu phải chỉ thương cha, thương mẹ là đã làm tròn hiếu đạo của một con người, mà còn phải hướng cha mẹ về đường ngay nẻo chánh, giúp cha mẹ vượt qua sai lầm, giúp nghèo cứu đói, thương nuôi quần sinh, là đứng đầu của trăm hạnh.

“Đức Phật bảo các vị Tỳ-khưu: “Này các Tỳ-khưu, con nuôi cha mẹ, bằng những thứ này: cam lộ trăm mùi, để thỏa miệng Người, mọi tiếng thiên nhạc, để thích tai Người, áo đẹp tuyệt vời, rục rở thân Người,

hai vai công Người, chu du bốn biển, trả ơn dưỡng dục đến hết đời con, gọi là hiếu chăng?”. Các vị Tỳ-khưu, bạch đức Phật rằng: “Lạy đức Thế Tôn, gọi là đại hiếu, còn gì hơn nữa?”.

Đức Phật lại bảo các vị Tỳ-khưu: “Này các Tỳ-khưu, tuy được như thế, chưa phải là hiếu, cần phải thực hành: Cha mẹ ngu tối, không kính Tam Bảo; hung ngược, tàn ác, lạm trộm phi lý, dâm dật ngoại sắc, nói dối phi đạo, say sưa hoang loạn, trái lẽ chân chính, hung nghiệt như thế, con hết lòng can, để khai ngộ Người. Nếu còn mê muội, chưa biết tỉnh ngộ, liền đem nhân nghĩa, khai hóa dần dần;... Này các Tỳ-khưu, đời chưa có gì đáng gọi là hiếu. Làm cho cha mẹ bỏ ác làm lành, vâng giữ năm giới và ba tự quy, được thể dù rằng buổi sớm vâng giữ, buổi chiều mất đi, ơn ấy trọng hơn vô lượng công ơn nuôi nấng, bú mớm của cha mẹ mình. Nếu không biết đem giáo pháp Tam bảo, rất mực khai hóa cho cha mẹ mình, tuy là hiếu dưỡng vẫn như bất hiếu”. (Kinh Hiếu Tử - Bản Việt dịch của HT. Thích Tâm Châu).

Như vậy, bản chất của Hiếu là Từ bi, không chỉ phụng

dưỡng cha mẹ về mặt vật chất như Hiếu Kinh mà còn phải đánh thức tứ vô lượng tâm trong cha mẹ nếu như ta không may làm con những người thiếu đức. Cha mẹ có bốn phận tuyệt đối với con cái và con cái đối với cha mẹ cũng vậy. Xã hội có nghĩa vụ đối với con cái vì trẻ con sinh ra là phần tử dự bị của xã hội phải bồi dưỡng. Nói như nhà thơ William Wordsworth “The child is father to the man” (Trẻ thơ kia mầm sinh trưởng nên người). Con cái chính là sự tồn tục nối dài sinh mệnh của cha mẹ. Thiên sư Nhất Hạnh từng khuyên khi xa nhà, nhớ cha mẹ hãy nhìn bàn tay mình, quán trong đó có những tế bào, những ADN của cha của mẹ. Gìn giữ đạo hiếu là gìn giữ cương thường trong quan hệ cha - mẹ con..., rộng hơn giữa các thế hệ và giữa các phần tử trong xã hội. Có những tế bào yêu thương là gia đình và hiếu bản chất của hiếu như đã nói ở trên là từ bi, xã hội nhân ái sẽ vững mạnh vì những đứa con hiếu thảo chắc chắn sẽ là những công dân yêu cộng đồng và tổ quốc. Thế nên Đạo Hiếu chính là cương thường của muôn đời. Hãy trân trọng và gìn giữ! 🙏

## *Chiều trên thiên viện*

NGUYỄN THƯỜNG

*Chiều lặng buông về khắp chốn  
Dừng chân ghé tạm góc thiên  
Mây đan bạc đầu đỉnh núi  
Lang thang uốn lượn ngang đồi*

*Thông reo thềm thì trong gió  
Gọi đàn chim riu rít về  
Tìm tổ tìm nhau ơi ơi  
Vọng vang động cả góc trời*

*Chiều về chuông gió reo vui  
Đong đưa từng lời thông thả  
Sắc không - không sắc hiện tiền  
Mãi đàn bài ca Bát nhã*





*Chiều về tan giờ lớp học  
Áo lam thấp thoáng dịu hiền  
Nét mặt nụ cười rạng rỡ  
An vui thăm tặng dâng đời*

*Chiều về một màu sương khói  
Lãng đãng nhẹ rơi nhiệm huyền  
Vị chiều... mềm môi ngọt mát  
Hương chiều... thên thang, thên thang...*

*Chiều dần lui nhường đêm xuống  
Tiếng chuông tỉnh thức từng hồi  
Nhắc một ngày qua rồi nhé  
Vô thường đâu biết đợi ai!*

*Một đời lang thang tìm kiếm  
Nói, cười, lặng, khóc trầm luân  
Ngay đây dừng buông tất cả  
An nhiên hạnh phúc hiện tiền*

*Nguyện lòng quay về nương tựa  
Hải đảo tự thân sáng ngời  
Nhẹ thả rơi từng niệm chấp  
Bình yên gieo đến cho người...*

*Nam mô Bồ tát Quán Thế Âm.*





# NGÀI SĪVALI - VỊ THÁNH TẶNG ĐỆ NHẤT TÀI LỘC

VŨ ĐÌNH LÂM

**D**ã có lúc nào ta thắc mắc thực ra ai là thần tài? Tại sao lại được gọi là thần tài nhỉ? Đạo Phật có một Ngài “thần tài” do thiện nghiệp của Ngài trong quá khứ đúng thời trở quả nên sự hanh thông, tài lộc lan tỏa tới tất cả đại chúng xung quanh.

Ngài Đại đức có tên gọi “Sīvali” nghĩa là: dập tắt mọi nóng nảy, lo sợ của những người thân yêu, đem lại sự mát mẻ, an vui cho mọi chúng sinh.

Ngài Đại đức Sīvali là con của bà công chúa Suppavasa thường được mọi người đem lễ vật đến dâng nhiều vô số kể. Để thử biết quả phước thiện của bà công chúa Suppavasa,

người ta đem hạt giống đến nhờ bà đưng tay vào. Những hạt giống đó đem về gieo trồng thì kết quả thu hoạch thật là phi thường: gấp trăm ngàn vạn lần! Khi thu hoạch xong, đem đổ vào kho, rồi mời bà công chúa Suppavasa đưng tay vào cửa kho, thì lúa dù được đổ vào ít, nhưng vẫn tràn đầy kho ngay. Khi lấy lúa ra khỏi kho, nếu được công chúa Suppavasa đưng tay vào kho, thì dù lúa lấy ra bao nhiêu đi nữa, kho lúa vẫn không hề giảm bớt. Khi nấu cơm để phân phát cho mọi người, nếu được bà công chúa Suppavasa đưng tay vào vành nồi cơm thì cơm xới ra phân phát cho bao nhiêu người cũng vẫn đủ, cơm vẫn không vơi trong nồi, cho đến khi bà công chúa Suppavasa bỏ tay ra khỏi vành nồi cơm.

Mọi người nhìn thấy quả phước thiện phi thường của bà công chúa Suppavasa trong thời gian bà mang thai Ngài Đại đức Sivali. Sự thực bà công chúa Suppavasa chỉ là người chịu ảnh hưởng quả phước thiện của thai nhi: Ngài Đại đức Sivali đang nằm trong bụng mẹ.

### **NGÀI SIVALI Ở TRONG BỤNG MẸ SUỐT 7 NĂM 7 NGÀY**

Thông thường, sau khi thọ thai, khoảng chín hoặc mười tháng, thì người mẹ sinh con. Nhưng khi công chúa Suppavasa mang thai Ngài Đại đức Sivali thì đã qua tháng thứ 10, tháng thứ 11, rồi tròn một năm mà vẫn chưa sinh. Mặc cho mọi người trong hoàng tộc và dân chúng xứ Koliya nóng lòng trông chờ sự ra đời của đứa trẻ phi thường.

Ngày tháng cứ trôi qua, trong sự mong chờ đến nóng nảy của mọi người. Ngày này qua ngày khác, tháng này đến tháng khác của năm thứ hai đã trôi qua, mà đứa con phi thường trong bụng bà công chúa Suppavasa vẫn chưa ra đời. Cứ như vậy qua năm thứ ba, rồi... thứ tư, thứ năm, thứ sáu, cho đến năm thứ bảy đã trôi qua, mà người ta vẫn chưa thấy bà công chúa Suppavasa sinh con. Thật là một điều lạ thường, chưa từng nghe, chưa từng thấy bao giờ! Đặc biệt, thai nhi nằm trong bụng mẹ lâu như vậy, mà vẫn không làm cho bà công chúa Suppavasa thấy khó chịu một chút nào, bà công chúa vẫn sống an vui, tự nhiên và quả phước thiện mỗi ngày vẫn tăng trưởng phi thường.

## NGÀI SĪVALI RA ĐỜI

Bà công chúa Suppavasa mang thai tròn đủ bảy năm vẫn bình an, nhưng bước sang bảy ngày kế tiếp, thì bà phải chịu đựng một sự đau khổ đến cùng cực từ thai nhi. Vốn là người cần sự nữ, có đức tin trong sạch nơi tam bảo, bà công chúa Suppavasa muốn được chiêm bái Đức Phật trước khi chết. Với mong muốn thiết tha đó, bà bày tỏ với hoàng tử Mahāli:

- Thưa phu quân, xin hãy vì thiếp và đưa con trong bụng thiếp, mà đi thỉnh Đức Phật cùng chư Đại đức Tăng về đây cho thiếp được chiêm bái và cúng dường.

- Đang nóng lòng vì thời gian mang thai của ái thiếp quá lâu, cùng với những hiện tượng phi thường mà mọi người đều thấy nơi bà công chúa Suppavasa, nghe lời thỉnh cầu của ái thiếp, hoàng tử Mahāli liền đến bạch với Đức Phật theo nguyện vọng của phu nhân.

Bằng nhãn thông, Đức Thế Tôn thấy rõ quả báo ác nghiệp của thai nhi và người mẹ đã mãn. Ngài truyền dạy lời chúc lành đến bà công chúa Suppavasa và thai nhi rằng:

“Sukhinī vata hotu Suppavasa,

Koliyadhītā sukhinī arogā

Arogam puttam vāyatu”

“*Công chúa Suppavasa xít Koliya.*

*Được sự khỏe mạnh và an lành hạ sinh đứa con*

*khỏe mạnh”.*

Khi Đức Thế Tôn chúc lành xong, tại cung điện, công chúa Suppavasa hạ sinh đứa con trai dễ dàng như nước từ trong bình đổ ra, trước khi hoàng tử Mahāli trở về. Bà công chúa Suppavasa nhìn thấy đứa con trai mặt mày khôi ngô tuấn tú, quả phước thiện tròn đủ, thì vô cùng vui mừng sung sướng.

Sự ra đời của hài nhi làm cho hoàng tộc cũng như dân chúng thành Koliya dập tắt được mọi sự nóng lòng lo sợ cho công chúa Suppavasa và công tử, đem lại sự mát mẻ an vui cho tất cả mọi người, nên đứa bé được đặt tên là Sīvali (Mát mẻ, an vui).

Trên đường trở về cung điện, nhìn thấy mọi người đều vui

mừng, hoan hỷ, hoàng tử Mahāli biết rằng điều tốt lành đã đến với công chúa Suppavasa phu nhân và đứa con của mình. Về tới cung điện, ông lập tức vào thăm phu nhân và thuật lại lời chúc phúc của Đức Phật đến công chúa Suppavasa và đứa con trai., công chúa Suppavasa sẵn có đức tin trong sạch nơi Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, đồng thời vô cùng hoan hỷ nhìn thấy đứa con đại phước mới ra đời, bèn tâu với phu quân:

- Xin cho thiếp được thỉnh Đức Phật cùng 500 chư Tỳ-khưu tăng, ngày mai đến cung điện cho thiếp được làm phước thiện suốt 7 ngày gọi là “Vayamangala” (hạnh phúc sinh con).

Công tử Sīvali mới sinh ra đã mau lớn lạ thường, biết đi, đứng, ngồi, nằm... biết ăn uống, nói chuyện và có trí tuệ hiểu biết thật phi thường!

Đức Phật cùng chư Đại đức Tăng ngự đến cung điện của công chúa Suppavasa và hoàng tử Mahāli dự lễ làm phước “Hạnh phúc sinh con”, suốt 7 ngày.

Đến ngày thứ 7, Đức Thế Tôn truyền dạy Ngài Đại đức Sariputta thuyết pháp. Ngài Đại đức Sariputta thuyết bài pháp về sự khổ sinh, sự tái sinh là khổ. Công tử Sīvali lắng nghe và thấu hiểu một cách rất sâu sắc về sự khổ sinh, vì chính công tử đã phải chịu khổ nằm trong bụng mẹ suốt 7 năm lẻ 7 ngày: đó là những gì mà công tử đã trải qua.

Khi ấy, Ngài Đại đức Sariputta bèn hỏi công tử rằng:

- Này con, con nằm trong bụng mẹ lâu đến 7 năm lẻ 7 ngày, con đã cảm thọ sự khổ nhiều phải không?

- Kính bạch Ngài Đại đức, con đã cảm thọ khổ nhiều!

- Như vậy, con có muốn xuất gia để giải thoát khổ sinh hay không?

- Kính bạch Ngài Đại đức, nếu cha mẹ con cho phép, con sẽ xuất gia.

Công chúa Suppavasa nhìn thấy con trai của mình đang nói chuyện với Ngài Đại đức Sariputta, trong tâm vô cùng hoan hỷ, muốn biết con mình đang nói gì với Ngài Đại đức Sariputta. Bà công chúa Suppavasa đến hầu gần chỗ Ngài Đại đức, rồi bạch rằng:

- Bạch Ngài Đại đức, con của đệ tử đang nói chuyện gì với Ngài?

Ngài Đại đức Sariputta thuật lại rằng:

- Công tử Sīvali nói rằng: Con đã chịu bao nhiêu nỗi khổ khi còn đang nằm trong bụng mẹ, nếu cha mẹ con cho phép, con sẽ xuất gia để giải thoát khổ sinh”.

Nghe xong, công chúa Suppavasa vô cùng hoan hỷ bạch rằng:

- Kính Bạch Ngài Đại đức, Sādhu! Sādhu! Lành thay! Lành thay! Con kính xin Ngài từ bi tế độ đưa con của đệ tử được xuất gia.

- Ngài Đại đức Sariputta dẫn công tử Sīvali về chùa. Ngài dạy giới tử Sīvali về đề mục thiền định căn bản “Năm thể trước trong thân” (tóc, lông, móng, răng, da). Ngài còn dạy giới tử Sīvali tiến hành thiền tuệ thấy rõ, biết rõ khổ sinh, mà Sīvali đã cảm thọ suốt 7 năm lẻ 7 ngày trong bụng mẹ. Giới tử Sīvali liền thấu hiểu rõ mục đích xuất gia là để giải thoát khỏi khổ tái sinh.

### **CÔNG TỬ SĪVALI XUẤT GIA SA DI**

Công tử Sīvali sau khi thọ giáo lời dạy của vị thầy tế độ là Ngài Đại đức Sariputta, liền được Ngài Đại đức Moggallāna cạo tóc. Trong khi cạo tóc, giới tử Sīvali tiến hành thiền định căn bản, năm thể trước ở trong thân, và tiến hành thiền tuệ biết rõ khổ của sự tái sinh của danh pháp, sắc pháp. Khi Ngài Đại đức Moggallāna vừa đặt dao cạo tóc, giới tử Sīvali liền chứng ngộ chân lý tứ thánh đế, chứng đắc nhập lưu thánh đạo, nhập lưu thánh quả. Cạo đường tóc thứ nhất, giới tử Sīvali chứng ngộ chân lý tứ thánh đế, chứng đắc Nhất lai thánh đạo, Nhất lai thánh quả. Cạo đường tóc thứ hai, giới tử Sīvali chứng ngộ chân lý tứ thánh đế, chứng đắc Bất lai thánh đạo, Bất lai thánh quả. Cạo tóc vừa xong, đồng thời giới tử Sīvali chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc A la hán thánh đạo, A la hán thánh quả, trở thành Bạc thánh Arahán tột cùng, cao thượng trong Phật giáo.

Kể từ ngày Đại đức Sīvali xuất gia làm Sadi, hằng ngày không chỉ có hàng cận sự nam, cận sự nữ đem 4 món vật dụng: Y

phục, vật thực, chỗ ở, thuốc men trị bệnh đến dâng cúng Ngài Đại đức và chư Tỳ-khưu Tăng, ngày càng đầy đủ, dồi dào sung túc, mà trước đây chưa từng có.

### **Quả ác nghiệp của Ngài Sivali**

Một hôm, nhóm Tỳ-khưu đang ngồi bàn luận về Ngài Đại đức Sivali là Bạc Đại trí. Ngài đã chứng đắc từ bậc Thánh nhập lưu đến Bạc Thánh A la hán trong khoảng thời gian cạo tóc xong. Ngài còn là Bạc Đại Phước, kể từ khi Ngài xuất gia thành Sadi, 4 món vật dụng đã phát sinh, không chỉ đến cho Ngài Đại đức Sivali, mà còn đến tất cả chư Tỳ-khưu Tăng một cách đầy đủ, dồi dào sung túc mà trước đây chưa từng có. Vậy do quả ác nghiệp nào khiến cho Ngài phải nằm trong bụng mẹ chịu khổ suốt 7 năm lẻ 7 ngày?

Lúc ấy, Đức Thế Tôn vừa ngự đến bèn hỏi rằng: Này chư Tỳ-khưu, các con đang bàn luận về chuyện gì vậy?

Nhóm Tỳ-khưu bạch Đức Thế Tôn rõ, họ đang bàn luận về Ngài Đại đức Sivali, Đức Thế Tôn bèn dạy rằng: - Này chư Tỳ-Khưu, Sivali chịu khổ do quả ác nghiệp đã tạo ở kiếp quá khứ.

Trong quá khứ, tiền kiếp của Sivali là Thái tử con của đức vua trị vì ở kinh thành Baranasi. Khi phụ vương băng hà, thái tử lên ngôi vua. Lúc ấy, có vị vua của nước láng giềng mưu toan kéo quân chiếm kinh thành Baranasi. Trên đường tiến quân, vị vua này lập doanh trại cho quân lính nghỉ đêm.

Đức vua ở kinh thành Baranasi hay tin bèn bàn tính với bà Hoàng Thái hậu, tìm cách ngăn cản đội quân xâm lược, rồi đem quân vây quanh bốn cửa doanh trại suốt 7 ngày đêm không cho một ai ra vào.

Lúc ấy, chư Phật Độc giác đang ngự ở chùa Migadayavihara thuyết giảng dạy về pháp thiện, pháp ác, khuyên bảo mọi người không nên gây nghiệp ác, mà hãy cố gắng tạo nghiệp thiện. Đức vua ở kinh thành Baranasi, sau khi nghe pháp hiểu rõ nghiệp thiện, nghiệp ác, liền truyền lệnh mở vòng vây 4 cửa doanh trại quân địch, thả cho vị Vua láng giềng và quân lính trốn thoát chạy về nước.

Do quả ác của nghiệp vây hãm doanh trại suốt 7 ngày đêm

ấy, Đức vua kinh thành Baranasi sau khi chết đọa địa ngục, chịu khổ suốt thời gian lâu dài. Nay đến kiếp hiện tại này, được tái sinh vào lòng bà công chúa Suppavasa, là hậu thân của bà Hoàng Thái hậu ở tiền kiếp, đã đồng tình với Vương nhi vây hãm doanh trại kẻ thù. Do quả của ác nghiệp ở thời quá khứ còn dư lại, nên khiến cho Ngài Đại đức Sīvali và công chúa Suppavasa cùng chịu khổ trong suốt 7 năm lẻ 7 ngày.

### **SADI SĪVALI TRỞ THÀNH Tỳ-khưu**

Ngài Đại đức Sīvali tròn 20 tuổi. Ngài thọ Cụ Túc Giới, trở thành Tỳ-khưu, bốn món vật dụng lại càng phát sinh dồi dào hơn đến chư Tỳ-khưu Tăng. Hễ mỗi khi Chư Tỳ-khưu Tăng đông đảo phải đi vân du trên đường qua những vùng hẻo lánh, dân cư thưa thớt, ít ỏi, nhưng nếu có Ngài Đại đức Sīvali đi cùng, thì 4 món vật dụng, phát sinh đầy đủ sung túc đến chư Tỳ-khưu Tăng, do nhờ oai lực quả phước thiện của Ngài Đại đức Sīvali, chư thiên đã hóa ra xóm làng, thị thành và dân cư đông đúc để dâng cúng y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc men chữa bệnh đến đoàn chư Tỳ-khưu Tăng. Khi đoàn chư Tỳ-khưu Tăng đã đi qua khỏi nơi ấy, thì xóm làng, kinh thành đó liền biến mất.

Một thuở nọ, Đức Phật cùng đoàn chư Tỳ-khưu Tăng đông đảo đến ngự đến khu rừng, nơi ở của Ngài Đại đức Revata. Khi Đức Phật cùng đoàn chư Tỳ-khưu Tăng đi đến đoạn đường có lối rẽ. Ngài Đại đức Ananda bạch với Đức Phật rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, có hai con đường, Đức Thế Tôn nên ngự đi con đường nào trong hai con đường này:

- Một con đường dài 30 do tuần, đầy nguy hiểm và có nhiều phi nhân, không có nơi khát thực và chỗ ở.

- Một con đường dài 60 do tuần, được an toàn, vì có làng xóm, chỗ ở và khát thực dễ dàng.

Đức Thế Tôn dạy: - Nay Ananda, Sīvali có đi trong đoàn Tỳ-khưu phải không?

- Bạch Đức Thế Tôn, có Ngài Đại đức Sīvali cùng đi trong đoàn.

Đức Thế Tôn dạy:



- Như vậy, chư Tỳ-khưu nên đi theo con đường dài 30 do tuần. Để biết rõ được quả phước thiện của Sīvali.

Đức Phật cùng đoàn Tỳ-khưu Tăng đông đảo ngự theo con đường dài 30 do tuần. Tất cả chư thiên hay tin Đức Phật cùng đoàn Tỳ-khưu Tăng đông đảo, trong đó có Ngài Đại đức Sīvali kính yêu của họ, đang ngự dọc theo con đường này, nên vô cùng hoan hỷ. Cứ mỗi do tuần, chư thiên lại hóa ra một kinh thành trù phú có dân chúng đông đúc, có những ngôi chùa lớn, trong mỗi ngôi chùa, lại hóa ra một cái cốc lớn dành cho Đức Phật và những cốc nhỏ dành cho những vị Tỳ-khưu. Trong các cốc đó có đầy đủ những vật dụng cần thiết của bậc xuất gia, để tiếp đón Đức Phật và đoàn Tỳ-khưu Tăng.

Khi Đức Phật cùng chư Tỳ-khưu Tăng đi đến đâu chư thiên lại hóa ra các cận sự nam, cận sự nữ có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, hộ độ cúng dường 4 món vật dụng đầy đủ sung túc.

Tất cả chư thiên đến hầu đánh lễ Đức Phật xong, bạch Đức Thế Tôn rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, Ngài Đại đức Sīvali của chúng con ở đâu?

Khi gặp được Ngài Đại đức Sīvali, tất cả chư thiên vô cùng hoan hỷ, cho nên các món vật dụng y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc men chữa bệnh phát sanh đến chư Tỳ-khưu Tăng dồi dào, sung túc cho đến khi đức Phật và đoàn chư Tỳ-khưu Tăng rời khỏi nơi ấy.

Đức Phật cùng đoàn chư Tỳ-khưu Tăng mỗi ngày đi được 1 do tuần, cứ mỗi do tuần chư thiên hóa ra các kinh thành trù phú, dân cư đông đúc như vậy để hộ độ Đức Phật và đoàn chư Tỳ-khưu Tăng, trên suốt quãng đường dài 30 do tuần, cho đến khu rừng, nơi trú ngụ của Ngài Đại đức Revata.

Ngài Đại đức Revata hay được tin Đức Phật cùng đoàn chư Tỳ-khưu Tăng đông đảo đến thăm, Ngài dùng thần thông hóa ra ngôi chùa lớn để Đức Phật thuyết pháp và là nơi hội họp của chư Tỳ-khưu Tăng; hóa ra cốc Gandhakuti đầy đủ tiện nghi dâng lên Đức Phật, và những cốc nhỏ khác cho những vị Tỳ-khưu. Cũng bằng thần thông, Ngài Đại đức Revata hóa ra

một con đường lớn và xinh đẹp để đón rước Đức Phật và chư Tỳ-khưu Tăng. Đức Phật cùng đoàn chư Tỳ-khưu Tăng ngự đi trên con đường đó đến ngôi chùa lớn, rồi Đức Phật ngự tới cốc Gandhakuti, tất cả chư Tỳ-khưu mỗi vị vào nghỉ một cốc nhỏ đã hóa sẵn.

Chư thiên ở trong rừng vô cùng hoan hỷ đón rước Đức Phật và Chư Tỳ-khưu Tăng, trong đó có Ngài Đại đức Sīvali vô cùng kính yêu của họ. Chư thiên cũng hóa thành những cận sự nam, cận sự nữ biết được đã quá giờ thọ thực nên họ chỉ làm nước trái cây dâng lên Đức Phật cùng chư Tỳ-khưu Tăng. Mỗi ngày, chư thiên hoan hỷ cúng dường 4 món vật dụng đến đức Phật và chư Tỳ-khưu Tăng. Rất đầy đủ sung túc. Do quả phước thiện của Ngài Đại đức Sīvali, suốt nửa tháng đức Phật cùng đoàn chư Tỳ-khưu Tăng ngự ở khu rừng luôn được chư thiên kính yêu và dâng lên các món y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc chữa bệnh một cách đầy đủ, dồi dào sung túc chưa từng có bao giờ.

Một hôm, chư Tỳ-khưu hội họp bàn về chuyện Ngài Đại đức Sīvali có nhiều quả báu phước thiện đặc biệt nhất, không chỉ phát sinh 4 món vật dụng đến Ngài Đại đức Sīvali mà còn đến cả chư Tỳ-khưu Tăng dù bao nhiêu cũng vẫn sung túc đầy đủ. Thật là điều phi thường! Không chỉ có các hàng cận sự nam cận sự nữ đem 4 món vật dụng đến cúng dường Ngài Đại đức Sīvali và chư Tỳ-khưu Tăng, mà còn có cả chư thiên, Long Vương... cũng đem 4 món vật dụng lên dâng cúng Ngài Đại đức Sīvali và chư Tỳ-khưu Tăng nữa. Các Tỳ-khưu đang bàn luận, khi ấy Đức Thế Tôn ngự đến bèn hỏi:

- Nay chư Tỳ-khưu, các con đang bàn về chuyện gì thế?

Chư Tỳ-khưu bạch Đức Thế Tôn rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con đang bàn về quả phước thiện đặc biệt nhất của Ngài Đại đức Sīvali đã làm cho phát sinh 4 món vật dụng đến Ngài Đại đức và Chư Tỳ-khưu Tăng dù nhiều bao nhiêu cũng vẫn đầy đủ sung túc.

Nhân dịp ấy, Đức Thế Tôn chủ trì một buổi hội chư Đại đức Thánh Tăng. Đức Thế Tôn tuyên dương cho toàn thể các hàng đệ tử biết rằng:

“Ētadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ labhināṃ yaḍidāṃ Sīvali”.

- Đây chư Tỳ-khưu, Sīvali là bậc Thánh Thanh văn đại Đệ tử có tài lộc bậc nhất trong các hàng Thánh Thanh văn đệ tử của Như Lai.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Đây chư Tỳ-khưu, Sīvali có tài lộc nhiều là do nhờ quả báo của phước thiện đã tạo ở những kiếp quá khứ.

### **KỆ CẦU TÀI LỘC - SĪVALI GĀTHĀ**

1. “Sīvali ca mahanāmaṃ,  
Sabbalabhaṃ bhavissati  
Therassa anubhavaṇa,  
Sabbe hontu piyaṃ mama”.

*Ngài Đại đức Sīvali bậc đại danh  
Cầu xin tất cả tài lộc sẽ phát sanh  
Do nhờ oai lực của Ngài Đại đức,  
Tất cả chúng sanh, chư thiên, nhân loại,  
Đều có tâm từ thương mến con.*

2. “Sīvali ca mahālabhaṃ,  
Sabbalabhaṃ bhavissati  
Therassa anubhavaṇa  
Sada hontu piyaṃ mama”.

*Ngài Đại đức Sīvali bậc đại tài lộc  
Cầu xin tất cả tài lộc sẽ phát sanh,  
Do nhờ oai lực của Ngài Đại đức,  
Cầu xin Chư thiên, nhân loại luôn luôn yêu mến con.*

3. “Sīvali ca mahāthero,  
mama sise thapetvāna,  
Mantitena jāyomantāṃ,  
ahaṃ vandāmi Sabbadā”.

*Ngài Đại đức Sīvali bậc cao thượng,  
Con tôn kính Ngài ở trên đầu con.  
Con xin tán dương ca tụng ân đức của Ngài  
Con luôn luôn kính đảnh lễ Ngài. 🌸*

# Kinh PHÁP HOA, một trong những bản kinh góp phần đào tạo tăng tài của HT. Thích Trí Tịnh

THÍCH HÂN KIẾN

**P**háp Hoa là một bộ kinh được dịch ra nhiều ngôn ngữ, một thể tài vô tận cho các học giả Đông, Tây tán ngưỡng. Đơn cử (theo tài liệu của Bộ Quốc gia giáo dục Nhật Bản, Tông giáo niên giám 1970) ở thời điểm này đã có 40 triệu người trì tụng, 35.450 sở nghiên cứu và trung tâm truyền bá.

Ở Việt Nam, tiếp nối phong trào chấn hưng Phật giáo, ảnh hưởng *Từ Bi Âm*, thuộc Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học 1932 (Chủ nhiệm HT. Lê Khánh Hòa, Chủ bút là HT. Bích Liên) đến năm 1945 gồm được 235 số tồn tại được 14 năm.

HT. Thích Trí Tịnh chịu ảnh hưởng rất nhiều ở tờ báo *Từ Bi Âm* này mà phát khởi ý nguyện học rộng Phật pháp, cuối năm 1939, HT được sự cho phép của Bốn sư (Thượng Thiện Hạ Quang, Húy Hồng Xứng, khai sơn chùa Vạn Linh), xuống núi về Sài Gòn để tìm học Kinh luật.

Một vấn đề quan trọng có liên quan đến kinh Pháp Hoa, đó là khi HT đến tá túc tại chùa Tịnh Độ, ở Gò Vấp, do ông Tư Lành, sếp ga xây dựng, để trị bệnh tại bệnh viện Sài Gòn, nhưng bệnh không thuyên giảm, trong lúc đau bệnh này HT phát tâm biên chép kinh Pháp Hoa; thật là kỳ diệu, khi việc chép kinh hoàn tất, cũng là lúc thầy gặp thuốc, HT được trị dứt bệnh sốt rét sau đó ít lâu.

Cảm ứng nhiệm mầu từ kinh Pháp Hoa, sau 5 năm học tập tại Phật học đường Báo Quốc Huế (1940 - 1945), một trong những bản kinh mà HT dịch và giảng, đó là kinh Pháp Hoa.

Sau khi thành lập Phật học đường Liên Hải (1946), năm 1947, HT dịch kinh Pháp Hoa, Pháp Hoa cương yếu, Pháp Hoa trì nghiêm từ Hán ngữ sang Việt ngữ. Mặc dù không nói ra, nhưng nhằm để báo Phật ân đức, nhờ kinh Pháp Hoa mà HT có đầy đủ cơ duyên khai mở trí tuệ thân tâm an lạc, đồng thời HT đã cảm nhận sâu sắc việc đào tạo hướng dẫn Tăng Ni, thì tài liệu không thể bị lệ thuộc mãi Hán ngữ, trong khi lúc bấy giờ đã có chữ quốc ngữ.

Bản kinh Pháp Hoa mà HT Thích Trí Tịnh phiên dịch, không phải chỉ riêng HT phiên dịch ra Quốc ngữ mà trước và sau (1947) cũng có người dịch. Nhưng khác ở chỗ “làm tài liệu nghiên cứu, đọc tụng, thì phần nhiều dựa vào bản dịch của HT”.

Để chứng minh, khi giảng giải kinh Diệu Pháp Liên Hoa, HT. Thích Thanh Từ có giới thiệu: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dịch từ Hán văn ra Việt văn có những bản sau đây:

1/ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa do cư sĩ Đoàn Trung Còn dịch, xuất bản vào năm 1936, bản dịch này dung hợp bản Hán văn của ngài Cưu-ma-la-thập và bản Pháp văn (năm 1852) của học giả Eugène Burnouf (1801 - 1852).

2/ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa do Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch xuất bản 1948. Bản dịch này căn cứ theo bản Hán văn của ngài Cưu-ma-la-thập

3/ Pháp Hoa Huyền Nghĩa do cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền tuyển dịch, xuất bản 1964, ông dung hợp nhiều bản Hán văn và Pháp văn để dịch.

4/ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Diễn Giải Lục do HT. Thích Trí Nghiêm dịch, xuất bản năm 1970. Ngài dịch từ nguyên bản chữ Hán của đại sư Thái Hư chú giải.

Bốn bản kinh Pháp Hoa được dịch từ chữ Hán ra chữ Việt mà chúng tôi vừa nêu, thì bản dịch của HT. Thích Trí Tịnh được hầu hết người xuất gia cũng như tại gia ở Việt Nam dùng để nghiên cứu học hỏi trì tụng.

Hôm nay giảng kinh Pháp Hoa, chúng tôi cũng dùng bản dịch của HT. Thích Trí Tịnh để cho quý vị dễ theo dõi, dễ hiểu

HT. Thích Trí Tịnh là người dày công nghiên cứu và phiên dịch Kinh điển, nên có đầy đủ uy tín trên phương diện giáo dục cũng như dịch thuật. Pháp Phật mà ngài phiên dịch và truyền bá hầu hết chúng ta đều tin tưởng, nên bản dịch của Ngài được mọi người tin cậy nhất.

Trong lời nói đầu Pháp Hoa Huyền Nghĩa Cụ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền giới thiệu như sau:

Để giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa, chúng tôi về mặt văn từ đã dựa theo những bộ sau đây:

- Chữ Hán: Bản dịch dưới danh hiệu Diệu Pháp Liên Hoa Kinh của ngài Cưu-ma-la-thập (Kuma Rajiva), một nhà sư Ấn Độ sang Trung Hoa truyền giáo vào đời Hậu Tấn, đầu thế kỷ thứ V. Trước đó, đời Tây Tấn, dưới trào Huệ Đế, năm Vĩnh Khương, có nhiều nhà sư khác như Quách Hoàng, Trúc Pháp Hộ cũng có dịch, đề tên là Chánh Pháp Hoa (chữ Hán). Nhưng thông dụng nhất là bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập mà hiện nay chúng ta đang đọc.

- Chữ Việt:

a) Bản dịch của Thượng tọa Thích Trí Tịnh, xuất bản năm 1948, theo bản của Ngài Cưu-ma-la-thập.

b) Bản dịch của ông Đoàn Trung Còn, xuất bản lần đầu hồi năm 1936, dung hòa bản Hán văn của Cưu-ma-la-thập và bản dịch chữ Pháp của Eugène Burnouf về hai bản dịch ra Việt văn phải kể bản dịch của Thượng tọa Thích Trí Tịnh là có phần hơn.

Trang trọng những đóng góp đáng kể của HT. Thích Trí Tịnh, trong đó kinh Pháp Hoa, cho đến hôm nay vẫn còn nguyên giá trị về mặt làm tài liệu nghiên cứu giảng dạy, trì tụng, tôn thờ.

Ở đây, sự trì tụng và nguyên bản lúc ban đầu, có ba bản mà HT dịch, có phần âm và nghĩa đó là:

- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
- Kinh Tam Bảo.
- Kinh Địa Tạng.

Có thể nói đây là 3 bản kinh mà trong thời khóa tụng niệm thường hay sử dụng, đây cũng là một trong những phương

pháp minh chứng sự đào tạo mang tính kế thừa rất quan trọng, trong lịch sử văn hóa dân tộc. Bởi lẽ Hán ngữ được sử dụng ở Việt Nam, và những hiền tài của Việt Nam được ghi nhận, qua những bia Tiên sĩ đầu tiên được dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám vào năm Giáp Thìn (1484) đã mở đầu cho việc hình thành một quần thể di sản văn hóa nổi tiếng và quan trọng không chỉ đối với lịch sử của vùng đất Thăng Long Hà Nội, đối với nền giáo dục Nho học Việt Nam mà còn là tài sản quý báu của dân tộc hàng mấy trăm năm qua. Đến khi chữ Quốc ngữ đã bắt đầu được sử dụng chính thức tại Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. Như vậy, kinh Pháp Hoa được chuyển ngữ sang tiếng Việt trong thời điểm này (1947) được mọi người đón nhận không đơn giản chút nào. Nếu tìm hiểu về nền giáo dục Việt Nam sử dụng tiếng Việt thì phải kể đến đó là cư sĩ Giáo sư Hoàng Xuân Hãn (1908 - 1996). Với một lòng thiết tha yêu nước, yêu dân tộc, lo cho việc đào tạo nhân tài trong tương lai, ông chỉ đạo soạn thảo và ban hành một “Chương trình trung học Việt Nam” đầu tiên của nền giáo dục Việt Nam, sau hơn một thế kỷ, học sinh Việt Nam phải học chương trình giáo dục của nước Pháp. Từ đó, khắp cả nước áp dụng việc học và thi Tú tài bằng tiếng Việt, dùng tiếng Việt trong những công văn chính thức.

Qua những minh chứng trên, trong phong trào chấn hưng Phật giáo, về mặt dịch thuật thì kinh Pháp Hoa trong giai đoạn này rất quan trọng là giữ âm Hán bằng tiếng Việt, dịch nghĩa bằng tiếng Việt cho mọi người đọc, tụng dễ hiểu. Nhưng nếu từ lúc ban đầu bỏ luôn âm Hán, thì sẽ dễ phản cảm cho Tăng Ni và tín đồ Phật tử lúc bấy giờ.

Bởi vì trước 1975, các chùa thường đọc, tụng âm Hán bằng tiếng Việt nhiều hơn đọc tụng nghĩa chữ Hán bằng tiếng Việt; đó cũng là lý do 3 bản dịch kinh Pháp Hoa, Địa Tạng, Tam Bảo được HT phiên dịch có cả âm Hán - Việt và nghĩa Việt.

Ngày nay, các bản dịch này không còn in phân âm Hán (trừ bộ Tam Bảo) mà chỉ in phần nghĩa.

Trong giai đoạn dịch kinh Pháp Hoa (1947), chữ Quốc ngữ mới bắt đầu phổ thông, nên việc cập nhật quảng bá lời Phật dạy

cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng.

\* HT ảnh hưởng tạp chí Từ Bi Âm mà ngay trong kỳ 2 năm nhất 1932 - Kinh A Di Đà (Amida), Từ Bi Âm (Từ số 2 - 36, năm 1932 - 1933) có điển nghĩa và sự tích.

- Kinh Vu Lan Bồn, có điển nghĩa và sự tích.
- Kinh Phổ Môn, có điển nghĩa và sự lý (HT. ảnh hưởng lớn).
- Kinh Kim Cang, có điển nghĩa và sự lý.

Và những bản dịch này, thường chủ yếu cũng dịch âm Hán (có lẽ dùng để đọc tụng) và phần điển nghĩa và sự lý là nhằm giải thích ý kinh được phiên dịch sang chữ Quốc ngữ sớm nhất, nhưng vẫn còn âm Hán (những bản kinh vừa nêu - HT. Thích Trí Tịnh đã chuyển dịch sang nghĩa tiếng Việt, đáp ứng việc đọc tụng) ở đây chúng tôi luận bàn như thế để chia sẻ những cảm nhận về bản kinh Diệu Pháp Liên Hoa “cho đến bây giờ mà bản thân chúng tôi vẫn khó diễn đạt hết được” ở độ tuổi 30 (1947 - 1917 = 30) mà hòa thượng đã chuyển dịch thành công kinh Pháp Hoa, dùng để tụng (đọc), dùng để nghiên cứu, giảng giải, cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị.

Qua đó, chúng ta thấy rõ sự ảnh hưởng tư tưởng kinh Pháp Hoa, trong đó bản dịch của HT. Thích Trí Tịnh tiếp sức rất mạnh mẽ cũng trong thời điểm dịch kinh Pháp Hoa vào mùa An cư năm Mậu Tý, PL: 2492, DL: 1948, cũng tại Phật học đường Liên Hải, HT soạn Pháp Hoa Kinh Cương Yếu và trong lời nói đầu HT có viết:

*“Trọn bộ kinh Pháp Hoa bảy quyển, hai mươi tám phẩm, trên sáu vạn lời. Nghĩa lý đã sâu, văn tự lại quá rộng. Nghĩa lý đã sâu thời khó hội, khó lãnh văn tự rộng tất khó tóm phăng. Tóm phăng đã không được tất không thể nắm lấy được cương lĩnh của toàn kinh. Đã không nắm lấy được cương lĩnh thời có thể nào lãnh hội lý thú! Lại thêm, trong kinh Pháp Hoa này lý thú rất sâu, rất nhiệm. Đọc tụng kinh Pháp Hoa mà không lãnh hội được lý thú, thời huệ giải không do đâu phát sanh. Đại thiên công đức không từ đâu thành tựu, chỉ được phần phước lành hữu lậu cùng làm viễn như Phật chủng thôi”.* 🌸



## Tham thiền về một lời dạy của đức Phật

MINH HIỀN

Thực hành thiền là một phương pháp tu tập rèn luyện tâm, nó giúp người hành thiền khả năng tập trung, làm cho tâm định hay lặng yên, tức giúp tâm chúng ta đạt đến trạng thái thanh tịnh và tỉnh thức và giúp có được sự hiểu biết sâu xa về cuộc sống, phát triển tuệ giác.

Có nhiều phương pháp khác nhau về thiền. Dù cho bất cứ thực hành thiền nào mà chúng ta sử dụng thì tất cả đều cùng mục đích gia tăng sự tập trung vào tâm tỉnh thức và cũng để tăng cường khả năng đạt đến một tâm an tịnh và cải tiến khả năng ngăn chặn lại những xúc động xáo trộn của chúng ta.

Phần lớn thời gian, chúng ta không sống hoàn toàn ở hiện tại, không bao giờ nghỉ ngơi và khó có thể được trải qua một chút an định vì chúng ta thường đang sống trong một quá khứ đầy ký ức hay một tương lai thường phóng đại. Và nếu thật sự đạt đến như mơ tưởng thì lúc đó chúng ta lại chuẩn bị cho một tương lai khác tốt hơn, chói lợi hơn.

Thực hành thiền đến một lúc nào đó, tinh thần bắt đầu thiết lập được một cách tự nhiên trong một trạng thái tự tin khiến cho chúng ta ở vào hiện tại tràn đầy trong đời sống. Khi chúng ta không bị lôi kéo vào trong quá khứ hay trong tương lai thì chúng ta thoải mái sống một cách thật sự thời khắc hiện tại.

Sự thiền định cũng giúp chúng ta thành công trong hai thứ học hỏi: An định và trí tuệ. An định, tỉnh thức và trí tuệ là ba trạng thái an trụ trên khả năng của chúng ta để có thể tập trung



và nhìn thấy một cách rõ ràng những gì chúng ta đang làm và hiểu được tại sao chúng ta làm điều đó. Chúng ta thực hành ba điều cùng chung đó để có thể vượt qua những khuôn khổ thường lệ và những quan niệm sai lầm gây ra và kéo dài vĩnh viễn sự đau khổ của chúng ta. Những điều nêu trên là những tính chất cốt yếu và tổng quát của tham thiền và thiền định.

Tham thiền ở đề tài này là định tâm, suy ngẫm, phân tích, suy luận và phán đoán về một lời dạy của đức Phật. Lời dạy đó như sau: "Mọi người tin tưởng có một cái "tôi" (ngã) hiện hữu thật sự một cách hiển nhiên, nhưng cái "tôi" này là tưởng tượng". Chúng ta nghĩ gì và trả lời sao đây? Dù đức Phật là một cội nguồn của lòng tin đứng đắn và chúng ta tôn trọng sự thông thái của ngài, nhưng chúng ta vẫn có cảm nghĩ là có hiện hữu và tồn tại một cái "tôi". Điều đức Phật nói đó không có nghĩa là không có cái "tôi". Ngược lại với kinh nghiệm sống của chúng ta. "Tôi" đây mà, chính là "tôi". "Tôi" là cùng con người của ngày hôm qua, hôm kia, của năm rồi, của hai hay ba chục năm trước và sau này khi tôi về hưu. Nhưng nếu chúng ta xem xét và suy ngẫm lời nói này, chúng ta có thể tự hỏi rằng cái "tôi" của thời

một đứa trẻ con, rồi của một người lớn và rồi của một người về hưu, cái "tôi" đó có cùng giống nhau không? Thân thể chúng ta, tinh thần chúng ta có giống nhau không? Chúng ta có thể nói rằng thân thể không còn giống và tinh thần vẫn vậy, như thể cái tôi thời trẻ con biết tất cả những gì chúng ta biết ngày nay không? Trí nhớ thời trẻ con có giống với trí nhớ hiện giờ của chúng ta không? Chúng ta cứ tiếp tục như thế với ý tưởng "có phải chúng ta là cùng một người hay không?". Có hai yếu tố mà chúng ta có thể áp dụng để nhận xét là sự đồng dạng, tương tự và sự thường xuyên. Sự thường xuyên có là một điều kiện của cái "tôi" không? Theo luận lý thì người ta có thể nói thường xuyên có nghĩa là luôn luôn tồn tại, không bao giờ ngừng tồn tại và không bao giờ thay đổi một chút nào cả. Nếu điều đó thay đổi thì không còn cùng sự vật và hậu quả là không còn thường xuyên nữa. Lúc đó chúng ta có thể thêm vào là "nhưng tôi nói là rõ ràng chính tôi mà" tôi biết tôi nghĩ gì mà. Rõ ràng, có một cái "tôi" là một sự kiện chính xác đối với tôi chứ không phải đối với vật hay người nào khác. Nhưng chúng ta tự hỏi nếu đó là thật thì chỗ chính yếu của nó là gì? Là thân thể, là tinh thần của chúng ta hay một thứ gì khác? Nếu chúng ta nói chỉ đúng là thân thể thì sai rồi bởi vì như thế cái "tôi" không có tinh thần và ngược lại nếu chúng ta nói chỉ đúng là tinh thần thì cái tôi không liên hệ gì đến thân thể. Như thế hai yếu tố này được phân định một cách rõ ràng. Chúng ta cũng có thể nói cái "tôi" là sự phối hợp của thân thể và tinh thần. Tuy nhiên, trong trường hợp đó chúng ta phải quyết định có hay không là thân thể và tinh thần tạo thành một toàn thể. Nếu trả lời có thì cả hai phải là cùng một thứ, nếu trả lời không thì chúng là hai yếu tố kết hợp khác nhau. Lúc đó, chúng ta tự hỏi bằng phương cách nào thân thể và tinh thần là thật sự cùng một thứ. Nhìn một cách sâu xa, chúng ta có lẽ chỉ sẽ thấy những khác biệt: một thứ là vật chất và thứ kia không phải vật chất. Thân thể không suy nghĩ, tinh thần không ăn uống và cũng không đi du lịch. Như thế cái "tôi" chỉ có thể hoặc là thân thể hoặc là tinh thần, nhưng nó là cả hai. Bởi vì thân thể và tinh thần hay linh

hồn không giống như nhau nên chúng không thể nói chì là một thứ. Kết cuộc cái "tôi là một toàn thể kết hợp.

Chúng ta có thể sử dụng một sự phán đoán đại loại như trên rồi xem xét thử nó có đứng vững hay không để ngẫm nghĩ về lời của đức Phật như một thử thách này. Ở giai đoạn này, chúng ta có thể đi xa hơn trong công việc tìm kiếm cái "tôi" vì rằng chính thân thể và tinh thần đã tạo dựng nhiều yếu tố khác nhau mà không một yếu tố nào là một sự vật kết hợp, thuần nhất. Chúng ta có thể có bao nhiêu cái "tôi" của những phần thân thể và tinh thần của chúng ta? Cái gì sẽ đến nếu chúng ta mất một hay hai thành phần của con người? Nếu chúng ta mất một cánh tay hay bị mù đôi mắt chẳng hạn, thì cái "tôi" của chúng ta sẽ trở nên bớt đi một điểm nào đó sao?

Trước tiên, chúng ta sẽ có thể trả lời rằng không phải vậy, nhưng chúng ta vẫn cảm thấy có một cái "tôi", chúng ta có một sự hiện hữu, tồn tại và một kết hợp toàn thể cá nhân con người. Chúng ta không phải là một sản phẩm của ý tưởng, hay hành động của một người khác. Ở đó, một lần nữa chúng ta tự hỏi có gì trong cái "tôi" này thật sự độc lập đối với bất cứ thứ khác. Trong biện pháp nào sự đồng nhất của chúng ta bị ảnh hưởng bởi sự giáo dục, gia đình, đoàn thể, sức khỏe hay ngay cả đến thức ăn? Chúng ta sẽ cũng giống như vậy nếu chúng ta lớn lên trong một nền văn hóa khác chăng? Bộ phận nào của cái "tôi" này kể cả những phương cách suy nghĩ và những giá trị không là sản phẩm của những nguyên nhân và những điều kiện? Ý tưởng độc lập cho thấy rằng chúng ta là đứa con của những công trình của chúng ta, rằng chúng ta sinh ra như thế và rằng cái "tôi" của chúng ta không khác gì hơn phương cách một sản phẩm môi trường của chúng ta. Phải chăng chúng ta tin tưởng như vậy? Như thế, phải chăng chúng ta cam kết vào một tiến trình câu hỏi tiến xa hơn những gì có thể. Đó là việc xem những giả thuyết nào chúng ta đặt ra và chúng bao hàm những gì. Chúng ta càng đào sâu thì dường như càng ít hợp lý.

Những thí dụ này nhằm mục đích cho thấy những định đề hay nguyên tắc ban đầu thông thường về cái "tôi" không chống

lại sự phán đoán của lý trí. Nếu những phán đoán này không đưa đến hoàn toàn thuyết phục chúng ta rằng cái "tôi" không tồn tại, thì ít nhất cũng cho chúng ta thấy biết bao nhiêu sự mơ hồ trong tình cảm về sự tồn tại cái "tôi" này. Chúng ta cũng không biết cái "tôi" nằm ở đâu, hơn nữa nó là gì. Thí dụ, khi bị nhức đầu thì nói "tôi nhức đầu" mà không nói "thân thể tôi bị nhức đầu" hay nếu bị đứt ngón tay lúc làm bếp thì chúng ta chỉ nói "tôi bị đứt tay", trong những trường hợp này chúng ta tự cho một phần thân thể chúng ta là chính chúng ta. Ở một mặt khác, khi chúng ta đau khổ tinh thần thì lại nói "tôi bất hạnh, tôi chán nản", lúc đó chúng ta trở nên giống như tinh thần của chúng ta. Như thế, đôi khi chúng dựa trên thân thể và lần mò trên đó và đôi khi chúng ta xác nhận tinh thần và gắn bó vào đó. Trong đời sống hằng ngày, chúng ta không ngừng thay đổi hai loại này. Và như chúng ta không thấy được hai loại đó một cách rõ ràng, nên chúng ta sống trong sự lẫn lộn về sự đồng nhất của chúng ta.

Suốt bao nhiêu năm, từ cội nguồn lịch sử, con người vẫn luôn mang trong mình câu hỏi vạn thuở: "Ta là ai? Ta từ đâu đến, rồi sẽ đi về đâu?". Các triết gia đã trả lời, các nhà văn cũng thế, nhưng rốt cuộc chẳng ai nói cho mình bạch được. Nhân sinh đúng là một giấc mơ màng, trăm năm trôi qua tựa như mộng:

*“Ta cứ ngỡ trần gian là cõi thật  
Thế cho nên tất bật đến bây giờ”.*

Dù cho thực hành thiền định để an bình tinh thần hay để xem xét về một quan niệm của chúng ta, thì mỗi lần thiền đều là một cơ hội thần diệu để hiểu biết tinh thần của chúng ta, Đừng mong đợi ở đó như là những gì chúng ta phải làm vì như thế khiến chúng ta mất cả niềm vui. Thật sự, thiền định rất hay và lạ lùng. Hầu như chúng ta chẳng bao giờ nghiên cứu tinh thần của chúng ta, vì thế khi tinh thần đến khiến chúng ta có hàng vạn những khám phá và những mong muốn thực hành hơn nữa để đi đến tận cùng cái điều được gọi là tinh thần của chúng ta. ☸



## *Ân đức mẹ hiền*

**HOÀNG KIM BÌNH**

Thi hóa trích đoạn Phẩm Báo Ân,  
Kinh Tâm Địa Quán.

*Nắng mưa tai biến bất thân  
Mẹ hiền lữ bước bước lần dặm xa  
Sông Hằng gượng bé con qua  
Gió to sóng cả lập lòe hoàng hôn.*

*Mẹ hiền rún rẩy cô đơn  
Tử thần đe dọa, nguồn cơn nát lòng  
Thương con siết chặt tay vòng  
Chịu chung ách nạn nước sông nhận chìm.*

*Ôi! Từ tâm mẹ vô biên  
Từ tâm vô lượng mẹ hiền hiền ơi!  
Thiện căn rúng động đất trời  
Vãng sanh mẹ vãng lên nơi chín tầng...*

*Báo thân bậc Đại Phạm Vương  
Thế nên Bụt đã tuyên dương đức này:  
Ân đức mẹ sánh tày Đại Địa  
Tượng bào thai trộm trịa thân con.*



*Ân đức mẹ ân cần DƯỠNG DỤC  
Trái bốn mùa chu tất dưỡng nuôi  
Ân đức mẹ cao vời TRÍ GIẢ  
Khơi tuệ tâm cao cả rạng ngời*

*TRANG NGHIÊM quá diệu vời ân đức  
Ngọc châu ngời chân phúc điểm trang  
Ân đức mẹ dịu dàng AN ẨN  
Trao trút lòng từ mẫn vô biên*

*Ân đức mẹ dịu hiền GIÁO THỌ  
Phương tiện tùy nơi chốn, bảo ban  
Ân đức mẹ trân cam GIÁO GIỚI  
Ngăn ngừa con tội lỗi xa lìa*

*PHÓ GIA NGHIỆP đức kia máu lệ  
Cơ ngơi mình quyết để cho con  
Mười Ân đức mẹ chon von  
Mười Ân đức mẹ vuông tròn Bụt tuyên!*

# LỜI NÓI THẬT

HOÀNG VĂN LỄ

1 Khẩu là cái miệng, phương tiện để nói. Chỉ có loài người mới có lời nói diễn đạt ý nghĩ của bản thân, các loài khác có tiếng hú, tiếng sủa, tiếng kêu, tiếng hót... có thể có sự trao đổi trong đồng loại của chúng, nhưng chắc chắn chỉ hạn hữu, ít có giá trị thông tin, không có giá trị tư duy... Để nói được cần có lưỡi, vòm họng và thanh quản, có hệ thần kinh truyền về não, xử lý và truyền điều khiển các bộ phận liên quan; từ đó phát ra lời nói. Giọng nói phụ thuộc cấu trúc miệng của mỗi người. Tất cả các cấu trúc trên khi tương đối hoàn chỉnh, con người có thể nói. Đó là đặc ân, phúc báu của con người chúng ta.

Nói và nghe liên quan khăng khít với nhau, không nói được do tật bệnh bẩm sinh hay tai nạn thường dẫn tới điếc đếc, tức không nghe được âm thanh; do đó người câm và điếc thường mắc phải ở một người. Đạo Phật giải trình, câm điếc là nghiệp báo từ một hoặc nhiều kiếp trước, do nhân: nói xằng bậy, nói ác hại người... cùng với các trợ duyên khác dẫn đến cái quả: câm điếc ở kiếp người về sau.

Khẩu nghiệp là nghiệp báo từ lời nói, chính xác hơn từ ý nghĩa của lời nói và tác dụng của nó đến với con người hay loài vật liên quan.

Tất cả lời nói của con người đều có ý nghĩa nào đó, âm thanh, giọng nói chỉ góp thêm nội dung lời nói. Lời nói thật là lời nói được khuyến khích, vì nói thật gần đúng với sự thật, là chân lý phải được tôn trọng. Nói thật là chuẩn đạo đức trong giới luật của Phật giáo. Cư sĩ tại gia có ngũ giới được soi xét nghiêm túc, trong đó “không nói dối” là giới luật không khất khe, khó kiểm định nên dễ vi phạm, vô tình hay cố ý. Các bậc tăng, ni, giới luật về lời nói còn khất khe hơn nhiều lần.



Làm thế nào để không vi phạm giới “không nói dối” này?

Lời nói thường đi đôi với lợi ích của người nào đó, lời nói có thể vô tình nhưng không vô cảm; lời nói có chủ tâm, có chủ ý là lời nói tranh được song có thể thua mất. Một lời nói ra, có thể có tác dụng sâu rộng, tứ mã nan truy tức là bốn ngựa không truy đuổi kịp, nên lời nói, nhất là của người quyền chức, có tác dụng rất lớn.

Tu thập thiện, tức mười điều thiện, có bốn điều thuộc lời nói, liên quan đến khẩu nghiệp. Tu thập thiện tránh làm mười điều ác, trong đó có bốn điều ác về lời nói như sau:

- Bất vọng ngữ, tức không nói những điều xằng bậy, chỉ nói điều chân thật, đúng đắn.

- Bất lưỡng thiệt, tức không nói hai lời, khi thương trái ầu cũng tròn, khi ghét trái bồ hòn cũng méo là một phần của nói hai lời.

- Bất ác khẩu, tức không nói ác, nói xấu người nào đó, nói dựng đứng câu chuyện không có hoặc thổi phồng quá mức.

- Bất ỷ ngữ, tức là không nói thêu dệt không sát sự thật, nói hoa hòe hoa sói, chao đảo màu sắc làm mê hoặc con người.

Những người vi phạm các điều này thường có lời nói rất hay, âm điệu hòa nhập thu hút người nghe. Chúng ta có thể bắt gặp gã thầy bói phán lời tiên tri rất tuyệt, quyến rũ lòng người, thỏa mãn vọng của người coi bói và được khen hết lời; nhưng khi tiên tri sai bét gây tổn hại lớn, hoặc đặt điều không tưởng, liệu ai báo thù thầy bói ỷ ngữ này, hay ngậm bồ hòn mà chịu. Khẩu nghiệp của bói toán không lường hết được, nhất là mưu lường gạt tiền tình.

Trong thực tế cuộc sống hiện đại, câu chữ in trên sách cũng là ngôn ngữ, nhưng không phải qua lời nói mà qua chữ viết. Ngôn ngữ chữ viết, hình ảnh hiện nay thêm phương tiện máy vi tính làm cho ý tưởng con người lan rộng theo tốc độ ánh sáng. Nhưng dù nhanh chóng vượt bậc, đó cũng từ ý tưởng chữ viết, nó cũng từ tâm trí định hướng và tổ chức truyền đưa ý tưởng của con người.

Cũng trong thực tế ứng xử hàng ngày, có sự biểu cảm không lời, như thái độ khác thường trong đi đứng, trong ánh mắt, trong nụ cười, hoặc trong dấu hiệu giao ước trước đó qua cử

chỉ tay, mắt, mặt... tất cả cũng xuất phát từ tâm ý mà ra, nó có giá trị như lời nói, vốn là phương tiện phổ quát hơn, và đó là lời nói của người khiêm khuyết với ngũ căn không trọn vẹn.

2 Để tránh vi phạm giới “không nói dối”, chúng ta cần nghiệm lại chính mình và tập hợp các kinh nghiệm từ các bậc đạo hạnh xử sự trong thực tiễn cuộc sống. Nhân vô thập toàn, có lẽ không ai tự nhận mình luôn nói lời chân thật, cần tìm và học hỏi nơi nhiều người, đặc biệt quán chiếu lời Phật dạy để ứng dụng tu dưỡng thân mình. Với suy nghĩ như vậy, chúng tôi nêu một số thu thập của mình như sau:

- Tu tập “lời nói thật” nên bắt đầu từ tu tâm, tâm trong sạch khi buông lời thường chân thật. Đức Phật và các vị cao tăng luôn ứng xử và nói lời chân thật, ở tầm cao trí huệ của Phật, những lời kinh được kết tập rất sâu sắc thuyết phục mọi chúng sinh, độ thiên quán càng cao chúng sinh khó thực nghiệm cụ thể, nhưng đó không là lời y ngữ mà khuyến khích sự tu hành đến viên mãn.

Khi tâm có uẩn khúc, tốt nhất không nên lời nhận xét đúng hoặc sai, để đi tới lời lưỡng thiệt. Trong tình huống buộc phải nói, buộc phải phân xử thì nói rõ sự phân vân chưa đoán định chính xác của mình, hoặc nói đúng suy nghĩ của mình và để ngỏ cho lần tiếp xúc sau. Nếu không vụ lợi cho mình hoặc cho ai đó trong câu chuyện, lời nói để đạt tính chân thật hơn, nhưng chưa hẳn là lời nói thật, nói đúng, vì còn phải kiểm chứng.

Tâm trong sáng, không tư lợi là điều kiện tiên quyết để thốt ra lời nói thật, lời nói có giá trị thu hút được lòng người.

- Không ngừng nâng cao tầm hiểu biết, có tri kiến đúng thì lời nói có giá trị và có sức thuyết phục cao hơn. Sự hiểu biết vô cùng rộng lớn, nhất là ngày nay, lượng tri thức mới lan truyền nhanh chóng trên mạng internet. Người học có thể sâu sắc chuyên ngành, bác học theo chuyên khoa hẹp là thế mạnh của các chuyên gia. Ngay học Phật cũng đã nhiều pháp môn, nên nâng cao tầm hiểu biết là khuyến khích tu học ngày một sâu rộng, đồng thời giữ đức khiêm cung trước kiến thức chung nhất là chuyên ngành.

Lời nói thật áp dụng vào chủ đề chuẩn bị kỹ và sở trường chuyên môn để đạt tính chân thật cao nhất. Việc đối đáp chuyện thường ngày nên lấy lòng chân thành, khiêm tốn, trách chấp ngã, tránh tranh hơn thì lời nói thật được thể hiện rõ hơn.

- Trau dồi kỹ năng nói, nhất là khi thuyết pháp, thuyết trình: Đây là bộ môn khoa học thuyết trình, ngoài kiến thức chuyên môn sâu rộng, người nói phải nắm vững nhiều cách thức truyền đạt để hấp dẫn người nghe, trong khi người nghe đa chiều về quan điểm, tri thức nông sâu khác biệt, cảm nhận và sở thích cũng rất khác nhau... do đó nói để thuyết phục tất cả mọi người là điều khó thực hiện trọn vẹn. Các tọa đàm, hội thảo khoa học rất chọn lựa người nói và cử tọa để tránh độ chênh lệch tri thức và phương pháp diễn đạt.

Chuyên thường ngày, kỹ năng trao đổi nên tránh đôi co, hơn thua thì lời nói chân tình hơn. Trước kẻ không cùng quan điểm hoặc trái nết muốn công kích ta, dùng lời thóa mạ thấp hèn; ứng xử tốt nhất là yên lặng; đây là cách Đức Phật đã làm với kẻ kiên trì đi theo Đức Phật để lăng mạ, thái độ điềm đạm yên lặng làm kẻ xấu bực tức hỏi Phật có nghe không, Phật đáp có, và nói câu chuyện tặng quà mà người không nhận thì quà đó thuộc về ai, kẻ bêu xấu hiểu ra và tự rút lui.

Muốn nói lời chân thật phải học, “học ăn, học nói, học gói, học mở” là lời dạy của người xưa. Thật chí lý, “học nói” trừu tượng hơn, song cũng rất cụ thể, phải uốn ba tấc lưỡi để nói lời chân thật là cách tu tập Phật học vậy.

Tóm lại, quán chiếu hay soi xét lời nói của mỗi người, nhất là của chính mình, chúng ta nhận ra để đạt “lời nói thật”, để không vi phạm giới “không nói dối” không phải là việc đơn giản, phải học để nói đúng, chân thật. Đó là tâm trong sáng, đức vì mọi người, kỹ năng điều luyện để có “lời nói thật” và quan hệ chân tình với mọi người tiếp xúc... mới tu luyện hoàn thiện dần trong cuộc sống. Hay nói, nói theo bản năng thiếu suy xét dễ phạm giới “không nói dối” dù có vô tình cũng là điều nên tránh. Tự mình, chúng tôi thấy cần học tập nơi Đức Phật ứng xử lúc còn tại thế là phương thức học tập hiệu quả nhất./. 🌸



## cho tôi niềm tin yêu và cuộc sống

HUYỀN VĂN ƯU

Trong chúng ta, ai cũng có quê hương và tuổi thơ để hoài niệm. Ai cũng từng lớn lên bằng tình thương của mẹ và được mẹ chấp cánh cho niềm tin và cuộc sống. Ở một vùng quê nghèo như mẹ tôi quanh năm tảo tần mưa nắng, chạy gạo bữa sáng lo bữa chiều, thức ăn đơn giản rau dưa, tương muối đạm bạc qua ngày. Chỉ có vậy mà mẹ tôi đã nuôi đàn con nên người. Khi lớn lên, mẹ dựng vợ gả chồng cho con trọn bề gia thất, dần dà chúng tôi bươn chải cuốn hút cuộc sống theo thời gian rồi xa cách mẹ bao năm mà không hề hay biết. Đến chừng giạt mình chợt nhớ lại thì đã muộn. Thoắt chốc, mẹ già nua lụm cụp, rồi vĩnh viễn ra đi giờ chỉ còn ôm ân hận nuôi tiếc khôn nguôi.

*Chua xót nghẹn ngào con nhóc nheo  
Gượng cười cay đắng chỉ vì nghèo  
Bao dung hồn hậu tình yêu mẹ  
Nước mắt chứa chan lệ nhỏ theo.*

Dẫu biết con người sống nơi cõi tạm do duyên nghiệp hợp lại mà thành, trải bao số kiếp bụi trần đeo bám trôi lăn mà vướng vào vòng khổ lụy sinh tử. Chuyện vô thường già chết là lẽ tự nhiên không hẹn trước, sớm còn tối mất, thoát chốc âm dương cách biệt, như sương, như móc, thoát có chợt không, như cây ven bờ vực, như dây leo vách giếng có chi bền chắc...

Biết vậy, mà lòng vẫn thấy nhớ mẹ khôn nguôi. Mới ngày nào, mẹ còn dầm mưa cấy lúa giữa ruộng đồng lạnh buốt, tay chân run rẩy, mẹ cố hết sức mới qua hết giãng đồng hàng cây, trong lúc trời nhá nhem chập tối mới về đến nhà, đôi môi mẹ tím ngắt, mẹ bảo con đốt lửa nhanh lên cho mẹ hơi đỡ lạnh, tôi ngồi khúm núm sát bên mẹ, muốn được mẹ âu yếm ôm vào lòng, tay mẹ nhăn nheo, khô gầy vò đầu hôn con. Tôi chui vào lòng mẹ như (gà con chui vào đôi cánh) để được truyền hơi ấm quá đổi sung sướng vô cùng, mỗi lần nhớ về mẹ thì bao nhiêu hình ảnh cực khổ của mẹ như hiện về trước mặt, ước gì được luôn sống đời bên mẹ, nhưng đó chỉ là ước nguyện mong cầu mà thôi.

*Đêm đêm thấp ngọn đèn trời  
Cầu cho cha mẹ sống đời bên con.*

Thời gian sống bên mẹ sao mà ít ỏi quá, chiến tranh cướp mất tuổi xuân, tình mẹ con phải chia cắt vì phải tránh bom trồn đạn bỏ quê hương. Cho nên mỗi khi nói về tình mẹ, tôi nghẹn ngào, chỉ biết mẹ mình cực khổ thân cò lặn lội quanh năm, càng lớn lên thấy mình càng trống vắng, quạnh hiu, mỗi khi nhớ về mẹ.

Có lẽ nỗi buồn nhớ mẹ đi suốt cuộc đời cũng chưa đủ, dù có ôm lòng than khóc, hối hận, tiếc thương cũng chẳng thấm. Bởi, cả đời chỉ biết mẹ hy sinh lo cho con mà con chưa bao giờ đền đáp công ơn mẹ, dù một cử chỉ nhỏ trù mền cũng chưa đong đầy, nói chi phụng sự chén cơm bát nước, hay giãng màn trải chiếu trong đêm đông giá lạnh, phận làm con như vậy thật hổ thẹn với lòng. Ôi! tất cả biết than thở bày tỏ cùng ai.

Như đã nói, quê tôi ở vùng quê nghèo lại bị chiến tranh triền miên, cái sống liền kề bên cái chết, nỗi buồn nhiều hơn niềm

vui. Do vậy, cho nên vừa mới lớn lên tôi phải xa nhà vừa tránh chiến tranh vừa đi học, rồi tiếp đến lại có gia đình, nên không còn nhiều cơ hội gần mẹ như bao anh em khác. Mỗi khi nghe ai đó nhắc đến mẹ, tôi chỉ biết ngậm ngùi quặn thắt thở dài thâm than: "Thiếu tình mẹ buồn lắm ai ơi!"

Kỷ niệm tuổi thơ, tôi thích nhất là đón mẹ đi chợ về bởi thường có quà, khi thì bánh cam, bánh còng, gói xôi, bánh chuối nước cốt dừa... Được quà của mẹ lòng tôi vui mừng đến ngất ngây muốn khóc, bởi số tiền mẹ có đâu dễ dàng gì mà phải chất chiu từng đồng với mấy lợn rau, trái bầu, trái mướp bón phân tưới nước suốt ngày tháng mới có mà bán. Mẹ thấy con mình thiếu thốn thua thiệt chúng bạn đến nỗi rơi nước mắt, nhất là mỗi khi Tết đến xuân về. Trước cảnh buồn đó, mẹ chỉ âu yếm thương con, rồi dạy con sau này ngoan hiền cố gắng chăm học để trở thành người tốt, biết thương người nghèo khó, có điều kiện con hãy giúp ích cho đời, tạo duyên lành cho kiếp sau...

Mẹ tôi sớm tối tảo tần, ít chữ nghĩa chỉ theo truyền thống gia đình dạy con, đơn giản bằng những câu đời thường như nhân quả, thiện ác, nghĩa nhân... xem đó là đạo đức căn bản để dạy con. Điều chúng tôi nhớ mãi là cách giao tiếp của mẹ đối với mọi người luôn bằng ân tình, đạo nghĩa, nói đúng ra là mẹ tôi thực hành (làm) để con theo đó mà học hơn là răn dạy "Trăm nghe không bằng mắt thấy". Đó cũng là cách dạy con của những người ít học như mẹ tôi. Mẹ tôi cũng thường nói câu: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng", con hãy gần người thiện lành để được học nét tốt điều hay...

Mẹ còn nói như khẳng định: "Con nhà ai về nhà nấy". Với câu nói này chắc mẹ muốn nhắn nhủ con mình phải tìm cho được căn nhà để về. Tuy mẹ không nói trắng ra, mà để con tự quyết định chọn lựa căn nhà thích hợp mà đến.

Dù vậy, tôi cũng biết được ý mẹ muốn con mình sau này phải về căn nhà Phật, vì mẹ luôn nói với con mọi sự việc đều có "nhân quả" (nhân nào thì quả nấy). Mẹ tôi nghèo, chất phác ít học nhưng kín đáo, ít khi áp đặt con, chỉ gợi ý để con tự lựa chọn. Sau này lớn lên, tôi được đi học mới thấy lời mẹ như mở

lối cho con quá ư chân lý, tuyệt vời trong việc chọn đường con đi. Và đó cũng là động lực để mình tìm đường an lạc vào căn nhà Phật, sống trong thanh tịnh đầy tình yêu thương, ở đó có hạnh phúc đem đến cho mình và hạnh phúc cho người khác,

Tuy hoàn cảnh gia đình có khó khăn, nhưng tuyệt nhiên mẹ tôi không hề than thở trách móc, luôn an nhiên tự tại một lòng định tâm hướng về tương lai. Mẹ dạy con hãy cố gắng tu dưỡng đạo đức, nhân tâm cho đời bớt khổ thêm vui, chớ lấy học tập để cầu danh lợi, tham sân thế gian chê cười.

*Học mà đạo hạnh chẳng cần*

*Khác chi cỏ dại nảy mầm đòi hoang*

Người tham sân, cầu mong danh lợi, đến khi lâm cảnh khổ não bức bách, rồi tâm tưởng hoang mang, trước mắt âm u, mê mờ chẳng biết lần về đâu, ở đâu... Lúc đó, lòng hối tiếc cũng không còn kịp, tỷ như kẻ khát nước mới đi đào giếng, có ích lợi gì.

Cuộc đời như giấc chiêm bao, nay vắng mẹ, thoát chốc đã gần hết một đời. Vắng mẹ rồi, con như kẻ bơ vơ chẳng biết còn ai để nương tựa, mỗi lúc đi làm, đi học, nghỉ ngơi, tối sáng, sớm khuya, lúc rảnh rang hết việc thì hình bóng của mẹ lại hiện về bên con, tai như thì thầm nghe tiếng mẹ, con vô cùng hạnh phúc mỗi khi nhớ về mẹ, con còn nghe tiếng mẹ dạy ngày nào, dù biết đó chỉ là mơ tưởng, nhưng lòng con cảm thấy nhẹ nhàng sung sướng biết bao, vì ở đó có giọt nước mắt cực khổ bao dung hồn hậu của mẹ lo con, có sự hy sinh âm thầm ươm mầm xanh tương lai cho con mẹ. Mẹ ơi! Con hứa với mẹ sẽ cố gắng học hỏi, tu dưỡng đạo đức và luôn làm việc phước thiện cho trần gian này bớt khổ, và cầu nguyện cho Mẹ được về nơi cực lạc cõi Di Đà Tây phương. Mẹ đi rồi, nhưng con luôn nghe lời mẹ dạy, hàng đêm con luôn niệm Phật để cầu cho mẹ cho gia đình, chúng sinh được an lạc và thế giới được hòa bình.

Nghe lời mẹ dạy: "Con nhà ai về nhà nấy", con quyết chí học hành, nay xin báo mẹ tin vui, con thi đậu vào Học viện Phật giáo Việt Nam TP. Hồ Chí Minh, bốn năm tu học chăm chỉ và nay được tốt nghiệp ra trường với cấp bằng Cử nhân Phật học,

đây là niềm sung sướng nhất đời con và cũng không quên báo tin cho cha mẹ mừng. Mẹ ơi! Con ôm tấm bằng vào lòng mà rưng rưng nước mắt. Nếu bây giờ cha mẹ còn sống, chắc cha mẹ vui lắm, vì đó là điều ước ao của mẹ bấy lâu, nay con đã chọn đúng hướng đi, nhưng cha mẹ đã không còn nữa! Thương mẹ nhớ cha giờ chỉ biết niệm Phật cầu mong cha mẹ được siêu thoát về nơi đất Phật.

Và con cũng xin báo cho cha mẹ tin mừng, nay con vẫn tiếp tục tu học với các anh chị đồng tu, tại chùa Phật học Xá Lợi. Ở đây anh chị rất tốt và thương yêu như anh em một nhà. Ở đây còn là môi trường tốt để trao đổi, tìm học Phật pháp nhằm tu sửa, điều chỉnh thân tâm ngày một hoàn thiện hơn. Con rất An lạc ở môi trường tu học này, được gần anh chị thiện lành, trí huệ minh thông, đó cũng là điều cha mẹ ước muốn. Xin cha mẹ đừng lo con hãy hướng về đức Phật tu dưỡng an vui.

Để đạt đến chỗ hoàn thiện, xét trên lập trường “Vượt ra ngoài thế gian” thì người ta cố gắng tu hành, chịu khó học tập để được cái tâm như Phật. Giáo lý nhà Phật còn dạy rằng, con người sinh ra qua các kiếp luân hồi sinh tử, chết đi rồi quay lại nhân gian, trước đó nếu có tội lỗi nhiều thì còn phải chịu khổ ở địa ngục, ngạ quỷ hoặc súc sanh. Nếu trong gia đình có người tu hành đạt được chính quả thì có thể siêu độ được “Cửu huyền thất tổ”...

Con không dám mong cầu cao siêu, nhưng tâm nguyện luôn hướng về Tam bảo, mãi mãi làm điều thiện, giúp người độ đời mỗi khi ai đó có hoạn nạn khó khăn, và mong tất cả chúng sinh người âm được siêu, người dương thanh thới, cửu huyền thất tổ được siêu thăng về cõi Tây phương Tịnh độ.

*Thích độ nhân miễn tam đồ khổ*

*Thoát cửu huyền thất tổ siêu phương*

Như vậy, người xuất gia tu hành khi đạt được thành tựu thì có thể giải thoát cho cha mẹ mình. Nghĩ vậy, lòng con muốn lìa xa tất cả để đi vào cửa Phật, lòng thì quyết nhưng gia đình còn nhiều vướng bận không sao bỏ trách nhiệm. Chỉ còn con đường tu nhân học Phật, lặn xả vào thế gian làm theo hạnh Bồ tát lấy việc thiện làm cứu cánh, giúp người khốn khổ thoát khỏi



lầm than. Đó là cách duy nhất của người tại gia vừa tu tập vừa làm việc phước đức chỉ mong cầu nguyện cho cha mẹ được siêu thoát, giờ chỉ còn con đường học Phật, hành đạo tinh tấn giúp thân tâm an lạc để khỏi phụ lòng mẹ dạy.

Biết rằng chuyện xuất gia là do duyên nghiệp, nhưng thế gian cũng còn nhiều chuyện nan giải cần đến nhiều người để hộ quốc an dân, việc nhỏ thì lo dạy dỗ thiếu niên, nhi đồng, giúp đỡ người nghèo khó neo đơn... đó là những công việc rất cần những người tại gia, nếu có điều kiện cao hơn nữa thì bố thí hộ trì Tam bảo. Điều cần là dù tại gia hay xuất gia đều phải có tâm Phật

Dù chưa có duyên xuất gia tu hành, để cầu mong cha mẹ được siêu thoát, bản thân dù ở hoàn cảnh nào, ở đâu, luôn hướng tâm về Phật pháp tinh tấn tu hành. Con đường đến căn nhà Bồ đề có đến 84 ngàn pháp môn, dù xuất gia hay tại gia, bản thân con người vốn có tâm Phật và ai cũng có thể thành Phật. Đức Phật đã cho chúng ta niềm vui khẳng định đầy phần khởi không chút bi quan, Đức Phật nói: “Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành”. Đức Phật đã chấp cánh cho chúng ta một niềm tin tươi sáng. Chính niềm tin đó đã đem đến cho tôi sức mạnh, dù con đường đến Niết bàn có dài và nhiều gian khổ, tôi cũng quyết chí một lòng theo Phật, dù có đến Niết bàn chậm hơn Tăng Ni xuất gia, nhưng nhất định đi thì nhất định đến.

Mùa Vu lan đến, con chỉ biết cầu nguyện cho “Cửu Huyền Thất tổ” sớm được siêu thăng tịnh độ, chúng sanh mười phương siêu thoát, thế giới hòa bình, nhân loại an lạc. Con hằng nguyện nghe lời cha mẹ, quyết làm điều thiện, tránh xa điều ác làm ích đạo lợi đời, gắng sức kham nhẫn tinh tấn tu tập:

... “Sớm cầu bậc minh sư, gần gũi người đức hạnh, thân tâm khéo chọn lựa, quét hết bao gai góc... Tâm cảnh đều mát sạch. Không nhớ không tưởng đến. Đi ở đều vắng lặng. Tâm định không sanh khởi. Muôn pháp tự dứt lìa”. Con nguyện chỉ một đời này quyết chí tu hành. Ngăn dứt vọng niệm, cắt đứt muôn duyên, không chạy theo trần cảnh. Nam mô A Di Đà Phật. 🙏



*Địa ngục  
không nản lòng con hiếu*

NGUYỄN VĂN THỨC

*Bồ tát Mục Kiên Liên  
Dầu thân thông quảng đại  
Cũng đành rơi nước mắt  
Nhìn bát cơm bốc cháy  
Trên tay mẹ khăng khiu*

*Phật dạy Mục Kiên Liên  
Muốn cứu độ mẹ mình  
Phải hợp sức chư tăng  
Bốn phương đồng thỉnh nguyện*

*Thiện tai! Thiện tai!  
Cửa địa ngục mở rồi  
Tâm lòng người con hiếu  
Ánh trăng rằm sáng soi.*

# SINH TỬ LUÂN HỒI

VŨ ĐÌNH LÂM



Chết - theo nghĩa thông thường nghĩa là chấm dứt sự sống. Vì bản chất sự sống là giả tạm nên sự chết cũng vậy. Sự sống mới bắt đầu ngay sau sự chết. Người sống ở cuộc sống mới này cuối cùng sẽ gặp lại cái chết. Sau khi chết có tái sinh, rồi lại chết, lại tái sinh... cứ như thế tiếp diễn mãi. Đó là điều mà chúng ta gọi là vòng tái sinh luân hồi (Samsarā) vô cùng vô tận.

Sự chết không phải là một

điều lạ lùng bởi vì ai cũng phải chết. Nhiều người có thể nghĩ rằng chết là sự chấm dứt rốt ráo của cuộc sống. Là Phật tử, chúng ta không tin như vậy. Đối với chúng ta chết chỉ là một hiện tượng tạm thời.

Khi chúng ta quá thương yêu một người nào đó trong gia đình, thì chúng ta khó có thể chấp nhận việc mất người đó, nhưng hãy nghĩ lại xem bạn đâu có vĩnh viễn không còn gặp họ? Đức Phật thuyết rằng: Vì trong nhiều đời nhiều

kiếp chúng sinh đó đã cùng chung sống nên các kiếp vị lai sẽ lại tìm gặp nhau để làm bạn hữu, làm thân bằng quyến thuộc của nhau. Cái chết của người thế tục thực ra chẳng chấm dứt được gì cả, bởi vậy chúng ta sẽ gặp lại người chết trong kiếp sống tương lai. Trong các chuyện tiền thân Jātaka, ta thấy Đức Phật và các môn đồ của Ngài như Ngài Sāriputta, Moggallāna, Ānanda, Rāhula... đã gặp gỡ nhau nhiều đời nhiều kiếp khác nhau.

Ở Mandalay, Myanmar, có xảy ra câu chuyện này: Một người đàn bà có chồng vừa mới mất. Bà thương tiếc ông chồng vô cùng nên than khóc không dứt. Chư tăng được mời đến làm lễ tại nghĩa trang để hồi hướng phước báu đến người đã chết, nhưng vì bà la khóc quá đỗi nên chư tăng không tụng kinh làm lễ được. Trong số các sư đến làm lễ có một trưởng lão tăng cao hạ và nổi tiếng trong việc dạy đạo thấy thế nói với bà:

- Bà khóc như thế bà không còn gặp lại ông nữa.

Nghe thế, bà chợt ngộ ra và nín khóc để chư tăng làm lễ.

Đức Phật dạy rằng trên thế gian này, khó tìm ra người chưa từng là ông bà, cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cháu của chúng ta. Điều quan trọng chúng ta cần phải hiểu là phải đối phó hay phản ứng thế nào trước chia ly, sự mất mát lớn lao như vậy. Khi trong gia đình có một người ra đi, trước sự mất mát này tất cả chúng ta đều đau khổ. Chúng ta nên khóc lóc thương tiếc hay nên tự chủ kiểm soát mình, hiểu rõ sự kiện thực tế và suy niệm về sự chết? Tôi không thể khuyên bạn và những người trong gia đình không nên thương tiếc, sầu muộn. Khuyến như vậy thì hơi khát khe và có vẻ thiếu tình cảm quá, chẳng phải lẽ chút nào, bởi vì than khóc, tiếc nuối trước sự ra đi của một người thân yêu là chuyện tự nhiên. Tôi chỉ muốn nhắc nhở các bạn nên làm chủ và kiểm soát sự đau thương, phiền muộn của mình, đừng để sự tiếc thương chế ngự nặng nề khiến nhiều sự tai hại đáng tiếc có thể xảy đến cho bạn. Điều quan trọng là cần nhận ra rằng đây là cơ hội, đây là lúc thích hợp

để bạn suy niệm về sự chết và để chấp nhận chúng với sự hiểu biết.

Có một chuyện tiền thân (Jātaka) kể về Đức Bồ tát - người đã có thái độ cùng phản ứng tốt đẹp và thích đáng trước cái chết của người thân. Thời bấy giờ, Bồ tát là một nông dân sống với vợ cùng con trai và con gái. Người con trai có vợ và người con dâu cùng sống với gia đình chồng. Trong nhà còn có thêm một người giúp việc.

Ngày nọ, người nông phu cùng con trai nhóm lửa để đốt rơm ngoài đồng. Chẳng may chỗ nhóm lửa gần một ổ mối, nơi một con rắn độc đang ăn mối trong đó. Giận dữ vì bị khói hun, con rắn phóng ra cắn chết người con trai. Sau khi cố gắng cứu con không thành, người nông phu bình tĩnh đặt xác con trai dưới cội cây, lấy áo đắp xác con rồi tiếp tục cày ruộng như thường. Thấy người hàng xóm đang trên đường về làng, người nông phu nhờ ông ta nhắn với vợ mình: "Hôm nay chỉ đem một phần cơm thôi. Tất cả mọi người trong gia đình đều phải tắm rửa sạch sẽ và xức dầu thơm, đeo tràng hoa và đi

đến đây".

Người vợ hỏi người hàng xóm rằng ai là người nhắn tin này, họ cho biết đó là chồng bà. Vợ người nông phu hiểu rằng con trai mình đã chết. Tất cả mọi người trong gia đình bình tĩnh làm theo lời nhắn nhủ và không tỏ vẻ hoảng hốt chút nào.

Khi cơm đem đến, người nông phu yên lặng ngồi ăn, trong lúc đó những người khác trong gia đình đi gom củi để làm giàn hỏa thiêu. Họ làm việc trong yên lặng bình thản. Sự bình tĩnh đó đã khiến ghé của vua trời Đế Thích bị nóng lên, sau khi quán xét sự việc, vua trời rất thán phục trước thái độ của những người này vì muốn thử họ nên vua trời Đế Thích hiện thành một người đàn ông đến gặp:

- Các vị đang chuẩn bị củi để đốt cái gì đó?

- Chúng tôi gom củi để thiêu một người chết.

- Không thể là một người chết. Một con nai chết thì đúng hơn, bởi vì tôi thấy các vị chẳng tỏ vẻ thương tiếc gì cả.

- Không, đúng là một người chết!

- Như vậy người chết phải là kẻ thù của các vị à?

- Không! Đó là con trai của chúng tôi.

- Như vậy, chắc anh ta không phải là đứa con trai mà các vị rất yêu thương phải không?

- Không! Chúng tôi rất thương yêu nó.

- Trông các vị chẳng buồn bã chút nào cả?

- Cũng như con rắn lột vỏ bỏ đi, chẳng hề nhìn chiếc vỏ cũ để lại, con tôi bỏ xác thân này để đi đến một cảnh giới khác, chỉ có thế thôi. Khi một người chết đi, xác thân họ chẳng còn biết gì, chẳng cảm giác được sức nóng của ngọn lửa cũng chẳng hay biết sự khốc than của thân nhân. Họ đã đi theo lối đi của họ. Vậy buồn bã phỏng có ích gì đâu?

Đế Thích Thiên Vương quay sang vợ người nông phu và hỏi cùng câu hỏi. Bà ta trả lời:

- Khi nó đến chẳng ai mời, và khi ra đi, nó cũng chẳng cần hỏi ý kiến chúng tôi có bằng lòng không. Khi một người chết đi, xác thân họ chẳng còn biết gì, chẳng cảm giác được sức nóng của ngọn lửa cũng chẳng hay biết sự khốc than của thân nhân. Họ đã đi theo cách của họ.

Đế Thích Thiên Vương hỏi

người em gái:

- Anh trai là người rất thương yêu của cô. Tại sao anh trai chết mà cô chẳng tỏ chút tiếc thương nào cả?

Cô em gái trả lời:

- Nếu khóc thương anh trai, tôi sẽ gầy còm. Gia đình và bạn bè tôi sẽ lo lắng buồn khổ vì tôi. Như vậy, tôi làm họ càng đau khổ hơn nữa. Khi một người chết đi, xác thân họ chẳng còn biết gì, chẳng cảm giác được sức nóng của ngọn lửa cũng chẳng hay biết sự khốc than của thân nhân. Họ đã đi theo lối đi của họ.

Đế Thích Thiên chủ bèn hỏi vợ của người chết, và cô ta trả lời:

- Đau buồn tiếc thương cho người chết chẳng khác nào trẻ con khóc cho mặt trăng khi đầy khi khuyết. Điều này chẳng ích lợi gì cả, vì vậy tôi chẳng khóc thương. Khi một người chết đi, xác thân họ chẳng còn biết gì, chẳng cảm giác được sức nóng của ngọn lửa cũng chẳng hay biết sự khốc than của thân nhân. Họ đã đi theo lối đi của họ.

Vua trời bèn hỏi người giúp việc:

- Phải chăng người chết là

một người chủ không tốt nên khi anh ta chết thì bà chẳng khóc thương tiếc nuối?

- Không! Cậu ta đối xử với tôi rất tử tế. Tôi thương cậu ta chẳng khác nào thương con trai của mình.

- Thế sao bà chẳng tỏ vẻ tiếc thương chút nào?

- Bình đã vỡ thì chẳng thể nào đựng nước được. Không thể nào làm cho người chết sống lại, dẫu có phép thần thông đi nữa. Khi một người chết đi, xác thân họ chẳng còn biết gì, chẳng cảm giác được sức nóng của ngọn lửa cũng chẳng hay biết sự khóc than của thân nhân. Họ đã đi theo lối đi của họ.

Vua trời Đế Thích rất lấy làm hoan hỉ trước trước những câu trả lời trí tuệ của năm người.

Tại sao người nông phu - vị Bồ tát tiền thân Phật Thế Tôn, rất bình thản trước cái chết của con mình?

Theo chú giải thì Bồ tát luôn luôn dạy cho những người trong gia đình mình về sự chết, về bản chất của sự chết, về bản chất vô thường, hoại diệt của các sự vật trên thế gian. Chúng ta phải thực hành phương pháp quán niệm

về sự chết này. "Quán niệm về sự chết" - một trong "Bốn điều bảo vệ cho việc hành thiền" là dụng cụ, là phương tiện hữu hiệu để chế ngự tình cảm, không buồn bã than khóc trước sự ra đi của người thân. "Suy niệm về sự chết" là một pháp suy niệm hỗ trợ đắc lực cho thiền minh sát. Suy niệm về sự chết giúp chúng ta dễ dàng chấp nhận sự chết - sự chết của người khác cũng như sự chết của chính chúng ta.

Đó là bài học chúng ta đã học được qua những câu trả lời của năm người về thái độ của họ trước cái chết của người thân. Những câu trả lời trên rất ý nghĩa và ích lợi cho chúng ta. Khi buồn đau trước sự ra đi của người thân, hãy cố gắng nhớ đến những câu trả lời, và thái độ của những người trong câu chuyện này.

Chuyện tiền thân trên được Đức Phật kể ra để nhắc nhở và dạy dỗ cho một người đàn ông vừa mới mất con. Ông ta âu sầu than khóc mãi đến nỗi chẳng còn làm được việc gì hàng ngày nữa. Từ bài học này, chúng ta hãy cố gắng kiểm soát sự lo âu phiền muộn, sầu muộn than khóc để giảm thiểu

chúng. Tôi không bảo bạn đừng ưu sầu, nhưng tôi muốn khuyên các bạn hãy cố gắng giới hạn đừng để ưu sầu vượt quá phạm vi của nó.

Một số người không thể dễ dàng bình thản trước sự ra đi của người thân, đặc biệt là trường hợp người thân mất đi trong một tai nạn thảm khốc, mất đi trong lúc còn trẻ tuổi. Bạn phiền trách ai bây giờ? Chẳng có ai để bạn phiền trách ngoại trừ cái nghiệp của mình. Chết là định luật chung của mọi người. Đây là một định luật khắc nghiệt, không dành riêng ân huệ cho một người nào. Bạn không thể trả giá hay mặc cả với nghiệp, xin

nghiệp cho bạn một đặc ân. Những gì đã làm trong quá khứ, chúng ta sẽ gặt hái kết quả trong hiện tại. Một cách làm giảm thiểu ưu buồn hữu hiệu là hãy suy tưởng như sau: "Người thân ta chết là do nghiệp của họ. Bây giờ ta khóc lóc thương tiếc, sự khóc lóc thương tiếc này có đem lại chút lợi ích nào cho họ không? Chúng ta ai cũng biết rằng sự buồn bã than khóc chẳng đem lại lợi ích chi cho người chết cũng như người còn sống. Vậy chúng ta phải làm gì bây giờ? Có hai điều cần phải xét đến. Trước tiên, đối với người chết, sau đó đối với chúng ta như sau:





- Theo lời dạy của Đức Phật chỉ có một cách duy nhất có thể giúp đỡ người quá vãng là hồi hướng phước báu đến họ. Muốn hồi hướng phước báu thì trước tiên chúng ta phải làm phước, bởi vì chúng ta chỉ có thể hồi hướng hay chia những gì chúng ta có mà thôi. Tạo phước báu để hồi hướng đến người đã khuất là bổn phận phải làm, một nghĩa vụ chúng ta phải hoàn mãn. Người quá vãng luôn trông chờ phước báu hồi hướng từ thân nhân của mình. Khi chúng ta hồi hướng phước báu đến người quá vãng, vì họ hoan hỉ với phước báu của chúng ta nên họ sẽ nhận được phước báu. Khác với trường hợp ở thế gian, phước báu này sẽ trả quả tức khắc đến họ. Trong thế giới của họ, họ hưởng phước báu ngay tức khắc dưới hình thức thực phẩm, áo quần, chỗ ở, v.v... Như vậy, bổn phận của chúng ta là hãy làm phước và hồi hướng phước báu đến người đã khuất.

- Còn đối với chúng ta? Hãy biến hoàn cảnh xấu thành cơ hội tốt. Hãy suy tưởng đến sự chết: "Người ấy chết và một ngày nào đó ta cũng sẽ chết,

có thể hôm nay, ngày mai, 5 năm, hay 30 năm nữa". Có ai biết được lúc nào chúng ta sẽ ra đi? Đòi người ngăn ngừa làm sao! Bây giờ, chúng ta còn có thời gian thì hãy tạo những phước báu mà chúng ta có thể làm, bởi một ngày nào đó chúng ta sẽ già nua hay bệnh hoạn không còn làm được nữa. Chúng ta phải tinh tấn thực hành Giới, Định, Tuệ. Chúng ta phải tạo nhiều phước báu để lúc rời bỏ thân thể này ra đi một cách nhẹ nhàng. Như vậy, cho dù có chuyện buồn thương xảy ra, chúng ta vẫn có thể học cách tạo nên những phước báu tốt đẹp cho kiếp sống sau này thay vì bi lụy một cách vô ích.

Tóm lại, có hai việc chúng ta cần nhớ để thực hiện trong hiện tại là năng làm phước và hồi hướng phước báu cho người quá vãng. Hãy quán niệm rằng đám tang được tổ chức nhằm đem lại lợi ích cho người đã khuất và cũng là dịp để cho người còn sống suy niệm về sự chết, suy niệm về sự vô thường, không nên vì sự chết chóc đó mà cố sụy cho những thói vô ích, mê mờ, lầm lạc, tà kiến và dị đoan. ☸

# Vọng Thái Sơn

HẠNH PHƯƠNG

Thuở ấy, ở quê nhà, tôi nghe ông bác thường gọi cha bằng *Jeng* (anh), thằng Lợi bạn học lớp năm trường làng với tôi (lớp một bây giờ), gọi cha bằng *chú*, con các chú tôi gọi bằng *ba*. Chập chững lớn lên, tôi gọi theo các anh chị, gọi cha bằng *cậu* và cũng thật là lạ, khi các ông cha sắp có cháu nội hoặc cháu ngoại, thì lập tức được đôn lên một chức. Con họ gọi họ bằng *ông*, trong họ ngoài làng cũng từ đó, lấy tên người con đầu, con trưởng của họ mà gọi ông nọ, ông kia, v.v... và từ đó cái tên thường gọi ông nọ ông kia trở thành tên húy kị, chỉ ẩn mật tồn tại trong gia phổ. Tính theo phổ hệ gia tộc, tôi thuộc đời thứ mười lăm trong họ, ngược lên đời thứ mười bốn, tôi còn được nghe các chú, các bác gọi cha bằng *bọ*. Theo địa lý vùng

miền, thì người miền Bắc gọi cha bằng *bố*, người miền Nam ảnh hưởng ngữ âm người Việt gốc Hoa, gọi cha bằng *tía*.

Thật kỳ lạ, với thái độ thật cẩn trọng, cố lắng mà nghe, tôi chưa bao giờ được nghe thấy bất cứ ai gọi cha mình bằng tiếng gọi thân thương là *cha* cả. Tiếng cha thiêng liêng, tiếng gọi thuần Việt hình như đã vắng bóng, đã lẫn khuất đâu đó trong tiếng nói đời thường.



*Công cha như núi Thái Sơn  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra,*

*Công cha nghĩa mẹ cao vời....*

*Con không cha như nhà không nóc.*

(Ca dao, Tục ngữ)

*Rồi một hôm nếu về cha hỏi,*

*Mẹ ở đâu con biết nói sao,*

*Con lặng chỉ cây đào trước ngõ,*

*Bên cây tùng rồi đứng lặng yên...*

(Thanh Tịnh)

Tôi thoáng bâng khuâng nghĩ tưởng, không biết do duyên cớ nào, tại sao tiếng gọi cha thân thương trong ngôn ngữ đời thường của chúng ta chỉ còn tồn tại trong ca dao, tục ngữ, trong văn học thành văn, nơi những câu văn, câu thơ mượt mà, bóng bẩy, nơi những dòng chữ biểu cảm lòng biết ơn, nhớ ơn, hiếu đạo, hiếu nghĩa. Xót xa thay, hình như nó đang sắp vắng hẳn trên khẩu hình biểu hiện tiếng nói đời thường của người Việt Nam. Tôi thèm được nghe những tiếng nói tử tế, nũng nịu: *Cha ơi! Giải giúp cho con bài toán khó này; Cha ơi! Chiều nay, cha có đi đâu không?* Hoặc có khi than thở với cha: *Cha ơi! Lăn xả vào đời con mới thấy cuộc sống đúng là vất vả quá cha nhỉ!*

Thú thực, tôi đang bâng khuâng tiếc nuối... Nhưng rồi tôi tự an ủi mình: Có lẽ, do âm hưởng tiếng gọi cha giữa đời thường trầm lắng xuống, ẩn khuất dần đi nên tính cách tiếng gọi ấy trở thành mật ngữ, ẩn ngữ thiêng liêng trong tâm thức người Việt mình đó chăng? Nó đang dần trở thành tiếng Việt cổ, để mai kia các nhà ngữ học nghiên cứu, mơ màng nghĩ suy về dòng chảy văn hóa chúng ta đang sống bây giờ để họ cũng bâng khuâng nuối tiếc...

*Tu đâu cho bằng tu nhà,  
Thờ cha kính mẹ mới là chân tu.*

*Ân cha nặng lắm ai ơi,*

*Công cha đức mẹ cao dày,  
Cưu mang trứng nước những ngày ngây thơ.*



Trong kho tàng văn chương Việt Nam từ ngàn xưa đến nay, đã có nhiều nhà văn, nhà thơ nổi tiếng trên văn đàn viết văn thơ ca tụng về người mẹ. Những hình ảnh cao quý, hiền hòa của người mẹ được diễn tả như *vàng trắng tròn huyền ảo, ngọt ngào như nguồn suối trong lành... chứa đầy chất lượng yêu thương để nuôi con mau lớn, trí tuệ thông minh*. Có nhiều địa phương, dân gian đã khéo vận dụng những hình ảnh thực tế, chân

thực để so sánh người mẹ như *chuối ba hương, xôi nếp một*. Có những bài nhạc ca tụng người mẹ dịu hiền, với tình yêu thương con bao la như *biển Thái Bình dạt dào*...

Còn những hình ảnh đẹp đẽ của người cha được các văn nhân, thi sĩ đã diễn tả như thế nào? Nhiều từ ngữ, câu văn, bài thơ, ca dao trong dân gian diễn tả về người cha cũng tràn đầy lai láng về tình yêu thương sâu sắc và phong phú đối với các con trong gia đình thật ngọt ngào, trong sáng như vàng thái dương... nhưng luôn ở một cấp độ khác.

Vâng, đúng như vậy, người cha là trụ cột vững chắc trong gia đình, cũng chịu thương, chịu khó nuôi con khôn lớn và thành đạt. Ngoài ra, người cha còn tỏa ánh sáng rực rỡ, chăm sóc, lo cho mái ấm gia đình được hạnh phúc. Trước khi ca ngợi công ơn của mẹ, ca dao Việt Nam cũng ca ngợi công ơn cha cao vời như núi Thái Sơn cao chát ngất giữa trời xanh, mây trắng. Tuy người cha cũng có trái tim yêu thương tuyệt vời như mẹ, nhưng bao giờ cũng thâm trầm, sâu lắng.

Người cha là ánh thái dương chiếu sáng khắp vũ trụ, soi đường chỉ lối, là kim chỉ nam dẫn dắt, dạy dỗ cho các con đi

đúng đường, học đúng lối, trọn vẹn cả đức lẫn tài mới trở thành người con ngoan trong gia đình, học trò giỏi nơi nhà trường. Đối với đất nước là người công dân tốt để xây dựng tổ quốc được giàu mạnh, sánh vai với cường quốc trên thế giới. Vì thế, bốn phận làm con phải hết lòng hiếu thảo, yêu thương kính trọng công ơn cao cả của cha, của mẹ: *Một lòng thờ mẹ kính cha, cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Các câu ca dao trên tuy ngắn gọn mà diễn tả được nhiều ý nghĩa sâu sắc về tình thương cao cả của người cha, ngang bằng với tình thương của mẹ đối với con cái trong gia đình. Câu ca dao đã so sánh công sinh thành dưỡng dục của cha lẫn mẹ đều có công lao như nhau, tất cả đều hy sinh cho con để trở thành người hữu ích cho xã hội: *Công cha sinh thành dưỡng dục, Nghĩa mẹ chín tháng cưu mang.*

Trong gia đình, cha là thành trì vững chắc, âm thầm che chắn phong ba bão táp bất thường ập đến. Cha luôn là người đầu tiên sẵn sàng, quả quyết hi sinh cả tính mạng mình để bảo vệ hạnh phúc cho mái ấm gia đình được yên vui. *Con không cha như nhà không nóc; Con không cha như nòng nọc đứt đuôi; Còn cha gót đỏ như son...* Cha là người mở đường khai phóng cho con dẫn thân, thành công sự nghiệp.

Rất nhiều câu ca dao, tục ngữ đã thể hiện vai trò và ý nghĩa rất quan trọng của người cha trong gia đình, là người quyết định tương lai và sự nghiệp nuôi dạy con trở thành người tài giỏi, có sự nghiệp vẻ vang. Trên bình diện học đường, xã hội, cha cùng với công đức giảng dạy của người thầy thật cao cả, thật rộng lớn.

Đa số trong gia đình, người con vẫn cảm thấy gần gũi người mẹ hơn cha, vì rằng người mẹ thường nâng niu, chiều chuộng, chăm sóc và hay lắng nghe lời tâm sự của các con. Đồng thời, mẹ thường động viên, an ủi con khi gặp rắc rối, ưu tư đã vấp phải ở trường học, ở ngoài xã hội. Còn người cha thì vốn trầm lặng, nghiêm khắc ít nói, luôn luôn suy tư nhiều công việc trong gia đình. Cho nên người con ít gần gũi với người cha, ít khi bày tỏ ưu tư hay khó khăn của cuộc đời cho cha nghe, để

người cha góp ý giúp con vượt qua tất cả khó khăn trong cuộc sống hàng ngày.

Hình tượng người cha qua phong dao, tục ngữ, qua lăng kính tri thức văn học luôn là hình ảnh lý tưởng, mẫu mực, mô phạm. Ngay cả khi cha còn tồn tại giữa đời thường thì hình ảnh của cha cũng đã là hình ảnh để tôn thờ, ngưỡng vọng. Nghe đến núi Thái Sơn, dù chưa biết thực tế nó ở nơi đâu, cương vực địa lý, quốc gia nào, nhưng trong tâm thức đứa trẻ thơ ngây, nó tưởng tượng thấy đó là một ngọn núi cao vời vợi, cao ngút tận trời xanh...

Ngay giữa cuộc sống đời thường, mẹ bao giờ cũng thân thương gần gũi với con, ngược lại cha bao giờ cũng nghiêm khắc, đạo mạo; người cha như một ông thầy mô phạm cho con cái. Tôi vẫn thường nghe nhiều người, nhất là phái nữ nói về hình ảnh cha mình, hào hoa phong nhã ở ngoài xã hội, nhưng bước về đến ngõ nhà, con cái nghe tiếng tăng háng của cha là đã khẹp nép sợ hãi. Nhà tôi thường kể cho tôi nghe rằng, ông nhạc tôi làm sếp ga ở Phò Trạch, Thừa Thiên - Huế, thỉnh thoảng mới về thăm nhà ở Quảng Ngãi, bất thành lình nghe ông về là anh Hai đang bắt cá ngoài ao ngoài hồ, hay đang leo cây bắt chim là lo vát bỏ hết, rửa ráy tay chân sạch sẽ, chạy vụt về nhà, lên cửa sau vào vờ ngồi ở bàn học. Oai nghi của ông cha là như thế đấy.

Cha tôi vắng bóng giữa cuộc đời quá sớm, ông để lại cho chúng tôi duy nhất một tấm di ảnh vào khoảng độ tuổi chưa đầy bốn mươi. Thời buổi chiến tranh tang thương đổ nát, nhà tôi, bom Mỹ dội tan hoang, may sao trên đường chạy loạn tôi còn kịp mang theo tấm di ảnh duy nhất ấy. Tôi vẫn thường nghe mẹ, nghe các chú thím, các o kể lại, cha tôi là người nghiêm khắc, mẫu mực... Các o, các thím ở nhà dưới đang làm việc, hứng lên cười cợt bông lơn vui đùa tí chút, ở đầu nhà trên cha tôi nghe thấy, tăng háng một tiếng là ở nhà dưới, mọi người im phăng phắc.

Tôi âm thầm mang triu triu một nỗi đau, là trọn đời mình chưa hề được tiếp xúc với cha, chưa bao giờ biết gì về cách thế

ông ứng xử trước cuộc sống. Vì thế, tôi luôn như một hành nhân thui thủi giữa đời thường đi tìm một ảnh tượng cao vời mà biết chắc rằng mình không bao giờ trông thấy được. Và từ đó thao thức lý giải hình ảnh những người cha của những người thân mình được tiếp xúc.

Kìa là một người cha kham nhẫn; ông có tới chín người con, vào giai đoạn sau năm 1975, cuộc sống bình nhật gia đình hoàn toàn bị đảo lộn, một mình ông trăm phương ngàn kế vật vã cuộc sinh nhai, mua bán ve chai, đồ cổ, rồi viết báo, in sách, v.v... Ít khi tôi thấy ông tỏ ra mệt mỏi, hay cầu nhàu con cái, ông luôn có nụ cười dí dỏm, tùm tùm trên môi. Tôi quý mến ông, nên hay mừng tượng tự hỏi, cha tôi thường có những nụ cười dí dỏm như vậy không?

Gia đình tôi truyền thống thờ Phật, vừa độ tuổi học hiểu được đôi điều giáo lý nhà Phật, mẹ vâng lời ông bà nội dẫn tôi lên chùa, xin thầy cho quy y. Từ đó, cứ mỗi đầu tháng, giữa tháng, tôi theo mẹ lên chùa lễ bái, tụng kinh. Khuôn mặt thầy hiện rõ nét thuần từ, nhân ái. Tôi thấy hình như thầy có biệt nhãn với tôi, trong ánh mắt thơ ngây, tôi thấy, thầy có vẻ thương tôi hơn những đứa trẻ cùng trang lứa. Khi thì trái chuối, lúc trái cam, có khi là cái bánh, thầy thường cho tôi quà. Dần dần, tôi cảm thấy thầy gần gũi như một người cha. Thầy thường giảng giải cho tôi những bài học giáo lý căn bản, khuyên tôi vào sinh hoạt với Gia đình Phật tử, Thầy cũng thường nhắc nhở tôi chăm chỉ học tập bài vở ở nhà trường. Được thầy thương yêu che chở, tôi dần với bớt tự ti mặc cảm mồ côi cha, và cũng dần với bớt nỗi buồn tủi trước những định kiến bất công, một chiều của tư tưởng dân gian như: *Con không cha như nhà không nóc*.

Trước kia, nghĩ về cha, tôi thường mơ tưởng tới đỉnh núi Thái Sơn vời vợi. Đỉnh núi cao ngất ấy tôi không bao giờ vươn tới được, bây giờ tôi đã lớn khôn hơn tí chút, lại được bốn sự nâng đỡ tinh thần, được thầy dạy cho điều hơn lẽ thiệt, tôi thấy mái chùa như mái ấm gia đình. Vì vậy, tôi cảm thấy mình vững vàng hơn trong mỗi bước chân vào đời. ☸

# ÂN ĐỨC SINH THÀNH

Nhạc và lời : HẰNG VANG

Cao quý thay tình nghĩa vuông tròn Công ơn cha  
 mẹ cho con hình hài Mẹ chăm lo nuôi con khôn  
 lớn Cha dẫn dắt con vững bước vào đời Mẹ nhẫn  
 nại vất vả quanh năm Tảo tần hôm sớm tảo tần vì  
 con Cha kiên tâm hành tri chánh pháp Tạo phúc  
 duyên về bến giác an lành Mẹ ơi! Mẹ là tất cả bài  
 ca Từ ngàn xưa đã giao hòa giao hòa ngàn sau Cha  
 ơi! Cha là ánh sáng trăng sao Là bóng mát cây cao Là gương trong sáng  
 ngời Cảm niệm phúc đức cha mẹ Gieo nhân  
 lành chân tâm hướng thiện Trọng ân song thân cao  
 quý Luôn luôn khắc ghi Ân Đức Sinh Thành (Cao quý...)



# Mây thiền

NGUYỄN CẢN PHẠM VĂN NGA

Tôi ngồi ngắm bóng mây Thiền  
Bến xưa trời cũ muện phiền nước trôi  
Tôi ngồi một côi rong chơi  
Ghé không chiều lạnh quán đời rỗng tênh  
Tôi ngồi bờ bãi lênh đênh  
Hồn thơ nặng nghiệp nghe kinh lại về  
Tôi ngồi tựa pháp tìm quê  
đã lâu làm lạc lối mê man tình  
Tôi ngồi quên bóng quên hình  
Quên kinh quên kệ quên mình quên ta  
Tôi ngồi sầu rụng thành hoa  
Tịnh liên chớm nở Mạn Đà La rơi.

Tuyển chọn từ <http://thothiengopnhat.blogspot.com>



# NỘI QUÁN CỦA PHẬT GIÁO - NHẬN THỨC LUẬN ĐỘC ĐÁO

HOÀNG THỊ THƠ

*B*ài viết này tập trung làm sáng tỏ ý nghĩa của nhận thức “nội quán” độc đáo của Phật giáo, với ba ý chính: 1 - Nội quán - một tiếp cận độc đáo về nhận thức của Phật giáo; 2 - Việt Nam tiếp thu nội quán của Phật giáo; 3 - Đánh giá chung về nội quán của Phật giáo.

## 1. Nội quán - một tiếp cận độc đáo về nhận thức của Phật giáo

Phật giáo thừa nhận có hai con đường nhận thức: *hướng ngoại* và *hướng nội*. Con đường thứ nhất là của nhận thức thông thường, bằng tư duy khái niệm và kinh nghiệm để nhận thức đối tượng bên ngoài chủ thể nhận thức. Con đường thứ hai, ngược lại, quay trở vào trong chính chủ thể nhận thức, gọi là con đường *hướng nội*. Phật giáo coi *nội quán* (*vipassana*)<sup>1</sup> là con đường vượt bỏ kinh nghiệm và khái niệm.

1. *Vipassanā (Pāli) or vipaśyanā (Sanskrit) in the Buddhist tradition means insight into the nature of reality. In the Theravadin context, this entails insight into the marks of existence. In Mahayana contexts, it entails insight into what is variously described as sunyata, dharmata, the inseparability of appearance and emptiness, clarity and emptiness, or bliss and emptiness.*

“*Nội quán*” là một thuật ngữ chuyên biệt của Phật giáo, có từ thời Đức Phật. Người đã tiếp thu và phát triển phương thức tư duy nội quán từ truyền thống Bà La Môn giáo - một tôn giáo thần quyền của Ấn Độ. Ngày nay, nội quán vẫn còn duy trì trong các bài tập thiền và yoga hay trong các sách luận giải về thiền và yoga, đặc biệt trong *kinh Yoga (Yoga Sutra)* nổi tiếng của Ấn Độ do Patanjali biên tập từ thế kỷ II sau Công nguyên và trong *kinh Tứ Niệm Xứ* của Phật giáo Nguyên thủy. Song, nội quán đã được phát triển một cách hệ thống đủ để làm sáng tỏ cái độc đáo của nhận thức luận siêu vượt “triết học” của Phật giáo.

“*Nội quán*” của Phật giáo thuộc vấn đề *nhận thức luận*, vì mục tiêu là nắm bắt được thực tại tối hậu mà không có sự phân đôi chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. Phật giáo sớm ý thức được rằng sự phân đôi chủ - khách không cho phép nhận thức được thực tại như một toàn thể sống động, vì chia chẻ, phân tích... là giết chết sự sống động. Nội quán Phật giáo đi con đường đảo ngược và bước lui... để đạt đến thực tại không - thời gian vô phân biệt... lui về tận cứ điểm khi thực tại chưa bắt đầu phân hai. Phật giáo muốn trực diện với một thực tại mà thời gian và không gian chưa xen vào để tách ra làm hai<sup>2</sup>. Phật giáo khẳng định rằng, công dụng của nội quán trước hết là đạt được tâm bình lặng: “... nhờ tâm bình lặng mà nhìn thấy được sự vật như chúng tồn tại...”, “... nguyên nhân khiến tâm không bình lặng là vì ngoại trần (tác động của thế giới khách quan) và dục vọng; cho nên tâm bình lặng thì dục vọng, tham đắm do thế giới khách quan gây ra cũng không chi phối được

---

*Vipassana is one of Asia's most ancient techniques of meditation, attributed to Gautama Buddha. It is a way of self-transformation through self-observation and introspection. Tiếng Anh có từ tương đương là introspection có nghĩa là xem xét, tự phản tư tư tưởng, ý nghĩ và cảm xúc của chính mình.*

2. Xem: *Daisets Teitaro Suzuki (2000), Thiền. Người soạn dịch: Thuần Bạch, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr. 234.*

tâm”<sup>3</sup>. *Kinh Tứ Niệm Xứ* của Phật giáo Nguyên thủy cũng nhấn mạnh: “Đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết bàn”<sup>4</sup>. Như vậy, nhận thức luận Phật giáo không chỉ là nhận thức mà chính là con đường để diệt khổ, đạt tới giải thoát.

Đích của nội quán là đạt đến cảnh giới *Tam muội (Samadhy)* tuyệt đối, nghĩa là một *cảnh giới nội tâm hoàn toàn bình lặng*, ... gọi là *vô niệm*... hay *tịnh, chỉ*... mãi đến lúc không còn có *tưởng* nữa, lúc mọi hoạt động của tâm thức đều *ngưng nghỉ*... Tình trạng tĩnh lặng nội tâm đó được gọi là trở về tồn tại thuần túy (không phải sự trống rỗng). *Kinh Pháp Cú (Dharmapada Sutra)* có nói khá rõ về điều này rõ:

*Ai tâm không an trú, không biết chân diệu pháp,  
Tín bị rung động, trí tuệ không viên thành.*

....

*Hỡi các tỳ kheo! Đây là con đường dẫn tới Niết bàn.*

*Đó là tâm bình lặng (samatha) và nội quán (vipassana).*  
(kệ 38)

Toàn bộ giáo lý Phật giáo là một hệ thống lý luận về con người như một chỉnh thể *theo tiếp cận hướng nội*. Trước hết, Phật giáo quan niệm con người là *con người - khổ* với những quy định tâm sinh lý (dục vọng, ngu dốt) như bản chất từ bên trong. Để diệt được khổ phải hướng vào bên trong (*nội quán*) để diệt nguyên nhân của khổ trong chính mỗi người. Tứ Diệu Đế cũng nhất quán hướng tư duy của toàn bộ giáo lý Phật giáo là *con người hướng nội*. Trong đó bản thể của vũ trụ gắn liền với bản thể con người ở tầm phổ quát qua các phạm trù duyên khởi, vô thường và vô ngã. Cả 3 phạm trù này đều phản

3. Xem: Thích Minh Châu, Thích Thanh Tú, Thích Phước Sơn (1994), *Thiền Nguyên thủy và thiền phát triển, Ban Phật giáo Việt Nam và Ban Phật giáo Chuyên môn, TP. Hồ Chí Minh, tr. 96-97.*

4. Trường Bộ Kinh (Digha-Nikaya) (1972), *người dịch: Thích Minh Châu, Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn, tr. 56-57.*

ánh nguồn gốc, bản chất và quy luật *Không* (tức *duyên khởi, vô thường, vô ngã*) vận động của con người. Không không có nghĩa là trống không, mà là không có một thuộc tính hay sự vật riêng biệt, bất biến, vì thật sự chúng chỉ tồn tại *trong các quan hệ (Duyên khởi)* có tính tương đối, nhất thời (*vô thường*) của các yếu tố tạo nên chúng. Do tồn tại của vũ trụ cũng như con người là sự hình thành, biến đổi, thay thế các quan hệ (tương tác đối đãi) nên chúng không có thuộc tính bất biến, do vậy chúng là *Vô thường*. Trên cơ sở đó Phật giáo khẳng định bản thể người là *Không = Vô ngã*, vì đó chỉ là sự hợp tan trong quan hệ, tương tác, đối đãi của các yếu tố (danh, sắc) trong các điều kiện (ngẫu nhiên, cần và đủ).

Vậy nên, nguồn gốc khổ đau của con người cũng chính là do không hiểu (*vô minh*) về quy luật *vô thường* phổ quát của vũ trụ cũng như con người, rằng bởi các quan hệ, tương tác, đối đãi mà chúng luôn vận động, luôn biến đổi, nhưng cứ tưởng là có một *Ta/ Ngã* đích thực tồn tại vĩnh viễn, không biến đổi.

Ý nghĩa tiếp cận hướng nội độc đáo ở đây là khi hướng vào bên trong bản thân và giác ngộ được bản chất *vô thường* của vũ trụ, của tồn tại cũng như *vô ngã* của con người, thì cũng là giác ngộ được nguồn gốc của *Khổ* và chủ động, tự giác thoát *Khổ*. Toàn bộ *Tứ Diệu Đế* gồm: ①- *Khổ* như thế nào (*Khổ Đế*), ②- Nguyên nhân của *khổ* (*Tập Đế*), ③- Có thể thoát *khổ* (*Diệt Đế*), ④- Con đường thoát *khổ* khả thi (*Đạo Đế*). *Tứ Diệu Đế* khẳng định rằng con người ta *khổ* không phải vì các nguyên nhân bên ngoài mà chính từ *tâm* (tâm lý, sinh - lý), ý (ý thức) của mỗi người quyết định dẫn tới hành động và lối sống nên tự chuốc lấy *tam độc* (*tham, sân, si*) và tự mình gây nên *khổ* cho chính mình và cho người khác. Để thoát *khổ*, con người phải trở ngược vào bên trong chính mình (*nội quán*) để kiểm soát từng hành động (*thân*), lời nói (*khẩu*), đến ý nghĩ (*ý*) bằng trí tuệ, đạo đức và niềm tin. *Tứ Diệu Đế* là mô hình triển khai từ nhận thức đến hành động để diệt bỏ các nguyên nhân của *khổ* theo tiếp cận hướng nội:

*Khổ Đế* - phần đầu tiên của *Tứ Diệu Đế*: Tập hợp tất cả các loại *khổ*: - Cái *khổ* tự nhiên do chính tồn tại có *tính vô thường*

của con người quy định như *sinh, lão, bệnh, tử*; - cái khổ do tâm sinh lý, ý thức của con người có tính xã hội quy định như: *ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tăng hội*; - cái khổ do tính duyên khởi của các yếu tố (ngũ uẩn) hợp nên con người dễ biến, dễ hoại tạo nên: *ngũ uẩn xí thịnh khổ*. Khổ Đế khẳng định tất cả mọi người đều bình đẳng với nhau về nỗi khổ. Là người thì đều khổ, không có loại trừ về đẳng cấp, xuất thân hay dân tộc. Đó là cái khổ bị quy định từ bên trong, và càng hướng ra ngoài để tìm kiếm, khẳng định cái *Ta/Ngã* thì càng tạo thêm nghiệp (*tham, sân, si*), và càng chuốc thêm khổ. Bằng con đường trở vào bên trong chính mình (*hướng nội/ nội quán*) thì mới diệt được khổ (*vô vi, tự tại, giải thoát*) tận nguồn gốc của nó.

Tập Đế - phần thứ hai của *Tứ Diệu Đế*: Phân tích căn nguyên của khổ chính vì tư duy, ý thức phụ thuộc vào, chấp vào hình thức bên ngoài nên không tự giác về bản chất của con người là Không (tức *Vô ngã*). Vì bám vào hình thức bên ngoài nên con người thường nhầm lẫn (*vô minh*) tưởng có một *Ta/Ngã* đích thực. Một khi hướng ra ngoài thì ngay lập tức vướng vào các nghiệp (*thân, khẩu, ý*) tạo nên chuỗi các nguyên nhân gây ra khổ. Chuỗi nguyên nhân gây nên quả khổ đó được khái quát thành “*Thập nhị nhân duyên*”<sup>5</sup>.

Diệt Đế - phần thứ ba của *Tứ Diệu Đế*: Khẳng định phải hướng vào bên trong để diệt nguồn gốc của khổ, đó là diệt vô minh và dục vọng từ trong tâm tưởng. Diệt được vô minh và dục vọng là đạt tới giải thoát.

Đạo Đế - phần thứ tư của *Tứ Diệu Đế*: Phân tích rõ con đường hướng nội đúng đắn để tới giải thoát, đó là sự kết hợp tu *Giới - Định - Tuệ* trong tám bước liên hoàn hướng nội, gọi là Bát Chính Đạo<sup>6</sup> không tách rời tu dưỡng đạo đức và niềm

5. Thập nhị nhân duyên gồm: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục xứ (lục nhập), xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão - tử.

6. Bát chính đạo gồm: Chính kiến và Chính tư duy là quá trình rèn luyện để nắm được một cách đúng đắn bản chất của mình là Vô ngã và nguyên nhân của khổ là Vô minh; Từ đó, có định hướng rèn luyện lời nói đúng đắn - Chính ngữ; Đến hành động, việc làm đúng đắn - Chính nghiệp;

tin theo quy trình trở về bên trong, trở về *Vô ngã* - cái ban đầu chưa có *Ta/Ngã*.

Có thể nói quan niệm giải thoát của Phật giáo là con đường *nội quán*. Trên con đường đó, mỗi người tự *quay trở vào* nhận thức về khả năng, căn cơ, trình độ của bản thân để tự đi, tự tới đích chứ không nhờ sự ban ơn, cứu vớt của đấng siêu nhân nào. Một khi *giác ngộ* bản chất đích thực của mình, con người sẽ *tự giác* tránh xa *ái dục* và các căn nguyên tạo nên *nhịệp báo* và *luân hồi*, đó cũng là đích cuối cùng của con đường giải thoát. Phương pháp tu dưỡng cá nhân tự giác đó là *nội quán*, kết hợp đồng thời tu luyện tâm thức (*nội tâm*) với đạo đức như Bát Chính Đạo đã cụ thể hóa.

Nội quán của Phật giáo Nguyên thủy được phát triển liên tục qua hai trường phái triết học Đại thừa là Trung Quán (phái *Không luận*) và Duy Thức (phái *Hữu luận*) với những vấn đề cơ bản về bản chất, đối tượng và con đường của *thức*.

Phái Trung Quán tiếp tục khai thác và phát triển chủ đề về khả năng và con đường nắm bắt chân lý bằng nội quán. Xuất phát từ triết lý Duyên Khởi, Trung Quán khẳng định rằng, để nắm bắt được bản chất tối hậu của tồn tại Không, con người phải thoát khỏi thói quen nhận thức hướng ngoại, không nương vào ngôn ngữ, khái niệm và kinh nghiệm, mà trở vào bên trong vắng lặng của *vô thức*, tại đó Tuệ giác (Bát Nhã; Pali: *Prajna*) sẽ bừng giác ngộ và trực nhận được tồn tại tối hậu. Trung Quán không phủ nhận giá trị tương đối của nhận thức thông thường trong cuộc sống, nhưng phân ra hai loại chân lý: *Chân lý tương đối* và *Chân lý tuyệt đối*. *Chân lý tương đối* là khả năng nắm bắt tồn tại qua hình thức bên ngoài. Nhưng hình thức là cái luôn vận động, biến đổi theo quy luật vô thường cho nên nó không thể phản ánh đúng bản chất đích thực, tối hậu của tồn tại. *Chân lý tuyệt đối* là khả năng nắm bắt tồn tại đích thực đằng

---

*Lối sống đúng đắn* - Chính mệnh; *Luôn kiên trì, không ngừng tiến bộ* - Chính tinh tấn; *Gạt bỏ hết mê lầm, nguyên nhân dẫn tới đau khổ* - Chính niệm; *Đạt tới giác ngộ, trở về trạng thái Vô ngã* - Chính định.

sau hiện tượng bằng tuệ giác. Con đường của tuệ giác là trực tiếp, không phụ thuộc vào hình thức, ngôn ngữ, suy lý... mà trở lui, lội ngược dòng tâm thức, cho tới vô niệm, vô thức... Theo đó, có thể hiểu cách nói của phương Đông về “học cho đến vô học!” là con đường học của *nội quán*.

Song song với phái Trung Quán, phái Duy Thức phát triển nguyên lý *tính Không* về bản thể nguyên sơ của *Vô thức*<sup>7</sup> trên cơ sở bảo tồn triết lý *Duyên Khởi* như trong *Thập Nhị Nhân Duyên* (thuộc Tập Đề) mà đức Phật đã chỉ ra. Theo đó, *thức* cũng chỉ là sự kết hợp tạm thời của nhiều yếu tố trong các điều kiện (*nhân duyên*) nhất định. Duy Thức chủ trương đối tượng của thức là trở về ngọn nguồn của thức, tức là A-lại-da thức, chứ không phải thế giới bên ngoài chủ thể nhận thức. Do đó phái này tiếp tục phát triển phương pháp tu luyện nội quán của Yoga với mục tiêu khai triển năng lực tuệ giác, trở về tới tận A-lại-da thức, tức là *vô thức, vô niệm*.

Đỉnh cao nội quán của Phật giáo được thể hiện ở thuyết *Đốn ngộ* của Thiền tông Đại thừa Trung Quốc. Đó là sự tiếp thu tổng hợp cả hai trường phái Duy Thức và Trung Quán của Phật giáo Ấn Độ, kết hợp thêm triết học “Đạo” của Lão - Trang và thể hiện thành nguyên tắc “*vô chấp*”, “*vô trụ*”, “*vô trú*”... trong tư duy và lối sống của thiền sư cũng như tu sĩ Phật giáo. Sự kết hợp đó chính là tất yếu gặp gỡ “điểm tương đồng căn bản giữa Phật giáo với văn hóa Trung Quốc về quan niệm tu luyện chính là khuynh hướng *hướng nội*, quay trở vào trong mỗi người để tìm kiếm khả năng giải thoát.”<sup>8</sup>

7. Theo phái Duy Thức tông, A-lại-da thức là trạng thái tiềm tàng vắng lặng cho 7 thức (5 giác quan, ý thức và mạng na thức) của mỗi người. Nói cách khác, A-lại-da thức chứa đựng mọi mầm mống cho các hiện tượng tinh thần và tồn tại. Mọi điều diễn ra trong thế giới đều có sẵn căn nguyên trong A-lại-da thức.

Duy Thức tông chủ trương con đường và cách thức đạt tới giải thoát là tu luyện Yoga để đạt tới trạng thái của A-lại-da thức tĩnh lặng, thuần túy.

8. Hoàng Thị Thơ (2005) Lịch sử tư tưởng Thiền từ Veda Ấn Độ tới Thiền tông Trung Quốc, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 137.



## 2. Việt Nam tiếp thu nội quán của Phật giáo

Toàn cảnh có thể thấy ảnh hưởng Phật giáo Nguyên thủy từ Ấn Độ vào Việt Nam sớm, nhưng về sau tác động của Phật giáo Bắc tông từ Trung Quốc càng nhiều lần và lấn át. Phật giáo được gọi là truyền thống của Việt Nam ở phía Bắc chủ yếu là Phật giáo Thiền Đại thừa, được tiếp thu từ Trung Quốc, với các đại diện tư tưởng hầu hết là các lãnh tụ Phật giáo hoặc nhà Phật học (Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, và Trúc Lâm Yên Tử). Tuy nhiên, những yếu tố Phật giáo Nguyên thủy được tiếp thu từ những lần đầu trực tiếp từ Ấn Độ vẫn có ảnh hưởng nhất định trong các lựa chọn của người Việt Nam (ở phía Nam), chủ yếu là Phật giáo Nam tông (Theravada). Đó đều là lựa chọn nhằm hoàn thiện hoặc nâng cao minh triết của người Việt và để giải quyết các vấn đề sống còn của dân tộc Việt.

Phật giáo lần đầu vào Việt Nam khi nhận thức của người Việt chưa thoát khỏi thời kỳ thứ nhất ①- *Thần (huyền) thoại* để bước sang thời kỳ thứ hai ②- *Thần quyền*, nên sự tiếp thu nhận thức Phật giáo như một văn hóa tiến bộ đã ở thời kỳ thứ ba ③- *Giải/giản thần quyền*. Do vậy, Phật giáo đã để lại dấu ấn đậm trong nhận thức của người Việt và đặc biệt tạo nên một tiền đề mở đối với sự tiếp thu cái mới, cái ngoại lai. Nhưng lần đầu tiên ấy, không còn đủ tư liệu để phân tích nhận thức của người Việt cổ đã có gì và thay đổi gì khi tiếp thu Phật giáo từ Ấn Độ<sup>9</sup>. Chỉ chắc chắn là biểu tượng và thuật ngữ “*Bụt*”<sup>10</sup> từ bi, vị tha với những triết lý sống về *vô thường, khổ, giải thoát*,

9. Lúc đó Việt Nam chưa tiếp thu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc, thậm chí ngược lại có thể từ trung tâm Luy Lâu của Việt Nam, Phật giáo đã truyền sang Bành Thành, Lạc Dương ở Trung Quốc.

10. “*Bụt*” là cách phát âm tiếng Việt đơn giản hóa từ “*Buddha*” khi Phật giáo Ấn Độ truyền trực tiếp vào Việt Nam. Thiền sư Thích Nhất Hạnh dùng cụm từ *Bụt giáo* để chỉ Phật giáo du nhập trực tiếp từ Ấn Độ vào Việt Nam thời kỳ trước Bắc thuộc và dùng cụm từ *Phật giáo* để chỉ sự du nhập từ Trung Quốc.

*luân hồi*, cũng như khuyên con người nên *kiềm chế dục vọng* và làm điều *thiện*, tránh điều *ác*, tích *phúc đức* cho *kiếp sau*... đã được tín ngưỡng dân gian của văn minh lúa nước Việt Nam tiếp nhận. Đến nay “*Bụt*” còn được lưu giữ trong một số chuyện cổ tích, huyền thoại, huyền sử cũng như trong lễ nghi, lễ hội nông nghiệp lúa nước của người Việt<sup>11</sup>. Tới thời Trần, vẫn thấy vua Phật Trần Nhân Tông dùng từ *Bụt* nhiều lần trong *Cư Trần Lạc Đạo*,<sup>12</sup> có lẽ vì *Bụt* đã thực sự là của người dân Việt.

Đối với người Việt Nam, từ góc độ tư duy, có thể nói Phật giáo được tiếp thu chủ yếu trên hai phương diện: ① - Lý luận khái quát về con người *nội tâm*-đạo đức tôn giáo (khổ và giải thoát khỏi khổ là tự chính mình từ bên trong) và; ② - Phương thức nội quán, điển hình nhất là nhận thức trực giác của Thiền tông. Đó cũng chính là những phương diện mà Phật giáo bổ sung thêm cho Nho và Lão của Trung Quốc, mà người Việt đã tiếp thu sau khi đã có Phật giáo. Nho và Lão cùng Phật như là ba bộ phận cấu thành trong tri thức của người Việt để giải quyết nhiều vấn đề: con người, tự nhiên và chính trị - xã hội, và chúng luôn bổ sung cho nhau trong nhận thức và tư duy của người Việt.

Các trước tác và dịch phẩm Phật giáo ở Việt Nam thời kỳ này như *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử, *Lục Độ Tập Kinh*, *Bát Thiên Tụng Bát Nhã*, *An Ban Thủ Ý*<sup>13</sup>... là những tư liệu đầu tiên, giới thiệu các nội dung về nội quán như một bộ phận trong giáo lý nhà Phật:

- *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử, đã giới thiệu quan niệm cơ bản của Phật giáo trên tinh thần so sánh với Nho và Đạo để làm nổi

11. *Chuyện Tấm Cám, chuyện Con muỗi, hay sự tích Man Nương* trong Báo cục truyện và Lĩnh Nam chích quái hoặc huyền sử Cổ Châu Pháp Vân Bản Hạnh,...

12. “... *Bụt* ở trong nhà, chẳng phải tìm xa. Nhân khuây bản nên ta tìm *Bụt*; Đến cóc hay chĩnh *Bụt* là ta...” xem Thơ văn Lý - Trần, *Sđđ.*, tr. 506.

13. *Viện Triết học, Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1998). Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.67.*

ưu điểm của giáo lý Phật giáo về con người *hướng nội tự giác* giải thoát khỏi khổ được giới thiệu như một cách nhìn mới mẻ, độc đáo về tu dưỡng cũng như về thiện ác, về con người và lẽ sinh tử của Phật giáo.

- *Lục Độ Tập Kinh* giới thiệu nhiều khái niệm nhân sinh, vũ trụ như: *Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, ngũ giới, hạnh Bồ tát, cứu độ chúng sinh, vô số kiếp, Tam giới, quy y, Tam tôn, Tam bảo, Như Lai, Bản nguyên, Tứ đại, Tứ thiên, hình tướng, bản vô, tồn tại vắng lặng...* Chúng đều thiên về luận giải *nội tâm* và khuyên người ta *tự giác* thực hành tu luyện thiền định và giữ giới để đạt tới tâm giác ngộ và giải thoát.

- *Bát Thiên Tụng Bát Nhã* là bộ kinh thuộc văn hệ Bát Nhã, trình bày tư tưởng *tính Không* của Phật giáo Đại thừa. Nó có "... ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ thiền học Việt Nam nói riêng, cũng như toàn bộ Phật giáo Việt Nam nói chung, đặc biệt là Phật giáo thời kỳ Lý - Trần"<sup>14</sup>. Đây là bộ kinh nền tảng của toàn bộ nhận thức luận hướng nội Phật giáo.

- *An Ban Thủ Ý* là bộ kinh dạy kỹ thuật thực hành *nội quán*<sup>15</sup> bằng phép đếm hơi thở để điều tâm, thiền định căn bản của Phật giáo.

Bắc Việt Nam chủ yếu tiếp thu Phật giáo Đại thừa từ Trung Quốc, với các phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường<sup>16</sup> và tinh thần nội quán đều được các dòng thiền này tiếp thu và triển khai:

14. Lịch sử Phật giáo Việt Nam. *Sđđ.*, tr. 68.

15. Lịch sử Phật giáo Việt Nam. *Sđđ.*, tr. 68.

16. Tỳ Ni Đa Lưu Chi là một du tăng Ấn Độ, từ Trung Quốc sang Việt Nam năm Canh Tý (580), tu tại chùa Pháp Vân, là tổ của Thiền phái đầu tiên của Việt Nam - phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi; Vô Ngôn Thông là một thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng Huệ Năng sang Việt Nam, tới chùa Kiến Sơ lập phái thiền thứ hai của Phật giáo Việt Nam là phái Vô Ngôn Thông; Sư Vân Môn từ Trung Quốc sang Việt Nam khoảng giữa thế kỷ XI và thành lập Thiền phái Thảo Đường.

- *Tỳ Ni Đa Lưu Chi* là phái thiền lấy tên vị thiền sư Ấn Độ<sup>17</sup>, Đây là dòng thiền đầu tiên vào Việt Nam. Dòng thiền này chú trọng tu luyện thiền định (tức *nội quán*) để khai phóng tuệ giác (Bát Nhã) và các nội năng kỳ diệu trên cơ sở thuyết Tính Không của Trung Quán luận. Thiền phái này cũng chủ trương đạt tới tuệ giác siêu việt ngôn ngữ, với “*trình thần không chấp trước, ... vô trú ...*”. Các thiền sư Việt Nam thuộc các thế hệ sau của phái này như vua Lý Thái Tông (thế hệ thứ 7) cho đến Đạo Hạnh (thế hệ thứ 12) và Huệ Sinh (thế hệ thứ 13) đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng đó.

- *Vô Ngôn Thông* là phái thiền thứ hai vào Việt Nam lấy pháp hiệu của một thiền sư Trung Quốc<sup>18</sup> với tư tưởng cơ bản là tu luyện thiền định (*nội quán*) để đạt tới cảnh giới *Vô niệm*. Đó là “*một thế giới nội tâm hoàn toàn vắng lặng, khi dòng suy nghĩ miên man, liên tục, lộn xộn của tâm thức được chấm dứt. Khi ấy, trí tuệ vốn có của con người bừng sáng, thực tại sẽ hiển lộ rõ ràng trước mắt. Đó chính là sự giác ngộ và giải thoát. Đó chính là Niết bàn.*”<sup>19</sup> Các thế hệ của dòng thiền Vô Ngôn Thông như Cảm Thành (tổ thứ 2), Thiện Hội (tổ thứ 3), ... vẫn tiếp tục khẳng định rằng “*chân lý không phải ở đâu xa, mà ở ngay hiện tiền, ở trong bản thân mỗi người, nhưng chân lý đó chỉ có thể tu chứng trực tiếp, ... mọi sự phân tích lý tính đều phương hại đến sự ngộ đạo (ngộ tâm - chân như).*”<sup>20</sup>

- *Thảo Đường* là thiền phái thứ ba của Việt Nam, ra đời trong thời Lý, do sư Thảo Đường vì chiến tranh mà dạt đến Thăng Long năm 1069, rồi truyền cho vua Lý Thánh Tông (thế hệ thứ

17. *Tỳ Ni Đa Lưu Chi* qua Trung Quốc tiếp xúc với Tăng Xán, rồi năm 580 sang Việt Nam giảng Phật pháp ở chùa Pháp Vân. (Xem Lịch sử Phật giáo Việt Nam. *Sđđ.*, tr. 104, xem thêm 161-162).

18. *Vô Ngôn Thông* là một thiền sư Trung Quốc, theo dòng thiền của Huệ Năng, đến chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, Bắc Ninh) vào thế kỷ IX và lập nên phái thiền Vô Ngôn Thông.

19. Lịch sử Phật giáo Việt Nam. *Sđđ.*, tr. 110.

20. Lịch sử Phật giáo Việt Nam. *Sđđ.*, tr. 114, 182.

nhất), vua Lý Anh Tông (thế hệ thứ năm)... Dòng thiền này chủ yếu phát triển Thiền định gắn liền với sáng tác văn chương bác học, cung đình quý tộc thời đó. Do vậy mà ảnh hưởng của tinh thần nội quán có tác động trực tiếp đến tư duy của những người hoạch định đường lối trị nước.

- *Trúc Lâm Yên Tử* là dòng thiền Phật giáo của Việt Nam, hình thành vào đời Trần. Vua Trần Nhân Tông là tổ sáng lập ra thiền phái này, song trên cơ sở tiếp thu, kế thừa và tích hợp các phái thiền Việt Nam trước đó, cho nên vẫn không ngoài đường hướng chung của Thiền tông Đại thừa. Nhiều tác phẩm Thiền học và Phật học lúc đó đã trao đổi về các vấn đề bản thể *tính Không* và nhận thức *nội quán* đặc sắc của Thiền tông. “Điểm đáng chú ý là các nhà thiền học thời Trần rất tích cực trong việc kêu gọi hướng vào tâm mà tìm thấy tính”, và “*quay đầu nhìn vào phía bên trong*” ... coi sự “*tìm thấy bản tính là một sự trở về*” “... nếu tự mình không tìm thấy bản tính ... thì chẳng ai có thể truyền tâm cho mình... mọi người phải tự tìm lấy!”<sup>21</sup> Hay trong lời tựa của *Thiền Tông Chỉ Nam*, vua Trần Thái Tông đã đề cao vai trò của tư tưởng Phật giáo như là đường lối trị quốc lúc đó: “... phương tiện để *mở lòng mê muội, con đường sáng tỏ lẽ tử sinh*, ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mực thước cho hậu thế; làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trọng trách của tiên thánh... nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của Phật làm giáo lý của mình ư!”<sup>22</sup>

Về mặt tư duy, một số phạm trù cơ bản về con đường nội quán của Phật giáo bác học đã được giới Phật học và Thiền học giải thích bằng tâm hồn người Việt, khiến chúng trở nên gần gũi với nếp tư duy của nhiều tầng lớp xã hội. Chẳng hạn, các thuật ngữ “*vô chấp*”, “*vô trụ*”, “*vô trú*” của Thiền Trung Quốc được luận giải qua các thuật ngữ Việt thông dụng và dễ

21. Lịch sử Phật giáo Việt Nam. *Sđd.* tr. 220-222.

22. Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển (t2). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.10.

hiểu hơn như: “quay đầu trở vào phía bên trong”, “trở về”, “mở lòng”... Trong giới trí thức, đặc biệt là các quan và quân vương trong triều đều hiểu hoặc thông thạo Phật học và Thiên học, và họ có thể ứng dụng những kiến thức đó trong các đối sách ngoại giao, văn hóa của quốc gia.

Đối với Phật giáo dân gian ta thấy nội quán được vận dụng trong việc tu dưỡng đạo đức cá nhân hướng nội một cách tự giác như: “Phật tại tâm”. Đó là đánh giá hành vi đạo đức đúng hay sai, thiện hay ác không phải là từ người khác, mà phải tự mình ngay thẳng với tâm mình, hay tự “mình làm mình chịu”. Việc tự đánh giá này luôn có phân biệt rõ: coi trọng cái đạo đức bên trong (*tâm*) hơn là cái tài có thể thi thố với thiên hạ. Người dân thường tự nhắc “chữ *tâm* kia mới bằng ba chữ *tài*”, và thực hiện phương châm “*diệt Tam độc*” (*tham, sân, si*) trong tâm để bỏ các hành vi gây *nghiệp ác* của bản thân như *ái, ố, hỷ, nộ* và đó cũng là cách để xây dựng, bồi đắp các hành vi cao đẹp, như *từ bi, bác ái, hỷ xả*,... để tích *nghiệp thiện*.

Với Phật giáo dân gian *nội quán* được thể hiện qua các hoạt động tín ngưỡng như tụng kinh, tu trì của các tín đồ tại gia hoặc trên chùa. Những lúc đó họ gần như tự phát thực hành *nội quán* khi điều chỉnh hành vi đạo đức theo *ngũ giới, thập thiện, chay tịnh*... với tinh thần “Phật tại tâm”. Vì khi tụng kinh hay niệm Phật trước bàn thờ, tín đồ Phật giáo thường phải *tịnh tâm*, dừng các dòng suy nghĩ tản mạn, lan man, và lâu dần thành thói quen làm chủ dòng tâm thức khi làm các lễ nghi đó. *Bát Nhã Tâm kinh*<sup>23</sup> rất được coi trọng trong các nghi lễ tụng, niệm của tín đồ Phật giáo tại các khóa lễ trên chùa và cả tại gia vì *Bát Nhã tâm kinh* là phần kết của các khóa tụng. Đến nay, *nội quán* vẫn có giá trị lý luận và thực tiễn về tư duy của Phật giáo ở Việt Nam.

### 3. Đánh giá chung về nội quán của Phật giáo

Từ góc độ lịch sử tư tưởng, *nội quán* có ý nghĩa khẳng định

23. *Bát Nhã Tâm kinh* là một phần quan trọng của kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa.

giá trị độc đáo của tư duy Phật giáo với tư cách tư duy phương Đông trong so sánh với phương Tây. *Nội quán* là cả lý luận và thực hành về nhận thức bằng tuệ giác (*Prajna*), trực tiếp siêu vượt ngôn ngữ và khái niệm của Phật giáo. Nội quán không chỉ góp phần làm phong phú thêm phạm trù trực giác (*intuition*) trong nhận thức luận của triết học Hiện đại, mà còn đưa một cách nhìn độc đáo của phương Đông về vấn đề tính tương đối của giá trị nhận thức<sup>24</sup>. Thêm nữa, nội quán của Phật giáo mở ra một hướng rèn luyện, chủ động khai thác, phát triển tư duy sáng tạo của con người - như một năng lực tiềm ẩn - như sức mạnh nội năng sẵn có. Ý nghĩa của nội quán Phật giáo có thể đánh giá sơ bộ trên một số vấn đề của nhận thức luận hiện đại như sau:

*Thứ nhất:* Theo thuyết *Tính Không* của Phật giáo, nội quán là con đường, phương thức nhận thức trực tiếp bằng *trực giác* (*vượt qua cảm tính đơn giản và cả lý tính trừu tượng*). Đó là phương thức nhận thức trực tiếp đối tượng, không thông qua bất kỳ trung gian nào với một số đặc tính sau:

① - *Tính trực tiếp:* Trực giác nắm bắt đối tượng không qua các phương tiện hay giai đoạn trung gian, trung chuyển nào khác.

② - *Tính cụ thể, đặc thù:* Trực giác nắm bắt đối tượng trong thực tại hiện hữu không chia tách, không lặp lại, không qua phân tích.

③ - *Tính phi ngôn ngữ:* Thực tại luôn phong phú hơn nhiều so với ngôn ngữ diễn đạt, miêu tả về thực tại đó. Ngôn ngữ chỉ có thể miêu tả một cách tương đối về thực tại và nó không thể đồng nhất với thực tại. Đức Phật đã có lần nói: “Hễ mở miệng nói về thực tại là đã sai rồi”. Trực giác là phương thức chứng nghiệm trực tiếp của mỗi cá nhân. Đây là quan điểm riêng của

---

24. “*Tính tương đối của nhận thức*” là chủ đề bàn về độ chân thực của nhận thức giữa chủ thể nhận thức với đối tượng nhận thức. *Phái Bất khả tri* thì tuyệt đối hóa tính tương đối của nhận thức nên khẳng định rằng chủ thể nhận thức không thể nắm bắt.

Phật giáo trên cơ sở thuyết *Tính Không* về vấn đề tính tương đối của giá trị nhận thức.

④ - *Có thể rèn luyện*: Trực giác (bậc cao và cả bậc thấp) có thể có được bằng rèn luyện theo kỹ thuật nội quán của Phật giáo. Bằng nội quán có thể làm tĩnh lặng dòng tâm thức tới mức vô niệm, và tại trạng thái đó trực giác sẽ bừng sáng.

*Thứ hai: Nội quán* của Phật giáo có thể so sánh và làm phong phú thêm nội dung về trực giác của phương Tây nói riêng và của nhân loại nói chung. Trực giác có nhiều loại khác nhau:

① - *Trực giác dựa trên kinh nghiệm* theo các nghĩa: - *Trực giác dựa trên giác quan*: nhận thức trực tiếp các sự kiện bằng giác quan; - *Trực giác dựa trên tâm lý*: nhận thức trực tiếp các sự kiện nội tâm và định hướng cho trực giác giác quan.

② - *Trực giác trừu tượng*: Nhận thức trực tiếp những ý niệm trừu tượng, chân lý hiển nhiên và mối tương quan lô-gíc giữa các sự vật, hiện tượng.

③ - *Trực giác phát minh*: Khả năng nhận thức trực tiếp các tương quan lô-gíc ẩn tàng, mà không theo phương thức thông thường bằng nhiều suy luận phức tạp, hay thực nghiệm nhiều lần mới thấy được.

④ - *Trực giác siêu nghiệm*: Nhận thức trực tiếp bản chất thực tại siêu vượt những kinh nghiệm thông thường. Tuệ giác (Prajna) của Phật giáo đang được coi là cùng tằng, thậm chí cao hơn trực giác siêu nghiệm. Đây là trình độ





trực giác đang còn được nghiên cứu và kiểm chứng của liên ngành một số khoa học hiện đại.

*Thứ ba:* Trực giác nắm bắt được bản chất thực tại hiện hữu, cá biệt đem lại thường là đúng đắn. Tuy nhiên, khi có sự can thiệp của suy luận, nhận thức lý tính, hoặc ảo tưởng, ảo giác thì trực giác cũng có thể sai lầm.

*Thứ tư:* Trực giác có thể đóng vai trò tích cực và khả thi trong nhận thức thông thường hay nhận thức khoa học nói chung ở hai khía cạnh: Trực giác góp phần khám phá, phát minh ra tư tưởng mới; Trực giác là sự tổng hợp chuỗi dài các ý niệm được bừng sáng. Khả năng này có thể rèn luyện bằng thiền định hay tập trung nghiên cứu cao độ.

Nhìn chung, Phật học và Thiền học đã triển khai nội dung *nội quán* trong việc phối hợp các yếu tố tâm linh, tâm lý với kỹ năng tập trung điều chỉnh, hay thậm chí dừng dòng suy nghĩ để khai thác và phát triển năng lực trực giác của cá nhân. Đây cũng là một nội dung thú vị, độc đáo của Thiền học và Phật học so với nhận thức luận của triết học phương Tây.

Ngày nay, mô hình nội quán của Phật giáo đã được thừa nhận tư cách độc lập. Nhiều học giả đã công nhận không thể lấy phân loại tư duy của phương Tây để đánh giá hoặc để hệ thống tư duy phương Đông nói chung và Phật giáo nói riêng. Mô hình tư duy phương Tây đã tỏ ra không phải là duy nhất. Nhân loại trong quá trình hoàn thiện khả năng nhận thức đã tìm kiếm và học tập các mô hình tư duy, trong đó nội quán của Phật giáo cũng được trân trọng. Arthur Schopenhauer (1788-1860) có lúc đã nói “Nếu đánh giá kết quả triết học của mình theo tiêu chuẩn chân lý thì tôi buộc phải thừa nhận Phật giáo ưu việt hơn hẳn mọi triết học.”<sup>25</sup> Sức sống của Phật giáo cũng chính là sự kết hợp triết lý nhân văn với các phép tu luyện nội quán. Trong tương lai, giá trị này chính là cơ sở để Phật giáo ngày càng được phổ cập, đa dạng và hiện đại hóa.

---

25. *Phra Rajavaramuni, Thai Buddhism in the Buddhist World, Bangkok, Unity Progress Press, 1985 (third printing), tr.149.*

Nhân loại tiến bộ ngày càng khẳng định Phật giáo là một trong những hệ thống tri thức của nhân loại, nhất là trên phương diện triết học nhân văn. Chẳng hạn các vấn đề năng lực của ý thức là năng lực vật chất hay năng lực siêu vật chất? Con người có làm chủ được ý thức của mình không? Nhìn chung, trên phương diện tích cực, với tư cách là một hệ thống tri thức về *con người hướng nội* thì triết học Phật giáo là một trình độ khái quát đặc sắc của nhân loại. Hướng tiếp cận “nội quán”, “trực giác” của Phật giáo là một tiếp cận độc đáo mà phương Tây vẫn còn thiếu hụt khi cần khẳng định sức sống nhân văn của xã hội hiện đại.

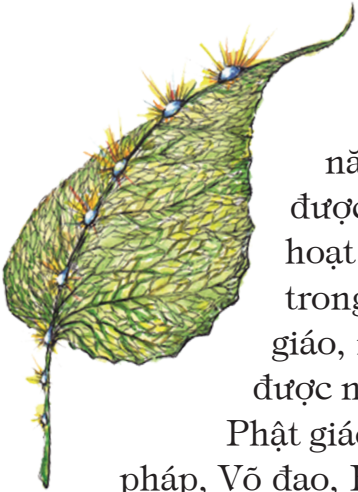
Tuy nhiên, giá trị đích thực của nội quán là gì, thực tại tối hậu (Chân Như) hay bản tâm được giác ngộ (Phật tính) vẫn là vấn đề bất khả tranh luận, vì thuộc về chiêm nghiệm có tính cá biệt, và sự chiêm nghiệm siêu việt, phi khái niệm. Đây là nan đề của nội quán của Phật giáo, và đây cũng là điểm dừng khi Phật giáo đụng tới vấn đề tính đồng nhất của nhận thức và đối tượng nhận thức trong thuyết Giác ngộ và Giải thoát.

Nói chung, nếu đặt mục đích để rèn luyện nội tâm, làm chủ các cảm xúc, thư giãn tuyệt đối, điều chỉnh dòng ý thức và tập trung tư tưởng... thì nội quán của Phật giáo là một khuynh hướng khả thi, và đã được khoa học về tâm - sinh lý hiện đại kiểm chứng, chứng minh và được rất nhiều người theo học và thực hành tu tập, kể cả những người không phải tín đồ

Phật giáo. Khi làm chủ được nội tâm và các dòng suy nghĩ tập trung cao độ vào một việc, thì sẽ không tốn phí

năng lượng một cách tản mát, mà có thể đạt được những kết quả kỳ diệu, chẳng hạn như hoạt động sáng tạo trong khoa học cũng như trong nghệ thuật. Phát huy nội quán của Phật giáo, nhiều môn nghệ thuật phương Đông đã đạt được những thành tựu độc đáo như là hoa trái của

Phật giáo. Chẳng hạn như: Thiền họa, Trà đạo, Thư pháp, Võ đạo, Hoa đạo. ☸



Trang thơ VÂN HÀ



*Mùa báo hiếu*

Mỗi năm vào tháng Bảy  
Mùa Vu lan lại về  
Hương trầm lan trong gió  
Chuông buồn đuổi si mê

Trăng tròn nhẹ lên cao  
Con thấy lòng nao nao  
Nhớ công ơn từ mẫu  
Vì con lắm khổ đau

Vu lan, mùa báo hiếu  
Trở về sau cơn mưa  
Con thấy lòng chan chứa...  
Nguồn sống, lúc lên chùa

Con nhớ lại ngày xưa  
Sớm nắng, xế chiều mưa  
Mẹ con thân gầy yếu  
Nào ngại, vẫn đón đưa

Tàn tảo mẹ nuôi con  
Tâm sức mẹ mỗi mòn  
Nhưng con nào có hiếu  
Nghịch bướng đến phải đòn

Giờ đây con đã hiếu rồi  
Gương xưa ngời sáng, cuộc đời Mục Liên  
Mẹ ơi! Nhân thế đảo điên  
Công ơn từ mẫu sánh miền biển sâu  
Ngày nay con có, nhờ đâu?  
Ấy ơn phụ mẫu dãi dầu vì con...

## Vu lan tháng Bảy

Vu lan đến con mơ màng tưởng nhớ  
 Đức Kiên Liên đại hiếu của ngày xưa  
 Theo hơi trầm ngào ngọt khói hương đưa  
 Con thành kính chấp tay lòng ngưỡng vọng

Gương hiếu thảo khiến lòng con cảm động  
 Biết bao giờ trả đặng nghĩa thâm ân  
 Công mẹ cha nuôi dưỡng nặng ngàn cân  
 Lấy gì đáp cho vẹn toàn hiếu thảo?

Vu lan đến, con khẩn cầu Tam bảo  
 Giúp cho con tròn vẹn nghĩa sinh thành  
 Vì đời con như chiếc lá mỏng manh  
 Trong gió buốt âm thầm và héo hắt

Vu lan đến gieo thêm niềm tươi mát  
 Vạn cây lành đơm lá trở đầy hoa  
 Đậm màu tươi hương nhẹ tỏa chan hòa  
 Như tiếp độ bao người về Cực lạc.



# MẤY ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA NI GIỚI VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XXI

DƯƠNG HOÀNG LỘC

## 1. Dẫn nhập

Gần hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI đã trôi qua và đây được xem là một giai đoạn quan trọng đánh dấu quá trình hội nhập, phát triển mạnh mẽ của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực. Chính bối cảnh này đã mang đến nhiều vận hội cho Phật giáo lẫn Ni giới Việt Nam không ngừng chuyển mình, phát huy tiềm năng và nỗ lực vươn lên trước thực tiễn sôi động ở mọi mặt của đời sống đất nước ta. Vì vậy, mục tiêu của bài viết này góp phần nhận diện những đặc điểm nổi bật của Ni giới Việt Nam trong gần hai thập kỷ qua, để từ đó nhằm kế thừa và phát huy, nhất là giúp chư Ni nhận thức được các năng lực vốn có của bản thân và gạt hái nhiều thành tựu hơn nữa trên bước đường tiến tu giải thoát lẫn phụng sự đạo pháp và dân tộc.

## 2. Đây là những đặc điểm nổi bật đầu thế kỷ XXI của Ni giới Việt Nam?

Qua tìm hiểu, có thể khái quát những thành tựu nổi bật của Ni giới Việt Nam đầu thế kỷ XXI như sau:

- Thứ nhất, không thể không nhắc đến một đặc điểm có tính quan trọng, mang tính quyết định về mặt tổ chức lẫn phát triển của Ni giới Việt Nam là sự ra đời của Phân ban đặc trách Ni giới Trung ương (sau này đổi thành Phân ban Ni giới Trung ương) trực thuộc Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Đây là cột mốc đánh dấu việc ra đời và hoàn thiện về mặt cơ cấu tổ chức để đại diện cho ý chí lẫn nguyện vọng và mong mỏi của chư Ni các tỉnh, thành trong cả nước từ sau thời điểm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào ngày 7/11/1981 tại Thủ đô Hà Nội. Phân ban ra mắt vào năm 2009 tại Thiền viện Quảng Đức (TP.Hồ Chí Minh) - Văn phòng II của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cố Ni trưởng Thích Nữ Huyền Huệ (1924-2015), một vị tôn đức Ni uy tín và giới đức, được giáo hội tín nhiệm suy cử làm người đứng đầu của phân ban Phân ban Đặc trách Ni giới Trung ương. Đồng thời, việc ra đời của phân ban này nhằm đáp ứng tình hình thực tiễn: *“Yêu cầu thực tế trong tình hình tu học của chư Ni hiện nay, nhằm giúp chư tôn đức lãnh đạo Giáo hội có một bộ phận phụ trách chư Ni trong cả nước, góp phần ổn định, phát triển đoàn thể Ni chúng đi đúng tinh thần hòa hợp cộng trụ của người xuất gia”*<sup>1</sup>. Văn phòng Phân ban được đặt tại chùa Từ Nghiêm (Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh). Đặc biệt, tham gia với vai trò chứng minh và cố vấn hoặc trở thành thành viên chính là chư tôn đức Ni thuộc nhiều hệ phái, tông môn. Điều này cho thấy ý thức đề cao tinh thần hòa hợp, đoàn kết và thống nhất trong các hoạt động Phật sự của Ni giới Việt Nam hiện tại. Tiếp đó, Phân ban Ni giới Trung ương nhiệm kỳ VII (2012-2017) đã gia tăng về mặt số lượng hơn nhiệm kỳ trước. Quyết định chuẩn y nhân sự Phân ban Ni giới Trung ương nhiệm kỳ VII gồm: Ban Chứng minh (15 vị), Ban Cố vấn (11 vị) và các Ủy viên Thường trực (33 vị), ủy viên (80 vị). Một bước phát triển mới của phân ban tại nhiệm kỳ VII là đã hình thành được 11 tiểu ban chuyên môn đảm trách nhiều hoạt động Phật sự của Ni giới trước những nhu cầu mới đặt ra, đó là các tiểu ban: Thông tin truyền thông, Giám luật, Đối ngoại, Nghi lễ, Tài chánh, Từ thiện xã hội, Danh bộ, Kiểm soát, Giáo dục, Hoàng pháp, Văn hóa. Đồng thời, phân ban còn phân công nhiệm vụ phụ trách hệ phái Khất sĩ, đại diện

1. H Diệu, Ra mắt Phân ban Đặc trách Ni giới Trung ương giáo hội. Nguồn: <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=5F5410>. Ngày truy cập: 3/1/2017.

Ni giới miền Trung và miền Bắc cho một số vị Ni trưởng với chức vụ phó phân ban. Ở đây, không thể không nói đến tính chất kế thừa truyền thống phụng sự đạo pháp và dân tộc của Phân ban Ni giới Trung ương từ tổ chức Ni bộ Bắc tông do Sư trưởng Như Thanh (1911-1999) sáng lập. Tổ chức này vốn có nhiều hoạt động sôi động, hiệu quả trên phương diện giáo dục Ni chúng và từ thiện xã hội trước năm 1975 tại miền Nam Việt Nam. Bằng chứng là nhiều chư tôn đức Ni đang đảm trách lãnh đạo Phân ban Ni giới Trung ương lại là những thành viên tham gia tổ chức Ni bộ Bắc tông ngày trước. Tiêu biểu là các vị Ni trưởng đang giữ nhiệm vụ phó phân ban này hiện nay: Sư bà Thích nữ Như Châu, Sư bà Thích nữ Như Hải, Sư bà Thích nữ Như Xuân. Hiện tại, Phân ban Ni giới Trung ương là tổ chức đại diện cho 5.962 cơ sở tự viện của Ni chúng (5.433 tự viện Bắc tông và 296 tịnh xá) lẫn 138.084 chư Ni (136.501 chư Ni Bắc tông, 1.493 chư Ni hệ phái Khất sĩ) trên toàn quốc<sup>2</sup> đang sinh hoạt trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hoạt động dựa trên giới luật và Hiến chương do Giáo hội ban hành. Tính đến cuối năm 2015 đã có 45/63 tỉnh, thành thành lập được phân ban Ni giới nhằm qui tụ, đoàn kết chư Ni trong sinh hoạt và hướng dẫn tu học. Thiết nghĩ, đây là một thành tựu khích lệ và có tính bước đầu để giúp Ni giới Việt Nam ổn định về phương diện tổ chức, tạo ra nền tảng phát triển vững chắc và hi vọng sẽ gặt hái nhiều thành tựu trong thời gian tiếp tục.

- Thứ hai, tiến tu giải thoát là mục tiêu tối thượng của người xuất gia, trong đó có hàng Ni giới. Với chư Ni Việt Nam, hình ảnh các vị Ni trưởng đạo cao đức trọng, sống giản dị an tịnh và mật hạnh ở những tự viện, mà trọn đời tu của họ đã tỏa sáng phạm hạnh lẫn giới đức, nhất mực tôn trọng Bát kính pháp và luôn cung kính chư Tăng sẽ mãi là những tông lâm thạch trụ và biểu tượng sáng ngời, trở thành một chỗ dựa tinh thần vững chắc của

---

2. Nguyễn Lạc - Đăng Huy, *Phân ban Ni giới Trung ương tổng kết công tác Phật sự 2016*. Nguồn: [phatgiaovietnam.vn/tin-tuc-su-kien/phan-ban-ni-gioi-tugh-tong-ket-cong-tac-phat-su-2016/](http://phatgiaovietnam.vn/tin-tuc-su-kien/phan-ban-ni-gioi-tugh-tong-ket-cong-tac-phat-su-2016/). Ngày truy cập: 4/1/2017.

Ni chúng đầu thế kỷ XXI trên bước đường học Phật, đồng thời còn thể hiện được sự tiếp nối các giá trị truyền thống của Ni giới Việt Nam qua hai thế kỷ XX và XXI. Mặc dù hiện tại, nhiều vị trong số này đã xả báo thân về cõi Phật, nhưng gia tài tinh thần Giới - Định - Tuệ, hạnh nguyện từ bi độ đời, hương giải thoát và đức hạnh, lòng kiên định tu hành trước những thăng trầm của thời cuộc lẫn nhiệt tâm hết lòng phụng sự cho đạo pháp và dân tộc sẽ mãi là những tấm gương và bài học quý báu, mẫu mực cho Ni giới hiện tại noi theo. Đó là những tấm gương của cố Ni trưởng Thích nữ Viên Minh (1913-2014) ở chùa Hồng Ân (tỉnh Thừa Thiên - Huế), cố Ni trưởng Thích nữ Huyền Huệ (1924-2015) ở Hải Ấn Ni tự (Thành phố Hồ Chí Minh), cố Ni trưởng Hải Triều Âm (1920-2013) ở Ni viện Dược Sư (tỉnh Lâm Đồng), cố Ni trưởng Thích Nữ Như Ngộ (1918-2016) ở chùa Thiên Phước (tỉnh Long An), cố Ni trưởng Thích nữ Cát Tường (1918-2013) ở chùa Hoàng Mai (tỉnh Thừa Thiên - Huế),... Họ như những bài kinh thiêng luôn được đời sau xưng tụng, là những bài học sống động về thân, khẩu và ý giáo của nhà Phật, chắc chắn sẽ được hàng hậu học nhắc nhở lâu dài, đồng thời còn là những nét son tô đậm thêm vẻ đẹp các giá trị tinh thần truyền thống của Ni giới Việt Nam qua hai ngàn năm lịch sử kể từ khi đạo Phật đặt chân và bén rễ sâu trên đất nước ta.

- Thứ ba, tăng cường các hoạt động từ thiện xã hội là một nỗ lực lớn của Ni giới trước những vấn đề xã hội đang đặt ra ở Việt Nam hiện nay. Đó là các hoạt động nuôi dạy trẻ mồ côi, nuôi dưỡng người già, tiến hành cung cấp các dịch vụ xã hội, thông qua hai phương diện cơ bản là y tế và giáo dục, ở nhiều tỉnh, thành trong cả nước do Ni giới thực hiện. Trong một bài viết gần đây, Ni trưởng Thích nữ Huệ Từ, Phó Phân ban Ni giới Trung ương, đã nhận định mang tính khái quát như sau: Chư Ni ở các chùa không ngừng trưởng thành về năng lực xã hội, có khả năng huy động tốt các nguồn lực xã hội để hỗ trợ kinh phí sinh hoạt tại những cơ sở xã hội, là một điều kiện tốt để trải nghiệm nỗi khổ đau của chúng sinh và thực hành lòng từ bi của người con Phật trong lúc đạo đức xã hội đang xuống dốc, đem đạo vào



đời một cách uyển chuyển và thiết thực, chung tay góp phần xoa dịu nỗi đau của xã hội<sup>3</sup>. Mặt khác, đây là một bước chuyển mạnh mẽ để giúp cho Ni giới tăng cường cơ hội học tập và dần thân, thực hành và tỏa sáng hạnh từ bi, nêu cao truyền thống phụng sự đạo pháp và dân tộc. Một vấn đề đặt ra cho hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo nói chung và Ni giới nói riêng là làm sao có tính chuyên nghiệp cao và thật sự ý nghĩa, đúng đối tượng hưởng lợi mới có thể đem lại hiệu quả cao. Để đáp ứng yêu cầu đó và nhận thức rõ vấn đề này, Phân ban Ni giới Trung ương đã đề nghị Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh mở lớp Đại học Sư phạm Mầm non cho Ni sinh trong 4 năm (2014-2018). Ni trưởng Thích nữ Tịnh Nguyên, Quyền Trưởng Phân ban Ni giới Trung ương, đã phát biểu mục đích của lớp học này trên Báo Giác Ngộ ngày 30/12/2016, như sau: *“Những sư cô sau khi tốt nghiệp có thể phục vụ giảng dạy cho các lớp học do Phật giáo quản lý... Dù còn ít ỏi ở một số tỉnh, thành nhưng trong nỗ lực của Phân ban Ni giới Trung ương, sắp tới chúng tôi sẽ vận động các Phân ban Ni giới thuộc Phật giáo 42 tỉnh, thành; nơi nào có điều kiện thì xây dựng trường mầm non, trường mẫu giáo để tiếp nhận các sư cô tốt nghiệp giáo dục mầm non về giảng dạy, tạo môi trường tốt cho các sư cô phụng sự xã hội”*. Thiết nghĩ, đây là một bước đi đúng đắn và hướng đến tính chuyên nghiệp, sự gia tăng năng lực hết sức cần thiết để hoạt động từ thiện xã hội của họ đáp ứng những yêu cầu đã và đang đặt ra của xã hội Việt Nam đương đại.

- Thứ tư, nỗ lực phấn đấu song hành trên con đường Phật học lẫn thế học đã cho thấy sự tinh tấn và một nội lực trí tuệ rất lớn của Ni giới Việt Nam trong gần hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Hai lĩnh vực Phật học và thế học vốn luôn bổ sung cho

3. Ni trưởng Thích nữ Huệ Từ, *Hoạt động từ thiện xã hội: Đặc điểm nổi bật của Ni giới Việt Nam*. In trong: *Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam - Trường ĐHKHXH&NV (2016)*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển, TP. Hồ Chí Minh, Nxb Hồng Đức, trang 636.

nhau, một mặt họ có thể nắm vững mục đích, phương pháp tu tập để thoát khỏi khổ đau, còn mặt khác là nhanh chóng hội nhập sâu vào đời sống xã hội Việt Nam luôn sôi động và không ngừng mở rộng kết nối với cộng đồng Phật giáo quốc tế. Ngày càng nhiều sư cô, ni sư đạt được bằng cấp thạc sĩ, tiến sĩ Phật học cũng như các ngành khác Triết học, Văn học, Sử học, Ngôn ngữ học, Xã hội học, Tâm lý học,... ở trong và ngoài nước, nên hoàn toàn khác với trước đây vốn rất hiếm hoi. Không chỉ chuyên tâm tu tập và hướng dẫn Phật tử sinh hoạt, họ còn tham gia tích cực vào các ban, viện để góp phần vào sự phát triển nhanh chóng, bền vững của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc đang đứng trước nhiều cơ hội lẫn thách thức.

- Thứ năm, hội nhập mạnh mẽ lẫn việc không ngừng tăng cường cơ hội tiếp xúc, học hỏi và giao lưu với Ni giới các nước là một đặc điểm nổi bật, không thể không nhắc đến của Ni giới Việt Nam đầu thế kỷ XXI. Nguyên nhân là do quá trình hội nhập ngày một sâu rộng của đất nước ta với cộng đồng quốc tế, nhất là trên lĩnh vực kinh tế và văn hóa. Ni giới Việt Nam là thành viên tích cực của tổ chức Hiệp hội Nữ giới Phật giáo Quốc tế (Sakyadhita) được thành lập tại Bodhgaya, Ấn Độ vào năm 1987. Mục đích của tổ chức này nhằm kết nối nữ giới Phật giáo trên khắp thế giới, đem lại lợi ích cho nữ giới, trao quyền cho họ, giảm bớt sự bất bình đẳng về giới, đánh thức những tiềm năng chưa được khai phá của nữ giới để góp phần xây dựng một thế giới tốt đẹp, công bằng hơn. Năm 2009, tại chùa Phổ Quang (TP. Hồ Chí Minh), Hội nghị Sakyadhita lần thứ 11 đã diễn ra long trọng và tiếp đón 320 đại biểu từ 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Đây là một thành công cũng như vinh dự lớn cho Ni giới nói riêng lẫn Phật giáo Việt Nam nói chung trong lần đăng cai đầu tiên. Hội nghị này đã được đánh giá rất cao về công tác tổ chức, nhất là đã nâng tầm ảnh hưởng và vị thế của Ni giới Việt Nam, đánh dấu một bước phát triển về giao lưu quốc tế rất có giá trị và ý nghĩa. Nhiều hội nghị gần đây, theo thông lệ hai năm một lần, của Hiệp hội Nữ giới Phật giáo Quốc tế (Sakyadhita) được tổ chức tại Thái Lan, Indonesia, Hongkong, Malaysia, Ấn Độ đều có sự tham dự của đoàn đại diện Ni giới Việt Nam. Đây là

cơ hội mang đến cho họ cơ hội giao lưu và hiểu biết thêm về các truyền thống tu học, thấy được những thành tựu và thách thức của Ni giới các nước, chung tay giúp đỡ Ni giới nước nghèo, giới thiệu văn hóa Phật giáo dân tộc, thể hiện tình đoàn kết của những người con gái đức Phật trên toàn thế giới<sup>4</sup>. Mặt khác, nhiều vị Ni còn là người đóng góp vào mối quan hệ hữu nghị giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo một số nước hiện nay khi họ đến một số quốc gia tu học, tham gia hướng dẫn Phật tử người Việt tu tập. Trường hợp Sư cô Thích nữ Giới Tánh (Hội Phật tử Việt Nam tại Hàn Quốc), Sư cô Thích nữ Tâm Trí (Hội Phật tử Việt Nam tại Nhật Bản),... là những điển hình. Thiết nghĩ, để có được các thành quả này là nhờ vào sự nỗ lực của nhiều vị Ni đã học tập và tốt nghiệp tại nước ngoài như Đài Loan, Trung Quốc, Ấn Độ hoặc đang tu tập tại Nhật Bản, Úc, Mỹ,... xây dựng được các mối quan hệ sâu sắc, đồng thời có nhiều kinh nghiệm, nhất là thông thạo ngoại ngữ đã mang đến nhiều cơ hội quý báu cho họ trong lĩnh vực này.

### 3. Lời kết

Những đặc điểm nổi bật của Ni giới Việt Nam đầu thế kỷ XXI được giới thiệu trên đây chỉ là những phác họa để có thể phân nào nhận diện những bước phát triển mới của họ trong điều kiện đất nước đang có nhiều đổi thay và không ngừng hội nhập sâu rộng với thế giới. Thiết nghĩ, đây là điều kiện quan trọng và trở thành nền tảng giúp chư Ni đi đến mục tiêu giác ngộ trọn vẹn như đức Phật đã tuyên bố trong ý nghĩa bình đẳng, không phân biệt giới tính. Ngoài ra, nhờ vậy mà Ni giới có cơ hội dần thân, nỗ lực nâng cao kiến thức để phụng sự đạo pháp và dân tộc trong tình hình mới của đất nước. Những đặc điểm này chắc chắn sẽ được Ni giới Việt Nam phát huy hơn nữa trong thời gian tới, bởi vì đây hoàn toàn phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của họ. 🌸

4. *Phân ban Ni giới TP. Hồ Chí Minh, Ni giới ở TP. Hồ Chí Minh: Những thành tựu nổi bật trong giao lưu quốc tế hiện nay. In trong: Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam - Trường ĐHKHXH&NV (2016), Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển, TP. Hồ Chí Minh, Nxb Hồng Đức, trang 628-629.*

## Bốn nguyện

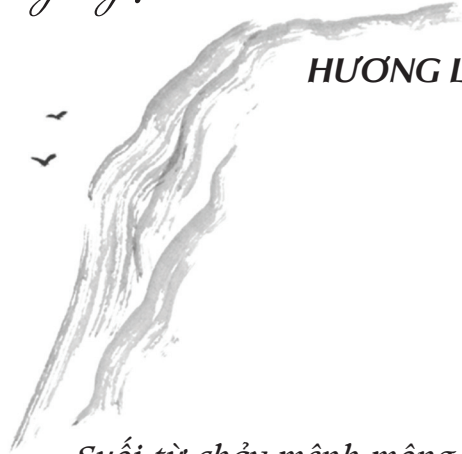
HƯƠNG LIÊN

Chánh niệm hãy tinh cần  
Đức Phật Tổ ban ân  
Thân tâm hằng thanh tịnh  
Xa phiền não lục trần.

Hoa giác nở trắng trong  
Tuổi thơ thoát cõi hồng  
Theo gương thầy giáo huấn  
Sớm nhẹ gót thong dong

Từ đạo ấy đến nay  
Giới hạnh chẳng phai mờ  
Tuy gặp nhiều sóng gió  
Nguyện tu tiến miệt mài

Tứ ân nguyện đáp đền  
Niệm Phật phải cần chuyên  
Lục căn thường thu thúc  
Thắng ý mã tâm viên



Suối từ chảy mênh mông  
Vị ngọt vẫn theo dòng  
Trở về nơi nguồn cội  
Lý tánh thể đại đồng

Nguyện diệt trừ bản ngã  
Mong trưởng dưỡng tâm linh  
Định thiền soi chân tánh  
Tam bảo ở trong mình

Nguyện báo ân Phật Tổ  
Nguyện tiếp dẫn hậu lai  
Nguyện ra ngoài Tam giới  
Nguyện cứu vớt muôn loài

Nguyện tự giác, giác tha  
Thường ẩn nhẫn nhu hòa  
Dầu đất bằng sóng dậy  
Chơn tâm niệm Di Đà.



## ĐẠI SƯ, THÁI SƯ, PHÁP SƯ

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

**D**ại sư, Pháp sư, Thái sư là những danh từ chúng ta thường gặp trong các sách về Phật giáo, Đạo giáo và lịch sử.

### 1. Đại sư

Theo *Từ điển Nho, Phật, Đạo*<sup>1</sup> thì Đại sư là danh từ Phật giáo. *Du già sư địa luận*: “Có khả năng giáo hóa được vô lượng chúng sinh, diệt trừ được khổ não, lại vì diệt trừ ngoại đạo tà uế mà xuất hiện ở thế gian, cho nên gọi là đại sư”. Đại sư có 5 loại công đức:

- 1- Không có sai lầm thiếu sót gì về đức hạnh;
- 2- Giỏi lập pháp;
- 3- Khéo vận dụng các điều sở học;
- 4- Có khả năng khéo léo đoạn trừ nghi hoặc;
- 5- Dạy bảo cho chúng sinh xa lìa được phiền não.

Phật được gọi là Tam thể đại sư. Tới thời Đường, phàm là Tỷ kheo được sắc phong đều gọi là “Đại sư”, như Tam Tuệ đại sư, Thanh Liên đại sư v.v...

1. Lao Tử, Thịnh Lê (chủ biên), *Từ điển Nho, Phật, Đạo*, Nxb Văn học, 2001.

## 2. Pháp sư

Từ điển Nho, Phật, Đạo định nghĩa Pháp sư như sau:

1- Xưng hô Phật giáo. *Tạp A Hàm kinh*: “Chỉ những người đối với sắc sinh lòng yếm li, dục diệt, tận tịch tĩnh pháp thì được gọi là Pháp sư; những người đối với thụ, tưởng, hành, thức, sinh lòng yếm li, dục diệt, tận tịch tĩnh pháp thì được gọi là Pháp sư”. *Biện trung biên luận* cho rằng: Người có đầy đủ 10 công đức như: Thư tả, Cúng dường, Thí tha, Thính, Phi độc, Thụ trì, Chính thăng, diễn thuyết, Tu, Tư mới được gọi là Pháp sư, tức với trên thì hoàng dương Phật pháp, với dưới thì làm thầy mọi người. Tóm lại, chỉ người tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy cho người khác thì gọi là pháp sư. Cũng chỉ nhà sư chuyên giảng giáo pháp.

2 - Xưng hô Đạo giáo. Chỉ Đạo sĩ giỏi về pháp thuật làm bùa và kêu cầu.

*Từ điển Phật học Hán - Việt*<sup>2</sup>, trang 971 viết: Pháp sư (Dharma-bhanaka) (thuật ngữ): Người tu hành tinh thông Phật pháp xứng đáng làm thầy cho người khác. Lại có nghĩa là nhà sư chuyên giảng giáo pháp.

1- Ngũ chủng Pháp sư (số). 5 hạng pháp sư gồm: 1) Thụ trì; 2) Độc kinh; 3) Tụng kinh; 4) Giải thuyết; 5) Thư tả, gọi chung 5 hạng Hoàng thông Pháp hoa sư, kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp sư: “Nếu lại có người Thụ trì, Độc Tụng, Giải thuyết, Thư tả kinh Diệu Pháp Liên Hoa”.

2 - Thập chủng Pháp sư (số). 10 bậc Pháp sư. Theo *Biện trung biên luận* gồm:

1) Thư tả; 2) Cúng dàng; 3) Thí tha; 4) Thính; 5) Phi độc; 6) Thụ trì; 7) Chính khai diễn; 8) Giảng thuyết; 9) Tụng; 10) Tư tu.

## 3. Thái sư

Theo *Từ điển tiếng Việt 2011*<sup>3</sup>: Thái sư (cũ): Chức quan đầu triều thời phong kiến (đứng đầu trong hàng tam công).

<sup>2</sup> *Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Kim Cương Tử (chủ biên), Từ điển Phật học Hán - Việt, Nxb Khoa học xã hội, 2004.*

<sup>3</sup> *Từ điển tiếng Việt 2012, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển ấn hành năm 2011, tr 1171.*

*Đại Việt sử ký toàn thư*<sup>4</sup> viết: Mậu Thìn, năm thứ 19 (1028), tháng 11 (Lý Thái Tông) cho Lương Nhậm Văn làm Thái sư, Ngô Thượng Đình làm Thái phó.

***Những nhầm lẫn hiện nay về Đại sư, Pháp sư, Thái sư***

Pháp sư là danh từ Phật giáo, định nghĩa rõ ràng và chặt chẽ, nên ít sai nhầm. Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX có các Pháp sư nổi tiếng như Pháp sư Võ Khánh Anh ở Hội Lương Xuyên Phật học, Pháp sư Thích Trí Độ. Trên thế giới tên tuổi các Pháp sư Thánh Nghiêm, Pháp Thuận, Chử Văn, Tinh Văn... khá nổi tiếng.

Hay nhầm là hai danh từ Đại sư và Thái sư, rơi vào trường hợp Thiền sư Khuông Việt thế hệ thứ 2 dòng thiền Vô Ngôn Thông.

1. *Khảo sát một số sách Lịch sử và sách Lịch sử Phật giáo Việt Nam*<sup>5</sup>, chúng tôi thấy:

a) 2 bộ quốc sử: 1 bộ chép là Khuông Việt Thái sư, 1 bộ ghi là Khuông Việt Đại sư.

b) Trong 8 cuốn sách về Lịch sử Phật giáo thì:

4 cuốn ghi Khuông Việt là Thái sư.

4 cuốn ghi Khuông Việt là Đại sư.

---

4. *Đại Việt sử ký toàn thư, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Văn hóa Thông tin, 2004.*

5. *Các cuốn sách khảo sát gồm:*

1. Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch, *Thiền uyển tập anh, soạn vào thế kỷ XIV, NXB Văn học, 1990. Chép Khuông Việt là Đại sư.*

2. *Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính Đại Việt sử ký toàn thư, soạn năm 1697, NXB Văn hóa Thông tin, 2004, ghi Khuông Việt là Đại sư.*

3. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Quốc sử quán triều Nguyễn soạn xong năm 1884, NXB Giáo dục, 2007. Viết Khuông Việt là Thái sư.*

4. *Thích Mật Thể, Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Tân Việt, Hà Nội, xuất bản lần đầu tiên năm 1943, gọi Khuông Việt là Thái sư.*

5. *Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn học, 1994, gọi Khuông Việt là Thái sư.*

6. *Vân Thanh, Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam, Các Phật học viện Sài Gòn, xuất bản năm 1974, ghi là Thái sư.*

## 2. Khảo sát các tham luận tại 2 Hội thảo

a/ Hội thảo Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước do Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Ninh Bình tổ chức tháng 4 năm 2010, tại Ninh Bình<sup>6</sup>: Trong tổng số 50 bài tham luận có 30 bài nói đến Thiền sư Ngô Chân Lưu: có 8 bài nói Khuông Việt là Thái sư; 22 bài nói Ngài được ban hiệu Khuông Việt Đại sư.

b/ Hội thảo khoa học quốc tế Quốc sư Khuông Việt và Phật giáo Việt Nam đầu kỷ nguyên độc lập do Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội tổ chức tháng 3 năm 2011, có 80 bài tham luận trong đó có 48 bài viết về Thiền sư Khuông Việt: Có 6 bài nói Ngài là Khuông Việt Thái sư, 42 bài nói Ngài được ban hiệu là Khuông Việt Đại sư<sup>7</sup>.

Qua khảo sát, chúng tôi thấy: Nguyên nhân thứ nhất, những sách và bài tham luận viết Khuông Việt là Thái sư là do nhầm lẫn giữa chức vụ và danh hiệu của Thiền sư Khuông Việt.

Thái sư là chức quan đầu triều, thuộc hàng Tam công (Thái sư, Thái úy, Thái phó). Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* thì vào

7. Nguyễn Tài Thư chủ biên, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 1988, viết Khuông Việt là Đại sư.

8. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, lúc thì ghi Khuông Việt là Đại sư, lúc thì ghi là Thái sư.

9. Nguyễn Duy Hình, *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, 2009, ghi Khuông Việt là Đại sư.

10. Đức Nhuận, *Đạo Phật và dòng sử Việt*, NXB Phương Đông, 2009, ghi Khuông Việt là Thái sư.

6. Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Ninh Bình, *Kỷ yếu Hội thảo Phật giáo thời Đinh và Tiền Lê trong công cuộc dựng nước và giữ nước*, Nxb Khoa học Xã hội, 2010.

7. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Quốc sư Khuông Việt và Phật giáo Việt Nam đầu kỷ nguyên độc lập do Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội tổ chức tháng 3 năm 2011.



thời Đinh, chưa đặt chức quan này. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Tân Mùi, năm thứ 2 (971) (Tổng Khai Bảo năm thứ 4. (Đinh Tiên Hoàng). Mới định ra giai phẩm các quan văn võ và tăng đạo. Cho Nguyễn Bặc làm Định Quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ Sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân; cho Tăng thống Ngô Chân Lưu hiệu là Khuông Việt Đại sư, cho Trương Ma Ny làm Tăng lục đạo sĩ, Đặng Huyền Quang làm Sùng chân uy nghi”.<sup>8</sup>

Thập đạo tướng quân là chức quan đứng đầu quân đội; Sĩ sư là chức quan đứng đầu việc tư pháp trong nước.

Tăng thống là *chức quan đứng đầu các tăng đạo*, Tăng lục là chức quan thứ hai, ở dưới Tăng thống.

Rõ ràng, chức quan của Ngô Chân Lưu thiền sư là Tăng thống, vua ban hiệu là *Khuông Việt Đại sư*.

Nguyên nhân thứ hai có thể do dịch nhầm chữ Đại sư và Thái sư mà xuất phát từ bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, các sách sau dựa vào bộ quốc sử triều Nguyễn này, nên sai lũy tiến.

Nguyên nhân thứ ba là do sự phân tích, nhìn nhận về Khuông Việt như học giả Lê Mạnh Thát đã viết: “Khuông Việt chắc chắn đã tham gia vào các công việc của triều đình. Có lẽ tước Khuông Việt Đại sư thực tế là Khuông Việt Thái sư, tức là vị tể tướng khuông phò nước Việt. Chỉ với chức vụ ấy thì mới khuông phò được nước Việt. Chứ chỉ là một vị đại sư bình thường như bao đại sư khác, thì làm gì có thể khuông phò”.

Sang thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành, năm đầu (981), đặt quan có các chức Thái sư, Thái úy, Tổng quản, Đô chỉ huy sứ (như phong Hồng Kính người Trung Quốc làm Thái sư, Phạm Cự Lượng làm Thái úy, Từ Mục làm Đại Tổng quản tri quân dân, Đinh Thừa Chính làm Nha nội Đô chỉ huy sứ). Sau, vua bãi bỏ, chỉ có chức Tổng quản coi việc quân dân [năm Hưng Thống thứ 7 (995)] cho Từ Mục làm chức ấy, tóm giữ việc nước tức là công việc của tể tướng.

8. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Văn hóa Thông tin, tái bản 2004.*

Như vậy, dưới thời Đinh và thời Tiền Lê, mặc dù Ngô Chân Lưu được Đinh Tiên Hoàng hoặc vua Lê Đại Hành trọng dụng coi ông như tể tướng, nhưng chức quan cao nhất của ông là Tăng thống. Viết đúng, gọi đúng là ***Khuông Việt Đại sư***.

Chúng tôi xin lưu ý quý vị độc giả: Trong lịch sử phong kiến Việt Nam từ thời Tiền Lê cho tới thời Trần có nhiều người là Thái sư, nhưng cũng trong thời gian này Phật giáo chỉ có ba vị thiền sư được nhà vua ban danh hiệu là Đại sư. Đó là Đại sư Khuông Việt (thời Đinh), Đại sư Thông Biện và Đại sư Mãn Giác đều ở thời Lý.

Ngoài ra, còn có Đại sư Nguyễn Minh Không như sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, trang 371 ghi: Tần Hối, năm thứ 4 (1131): dựng nhà cho Đại sư Minh Không. Không rõ danh hiệu Đại sư của Nguyễn Minh Không do vua ban hay do người đời sau xưng tụng.

Sách *Thiền uyển tập anh* cho biết có một bậc cao tăng được người đời gọi là Na Ngạn Đại sư, đó là Ấn Không ở huyện Na Ngạn (tức huyện Lục Ngạn, Bắc Giang), Lạng Châu. Đại sư là đệ tử của Thiền sư Thần Nghi (?-1216), được Thần Nghi trao truyền tập pháp đồ (tức tập Nam tông tự pháp đồ của Thiền sư Thường Chiếu) trước khi ngài viên tịch. 🌸



# Quả lành có năm giác quan kỳ diệu (Kusalaphalānam pañca savimhaya dvāra)

## BÀI II: CƠ QUAN THỊ GIÁC

TUỆ LẠC - NGUYỄN ĐIỀU

Nhà Phật gọi con mắt là *nhãn căn* (Cakkhu dvāra = cửa mắt), và gọi *cái biết do thị giác* là *nhãn thức* (Cakkhu viññāna = biết qua con mắt). Hai thuật ngữ (nhãn căn và nhãn thức) tuy hai mà là một. Chúng chỉ chung một khả năng, là cho con người cái “thấy”, để phân biệt các màu sắc, các hình dạng, các khoảng cách, và các cử động. “Cái thấy” ấy quả thật đã đem lại cho loài người nhiều ý nghĩa trong cuộc đời.

Các nhà nghiên cứu động vật đã khám phá ra trước đây rằng: Nhãn thức (biết qua con mắt) có khả năng thống ngự trên các căn thức khác, như

tỷ thức (biết qua lỗ mũi), thiệt thức (biết qua cái lưỡi), và thân thức (biết qua làn da). Nó chỉ “thua” nhĩ thức (biết qua lỗ tai) mà thôi. Họ phân tích: Sở dĩ nhãn thức có được cái “thượng quyền” ấy là vì nó tiến hóa (évolution) không ngừng. Khởi đầu từ các loại linh hầu (primates), được coi là tổ tiên xa xưa của loài người.

Loài linh hầu này thoát tiên có cặp mắt nằm hai bên đầu. Chúng dần dần “dời” đến trước trán qua các “ý nghiệp”, để đối phó (confrontation) với đời sống thiên nhiên. Từ đó, chúng phát triển những vùng “chiều xạ” càng ngày càng mạnh vào thần kinh thị giác

của não bộ.

Nhãn thức là một “hóa cơ” rất tinh vi. Hoạt trường của nó gồm trong và ngoài con mắt, để đưa vào não bộ những hình ảnh “hợp sắc” có sự phản xạ của các luồng sóng quang, chuyển từ tia hồng ngoại (In-fra-rouge) qua ánh sáng trắng (Lumière blanche), trở thành “tử ngoại tuyến” (Ultra-violet), rồi tổng hợp ra các hình ảnh quen thuộc.

Cũng theo các nhà khoa học, thì “nhãn thức” của động vật tuy có khá chính xác trong việc ấn định hình ảnh của những thể sắc. Nhưng việc ước đoán khoảng cách thì nhãn thức phải thua nhĩ thức. Và giữa các động vật, chỉ có loài dơi và cá nược là thị giác mang luôn bộ phận “thám âm”, nên đôi mắt của chúng còn có khả năng “ra-đa” của lỗ tai.

Trong con mắt có “đồng tử” hay “con ngươi” (rétine). Đây là một tấm màng bao trùm phía sau tròng mắt. Tấm màng này tuy rất mỏng, nhưng nó chứa được cả trăm triệu dây thần kinh cực nhỏ, nằm sắp lớp lên nhau. Nhờ thế, “đồng tử” mới có thể làm nơi hội tụ tất cả những hình ảnh chúng

ta đang ngó. Nó như mặt kính của máy chụp ảnh, thu vào mặt phim toàn thể những gì chúng ta muốn chụp.

Bác sĩ Muller còn bảo rằng: - Phim chụp ảnh bì sao nổi với “đồng tử” trong con ngươi. Vì sau “đồng tử” có một vùng nhạy cảm rất rộng, giúp chúng ta thấy được cả những hình ảnh dưới ánh trắng. Nghĩa là trong một quang độ kém hơn ánh sáng mặt trời đến 30.000 lần. Khả năng ấy, phim chụp ảnh không thể nào có được.

Hơn thế nữa, đôi mắt thanh niên của con người, có thể phân biệt một cách dễ dàng, các chi tiết khá nhỏ của vật mình đang quan sát, dù vật này nằm một nửa dưới ánh sáng, một nửa trong bóng râm. Vì vậy mà Giáo sư Guyton mới phát biểu: “*Máy ảnh đầu bằng con mắt. Vì máy ảnh chỉ có thể ghi vào phim những hình dạng trong khung cảnh không có sự khác biệt nhiều về ánh sáng. Và nếu có sự sai biệt tối sáng quá chênh lệch, thì máy ảnh phải cần đến đèn chóa (flash) mới làm rõ hình được.*” - Không “đèn chóa”, máy ảnh chịu thua!

Ngoài ra, đồng tử (hay con

ngươi) nhờ có 125 triệu “tiểu trượng giác cảm” (Bâtonnets sensibles) nằm trong nó, mà nó có một vùng thị giác rộng lớn. Những tế bào thị giác lại có tính *dễ thích ứng*, nên khi chúng ta từ ngoài sáng bước vào phòng tối. Thoạt đầu, chúng ta có cảm tưởng như không còn thấy gì cả, nhưng sau một thời gian, đôi mắt tự nhiên thích ứng, giúp chúng ta bắt đầu thấy dần dần, mặc dù không rõ như dưới ánh sáng thanh thiên bạch nhật, nhưng chúng ta vẫn có thể khả dĩ di chuyển trong bóng tối được, chứ không phải như máy chụp hình bấm trong bóng tối, là rửa ra hình đen thui.

Trong “*đồng tử con người*” lại có 5 triệu rưỡi tế bào hình nón (cônes) có sự phản ứng rất mạnh đối với ánh sáng, có năng lực giúp chúng ta phân biệt được màu sắc. Những tế bào hình nón này có loại nhạy cảm với màu đỏ, có loại nhạy cảm với màu xanh lục, và có loại nhạy cảm với màu xanh biếc. Riêng màu trắng thì nó có sự kích thích đồng đều lên các tế bào trong thị giác loài người. Còn các súc vật thì sự phân biệt màu sắc rất kém. Có

loại chỉ thấy màu trắng và màu đen mà thôi.

Thấy đủ màu sắc là một *utu đăi*, một quả lành cho con người. Nhờ đó, con người mới thu nhận được nhiều “thích thú” trong cái thấy. Tất cả những nét đẹp thiên nhiên, hay nhân tạo, thường được diễn ra hình ảnh (như hội họa, điêu khắc, đóng kịch, võ thuật, khiêu vũ, ảo thuật...), nếu đôi mắt bị tàn tật, thì con người không thể nào chiêm ngưỡng được.

Nhà giải phẫu Rendle Short nói rằng: “*Trong các cơ quan cần thiết cho con người, thì cặp mắt là cơ quan cần thiết nhất và cũng là cơ quan phi thường nhất*”.

Phi thường ở chỗ những hình ảnh đập vào mắt, khi đã hội tụ trong “đồng tử con người” thì chúng đảo ngược (như trên mặt phim chụp ảnh), nhưng qua nhãn thức thì chúng ta lại “thấy” các hình ảnh ấy một cách bình thường, không bị đảo ngược, lý do tại sao vậy?

Ông Rendle Short đã khảo sát tỉ mỉ máy chụp hình và giải thích rằng: “*Bộ não của chúng ta có bản năng phản chiếu lại*



cho đúng thực tế những hình ảnh đã đập vào đồng tử trong con người”. - Cái “quả lành chuyển hóa”, để tạo ra sự điều chỉnh đó thật là kỳ diệu.

Nhưng theo phân tích tâm linh trong Phật học, hiện tượng đó phát sinh do không gian dưới chân và trên đầu chúng ta, một bên hữu hạn đối lập với một bên vô hạn (cả hai là ngoại duyên). Khi máy chụp hình hoạt động, ánh sáng mang hình ảnh nằm giữa hữu hạn và vô hạn đối lập bên ngoài, “in vào” vùng tối (cả hai biến thành nội duyên), thì nó luôn luôn đi theo chiều xoáy, và đảo ngược trên dưới. - Chiều xoáy ấy ví vô minh vọng động trong mỗi người phạm tục. - Chính pháp hành “xoay tròn” này đã

làm cho “sự ghi hình” trong tâm thức hay trong “hóa chất” (máy chụp hình) phải đảo ngược. - Có lẽ người ta đã dựa theo “đặc tính” đó, mà chế ra máy chụp hình?

Còn một sự phi thường khác là phản động của thị giác chuyển ra mí mắt nhanh không thể tưởng tượng được. Mỗi khi có một vật gì thoáng qua trước mắt, ngay cả trí óc của chúng ta cũng chưa biết đó là cái gì, thì nhãn thức đã tự động kích thích làm cho mí mắt nhanh chóng khép lại, để bảo toàn tròng mắt.

Về phương diện hiểu biết, dĩ nhiên không cần phải nhắc thì chúng ta ai cũng biết rằng, con mắt chỉ cho chúng ta thấy rõ các nét chữ, các màu sắc (nhận diện). Nhưng ý nghĩa của những chữ và màu sắc đó, thì do ý thức trong bộ óc giúp cho chúng ta hiểu. Bộ phận nào có phần hành nấy, nhưng vì chúng phối hợp nhanh quá, cho chúng ta có cảm tưởng là cái thấy lẫn cái hiểu xảy ra một lượt, và đều nằm trong con mắt.

Phân tích theo khoa học, thì “nhãn căn” gồm có đôi mắt, đóng ở bên trái và bên

phải của nửa phía trên khu-ôn mặt. Trong mỗi con mắt có ba lớp màng mỏng, tráng chất thủy dịch trơn nhờn làm thành “giác mạc” (Cornet de l’oeil).

Lớp màng mỏng thứ nhất tên “bạch mạc” (sclérotique) là lớp màng giáp với não bộ, bao trùm và che chở một cách tự động toàn thể “giác mạc” của mắt.

Lớp màng mỏng thứ nhì tên “mạch lạc mạc” (choroïde) có sắc tố và tư dưỡng. Lớp màng này lồi ở phía trước, tạo hình cho “mỏm mắt” (iris). Trong “mỏm mắt” có “đồng tử” (con ngươi=Pupille) như đã nói trên, có khả năng nở ra hay thu nhỏ lại (như lớp chắn co giãn, mở đóng trong máy hình), tùy theo cường độ ánh sáng và kích thích hình ảnh ở ngoài chiếu vào.

Lớp màng mỏng thứ ba tên là “võng mạc” (rétine) có những dây thần kinh rất nhạy cảm ánh sáng, nối liền với não bộ (les encéphales), và cũng có những đường gân liên kết chúng lại, gọi là “thần kinh thị giác” (nerfotiques). Màng này có thể xem như một lớp kính thu hình từ ngoại giới.

Toàn thể lớp võng mạc “được ngâm” trong một chất, gọi là “thủy đạm trấp” (humeur aqueuse) rất trơn lỏng để hoạt động. Còn bộ phận “mạch lạc mạc” thì ở trong chất “thủy tinh dịch” (cristallin), có đặc tính bảo vệ sự trong láng, giữ cho “thể pha lê” (humeur vitrée) của nhãn cầu được thường xuyên.

Hai con mắt cũng có cái yếu cái mạnh như hai cánh tay vậy. Người thuận tay mặt thì nó mạnh hơn tay trái, hay ngược lại. Đôi mắt cũng thế. Sự chính xác (rõ ràng) của nó trong đa số nhân loại không đồng đều. Vì vậy khi nhìn ống nhòm, chúng ta phải điều chỉnh hai ống kính, và thấy độ điều chỉnh không giống nhau. Muốn biết con mắt nào mạnh hơn hãy xem “số độ điều chỉnh” bên nào thấp.

Các nhà tinh thần học gọi đôi mắt là “*cửa sổ*” của *tinh thần*, hay *linh hồn*. Nếu xem tinh thần là cái “máy quay phim” thì hai con mắt là hai “ống kính kỳ diệu”. Chúng tinh vi hơn ống kính quay phim đến cả trăm lần.

Về phương diện “sức khỏe thị giác” thì chất đường có

liên quan đến đôi mắt, qua công năng của một “hạch tuyến” (glande) nằm trong lá lách (pancréas). Hạch tuyến này sinh ra một loại “kích thích tố” gọi là “insuline”, có nhiệm vụ lấy đường trong máu (do thực phẩm cung cấp), rồi phân phối cho các tế bào. Nếu hạch tuyến ấy trong lá lách bị suy yếu, tiết chất “insuline” không đủ mạnh để làm việc bình thường (nghĩa là không lấy hết đường trong máu), thì kết quả sinh ra bệnh tiểu đường. Bệnh này sẽ làm rối loạn sự điều hòa trong hai con mắt, ảnh hưởng rất nhiều đến những hành động khác.

Do đó các bác sĩ thường cảnh báo rằng: Người mang chứng bệnh tiểu đường phải tuyệt đối kiêng ăn chất ngọt, vì nó rất có hại, nhất là hại cho thị giác.

Và từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây, nhà hiền triết nào cũng nhắc nhở: Hãy coi chừng các sắc đẹp, nhất là sắc đẹp mỹ nhân, một trong những “đối tượng” ưa thích của nhân thức (đôi mắt). Sắc đẹp tự nó tuy không nguy hiểm. Nhưng dụng tâm dùng sắc đẹp, và tận say mê sắc đẹp có thể làm cho

con người dở khóc dở cười, khôn khổ vô cùng.

Lịch sử nhân loại há đã chẳng ghi lại gương xấu của những bạo chúa, những lãnh tụ gian hùng khét tiếng, chẳng ai có thể đến gần để hãm hại được. Thế mà vì mê sắc đẹp, nên sau cùng họ vẫn bị chết thảm bại dưới bàn tay của thích khách mỹ nhân, sử dụng nhan sắc, trong những trường hợp rất tồi tàn, vô duyên, tầm thường.

Ngoài ra, còn nhiều sắc đẹp khác, như sắc đẹp vàng bạc, sắc đẹp kim cương, sắc đẹp bích châu, ngọc thạch, mã não, sắc đẹp xe hơi, nhà lầu, sắc đẹp của bằng cấp, của bạc giả, sắc đẹp của những hình ảnh khiêu dâm .v.v. cũng làm cho con người tối tăm tâm trí không ít. Lắm khi chỉ vì mê những sắc đẹp ấy, mà người ta đã vào tù ra khám, hay rơi vào những cạm bẫy không thể thoát ra dễ dàng được.

Như loài phù du, hễ thấy màu sắc của ngọn đèn (lửa) thì điên loạn lao mình tới để thiêu thân, tìm cái chết, mà hiền nhân cổ kim đã lấy đó làm biểu tượng, để khuyên nhủ người đời. ☸



# Tình mẹ

TÂM PHÙNG

Mẹ hơn nửa đời  
    đầu bù tóc rối  
Lo cho con tắm tối mặt mày  
Đến ngày con được tốt tươi  
Xum xuê cây lá....  
    Đơm cành trở hoa  
Là lúc mẹ đã về già  
Tóc mây đã bạc làn da úa tàn!  
Một đời  
    Nặng gánh đeo mang  
    Chăm con thương cháu  
    Đâu màng thành thời!  
Nói năng lời chẳng đủ lời  
Ngợi ca Tình Mẹ:  
    Cả đời cho con...





# CON ĐƯỜNG ĐẠT ĐẾN BỒ ĐỀ TÂM TRONG PHẬT GIÁO TÂY TẠNG (tt)

MINH HIỀN - MINH BẢN

## PHẦN II: NỀN TẢNG Ý THỨC ĐỂ LUYỆN TẬP BỒ ĐỀ TÂM

### 3. Những gì chúng ta cần phải biết

Trong kinh Tứ diệu đế, đức Phật nói rằng: “Chúng ta biết có sự đau khổ”, tức là đức Phật muốn chỉ rõ ở đây rằng chúng ta phải biết những đau khổ không chịu đựng nổi mà chúng ta phải gánh chịu trong vô số những cuộc đời tương lai. Vì vậy, ngài khuyên chúng ta phải triển khai sự từ bỏ, sự quyết định giải thoát vĩnh viễn những đau khổ này.

Một cách tổng quát thì tất cả những ai phải chịu một sự đau đớn thể chất, ngay cả những thú vật, đều hiểu được sự đau khổ riêng. Tuy nhiên, đức Phật nói: “Chúng ta biết có sự đau khổ”, có nghĩa là chúng ta phải ý thức những đau khổ đó của những cuộc đời tương lai của chúng ta. Nhờ vào sự mạnh mẽ của ý thức, chúng ta làm nẩy nở một sự mong muốn sâu xa giải thoát những đau khổ này. Sự cố vấn, khuyên bảo thực hành này rất quan trọng cho tất cả mọi người bởi vì nếu chúng ta muốn tự giải thoát những đau khổ cho những cuộc đời tương lai thì chắc chắn rằng chúng ta sẽ sử dụng đời người hiện tại của chúng ta để chuẩn bị sự tự do và hạnh phúc của vô số cuộc đời tương lai của chúng ta. Không có gì ý nghĩa hơn việc đó.

Không có sự mong muốn này, chúng ta sẽ phí phạm đời người quý giá duy nhất, chỉ để cố công giải thoát sự đau khổ và có được hạnh phúc của cuộc đời ngắn ngủi này. Một thái độ như thế sẽ không chấp nhận được, bởi vì dự định và hành động của chúng ta không khác gì hành động của những thú vật chỉ lo nghĩ đến cuộc đời hiện tại mà thôi. Một ngày đó, thiền sư Milarépa nói với một thợ săn tên là Gonpo Dondjé rằng: “Thân của mày là người, nhưng tinh thần của mày là thú vật. Mày là con người có được tinh thần một thú vật thì hãy vui lòng lắng nghe bài hát của ta”.

Thường thường, chúng ta tin rằng điều quan trọng nhất là giải quyết được những vấn đề và những đau khổ của cuộc đời hiện tại và hy sinh toàn vẹn cuộc đời ở đó. Sự thật, thời gian của những vấn đề và những đau khổ của cuộc đời hiện tại này quá ngắn ngủi. Nếu chúng ta chết vào ngày mai thì chúng sẽ chấm dứt vào ngày mai. Nhưng bởi vì thời gian của những vấn đề và những đau khổ của những cuộc đời tương lai là bất tận, sự tự do và hạnh phúc của những cuộc đời tương lai rất quan trọng hơn sự tự do và hạnh phúc của cuộc đời ngắn ngủi duy nhất hiện tại này. Trong khi nói rằng “Chúng ta phải biết có sự đau khổ”, đức Phật khuyến khích chúng ta sử dụng đời người của chúng ta để sửa soạn cho sự tự do và hạnh phúc của vô số cuộc đời tương lai của chúng ta. Những ai làm những điều này là chứng tỏ một sự thông thái, khôn ngoan thật sự.

Trong những cuộc đời tương lai, một khi chúng ta được sinh ra bằng thú vật chẳng hạn như con bò hay con cá thì chúng ta được dùng để làm đồ ăn cho những chúng sinh khác. Chúng ta đồng thời sẽ kéo dài một số loại đau khổ thú vật. Những thú vật thì không có sự tự do nào cả. Chúng được sử dụng bởi con người để làm đồ ăn, làm việc và để dùng cho mọi thứ. Chúng không có một chút nào sự có thể cải thiện. Ngay cả chúng không thể nghe được những lời nói pháp quý giá, những lời nói đó đối với chúng chỉ là những tiếng động ồn ào của gió. Một khi chúng ta bị sinh ra là những linh hồn đói khát thì chúng ta không có được một giọt nước để uống. Chỉ có nước mà chúng ta tìm thấy

được đến từ nước mắt của chúng ta. Chúng ta sẽ kéo dài những đau khổ đói khát không chịu đựng được trong suốt nhiều năm tháng. Một khi chúng ta bị sinh ra ở địa ngục, trong những địa ngục nóng cháy bỏng, thân chúng ta sẽ bị tan rã trong lửa. Chỉ những tiếng kêu than đau khổ sẽ làm cho những kẻ khác biết được sự khác biệt giữa thân thể và ngọn lửa. Chúng ta kéo dài sự quay cuồng không chịu đựng nổi của thân thể đốt cháy trong hàng triệu năm. Giống như những hiện tượng khác, những tầng lớp địa ngục không có sự tồn tại bên trong nào cả, nhưng chỉ có sự xuất hiện bằng linh hồn như những giấc mơ. Một khi chúng ta được sinh ra thành những nơi của tầng lớp dục vọng thì chúng ta sẽ biết nhiều những đối nghịch và những sự thất vọng, không thỏa mãn. Ngay cả nếu chúng ta vui sống trong những vui thú giả tạo thì những dục vọng sẽ trở nên càng mạnh hơn và chúng ta sẽ kéo dài những đau khổ tinh thần còn lớn hơn sự đau khổ của những con người nữa. Một khi chúng ta được sinh ra là Á thánh, chúng ta sẽ tiếp tục ganh tị sự huy hoàng của những thiên thần và chúng ta cũng kéo dài những đau khổ tinh thần. Sự ganh tị sẽ như những cây gai châm chích trong tinh thần của chúng ta, chúng ta kéo dài những khổ đau tinh thần và thể chất trong suốt nhiều thời kỳ. Một khi chúng ta được sinh ra là con người, chúng ta phải chịu những loại đau khổ của con người khác nhau, như khổ đau của sinh nở, bệnh tật, già nua, và chết.

#### **4. Những gì chúng ta phải bỏ rơi**

Trong kinh Tứ diệu đế, đức Phật nói rằng: “Chúng ta phải bỏ rơi những nguồn gốc” nếu muốn tự giải thoát sự đau khổ của vô số cuộc đời tương lai của chúng ta. Đức Phật khuyên chúng ta hãy bỏ rơi nguồn gốc. Nguồn gốc ở đây muốn nói đến những sự đảo lộn tinh thần của chúng ta đặc biệt là sự cư xử lo nghĩ cho chính mình. Sự cư xử lo nghĩ cho chính mình tức là ích kỷ chính là tất cả những đau khổ và tất cả những vấn đề của chúng ta. Nó cũng được gọi là quý quái bên trong nội tâm. Những đảo lộn tinh thần là những nhận thức sai lầm mà sự vận hành của nó là hủy diệt sự an bình tinh thần của chúng ta mà sự an bình

đó là nguồn gốc của hạnh phúc. Nó không có sự vận hành nào khác ngoài việc làm cho chúng ta đau đớn. Những đảo lộn tinh thần như sự ích kỷ lưu lại trong tâm và tiếp tục làm đau đớn bằng cách hủy hoại sự an bình tinh thần chúng ta ngày đêm mà không bao giờ ngừng lại. Trong luân hồi sinh tử, chu kỳ của những cuộc đời không thanh khiết, không một người nào có thể biết được một hạnh phúc thật sự bởi vì sự an bình tinh thần, nguồn gốc của hạnh phúc, bị hủy hoại một cách thường xuyên bởi quỷ quái nội tâm của vị kỷ.

### **5. Những gì chúng ta cần phải thực hành**

Trong kinh Tứ diệu đế, đức Phật nói: “Chúng ta cần phải thực hành con đường”. Trong bối cảnh này, con đường ở đây không phải là một con đường bên ngoài đưa từ một nơi này đến một nơi khác, nhưng là con đường bên trong, nội tâm, một sự thực hành tâm linh đưa chúng ta đến hạnh phúc thanh khiết của sự giải thoát và giác ngộ.

Sự thực hành những giai đoạn của con đường giải thoát có thể được bao gồm làm ba luyện tập: luyện tập theo kỷ luật đạo đức tối cao, luyện tập trên sự tập trung tối cao và luyện tập trên sự thông thái khôn ngoan tối cao. Những luyện tập này được gọi là tối cao bởi vì chúng không được kích lệ bởi sự từ bỏ. Hậu quả, chúng là con đường thật sự của giải thoát mà chúng ta cần phải thực hành.

Bản chất của kỷ luật đạo đức là một quyết định đạo đức của sự từ bỏ những hành động không đi đến đâu cả. Khi thực hành kỷ luật đạo đức, chúng ta từ bỏ những hành động vô ích, không đưa đến đâu cả, quan sát một thái độ tinh khiết và thực hiện mỗi hành động bằng một phương thức đứng đắn với một kích lệ đạo đức. Kỷ luật đạo đức là quan trọng cao nhất đối với mỗi người trong chúng ta bởi vì nó khiến cho chúng ta tránh được những vấn đề tương lai đối với chúng ta và đối với những người khác. Đáp lại những hành động thanh khiết, kỷ luật đạo đức đem lại cho chúng ta những thanh khiết. Chúng ta cần đến sự trong sạch và thanh khiết. Có được một cách đơn giản một thân thể trong sạch vẫn chưa đủ, bởi vì chúng ta không phải là

thân thể của chúng ta. Kỷ luật đạo đức như là một mảnh đất tốt để giữ và nuôi những vụ mùa của những thực hành tâm linh. Nó rất khó tiến bộ trong những tập luyện tinh thần của chúng ta nếu không có kỷ luật đạo đức. Chúng ta tự tập luyện kỷ luật đạo đức tối cao bên trong chúng ta bằng cách làm quen một cách sâu xa với những thực hành kỷ luật đạo đức, tất cả đều được khích lệ bởi sự từ bỏ.

Tập luyện tối cao thứ hai là tập luyện sự tập trung. Bản chất của sự tập trung là một tinh thần đạo đức được đặc trưng trong một điểm duy nhất. Đến chừng nào giữ được tinh thần này thì chúng ta biết được sự an bình tinh thần và như thế sẽ sung sướng. Thực hành sự tập trung, chúng ta ngăn cản được sự xao lãng và chúng ta tự tập trung vào những đối tượng đạo đức. Rất quan trọng việc luyện tập sự tập trung, bởi vì chúng ta không hoàn thành được gì cả khi bị xao lãng. Sự luyện tập sự tập trung tối cao bao gồm sự học hỏi làm quen một cách sâu xa với khả năng làm dừng lại những xao lãng và tập trung trên những đối tượng đạo đức, tất cả đều được khích lệ bởi sự từ bỏ. Nếu sự tập trung rõ ràng và mạnh mẽ thì sự tiến bộ sẽ dễ dàng dù là thực hành bất cứ Phật pháp nào. Thông thường, những xao lãng là sự cản trở chính đối với việc thực hành Phật pháp của chúng ta. Sự thực hành luật lệ đạo đức ngăn cản những xao lãng lớn lao tự biểu hiện và sự tập trung ngăn cản những xao lãng nhỏ nhất tự biểu hiện. Nói chung, cả hai cho phép sự thực hành Phật pháp của chúng ta và cho một hiệu quả nhanh chóng.

Luyện tập tối cao thứ ba là luyện tập sự thông thái. Bản chất của sự thông thái là một tinh thần đạo đức thông minh mà sự vận hành của nó là hiểu biết một cách hoàn toàn những đối tượng như là chúng tồn tại trong những đời quá khứ và vị lai, định nghiệp và trạng thái trống không. Hiểu biết những đối tượng này đem lại nhiều ý nghĩa đối với cuộc đời này cũng như vô số những cuộc đời tương lai. Nhiều người rất thông minh trong việc làm hủy hoại kẻ thù của họ, chăm sóc cho gia đình, tìm thấy được những gì họ muốn, nhưng những điều đó không

phải là sự thông thái. Ngay cả những thú vật cũng có loại thông minh này. Thông minh bình thường là lừa dối, trong khi sự thông thái không bao giờ đánh lừa chúng ta. Sự thông thái là người hướng dẫn tinh thần nội tâm của chúng ta, nó hướng dẫn đến những con đường đúng đắn và đó là con mắt thiên thần, nhờ nó mà chúng ta có thể thấy những cuộc đời quá khứ và tương lai cũng như sự liên hệ đặc biệt tồn tại giữa những hành động của những cuộc đời quá khứ và những kinh nghiệm trải qua trong cuộc đời này của chúng ta, sự liên hệ đó được gọi là nghiệp định. Nghiệp định là một đề tài rất rộng rãi và tế nhị mà chỉ có sự thông thái mới cho phép chúng ta hiểu được. Luyện tập sự thông thái tối cao bao gồm việc học hỏi, phát triển và gia tăng sự thông thái của chúng ta trong việc nhận thức ra sự trống không trong khi tham thiền và thiền định trên trạng thái trống không với sự khuyến khích của sự từ bỏ. Sự thông thái này cực kỳ sâu xa. Đối tượng của nó là trạng thái trống không (la vacuité), chứ không phải là hư vô (le néant), nhưng là bản chất thật sự của tất cả mọi hiện tượng.

Những luyện tập tối cao ba loại nêu trên là phương pháp thật sự cho phép chúng ta tự giải thoát một cách vĩnh viễn những đau khổ của đời này và vô số những đời tương lai. Sự loại suy sau đây có thể giúp chúng ta hiểu được điều này: Một cái cưa dùng để cưa cây, không thể cưa cây một mình mà cần phải có đôi tay, đôi tay phụ thuộc vào thân thể của chúng ta. Luyện tập kỷ luật đạo đức tối cao giống như thân thể chúng ta, luyện tập sự tập trung tối cao giống như đôi tay chúng ta và luyện tập sự thông thái tối cao giống như cái cưa. Sử dụng ba loại luyện tập, chúng ta có thể chặt đứt cây độc hại của sự ngu dốt chỉ lo nghĩ cho chính mình và chặt đứt một cách tự động tất cả những đảo lộn tinh thần khác, những nhánh của nó, cũng như tất cả những vấn đề và những đau khổ, những trái của nó, sẽ ngừng lại một cách hoàn toàn. Như thế, chúng ta sẽ đạt đến sự ngừng lại vĩnh viễn những đau khổ của cuộc đời này và tất cả những cuộc đời sau. Sự an bình tinh thần tối cao và thường xuyên này được gọi là Niết bàn hay sự giải thoát. Như thế, chúng ta sẽ

giải quyết được tất cả những vấn đề con người và hoàn thành ý nghĩa thật sự cuộc đời của chúng ta.

Trong khi suy ngẫm những giải thích nêu trên, chúng ta nghĩ đến: “Ba luyện tập tối cao đều là phương pháp để tôi tự giải thoát một cách vĩnh viễn những đau khổ của cuộc đời này và đau khổ của vô số cuộc đời tương lai của tôi. Hậu quả, tôi phải tuyệt đối làm những cố gắng lớn lao để thực hành những tập luyện này”.

Chúng ta thiên định một cách liên tục trên sự quyết định này rồi đem thực hành quyết định đó.

### **6- Những gì chúng ta cần phải đạt được**

Trong kinh Tứ diệu đế, đức Phật nói: “Chúng ta phải đạt được những sự dừng lại”. Trong bối cảnh này, sự dừng lại có nghĩa là sự dừng lại vĩnh viễn sự đau khổ cũng như dừng lại gốc rễ của nó, đó là sự ngu dốt chỉ lo nghĩ cho chính mình. Trong khi nói điều đó đức Phật khuyên chúng ta đừng cố gắng dành một sự giải thoát tạm thời của những đau khổ riêng biệt mà trái lại phải triển khai ý định hoàn thành mục đích tối hậu của đời người, sự an bình của tinh thần tối thượng và thường xuyên (tức niết bàn) và hạnh phúc thanh khiết và sự vĩnh cửu của giác ngộ.

Mỗi chúng sinh không ngoại trừ một ai, bắt buộc phải sống qua chu kỳ của những đau khổ (sinh ra, già nua, bệnh tật và chết) đời này sang đời khác không ngừng. Trong khi theo gương của đức Phật, chúng ta triển khai một sự từ bỏ mạnh mẽ đối với chu kỳ không dứt này. Khi sống trong lâu đài với gia đình, đức Phật đã thấy biết bao nhiêu người dân của ngài đã trải qua một cách đều đặn những đau khổ này. Lúc đó, ngài đã thấy được một giải pháp chắc chắn đạt đến sự giác ngộ, chấm dứt tất cả đau khổ và dẫn dắt mỗi chúng sinh đạt đến tình trạng này.

Đức Phật không khuyến khích chúng ta từ bỏ những hoạt động hằng ngày để có được những điều kiện cần thiết cho đời sống hay dự phòng để chống lại sự nghèo khó, những vấn đề liên hệ đến môi trường sinh thái, hay một vài thứ bệnh tật v.v... Tuy nhiên, những hoạt động này dù là thành công cũng không



bao giờ cho phép chúng ta đạt đến được một sự dừng lại vĩnh viễn những vấn đề như thế. Chúng ta sẽ còn bắt buộc phải sống trong vô số đời tương lai của chúng ta. Ngay trong cuộc đời này những đau khổ của nghèo khó, của không khí ô nhiễm môi trường và những bệnh tật bành trướng khắp nơi trên thế giới dù rằng chúng ta làm những cố gắng to lớn nhằm để tránh những vấn đề này. Ngoài ra, sức mạnh của kỹ thuật tân thời làm xuất hiện những nguy hiểm lớn lao trong thế giới này, chưa bao giờ có như trước đây. Hậu quả, chúng ta đừng cố gắng làm một sự giải thoát đơn giản tạm thời cho những đau khổ riêng biệt. Hơn nữa, chúng ta phải làm những cố gắng lớn lao để đạt đến sự giải thoát vĩnh viễn khi mà chúng ta còn có khả năng.

Điều quan trọng, chúng ta cần phải luôn nhớ là giá trị mệnh mông đời người của chúng ta. Thí dụ, những người vì lý do những cái nhìn đảo lộn quá khứ không biết đến giá trị thực hành tâm linh đã bị nhận sự tái sinh là thú vật thì không có một khả năng nào để cam kết trong việc thực hành tâm linh, sự thực hành duy nhất cho mọi ý nghĩa đối với cuộc đời chúng ta. Sự tái sinh thành thú vật hiện thời tạo cho họ một trở ngại vì họ không thể nghe được, hiểu được, suy ngẫm, thiền định được trên những chỉ dẫn tâm linh. Như đã được nhấn mạnh ở phần trên, duy chỉ có con người mới được miễn trừ những cản trở như thế và có thể có được tất cả những điều kiện cần thiết để cam kết vào những con đường tâm linh. Có được một lúc hai thứ: sự tự do và những điều kiện cần thiết là tính chất đặc biệt khiến cho đời người của chúng ta trở nên rất quý giá.

Cuối cùng, chúng ta nghĩ đến: “Tôi không cố gắng làm một sự dừng lại đơn giản tạm thời những đau khổ riêng biệt mà ngay cả những thú vật cũng có thể làm. Tôi phải tuyệt đối đạt đến sự dừng lại vĩnh viễn sự ngu dốt của việc chỉ lo nghĩ cho chính mình, nguồn gốc của sự đau khổ, bằng cách thực hành một cách nghiêm túc ba luyện tập tối cao”.

Chúng ta thiền định trên quyết định này trong mỗi ngày, rồi đem quyết định này vào thực hành. Như thế, chúng ta tự hướng dẫn đến trên con đường giải thoát. 🌸



*Cổng tam quan Tổ đình chùa Bửu Thạnh*  
Ảnh Internet

## TỔ ĐÌNH BỬU THẠNH

### HỮU CHÍ

Hơn hai trăm năm trước, vào năm 1801, chùa Bửu Thạnh được Tổ sư Tiên Hiền khai sơn trên một vùng đất rộng 4,5 ha thuộc bưng làng Long Trường, xã Long Vĩnh Hạ, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, nay thuộc phường Long Trường, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa thuộc hệ phái dòng Lâm Tế Chánh tông Gia phổ. Hòa thượng Thích Tiên Hiền đã trụ trì chùa Bửu Thạnh suốt 32 năm và viên tịch năm 1833. Truyền thừa kế tiếp là tổ Thiện Bửu, pháp hiệu Minh Thị, trụ trì 31 năm, viên tịch năm 1863. Tiếp tục tổ Minh Thị là Hòa thượng Như Đạo, pháp danh Phước Quang, trụ thế 82 tuổi, trụ trì được 59 năm. Hòa thượng cử thầy giáo Kiểu Thanh làm trụ trì được 8 năm, viên tịch năm 1912. Về sau, bốn đạo và Phật tử cúng dường ngôi chùa Bửu Thạnh cho Hòa thượng Huệ Định, lúc đó đang trụ trì chùa Phú Thạnh, ấp Tân Điền, xã Phú Hữu (Thủ Đức). Từ khi về đảm

trách trụ trì chùa, Hòa thượng để tâm lo việc trùng hưng ngôi Tam bảo. Hòa thượng là bậc danh Nho và cũng là bậc lương y chuyên tâm lo Phật pháp, giúp ích cho bá tánh. Do đó, các làng lân cận đều mến mộ và đến thọ pháp ở chùa Bửu Thạnh. Trong thời gian khôi phục phát triển, Hòa thượng Huệ Định ngã bệnh thị tịch vào năm 1935, trụ trì được 23 năm. Kế tiếp là Thượng tọa Quảng Lạc, pháp hiệu Hồng Chiếu trụ trì. Thượng tọa là một người có tinh thần yêu nước cao đã tham gia kháng chiến chống Pháp và chùa Bửu Thạnh trở thành cơ sở hoạt động cách mạng.

Đầu tháng 12-1947, bộ đội Việt Minh mở mặt trận đánh Pháp trước chùa, Thượng tọa Quảng Lạc hy sinh cùng 33 liệt sĩ và được an táng trước sân chùa. Chùa Bửu Thạnh bị đốt phá san bằng.

Năm 1948, Sa di Thiện Tú tham gia dân quân kháng chiến chống Pháp bị giặc bắn chết. Thân mẫu của Thượng tọa Quảng Lạc là Tỳ kheo Ni thường trụ chùa Bửu Thạnh bị Pháp bắt nhốt tại Thủ Đức. Tháng 2 năm 1948, cụ bà về chùa Long Thiền (Biên Hòa) và viên tịch tại đây.

Năm 1955, Hòa thượng Thích Huệ Thành, em ruột cô Hòa thượng Thích Quảng Lạc đang lãnh đạo Phật giáo Lục Hòa Tăng Trung ương đã về xây dựng lại ngôi chùa. Vì nền ngôi chùa cũ nằm ngoài áp chiến lược, nên chính quyền Đệ nhất Cộng hòa không cho phép tái thiết chùa trên nền đất chùa cũ. Ngôi chùa được xây trên nền đất hiện nay là do gia đình cụ bà Lê Thị Thanh (vợ của Huyện Nguyễn Văn Trân), đệ tử của Hòa thượng Huệ Thành, hiến cúng một cuộc đất có diện tích 6,5 ha ở bên trong áp chiến lược.

Năm 1965, chùa lại bị giặc Mỹ đốt sạch hoàn toàn vì địch phát hiện chùa là cơ sở nuôi dưỡng kháng chiến.

Năm 1976, Hòa thượng Thích Huệ Thành - lúc này là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai, trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai) về xây dựng mới chùa Bửu Thạnh cách nền chùa cũ khoảng 50 m. Diện tích cuộc đất 6,5 ha trước đây chỉ còn lại khoảng 2 ha do bị lấn chiếm và mở thêm đường giao thông

trong thôn xóm. Hòa thượng Huệ Thành giao cho đệ tử là Thượng tọa Thích Huệ Cảnh làm trụ trì, còn Hòa thượng Huệ Thành giữ chức Viện chủ. Chùa Bửu Thạnh được đổi danh hiệu là Tổ đình Bửu Thạnh. Từ sau khi đảm trách trụ trì, Thượng tọa Thích Huệ Cảnh tiếp tục kế thừa sự nghiệp của các bậc tiền bối Tổ sư. Thượng tọa đã dốc tâm lo việc hoàng dương chánh pháp và xây dựng phát triển ngôi Tổ đình ngày càng khang trang, xứng đáng là một ngôi đại già lam.

Tổ đình Bửu Thạnh hiện hữu tọa lạc trên một gò đất cao. Xung quanh tổ đình có một bức tường rào bao bọc, mặt tiền tổ đình hướng về phía Bắc, nhìn ra hướng Hương lộ 33, nay là đường Nguyễn Duy Trinh. Xung quanh tổ đình trước kia là những cánh đồng trồng lúa, rau và hoa màu, nay trên đà đô thị hóa, nơi đây đã trở nên sầm uất hơn.

Hiện trong sân Tổ đình còn giữ 12 tảng đá xanh kê chân cột hình vuông có kích thước 40 x 40 cm là vết tích của ngôi chùa thuở sơ khai. Ngoài ra, trong tịnh địa phía sau tổ đình, đối diện với cổng hậu, nơi ngôi chùa Bửu Thạnh xưa tọa lạc vẫn còn 5 ngôi tháp cổ bằng đá ong của các đời trụ trì chùa trước kia.

Về việc thờ cúng, Tổ đình Bửu Thạnh thờ Phật Di Đà, Phật Thích Ca, Phật Di Lặc. Tổ đình còn thờ Thánh Mẫu, Quan Đế Thánh Quân, Ngũ Hành. Việc thờ cả Phật và Thánh trong tổ đình cho thấy vấn đề thờ cúng vừa mang nét Đạo giáo lại vừa có nét tín ngưỡng dân gian.

Ngày 10/08/2015, Đại đức Thích Huệ Nghiêm được bổ nhiệm đảm trách vai trò trụ trì Tổ đình Bửu Thạnh. Viện chủ là Hòa thượng Thích Huệ Cảnh.

Tổ đình Bửu Thạnh hiện ở số 62, đường số 6, khu phố Ông Nhiêu, phường Long Trường,



Tổ đình Bửu Thạnh ở phường  
Long Trường Q9 TPHCM -  
Ảnh HC

Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

Cách chợ Long Trường và Ủy ban nhân dân phường Long Trường khoảng 350 m, từ đường Nguyễn Duy Trinh khách hành hương đi theo đường số 6 gặp ngay cổng đầu tiên ghi chữ “TỔ ĐÌNH CHÙA BỬU THẠNH” - đi tiếp 200 mét, khách sẽ gặp cổng tam quan được trùng tu năm 1996. Mái lợp ngói ống loại thanh lưu ly; trên đường bờ nóc mái có đắp phù điêu Lưỡng long châu chữ Phật. Dưới đắp phù điêu tứ linh, chính giữa phía trên cổng ghi: “TỔ ĐÌNH CHÙA BỬU THẠNH”. Ở cả 2 mặt trong và ngoài cổng đều có viết các câu đối bằng Hán tự có nội dung ca ngợi ngôi tổ đình. Cổng chánh được mở vào những dịp có đại lễ, ngày thường muốn vào tổ đình thường phải đi theo lối cổng hậu.

Qua khỏi cổng tam quan, bên trái và phía sau là sân tổ đình rợp bóng mát của hàng trăm cây sao có đường kính hơn 30 cm, cao hơn 10m. Chính giữa sân là Đài Quan Âm lộ thiên cao khoảng 1,8 mét.

Tổ đình Bửu Thạnh hiện nay có kiến trúc theo hình chữ “tam” khá lớn, trông thật hoành tráng với diện tích hơn 500 m<sup>2</sup> bao gồm:

- Chánh điện: Kích thước 22,5 x 17,5 m.
- Tổ đường: Kích thước 12 x 8 m.
- Nhà túc: Kích thước 12 x 10 m.

Ngoài ra, trong khuôn viên tổ đình còn có một số công trình khác như: nhà khách, nhà trụ, trai đường và nơi ở của tăng chúng, Miếu thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, Ngôi bảo tháp cửu trùng thờ Ngọc Xá Lợi Phật.

Tổ đình Bửu Thạnh còn giữ được bộ kinh Pháp hoa cổ xưa...

Hàng năm, Tổ đình Bửu Thạnh cúng lớn lễ Giỗ Tổ khai sơn vào 2 ngày 21 và 22 tháng 10 âm lịch. Tăng ni Phật tử các nơi đến tổ đình dự lễ rất đông, trung bình khoảng 300 - 400 người mỗi năm.

Ngoài 2 ngày trên đây, trong năm, chùa Bửu Thạnh còn cúng vào các ngày: Rằm tháng Giêng, rằm tháng Bảy, rằm tháng Mười và Tết âm lịch (gọi là cúng Tam nguyên tứ quý). ॐ

## Lời cho em

NGUYỄN BÁ HOÀN

Hễ nói thẳng là quanh rồi em ạ!  
 Vì chiều chưa mà đêm đã tràn về  
 Trăm năm mộng chiêm bao treo đầu gậy  
 Quảy nổi niềm qua điệu thức chơi vơi

Nhìn và thấy là hai loài giáo hoạt  
 Trước điêu linh thần thánh cũng cúi đầu  
 Bờ nhân ngã trôi dài theo năm tháng  
 Em về đâu man mát một nỗi sầu

Sinh và tử là con thuyền xuôi ngược  
 Chở sinh linh như hò hẹn muôn đời  
 Không và có cũng thuận tình gieo hạt  
 Ruộng nhân gian thu bội một mùa hời

Nói và nín khắc gì trên bia mộ  
 Tiếng sấm rền thức tỉnh mặc như lời  
 Em đứng đó trơ vơ con đò đợi  
 Để ngàn đời mặc gió cuốn mây trôi

Đến và đi giữa hai bờ mộng thực  
 Thuở hồng hoang đến giây phút tan hoang  
 Cứ cước vị tri hà xứ vãng  
 Vạn cổ lai sầu tiền lộ mang

Anh gởi cho em bài thơ đó  
 Nhưng mà câu cuối rất xa bờ  
 Tiếc rằng câu kết về bên ấy  
 Chỉ có trong mơ mấy vần thơ...



# VU LAN NƠI XÚ NGƯỜI

HÀNG CHÂU

**7** giờ sáng. Trên công viên núi cao, mặt trời vẫn chưa ló dạng, một màu trắng đục bao phủ khắp bầu trời, nhìn xuống vùng đất thoai thoải là hồ Deep Creek dài 16 cây số, thuộc tiểu bang Maryland (Mỹ). Trên đường không một bóng người, xa xa một chiếc xe hơi lướt qua với ánh đèn lóe sáng.

Chiếc ô tô màu trắng xuất phát ra khỏi căn biệt thự chót vót trên đỉnh núi vào lúc 7g30, chậm chậm uốn lượn từ từ xuống dốc chạy dọc theo bờ hồ qua những căn phố như vẫn còn yên ngủ. Thu Quyên ngắm nhìn, một bên là mặt hồ phẳng lặng nước xanh lơ, bên kia là nhà, phía trước cổng là vườn cỏ với những cụm hoa, có chiếc thang nhỏ bằng song cây sơn trắng độ mười bậc, treo vài giỏ hoa màu hồng, tím vàng tạo nên vẻ đẹp thơ mộng bình yên như lạc vào chốn đào nguyên.

Chiếc xe cứ vun vút với tốc độ 120 cây số/ giờ, Hồng Thiện cho xe quanh vào sân rộng trước một ngôi nhà như biệt thự nhỏ. Đây là nơi dừng chân nghỉ dọc đường, bên ngoài sân cỏ có dãy ghế ngồi nghỉ, bên trong là hàng kệ bày đầy bánh kẹo, không có thuốc lá, để khách thập phương mua dùng, chẳng có người đứng bán mà trả bằng thẻ tín dụng.

Ánh mặt trời lấp lánh xa xa như muôn ngàn hạt kim cương, chiếc xe bắt đầu vào địa phận tiểu bang Pennsylvania.

Hàng hàng xe với cự ly đều, lả lướt trên xa lộ thênh thang. Sắp đến ngã tư, tất cả các xe từ phía chậm chậm ngừng khi đèn đỏ sáng rực. Ngọn đèn xanh bật lên, Hồng Thiện rẽ quanh vào con đường tráng nhựa phẳng lì, hai bên là rừng cây xanh cao vút mát rượi. Anh nhìn vào chiếc điện thoại gắn trước mặt mở GPS - bản đồ định vị chỉ hướng ngôi chùa Thích Ca Như Lai. Thật tuyệt diệu! Con đường thẳng rẽ hướng phải, hướng trái, chỉ sang hướng thẳng rồi quanh co ra khỏi con đường rừng, vun vút với tốc độ cho phép, không một bóng chiếc xe nào. Đồi ba căn nhà rải rác hai bên đường, bắt đầu vào khu dân cư. Chiếc xe đi được quãng đường 300 cây số với 2 tiếng rưỡi đồng hồ thì thấy phát phối hàng cờ Phật giáo.

- Đây! Chùa Thích Ca Như Lai, ngôi chùa Việt Nam nơi đất khách. Trước cổng, trên nền vải màu vàng, hàng chữ đỏ “Vu lan thắng hội” thật rực rỡ. Bên trong, tay phải, xe đậu thẳng hàng, thứ tự. Nam nữ Phật tử mặc áo dài lam, trang trọng, lộng lẫy. Ngoài sân, bên cạnh chánh điện, một bàn dài bày xôi chè, cơm và các món thức ăn chay cúng vong linh. Đúng 10g30, buổi lễ bắt đầu, mọi người đứng sắp hàng rồi lần lượt theo các vị tu sĩ đi vòng quanh chiếc bàn dài, rải gạo, đồng tiền xu, lâm râm cầu nguyện cho vong linh người thân nơi chín suối được siêu thoát.

Bầu trời xanh thẳm, vầng thái dương lên cao, ẩn mình trong vàng mây trắng xóa. Đằng sau chùa, cây rừng lá xanh ngan ngát dù đã sang thu.

Tất cả vào trong chánh điện, ngọn gió nhẹ lả lướt tung bay tà áo lam hiền hòa như đầu dây ẩn hiện hình ảnh chiếc áo dài trang nhã của dáng đứng Việt Nam. Chánh điện với khuôn viên rộng rãi, chính giữa tượng Phật uy nghi. Mọi người ngồi sắp hàng thứ tự, đằng trước mặt một chiếc kệ nhỏ màu nâu sẫm với hai quyển sách kinh. Trên 100 người Việt Nam ở tiểu bang Pennsylvania và các vùng phụ cận có mặt trong ngày lễ Vu lan, ngày nhớ công ơn cha mẹ long trọng của giáo dục truyền thống Á Đông này.



Buổi lễ bắt đầu, mọi người đứng trang nghiêm, im lặng. Các vị tu sĩ được giới thiệu:

- Hòa thượng Thích Phước Châu.
- Thượng tọa Sayan.
- Thượng tọa Thích Kiến Như.
- Đại đức Thích Linh Quang, vị tu sĩ trụ trì ngôi chùa Thích Ca Như Lai.

Bài ca mở đầu: “*Bông hồng cài áo*” do một nam Phật tử cất giọng với hai người phụ họa. Rồi mọi người cùng cất cao với lời hát thiết tha:

*Uống nước nhớ nguồn  
Làm con phải hiếu...  
Công cha như núi Thái Sơn  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...*

Bài hát của nhạc sĩ Dương Thiệu Tước ca ngợi công ơn cha mẹ vang dội lưu truyền từ lúc Quyên còn là cô bé bắt đầu vào cấp hai. Hòa thượng Thích Phước Châu giảng ý nghĩa về ngày



lễ Vu lan, công lao của bậc sinh thành, 9 tháng mang nặng đẻ đau, ba năm bú mớm ẵm bồng, đút từng muỗng cháo cơm, ngày cha mẹ già yếu người con phải giúp đỡ dìu dắt, chăm sóc hỏi han từng ngày.

Thượng tọa Sayan, quốc tịch Thái Lan, giới thiệu ngôi chùa Phật giáo Thái Lan ở thành phố Monraeville do ông trụ trì. Với giọng điệu hiền hòa nhỏ nhẹ, ông nói:

- Ta cầu nguyện Trời Phật luôn có được bát cơm, có ngọn đèn chiếu sáng con đường ra đi. Chỉ cầu một ngôi chùa thì đều có tất cả.

Ông nêu cao ý nghĩa cao đẹp của ngày lễ Vu lan, bốn phận làm con khắc sâu trong lòng chữ hiếu.

Tiếp theo, Hòa thượng Thích Phước Châu chậm rãi với lời “Kệ Khai Kinh”. Thượng tọa Thích Kiến Như nói “Kinh Vu Lan Bồn”, “Chú Vãng Sanh”. Với giọng trầm rõ ràng, khi lên bổng khi xuống trầm, có lời nguyện tới lui đến 108 lần, hùng hồn làm thức tỉnh trái tim mọi người, như sống động cả hội trường. Đại đức Thích Linh Quang tụng “Sám Vu lan”. Mọi người đồng tụng “Chú Đại bi”.

Buổi lễ kết thúc vào lúc 3 giờ chiều. Ngày lễ Vu lan xứ người thật trang trọng, thật đầm ấm, nối kết tình thân ái của những con người chào đời, chôn nhau cắt rún nơi mảnh đất Việt Nam. Những người mang dòng máu đỏ da vàng ấy cho dù bao tháng năm trôi dạt đến bất kỳ phương trời nào cũng không làm sao phai mờ được hình ảnh cánh đồng lúa chín bao la với đàn cò trắng lượn quanh, có con đường mòn với lũy tre xanh mát rượi nơi vùng quê với tuổi thơ bước chân sáo tung tăng đến trường, “ê, a” đánh từng vần tiếng mẹ đẻ thương yêu.

Ngày lễ Vu lan ở ngôi chùa Thích Ca Như Lai mãi mãi nhắc nhở, in sâu vào trong tim mọi người Việt Nam ở đây mỗi tình thiêng liêng cao quý nhất trên đời, đó là tình yêu đất nước, đó là tình yêu gia đình, tình cha mẹ mà những người con Phật sống ở trên đời này phải luôn ghi nhớ - Đền ơn, đáp nghĩa. ☸



## *Kinh Bách Du*

**ĐẶNG HÙNG ANH**

*GIẾT NGƯỜI DẪN ĐƯỜNG ĐỂ TẾ TRỜI*

*Xưa có nhóm người tìm châu báu  
Muốn vào vùng biển đảo xa khơi  
Nhìn quanh lạ đất, lạ trời  
Hướng đi, bãi đến biết thời hỏi ai!  
Kiếm được người dạn dày hướng dẫn  
Họ yên tâm, phấn chấn lên đường  
Cùng nhau vượt mây dậm trường  
Gặp miếu thần ở trên đường cản ngăn  
Nơi hẻo lánh, đi băng không thể  
Phải nghe theo thông lệ xứ người  
Lệ đâu quy định lạ đời  
Muốn qua, tế một mạng người mới qua  
Nhóm thương nhân tách ra bàn bạc  
Chúng ta từng cộng tác đã lâu  
Bán buôn sướng khổ có nhau  
Nặng tình, nặng nghĩa giết sao cho đành  
Sau một hồi bàn quanh, tính toán  
Chỉ có người hướng dẫn lạ thôi  
Giết người chỉ lối đi rồi  
Họ không biết hướng, biết nơi xa gần  
Đi lạc đường muôn phần khôn khổ  
Rồi cuối cùng chết chẳng còn ai  
Con đường đến đích còn dài  
Mất phương hướng, chịu họa tai hết đời  
Những ai muốn vào nơi biển pháp  
Để mong tìm đẳng bảo, trân châu  
Pháp lành tu tập chuyên sâu  
Là người hướng dẫn nhiệm màu cho ta  
Nếu hủy hoại sẽ sa đường ác  
Đắm mê lầm, giải thoát được đâu  
Chịu bao nhiêu cảnh khổ đau  
Trong vòng sanh tử nối nhau xoay vần.*

PHẬT PHÁP GIỮA ĐỜI THƯỜNG (tt)

## Chuyển Hóa Tàng Thức

CAO THĂNG BÌNH

**“Khi ta dùng niềm vui, tiếp xúc hạnh phúc để lấn át khổ đau thì sự bớt đi khổ đau đó chỉ mang tính tạm thời. Chỉ khi tìm về với bản ngã “Không” mới có được sự giải thoát vĩnh viễn...”**

Mục đích của tu hành là để sao cho tàng thức thanh tịnh. Tuy nhiên, vấn đề là làm sao đạt được điều đó? Khi ta tiếp xúc hạt giống hạnh phúc, hạt giống hạnh phúc sẽ có mặt và lấn át hạt giống tiêu cực. Nhưng câu hỏi đặt ra là các hạt giống tiêu cực đã đi đâu? Chúng đã biến mất vĩnh viễn hay chỉ tạm thời giấu mặt?

Các hạt giống tiêu cực có bị chuyển hóa để thành hạt giống tích cực không?

Theo kinh Bát Nhã thì bản chất của vạn pháp là tánh không, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh (không dơ không sạch). Điều này cũng đúng với tàng thức. Về bản chất tàng thức rỗng lặng, chỉ không bị khuấy động mới trở thành tiêu cực hay tích cực. Khi các ý niệm đã lắng xuống thì tàng thức lại trở về rỗng lặng, lúc đó ta không còn tìm thấy hạt giống tích cực hay tiêu cực.

Khi niềm vui lấn át khổ đau thì sự khổ đau đó chỉ lắng đi tạm thời. Chỉ khi nào tàng thức trở về với bản chất rỗng lặng thì ta mới thoát được khổ đau vĩnh viễn. Thế nên không cần phải đi tìm kiếm niềm vui mà hãy chuyển hóa tàng thức về lại tự tánh không.

Chư Phật lúc nào tâm thức cũng đồng nhất quy về một chữ “Không”. 🌸

# THÁNH VƯƠNG TẮT ĐẠT ĐA XUẤT GIA (tt)

LÊ TƯ CHÍ

Giữa 19 đảm nhiệm vương vị phải lập gia thất với Da Du Đà La (Yasodhara) để có một đích tôn là thâm ý hạn định của Tịnh Phạn Vương (Suddhodana) và để Thái tử không thể xuất gia, rời bỏ ngai vàng xã tắc, thân tộc Thích quyền mong manh hư huyền xoay vòng. Hơn mười năm tạm hưởng những “hạnh phúc” gia đình, triều chính. Nhưng từ sang rằm tháng 6 năm ấy, Thái tử tân vương lăm du ngoài 3 cửa thành, gặp 3 cảnh động tâm (Samvega) sâu sắc: già, bệnh, chết (do chư Thiên biến hiện) đã khiến Thái tử suy tư; chắc chắn chúng ta cũng sẽ già bệnh chết như thế. Làm sao tránh khỏi chúng được! Hồi cung, không du lăm nữa! Thái Tử nghiêm trang tự hỏi: Có con đường nào thoát khỏi chúng hay không?

Bốn tháng sau (sau cảnh chết ngày 6 tháng 2) cũng rằm tháng 6, Thái Tử tiếp tục du lăm thấy một sa môn (cũng do chư thiên biến hóa) an nhiên tĩnh tọa dưới một cội cây lớn. Tâm tư Thái tử bừng sang diệu kỳ về sự XUẤT GIA; về sự khổ đau của già bệnh chết, về sự trầm luân của sinh diệt diệt sinh... Ngay đêm hồi cung Ngài quyết định XUẤT GIA! Và cũng là lúc này, Hoàng hậu Da Du Đà La báo tin hạ sinh một Hoàng tử!

Thật hy hữu, từ một ý tưởng “xuất trần vi thượng sĩ” vừa phát khởi, đây thử thách cho một ý chí đang muốn mưu cầu con đường thoát khổ tử sanh trong tâm tư sâu lắng của Thái tử, của Tân vương và bây giờ lại có thêm sự RÀNG BUỘC: Hoàng nhi LA HẦU LA (Rahula) vừa hiện hữu. Hạnh nguyện

XUẤT GIA đã có đủ 3 yêu cầu trọng đại của vương phụ nay càng thêm thôi thúc.

Tần vương TẮT ĐẠT ĐA bảo XA NẶC (Chanake) quan giữ ngựa thân tín: *Đêm nay ta sẽ rời hoàng cung đi XUẤT GIA, hãy cho ta ngựa KIỀN TRẮC (Kandaka) ngay bây giờ. Nhớ kỹ là không để một ai hay biết việc này!”*.

Xa Nặc chột chân động toàn thân, sợ hãi thưa với Thái tử: *“Có biến động gì trong, ngoài thành, đương đêm mà Ngài vội ra đi?”*

Hỡi Xa Nặc, ta nay sợ hãi các khổ bức não. Người sao rõ được! Hãy nhanh chóng dẫn Kiền Trắc đến đây. Ta nay ở bên Phụ Vương tâm sinh ái kính như Người đã yêu thương, ta phải đáp trả ái kính. Người đã thương quý thân tộc, ta chẳng muốn bỏ dân tộc. ta chỉ lo sợ cái khổ não luôn bức bách của sang tử! Ngày nay muốn tìm giải thoát, đành tạm xa hình hài thân tộc. Mai sau nguyện cứu độ họ; không rời bỏ nữa khi ta đạt được sự giải thoát cho tất cả!

Nếu thế gia này không còn thô tướng thống khổ về già bệnh chết, không còn vì tánh khổ đau ái biệt ly, không có oán ghét, không khổ vô thường. Sinh trong nhân gian không có uế trước năm dục. Nếu được thế tâm ta mới an vui. Hiện tại chưa đạt tâm này, XUẤT GIA là điều tiên quyết! Người chớ trái ý Ta!

Ngài chột nghĩ nên xem mặt Hoàng Nhi. Bước nhẹ lại phòng, có ánh đèn mờ nhạt. Hoàng hậu đang choàng cánh tay trái của mình che khuất mặt Hoàng nhi, ngài không thấy được. *“Thôi, mai sau khi thành bậc chánh Đẳng chánh Giác, trở về xem mặt lại cũng chưa muộn!”*

Kiền Trắc cảm thọ được tâm hành Thái tử, liền đến gần, cất tiếng hí vang...

Tần vương (Thái tử) Tắt Đạt Đa XUẤT GIA lúc nửa đêm ngày rằm tháng 6 âm lịch (Ấn Độ cũ), chư Thiên Tỳ Xá Ca, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Giá... đồng cung tiễn, hiệp trợ mở nhẹ cửa thành, có Dạ Xoa Bát Túc trên hư không dung tay nâng 4 vó ngựa Kiền Trắc phi nhanh, vượt qua 3 xứ Sakya, Koliya và Malla cuối đêm ấy, đến bờ kia sông Anoma.

Thủ Đà hội chư thiên dùng thần lực ẩn mất tiếng kia, không cho nghe thấy, khỏi chướng ngại Chuyển Luân Thánh Vương  
TẤT ĐẠT ĐA XUẤT GIA.

## XA NHÀ THẾ GIAN

Kiên Trắc (Kandara), hãy giúp ta trong cuộc tạm chia ly này! Ta sẽ vui xuất thế lâu dài, hơn vui ở thế gian ngắn ngủi, vô minh, hư hoại! Ta muốn vì thế gian mà cầu giải thoát, an lạc, tịch tịnh vĩnh hằng!

Thái tử ngồi trên lưng Kiên Trắc, vô lượng Atula chúng, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, Tỳ xá ca địa cùng chư Thiên... ào ạt theo sau Kiên Trắc mà đi; có nhiều Thiên tử xướng ngôn tán thán: *“Nay Ngài muốn độ thoát vô lượng chúng sanh ở biển phiền não mà đi! Nguyện vô chướng ngại, Đại Thánh Thế Tôn, nay XUẤT GIA qua biển sanh tử!”* Thái tử an nhiên mà đi đến cửa Tỳ gia la có Thiện nhân tướng Dạ xoa hợp với năm trăm Dạ xoa quyến thuộc đồng bảo nhau: Chúng ta vì Thái tử mà mở các cửa. Sau này Ngài chứng đắc Pháp vị Cam Lộ sẽ vì Trời, Người mà làm ĐẠI LỢI ÍCH!

Tuy thế, Dục giới Ma vương Ba tuần biết Thái tử xuất gia liền dùng thần thông làm nhiều tiếng động lớn; bầu trời mây đen dày đặc, sấm chớp liên hồi, nước đổ ào ào thô bạo làm cát đá bay lăn bốn hướng, vây quanh Thái tử và nhiều núi đồi nham thạch phun trào cản trở lối đi.

Tịnh cư chư Thiên dùng thần thông thân thiện hòa giải được chúng, đẩy xua chúng ma Ba tuần bay xa, không cho làm chướng ngại XUẤT GIA của Thái tử.

Đứng ngoài thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), Thái tử Tần vương quay lại, cất tiếng Sư tử hống: *“Ta nay, thà vứt bỏ thân mình, roi xuống vách đá lớn, uống các thứ chất độc mà hết thân mạng, nếu Ta chưa được tùy long cầu nguyện độ thoát chúng sanh ở biển khổ sanh tử; thì Ta trọn không vào lại thành Ca Tỳ La”*(Phật Bản Hạnh Tập). Chư Thiên, các thần thủ hộ thành Ca Tỳ La Vệ đều đồng thanh xướng tụng: **Đúng thế! Đúng thế! Đúng như Thái tử sở nguyện, sẽ thành tựu viên mãn!** - Thái

tử hoan hỷ tiếp lời: Ta chỉ có thể trở về Thành Ca Tỳ khi đã chứng đắc Cam Lộ Chánh pháp, đoạn dòng sanh tử phiền não, đạt quả vị tối thượng Chánh đẳng Chánh giác!

Tịnh cư chư thiên phóng đại quang minh soi rõ đường lớn cho Thái tử xuất gia. Dục giới chư Thiên trang nghiêm thân tướng, đi trước dẫn đường. Đại Phạm Thiên vương và quyền thuộc, Đạo Lợi Thiên vương và thích chúng, Tam thập tam thiên quyền thuộc tả hữu hai bên Thái tử mà đi. Tứ đại Thiên vương trang sức châu thân cùng với vô lượng Càn thác bà, Cư bàn trà, Long vương, Dạ xoa nghiêm tịnh anh lạc, bảo cái... đi trước dẫn đường cho Thái tử.

Hư không có muôn ngàn hương hoa do chư Thiên rải rắc cúng dường châu thân và bước đi của Thái tử.

Da Du Đà La (Yasodhara) thức giấc, nhìn quanh thấy chỉ có sự tĩnh lặng, cảm ứng mộng điều hôm trước. Tịnh Phạn vương được cấp báo, liền lệnh cho quan triều đình kiểm tìm Thái tử trở về yên vương tại vị. Song thiên chúng đã dùng thần lực ẩn khuất bóng hình Thái tử trên siêu phương (phát túc siêu phương, tâm hình dị tục... Luật Tỳ Ni nhật dụng) tìm cầu Chánh pháp.

Xa Nặc (Channeka), Kiền Trắc (Kandaka) đưa Thái tử đến thôn Cala bờ bên kia sông Anoma, dừng lại nghỉ chân, cũng là lúc bình minh ló dạng, chiếu sáng cảnh vật. Xa Nặc quỳ thưa: “*Vì cơ duyên gì mà Ngài từ bỏ kinh thành hoa lệ kia để về miền rừng núi này?*” - “*Xa Nặc, người sinh cùng ngày với ta, nên biết:*

- *Ta vứt bỏ Thánh Vương, chẳng đem theo tài vật nào khác, thì sợ hãi gì?*

- *Ta chỉ cầu Giải Thoát, lìa xa ràng buộc.*

- *Ngôi vua mới đáng sợ.*

*Tâm ý ta đã quyết xuất gia. Ta nay cắt bỏ thân yêu lại, người nay mau đem Kiền Trắc về (Phật Bản Hạnh Tập). Ta sẽ thành Vô lượng Chánh đẳng Chánh giác!”*

Xa Nặc nghe xong, thầm nghĩ: “*Nội dung tiên tri của A Tư Đà chỉ riêng Thích chủng biết, nay tại sao Thái tử lại hay?*” - Đang băn khoăn thì Thái tử Tất Đạt Đa tiếp lời, xác quyết:



Từ khi ta nhập mẫu thai, mọi việc xảy ra ta đều nhớ giữ, chư Thiên cũng đã nói rằng Thái tử mau chóng xuất gia. Nhất định đắc đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, quay xe Chánh pháp. Ta thà lấy dao cắt thân thịt, ăn chất độc, nhảy vào đồng lửa lớn, gieo mình từ núi cao xuống... nếu ta chưa được Pháp Viễn ly tử sanh mà trở về Kinh thành. Ngũ dục cảnh giới thế gian đều vô thường, chẳng tồn tại lâu dài; đều là những pháp phá hoại thân tâm thanh tịnh chúng ta... “*Này Xa Nặc, ta giao người chuỗi ngọc Mani về dâng phụ vương ta, chỉ thành đánh lễ, thưa rằng: Ngài nên bớt sầu khổ vì việc chia ly này. Thái tử không bị Người lừa dối. Thái tử không có tâm sân hận, cũng không phải đi tìm cửa cải, phong lộc, lại càng không cầu mong lên Trời! Thái tử XUẤT GIA chỉ vì...*

- *Thấy chúng sanh ở đường bất chánh, mê hoặc, vọng tà...*
- *Muốn làm quang minh, đoạn trừ pháp chấp sanh tử.*
- *Cầu an lạc cho thế gian; biết rõ và thoát khỏi sầu não.*
- *Muốn dứt hạnh hữu lậu, vô thường...*

*Xa Nặc, người phải xa bỏ biệt ly khổ. Chúng sanh có sanh già, có biệt ly, có tâm ái trước, nhiễm hoặc từ trong thai dưỡng. Hội họp ắt phải biệt ly:*

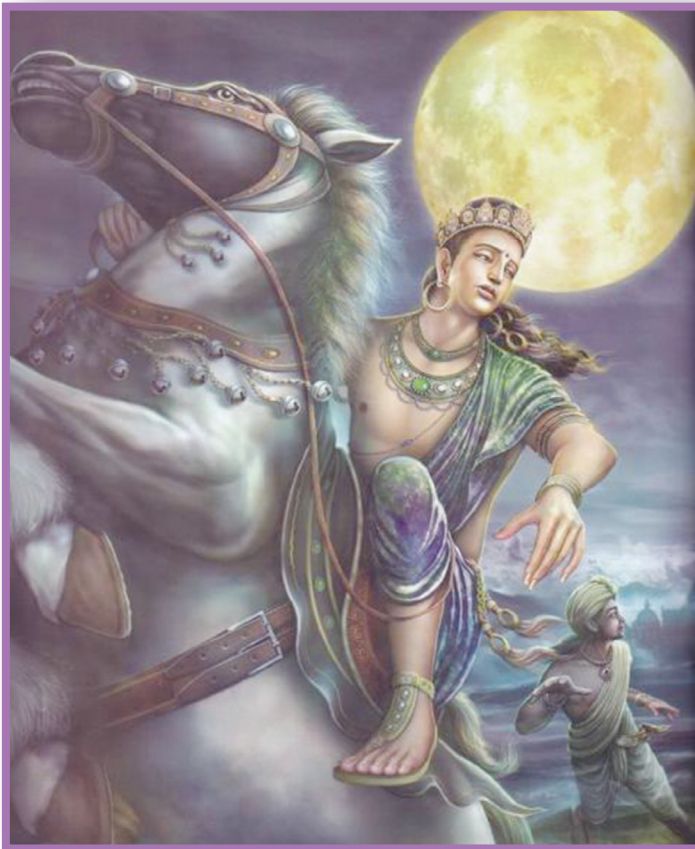
*Ví như cây lớn nhiều chim đậu,  
Đều từ các phương lại đỡ nghỉ.  
Hôm sau bay đi các nơi khác,  
Chúng sanh ly biệt cũng như thế!  
Cũng như mùa hạ đùn mây lớn,  
Tạm tụ rồi lại tán ngay.  
Chúng sanh biệt ly pháp như thế,  
Chốc lại tụ họp, lại phân ly!*

(Kinh Phật Bản Hạnh Tập)

Xa Nặc, Kiền Trắc đều bi ai. Tân vương (Thái tử) đưa tay phải nhẹ nhàng xoa đầu Kiền Trắc phân giải: “*Từ nay, về thành tự ăn tự uống; đưa tiễn đến đây là tối hậu! Đường lớn ta đi, đã được Người giúp đoạn mở đầu! Người chớ sầu khổ! Sau khi Chúng Pháp Cam Lộ quả vị, Ta sẽ trở về báo đáp cho Người*”.

Xa Nặc, ngũ dục luôn nhiều loạn thân tâm, vương vị cũng

thế, hoạn khổ bức bách trăm bề, trên dưới vây quanh. Thà ở chốn dân dã này mà tình ý luôn vui cùng chim bay thú chạy; độc khởi độc hành; xa lìa đục lặc mong manh, hạn định. Ta vui lắm nơi đây! Hãy tùy hỷ với ta, chẳng nên chướng ngại. Lúc trở về kinh thành, thưa với phụ vương, kể mẩu (Mahapajjatigotami) ta rằng: “*Vì muốn chúng Vô thượng Bồ đề mà phải chịu sự ly biệt này! Thân ta tạm xa kinh thành, Phụ vương, Kế mẩu, Thê nhi, Thích chủng để lên đường làm Hạnh Đại Xuất Gia*” trước là vì những đó, sau là vì chúng sanh đang mãi đắm chìm trong đục lặc vô minh, Ta muốn giải thoát họ, cứu giúp họ. Hiếu hạnh của ta đặt lên trên những ràng buộc gia đình bé nhỏ. Mai sau sẽ đáp hiếu cho tất cả. Tâm ý Ta trở về giúp nhận chân khổ đau và cách diệt trừ đau khổ. Cùng đi trên đường Bát Chánh đến quả vị Giải thoát, an lạc lâu dài!



Xa Nặc: “*Thưa ngài, con đã hiểu. Chúng con sẽ trở về Kinh thành Ca Tỳ La*”.

Thái tử (Tần vương) tháo bỏ châu báu trang nghiêm thân sức, nhờ Xa Nặc đem về cho quyển thuộc. Hãy đánh lễ họ và thưa rằng: “*Ta nay tạm xa thâm ân, đi tìm Đạo Vô thượng Bồ đề. Đắc quả Ta sẽ về phụng kiến đáp đền!*”

Thái tử tuốt gương tựa cắt tóc, cạo râu. Tóc chừa cao độ hai lóng tay; chúng tựa xoắn vào nhau và xoáy sang phải, nằm sát trên da đầu. Ngài cầm nắm tóc vừa cắt trên tay lập nguyện: “*Nếu thành bậc Chánh đẳng Chánh giác thì nắm tóc ở hư không. Ngược lại, sẽ rơi xuống đất*”. Ngài vung nắm tóc lên, và thật phi thường, tóc vút cao lơ lửng trên không. Vua Đế Thích (Sakka) lấy làm hi hữu, vui mừng nâng tóc, không cho rơi xuống đất. Sakka còn dùng hộp ngọc thiên y cung kính đặt nắm tóc ấy vào hộp, đem lên tôn trí ở bảo tháp Culamani trên cung trời Tam thập tam thiên.

Đại Phạm Thiên Brahma Ghatikara pháp hữu tiền kiếp với Thái tử (Tần vương) thời Đức Phật Kassapa biết Thái tử xuất gia nên đem 6 món nhật dụng của người xuất gia làm sa môn: Tam y, bình bát, dao cạo, kim chỉ, thất lưng và đồ lọc nước đến dâng cúng Ngài. Thái tử hoan hỷ tiếp nhận, liền trao đổi áo Cathia vốn có giá trị trăm ngàn vàng cho người thợ săn. Tịnh cư thiên nhận lấy Cathia nhanh chóng trở về hư không. Tất Đạt Đa (Sidhartha) khoác áo cà sa, vừa cạo bỏ râu tóc, hình dung cải biến đoạn chính, tự tại: “*Ta nay mới là CHÂN XUẤT GIA, ĐẠI QUANG MINH, ĐẠI AN LẠC!*”

Ung dung, an lạc, độc nhất vô song với áo vàng, chân đất, đầu trần, trì bình nhật dụng, hướng Bạt Già Bà tiên nhân cất bước.

Xa Nặc đánh lễ, nhiễu ba vòng quanh Sidhartha rồi cùng Kiền Trắc trở về Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu) mãi 8 ngày sau mới đến (Tài liệu khác: Kiền Trắc không chịu nổi sự biệt ly nên quy chết tại đây, thác sinh về cõi trời Đạo Lợi Tavatims).

Nhật nhòa trong tâm tưởng bi ai, hi hữu với bao diễn biến thâm diệu, siêu tuyệt tự hào vừa qua: hình bóng Người rực sáng 10 phương; vừa gần (trong cõi nhớ) lại vừa xa (bước đấng

trình: Bạt Già Bà, Di Đa La Ma, Thiết Ma, Ma Na Bà... là những tiên nhân tụ lạc tại Đạo tràng cùng với A La Lã họ Cam La Thị thuộc quốc thành Tỳ Xá Ly). Thái tử Sidhartha đến tham vấn tiên đạo.

Ra khỏi nhà. Nhà gì? Nó ở đâu? Hành trình như thế nào? Có người thân tưởng vẫn ở trong “nhà thế tục” mà tâm ý họ đã như đang “phát túc siêu phương” vì họ đã làm chủ được mình; làm chủ được ngũ dục uế trước (và vì họ là người theo Phật Thích Ca Mâu Ni). Họ an lạc, như nhiên, cộng sinh thật vinh quang vĩ đại như ánh quang nhật nguyệt.

“Thị chư Pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh” (Bát nhã) đây là “cái nhìn” vô trước, “quán chiếu” ta vẫn thấy “hành trạng xuất gia” phải “đi” như thế, vì ta đâu phải “thánh nhân”. Mà sao lại không là “nhân thánh”? Bồ tát Hộ Minh (Sataketu) đã thị hiện Đản sanh làm Tân vương Thái tử Tất Đạt Đa (Sidhartha) và tiếp nguyện minh chứng XUẤT GIA. Nhiên hậu để cảm nhận Ngài đã làm một việc mà không có nhiều người khác làm được! Còn ta, ta quyết tâm đi trọn đường! Ngõ hầu “dụng báo tứ ân” và “bạt tế tam hữu” (Linh Hựu - quy sơn cảnh sách) từ hành trạng “nội cần khắc niệm chi công; ngoại hoàng bất tranh chi đức” của NGƯỜI XUẤT GIA.

Buổi sơ nguyện “chấn nhiếp ma quân, Thiệu long thánh chủng”, ta gạt nước mắt lên đường “miễn ly hương đảng, thế phát bảm sư” (cảnh sách), thiếu vắng việc sớm hôm cúng “cam chi” với Phụ mẫu, “lục thân cố dĩ khí ly” (cảnh sách) ta thật sự XUẤT GIA làm người TÂM HÌNH DỊ TỤC. Với tâm nguyện TO LỚN kia, sao cho ngày mỗi thành tựu viên mãn, nở hoa thơm, kết trái lành, Không phụ những giọt nước mắt chia ly thuở nào tại hai bên bờ mê - ngộ!

Với ý nghĩa đặc trưng đó, XUẤT GIA trong CHÚNG TA đang dần HIỆN HỮU: Hệ lụy trần gian đã từng bước đoạn trừ, các nẻo phiền đã khắc phục, biến thành chất liệu an lạc. Tương lai ba cõi tràn đầy dấu hiệu vượt thoát, vì ở nơi đây “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành” (TUỔNG) và đã “Tự Tịnh kỳ ý” (TÁNH) từ lâu rồi! ☸



## Tuổi già

TRẦN TAM NGUYỄN

*Khi già tóc bạc trắng phau phau  
Không phải vì ta lẩm gộ đầu  
Nhưng là dấu hiệu phải đi đến  
Thần chết gọi ta phải đến châu.*

*Tuổi già nét mặt trán nhăn nheo  
Không phải trán ta thọt quá nhiều  
Nhưng là báo hiệu của thần chết  
Báo rằng ở điểm phải tiêu diêu*

*Tuổi già răng rụng chẳng còn đâu  
Không phải cho răng mới mọc đâu  
Đó là dấu hiệu ta không thể  
Ăn thêm thức dưỡng con người đâu*

*Nét mặt xấu xa khó chịu ghê  
Không phải mang khuôn mặt giả hê  
Dấu hiệu đó là ta mất hết  
Nét mặt trẻ trung lấm thõa thê*

*Trái phải đầu ta lúc lắc qua  
Không là dấu hiệu bày tỏ ra  
Thần chết gỡ đầu ta rồi đó  
Tay phải gậy thần tung phốt qua*

*Lưng đi cong queo mắt nhìn đường  
Không phải tìm kim mất tứ phương  
Mà là dấu hiệu ta tìm kiếm  
Vẻ đẹp mất rồi kỷ niệm thương*

*Đứng dậy phải nhờ đến tứ chi  
Không phải làm như thú vật gì  
Nhưng tại hai chân già yếu ớt  
Đành dùng bốn vó nâng mình đi*

*Ngồi xuống như là rớt từ trời  
Không phải vì ta quá giận hờn  
Nhưng là dấu hiệu của thân thể  
Báo cho mất hết sức cùng hơi*

*Thân thể lắc lư trong bước đi  
Không phải vì ta quan trọng gì  
Nhưng là dấu hiệu chân không thể  
Chịu nổi thân ta trong bước đi*

*Tứ chi run rẩy vẩy khoa tay  
Không phải vì ta thật muốn bay  
Đó là những ngón tay thần chết  
Cướp mất gia tài của ta đây*

*Ăn uống người già thật ít rồi  
Không phải tiếc tiền chẳng ăn thôi  
Nhưng là dấu hiệu không làm được  
Ăn vào tiêu hóa khổ đời thôi*

*Người già hơi thở luôn ồn ào  
Không phải đọc kinh đó hay sao  
Hay người đang bệnh nên niệm Phật  
Mà là hơi thở bị tàn hao.*



# MỘC BẢN KINH PHẬT CỔ NHẤT THẾ GIỚI Ở CHÙA BỔ ĐÀ, VIỆT YÊN, BẮC GIANG

TẠ VĂN TRƯỜNG

Bắc Giang là vùng đất có truyền thống văn hóa lâu đời, với vẻ đẹp của những ngôi chùa độc đáo, cổ kính trong miền đất Kinh Bắc. Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định công nhận quần thể lịch sử - kiến trúc nghệ thuật chùa Bồ Đà ở huyện Việt Yên, Bắc Giang là di tích cấp quốc gia đặc biệt. Chùa là nơi tu hành của các tăng ni và đào tạo các tăng đồ theo Thiền phái Lâm Tế trong hơn 300 năm qua. Đặc biệt, tại chùa Bồ Đà đang bảo lưu 1.935 mộc bản kinh Phật và 18 bộ sách kinh chính. Tháng 5/2017, Liên minh Kỷ lục Thế giới - Worldkings đã công nhận Bộ mộc bản kinh Phật của thiền phái Lâm Tế khắc trên gỗ thị là Bộ mộc bản kinh Phật cổ nhất thế giới. Đây là niềm vinh dự và tự hào to lớn của chùa Bồ Đà cũng như người dân Bắc Giang.

## 1. Độc đáo kho mộc bản chùa Bồ Đà

Kho mộc bản chùa Bồ Đà ở huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, chủ yếu gắn với các bộ kinh sách của Phật giáo Đại thừa. Ngoài nội dung không trùng lặp với mộc bản tại chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng, Bắc Giang), mộc bản chùa Bồ Đà còn được đánh giá là độc đáo và sở hữu nhiều bản có niên đại sớm hơn. Trên những tấm kinh, trang trí thêm nhiều đường nét họa



tiết, hình khối đều luyện và tinh xảo, phản ánh giá trị những tư tưởng, triết lý sâu xa của đạo Phật. Đó là các hình khắc Đức Phật Tổ Như Lai, Quan Thế Âm Bồ tát, các vị La hán... Bao gồm cả văn tự và những tranh vẽ kể lại những tích nhà Phật, bộ kinh chú về những điều răn dạy trong quá trình tu hành của các tăng ni. Sự khổ hạnh và rèn luyện bản thân trong quá trình vươn tới niết bàn cũng được các vị tổ sư chú trọng. Chùa Bồ Đà thuộc thiền phái Lâm Tế nên những vấn đề liên quan tới văn hóa và tư tưởng được thể hiện qua mộc bản chủ yếu ở phương diện tu hành và truyền giáo, thực hành tôn giáo, tập trung được những nét cơ bản của Phật giáo với 3 tông phái (Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông) trong quá trình tiếp biến và kế thừa tại Việt Nam. Hệ thống mộc bản chùa Bồ Đà có tính phức tạp, cầu kỳ, độ chính xác và tính nghệ thuật cao được thể hiện giá trị thẩm mỹ cao trên từng đơn vị điêu khắc. Trải qua gần 3 thế kỷ, những bộ kinh vẫn còn khá nguyên vẹn. Đặc biệt là những tấm gỗ thị, dùng để khắc kinh đều rất bền, đẹp, không bị mối mọt, rất nhẹ, những đặc điểm này thuận lợi để khắc cũng như vận chuyển kinh. Sự điêu luyện của những bậc tiền bối khắc Kinh ở chùa Bồ Đà xưa có thể so sánh với những nét chạm khắc trên các pho tượng La hán ở chùa Tây



Phương (Hà Tây cũ) cùng thời. Đây là những di vật Phật học đặc biệt quý giá và độc đáo.

## **2. Tổng quan nội dung một bản chùa Bồ Đà**

1. A DI ĐÀ KINH. Tác giả: Cưu Ma La Thập. Đây là 1 trong 3 bộ kinh của Tịnh độ. Bản kinh tóm tắt về các việc y chính trang nghiêm của cõi Tịnh độ Tây phương; ca ngợi, xưng tán công đức vô lượng vô biên của đức A Di Đà. Kinh này chỉ thuận cho loại người căn cơ thuần thực.

2. BÁT KÍNH PHÁP PHƯƠNG NGÔN, là những câu phương ngôn về 8 pháp mà người nữ tu suốt đời phải tuân theo, không được vi phạm, nếu làm được 8 pháp này tức là thụ giới.

3. BÁT NHÃ KINH hay còn gọi BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH. Tác giả: Huyền Trang đời Đường dịch. Bát nhã kinh là tên chung chỉ kinh điển nói về lý sâu sắc của Bát nhã Ba la mật.

4. BỆNH ĐƯỜNG CẢNH SÁCH. Sách nói về nguyên nhân gây bệnh cho chúng sinh. Bệnh là nỗi khổ của chúng sinh. Đồng thời, cảnh báo cho mọi người biết để tránh bệnh tật, bằng con đường tu theo Phật.

5. BÙA CHÚ. Một bản khắc chữ xen lẫn hoa văn, hình vẽ. Dùng để trừ tà.

6. CÚNG TỔ SƯ KHOA. Tác giả: Tính Định. Sách gồm 2 phần Cúng tổ sư khoa và Cúng long quang tháp khoa.

7. CHÚ THỰC KHOA. Ghi chép về nghi thức và các bài tán, tụng, khải, sớ, bạch... dùng trong khoa Lễ Sư tổ của chùa.

8. CHUYỂN LUÂN KHOA. Tác giả: Đức Hợp. Ghi chép về cách thức chuyển tự tâm, tức là quá trình tự mình thay đổi nhận thức trong tu hành.

9. DANH. Ghi tên và pháp danh của những người trong các xã, thôn thuộc phủ đã đóng góp công đức cho chùa Bồ Đà.

10. DI ĐÀ KINH. Tác giả: Cưu Ma La Thập. Ghi chép giáo lý khi đức A Di Đà thuyết pháp.

11. DỰ NHIỆP LINH KHOA. Xướng xuất uy danh của Địa Tạng (tức Địa Tạng Bồ tát).

12. ĐẠI BI THẦN CHÚ. Tác giả: Trí Lễ đời Tống biên

tập, Gia Phạm Đạt Ma đời Đường dịch. Là sách ghi chép những điều bí mật của nhà Phật. Gồm 2 phần: Đại bi thần chú và Đại bi Thập chú. *Đại bi thần chú*: Sách là câu nói bí mật pháp sự tu thiền của chư Phật, chư Bồ tát truyền lại cho những người tu hành, trừ khử mọi ác độc, thần nghiệm không thể lường, cần phải thuộc và giữ kín trong đầu. *Đại bi Thập chú*: Ghi chép 10 chú mà chư Phật, chư Bồ tát truyền lại cho người tu hành để trừ khử cái ác một cách thần nghiệm.

13. ĐỘ ĐIỆP. Tức là tờ Điệp (chứng nhận) cấp cho Tăng, Ni - những người tu hành.

14. GIẢI KẾT KHOA. Ghi chép phép thuật thuyết pháp, giúp chúng sinh dứt bỏ tà vọng, sáng tỏ chân thực, giải bỏ sự phiền não mà con người bị trói buộc trong cõi sinh tử.

15. HÀNH TRÌ MẬT CHỈ, viết về phương pháp giữ gìn cho tâm an định, không xao động do môi trường, tự thân tâm ý tạo ra trong thiền định.

16. HỘ PHÁP LUẬN. Tác giả: Vô Tận cư sĩ Trương Thương Anh đời Tống soạn. Hộ pháp được hiểu là Hộ trì thiện pháp mà mình đã đạt được.

17. HỘ PHÁP LUẬN LƯỢC DẪN SỰ TÍCH. Sách lược dẫn sự tích về một vị Bồ tát tên là Daharmapàla. Sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 1.000 năm, vị Bồ tát này giáng sinh ở thành Kiến Chí Bồ La, nước Đạt La Tì Đồ ở Nam Ấn Độ. Người là con trưởng của một vị đại thần. Hộ pháp Bồ tát tên Phạm là Đạt Ma Ba La.

18. KIM CƯƠNG KINH. Tác giả: Bản dịch của Cư Ma La Thập đời Tần. Vào đầu thế kỷ V, Kim Cương kinh còn gọi là Kim Cương Bát nhã kinh hoặc Kim Cương Bát nhã Ba la mật kinh. Bộ kinh lấy “Không” và “Tuệ” làm thể, giải thích về cái lý Nhất thiết pháp vô ngã.

19. KHUYẾN VĂN. Bài văn khuyên mọi người cung tiến công đức để tu bổ chùa và tượng Phật tại chùa Tứ Ân (tức chùa Bồ Đà).

20. LÃO ĐƯỜNG CẢNH SÁCH VĂN. Ghi chép lời răn dạy

và những quy điều phạt roi răn dạy các sư tăng khi ngồi thiền trong thiền đường.

21. LĂNG NGHIÊM CHÍNH MẠCH. Tác giả: Thích Chân Giám đời Minh thuật. Là bộ kinh làm sáng tỏ tâm tính bản thể, văn nghĩa rất tinh diệu thuộc Bí mật bộ của Đại thừa, đầy đủ các pháp, thu nhiếp tất cả các cơ duyên. Đây là pháp môn để học đạo Phật.

22. LĂNG NGHIÊM CHÍNH MẠCH KHOA LƯỢC, đúc rút những nội dung kinh Lăng Nghiêm thành những ý chính yếu, đúc gọn để cho người tu hành bước đầu tu tập nắm được ý chính của kinh.

23. LỄ PHẬT NGHỊ, ghi chép những quy định, nghi thức trong lễ Phật.

24. LỄ PHẬT THỜI, ghi chép về thời gian, phương hướng cho các lễ trong năm. Thời Lễ do Thái Tông hoàng đế phân chia sắp đặt.

25. NAM HẢI KÝ QUY NỘI PHÁP TRUYỆN, ghi chép những quy định của Phật giáo Ấn Độ đối với Tăng và các giới luật của nhà Phật về các việc trong sinh hoạt như ăn uống, nghỉ ngơi, tu tập...

26. NIỆM PHẬT KỆ, là bài kệ để niệm Phật.

27. NGHÊNH SƯ KHOA, quy định rõ việc tiếp đón các vị sư trong khi thực hiện Phật sự.

28. NGŨ GIA TÔNG PHÁI. Tác giả: Thiền tăng Vân Dĩnh đời Tống soạn, viết về quá trình hình thành các tông, phái, trong đó Ngũ gia chỉ 5 phái Nam Tông. Từ sư tổ Đạt Ma truyền tới ngũ tổ Hoàng Nhẫn chia làm hai phái: Bắc tông Thần Tú và Nam tông Huệ Năng. Bắc tông phát triển ở miền Bắc, không chia phái. Nam Tông phát triển ở miền Nam, có 5 tông gồm: Tông Quy Ngưỡng; Tông Lâm Tế; Tông Tào Động; Tông Vân Môn; Tông Pháp Nhãn.

29. NGỰ CHẾ TỰ VĂN, Lời Ngự phê của vua Ung Chính (Trung Quốc) vào tháng 6 năm Ung Chính thứ 11 (Quý Sửu). Đại lược nói rằng: Sách Vạn thiện đồng quy có ngàn vạn lời đã được truyền tụng trong cả nước và truyền ra cả ngoài nước.

Đây là sách quý, đích thân nhà vua đã Ngự lãm và Ngự phê cho tác phẩm.

30. **PHÁT NGUYỆN KHOA**, ghi chép những lời thề nguyện của bậc tu hành, trong đó nói rõ những điều mà người tu hành mong cầu được Phật phù hộ.

31. **PHÁT TẤU KHOA**, là lời của người tu hành trình bày tâm nguyện lên đức Phật trong đó có cả những điều còn do dự chưa quyết, sự nghi hoặc làm tâm thức người tu hành không thấy rõ được chân lý.

32. **PHẬT MẪU ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC**, thống kê danh mục các kinh, sách được cất giữ ở Bảo Tháp.

33. **PHẬT TÂM LUẬN**, ghi chép lời bàn luận về triết lý “Phật tại tâm”.

34. **PHỔ MÔN KINH**, là kinh vấn đáp về Quan Thế Âm, trong đó có những lời khuyên của Phật. Đối với người tu hành, muốn thoát khỏi khổ não, hoạn nạn, hãy chăm đọc kinh này.

35. **QUỐC ÂM NGŨ GIỚI**, ngũ giới chỉ 5 điều cấm mà người tu hành không được làm. Đó là: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, uống rượu. Được diễn tả bằng Quốc âm để cho người tu hành dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thuộc.

36. **QUỐC ÂM THẬP GIỚI**, ghi rõ 10 giới trong nhà Phật.

37. **QUY NGUYÊN**. Tác giả: Bạch Liên tiểu sĩ soạn năm (1823), là thuật ngữ Phật học được hiểu là Trở về cội nguồn, ý nói ra khỏi cõi sinh diệt, trở về cội nguồn. Sách khuyên con người dốc lòng thờ Phật, thường ngày niệm Phật, phụng dưỡng cha mẹ. Đồng thời còn viết về truyền thuyết nhân quả, sự tịch diệt, hư vô, luân hồi, địa ngục...

38. **SÁM HỐI VĂN**, tức bài văn sám hối, có nội dung: con người từ xưa đã tạo nhiều ác nghiệp, đều do tham sân si, bởi thân miệng ý phát sinh ra, nay xin nguyện sám hối.

39. **SÁM HỐI VĂN (2)**, gồm các bài văn sám hối trước đức Phật, giải bày tội lỗi của thân miệng đã tạo ra, một mực dựa vào pháp độ để diệt mọi tội phạm giới.

40. **SAN BỔ THỤ CHƯ GIỚI ĐÀN**, khắc năm 1881, ghi lại những quy thức truyền thụ pháp giới cho Ni ở đàn tràng được

biên soạn bổ sung gồm: “Giới” trong Phật học được hiểu là phòng ngừa, ngăn cấm sự sai trái của thân và tâm.

41. SỰ LÝ DUNG THÔNG, khuyên người đời đi theo đạo Phật để được yên vui hạnh sự.

42. TÂY PHƯƠNG CÔNG CỨ. Tác giả: Bành Tế Thanh đời Thanh biên soạn, gồm các bài luận, thuyết... nói về hiệu quả của việc tụng niệm Kinh Phật. Sách dẫn chứng một số trường hợp sự, sai ở các đời khác nhau do tu hành tụng niệm mà được lên cõi niết bàn. Sách cũng đưa ra một số nghi thức tụng kinh, niệm Phật.

43. TÂY PHƯƠNG HỢP LUẬN. Tác giả: Viên Hoàn Đạo đời Minh soạn. Tập hợp các lời chính yếu về đạo đức thời cổ và trình bày giáo nghĩa của Tây phương Tịnh độ về sắc không, chân tướng, dục vọng..., con đường tu để thoát khỏi cảnh khổ, lên được đất Phật.

44. TÂY PHƯƠNG NGUYỄN VĂN, là bài văn thể hiện ý chí, lòng mong muốn thực hiện được đầy đủ... những điều người tu hành cần làm trong quá trình tu tập để được về với thế giới Tây phương Cực lạc.

45. TÔN KINH THƯỢNG CÚNG, bài cúng đàn do chùa Thiên Phúc, thôn Bùi Xá, xã Châm Khê, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh làm chủ lễ.

46. TỨ PHẦN LUẬT SAN BỔ TÙY CƠ YẾT MA. Tác giả: Đạo Tuyên đời Đường biên soạn. Đây là bộ luật được dùng trong nhà chùa, rất quan trọng. Hiện sách còn khá đầy đủ, bao gồm cả các bài tựa, các phần hậu bổ.

47. TỨ PHẦN LUẬT SAN BỔ TÙY CƠ YẾT MA CHÚ SỚ KÝ HỘI KHẮC. Tác giả: Nam Sơn. Tứ phần luật là 1 trong 4 Luật tạng bộ, do Đàm Vô Đức lựa chọn những điều hợp với ý kiến của mình trong Luật tạng của Thượng tọa bộ, để biên tập thành văn. Thuyết dừng ở chỗ nào thì coi như đến đó là 1 phần, 4 độ thì hoàn kết, nên gọi là Tứ phần luật.

48. TỨ PHẦN LUẬT SAN BỔ TÙY CƠ YẾT MA SƠ KHOA. Sa môn Thích Nguyên Chiếu ở quận Dư Hàng chép. Sách khảo chứng, giải thích rõ thêm một trong bốn Luật tạng của Thượng

toa bộ, về những nguyên tắc trong Phật pháp mà người tu hành phải thực hiện.

49. THẬP CÚNG KHOA, ghi chép các vài văn cúng Phật, gồm kinh, kệ, tụng, xướng dùng trong khoa cúng Phật.

50. THI THỰC NGHI, quy định về việc thụ trai của Tăng, Ni.

51. THÍCH CA NHƯ LAI DI GIÁO ĐỘ SƯ, ghi chép những lời răn giới của Phật, giáo pháp tu hành của Bồ tát, giúp cho sự tăng lìa xa cõi tục.

52. THIỀN LÂM BẢO HUẤN. Tác giả: Sa môn Tịnh Thiện chép vào đời Tống, là những lời dạy quý báu trong rừng thiền. Thông qua những câu chuyện, những lời giáo huấn, những thư từ trao đổi hoặc trích dẫn trong các sách đời trước. Toàn bộ có 292 bài huấn.

53. THỈNH PHẬT KHOA, bài văn cung thỉnh chư Phật, có chia ra từng đoạn như: Cử tán, phục dĩ, thủy tán, cung văn..., duy nguyện. Nội dung ca ngợi công đức chư Phật, xướng danh chư Phật về đánh lễ và nguyện tôn kính chư Phật.

54. THƯỢNG CÚNG. Là bài cúng Tổ sư Viên Đức của Tứ Ân tự.

55. TRIỆU LINH KHOA, là bài cúng, trước là tán tụng công đức của Phật, lý giải lẽ sống ở đời theo triết lý của nhà Phật; sau kể đến tình cảm người đã chết khi còn sống, xướng tên tuổi người chết (có thể là cha, mẹ, vợ, chồng...) và cầu xin chư Phật độ trì và phát nguyện 4 điều: độ chúng sinh, bỏ phiền não, học pháp, tu luyện thành Phật.

56. TRỰC CHỈ QUY NGUYÊN TÂN TỰ. Tác giả: Vô Tranh hòa thượng. Nói về việc học đạo, lấy giác tính làm gốc, phải kiên trì trai giới. Trong muôn hạnh, giới là tiên phong; trong lục độ, giới là nền tảng...

57. UY NGHI QUỐC ÂM, tác phẩm viết về những quy định của nhà Phật trong những việc làm hằng ngày. Từ các việc ở nhà cũng như những việc khi đi ra ngoài như: đến phòng nghỉ, đến chùa Ni, ra đi khát thực, vào chốn thôn dân...

58. UY NGHI QUỐC NGŨ. Tác giả: Như Thị hòa thượng chú giải. Sách viết về phép tắc trong nhà Phật như phải kính

Đại sa môn, việc hành xử với sư trong nhà, trong khi đi ra ngoài, xử sự với những người cùng tu,... học tập kinh điển và những điều nên tránh khi đi ra ngoài.

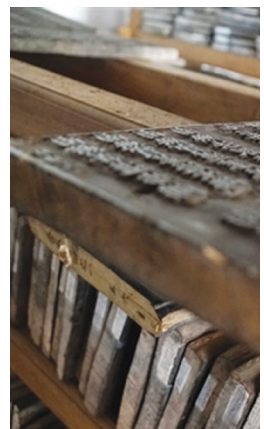
59. **VẠN THIÊN ĐỒNG QUY.** Tác giả: Diên Thọ đời Tống soạn. Bao gồm nhiều sách tâm yếu của Thiền gia như Kinh luận, Tổ thích. Nội dung sách nói rõ: Mọi việc đều thiện đều quy cả vào thực tướng. Phàm làm những việc lành đều trở về thực tướng, như hư không dung nạp tất cả, như mặt đất sinh trưởng vạn vật. Do vậy, chỉ cần kết hợp với Nhất như, tự nhiên bao hàm mọi công đức.



Với số lượng 1.935 mộc bản còn lại đến nay được xếp trên 10 giá gỗ (mỗi giá xếp gần 200 mộc bản, chia làm ba hàng). Hầu hết mộc bản trong kho mộc bản chùa Bồ Đà có kích thước 45 x 22 x 2,5 cm (dài, rộng, dày) hoặc 60 x 25 x 2,5 cm. Nhưng cũng có cả những mộc bản khổ rất lớn 150 x 30 x 2,5 cm hoặc 110 x 40 x 2,5 cm. Bên cạnh kinh điển Phật giáo chữ Hán, các tạng nhân còn điển Nôm hoặc in khắc các tác phẩm chữ Nôm. Trong kho mộc bản chùa Bồ Đà có ít nhất 7 tác phẩm bằng chữ Nôm. Ngoài ra còn có cả chữ Phạn.

## Thay lời kết

Giá trị mộc bản tại chùa Bồ Đà ở Việt Yên, Bắc Giang có ý nghĩa lớn đối với xã hội Việt Nam trên nhiều phương diện như: Triết lí nhân sinh và giáo dục nhân cách, tôn giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ, văn tự, văn học, nghệ thuật... Kho mộc bản là bản nguyên gốc, còn tương đối nguyên vẹn và được bảo quản tốt theo phương pháp truyền thống của người Việt Nam, là tài sản quý hiếm đặc biệt. Đây là kho mộc bản quý hiếm, mang những giá trị vô giá, các nhà quản lý nên có kế hoạch cụ thể cho việc nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị kho mộc bản tại chùa Bồ Đà. Cần có một kế hoạch tổng thể để bảo vệ kho mộc bản như không để bất kỳ ai cũng có thể dễ dàng lấy mộc bản ra khỏi giá, kệ hoặc sờ tay vào mộc bản. Việc này có thể dẫn tới mất chữ, mờ chữ trên mộc bản hoặc mất mát mộc bản. Hơn nữa, chùa cũng là nơi tiềm ẩn nguy cơ hỏa hoạn, nên chúng ta phải có trang thiết bị phòng cháy và chữa cháy đạt tiêu chuẩn để bảo quản mộc bản, đồng thời nên tổ chức in dập toàn bộ mộc bản, sau đó đóng thành quyển và phân loại, kể cả việc số hóa tư liệu đó vào máy móc, tiến hành kiểm kê, phân loại, đánh số nghiên cứu và dịch thuật, mã hóa, đồng thời đề xuất các biện pháp bảo vệ thích hợp để giá trị mộc bản được nhiều người biết đến và những giá trị này được phát huy hơn rộng rãi hơn, đồng thời có thể đề xuất, nhằm tôn vinh kho di sản vô giá này trở thành Di sản văn hóa thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, đa dạng tôn giáo, văn hóa hiện nay, việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị kho mộc bản chùa Bồ Đà đóng một vai trò quan trọng. Như giáo dục ý thức giữ gìn văn hóa truyền thống của dân tộc và giúp cho cộng đồng các dân tộc ở khu vực Đông Nam Á, châu Á bảo tồn nét văn hóa phương Đông. Đồng thời, tư tưởng thiền phái Lâm Tế với những tư tưởng nhân văn, bác ái sẽ đưa vị thế của Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển trên thế giới. 🌸







## *Tình mẹ*

**PHẠM TRƯỜNG LINH**

*Mẹ nuôi con một đời vất vả,  
Mẹ nuôi con khuya sớm cơ cầu,  
Mẹ thương con nên sớm bạc đầu,  
Khi con hiểu thì đầu con đã bạc.*

*Đối với mẹ, con một thằng tai ác,  
Bao năm rồi, làm mẹ khổ nhiều hơn,  
Tâm ngu si, khiến lòng mẹ héo hon,  
Tâm ích kỷ, chỉ biết mình, khôn lỏi.*

*Nhưng lòng mẹ như biển trời nắng dội,  
Rộng mênh mông bát ngát bốn phương trời,  
Vì thương con, mẹ quên suốt một đời,  
Đã lặn đạn trăm chiều vất vả.*

*Con tâm bé, đêm hôm khóc lả,  
Mẹ ôm con, lòng dạ xót xa,  
Rồi mong cho năm tháng đi qua,  
Mẹ cũng lớn theo từng bước trẻ.*

*Tấm lòng mẹ, ôi biển trời lặng lẽ,  
 Như phù sa bồi đắp bãi đồng xanh,  
 Như giọt mưa, tươi mát trong lành,  
 Như gió nhẹ, xôn xao hồn trẻ.*

*Con đã lớn, mẹ vẫn còn khổ thế,  
 Bước con đi trên khắp nẻo quan hà  
 Là bóng mẹ vẫn dõi bước đường qua,  
 Như che chở con giữa đời xuôi ngược.*

*Con lớn dậy theo lời thề non nước,  
 Quyết ra đi cho thỏa mộng sông hồ,  
 Tự quê xưa mẹ dõi mắt trông chờ,  
 Con của mẹ sẽ trở về ngáng bước.*

*Con sẽ viết nên bài ca đất nước,  
 Để làm quà dâng tặng mẹ hôm nay,  
 Mẹ của con, mẹ cả núi sông này,  
 Lời mẹ nói là lời thề non nước...*



# NGHÌN NĂM CA HÁT

LÊ HẢI ĐĂNG

Người Việt vốn là một dân tộc yêu thích ca hát. Tục ngữ có câu: “Hát hay không bằng hay hát”. Điều đó chỉ ra sở thích, cũng như thị hiếu thẩm mỹ của người dân nước ta nói chung. Có lẽ, xuất phát từ sở thích hay sở trường này mà hầu hết các loại hình nghệ thuật ở nước ta, từ dạng thức tổng hợp như Tuồng, Chèo, Cải lương cho đến hát Bóng rỗi, hát Bả trạo, hát Bài chòi, hát Đưa linh... thậm chí cả nhạc đàn, như nhạc Tài tử, nhạc Thính phòng, Nhạc lễ, nhạc không lời trong các quán bar, vũ trường... đều có khuynh hướng hoặc trực tiếp liên quan đến ca hát.

Trong nhiều thể loại văn nghệ dân gian, mỗi vùng miền đều có đặc sản riêng. Công tác

điều tra tổng thể vốn di sản này chưa bao giờ có được kết quả cuối cùng, cho dù dừng lại ở việc định lượng. Trong khi đó, ở lĩnh vực nhạc đàn tuy đã có nhiều nỗ lực đáng kể, song vẫn chưa thể cải thiện được tình hình. Vượt lên trên hết, người dân ta vẫn thích nghe hát hơn. Quá trình du nhập nhiều loại nhạc cụ (cổ truyền cũng như hiện đại), cộng thêm sản phẩm do chính người Việt sáng tạo ra như cây đàn bầu, đàn đáy... thì nhu cầu trước hết và sau cùng vẫn không nằm ngoài việc thông giao cùng giọng hát. Mỗi quan hệ rối rắm, không thể phân tách giữa đàn và hát khiến cho mọi loại hình nghệ thuật đều xoay quanh trục ca là chính. Nhạc cụ du nhập hay ra đời có xu hướng mô phỏng, phối hợp với

giọng hát. Ở nhiều nhạc cụ, dây đàn thực chất hình thành trên sự phỏng chiếu “dây thanh đới”, từ đó, tiếng đàn chính là bóng phản của tiếng hát. Chẳng phải ngẫu nhiên mà cây đàn Đáy có cần khá dài, mặc dù phía trên đầu cần đàn không hề gắn phím định âm, người đàn cũng không thể vươn tay ra tới đầu cần trong tư thế ngồi đàn. Đàn tỳ bà cổ truyền xưa cũng không hề sử dụng bốn phím đầu tiên (Tứ tượng), mục đích ban đầu chắc hẳn không nằm ngoài ý đồ phỏng theo âm thanh trầm, đục, u buồn của tiếng hát... Nhiều cách xử lý của Điệu cũng chính là của Hơi (chỉ ra cội nguồn tiếng hát). Các nốt rung, nhấn, vỗ, mổ, láy, vượt... nhằm tô điểm, thêu thùa cho âm thanh ở nhạc cụ (cổ truyền) hầu như đều có liên quan đến tiếng hát. Cây đàn quốc hồn quốc túy của người Việt, đàn bầu chính là bằng chứng sống động cho một dân tộc ưa ca hát. Đàn bầu được làm ra rõ ràng nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu có thể hát bằng đàn của người dân nước ta. Những âm thanh luyến láy, mượt mà... của đàn bầu phỏng

theo giọng hát không khỏi làm xao xuyến lòng người. Nhà thơ Lưu Quang Vũ trong bài “Đất nước đàn bầu” đã tìm thấy “căn duyên” của người Việt qua thuộc tính của cây đàn bầu. Tại sao không phải nhạc cụ gì khác tượng trưng cho người Việt mà lại là đàn bầu? Có lẽ, vì nó xuất phát từ cội nguồn của tiếng hát!

Từ cổ chí kim, nhạc hát bao trùm lên các sinh hoạt âm nhạc, từ dân gian đến chuyên nghiệp, từ chốn thế tục vào môi trường tôn giáo, tín ngưỡng. Nhiều người trong giới âm nhạc thống nhất quan điểm cho rằng, sự hình thành nền âm nhạc của người Việt, đặc biệt là nhạc hát có cội nguồn ngôn ngữ. Nói cách khác, những đặc điểm trong ngôn ngữ tiếng Việt đã ảnh hưởng tới sự hình thành của nhạc hát. Tiếng Việt có tới sáu thanh: huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã và thanh không. Sáu thanh này làm nên tính chất phong phú về ca độ trong việc trình bày các tác phẩm âm nhạc. Trong bài thơ “*Tiếng Việt*” của nhà thơ Lưu Quang Vũ đã thể hiện đặc điểm đa thanh của ngôn ngữ nước ta qua mấy câu:

*“Dấu huyền trầm, dấu ngã chênh vênh  
 Dấu hỏi dựng suốt ngàn đời lửa cháy  
 Một tiếng vườn rợp bóng lá cành vươn  
 Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối  
 Tiếng heo may gợi nhớ những con đường...”*

Có thể nói, mọi âm sắc, thanh điệu của tiếng Việt đều đổ về những thang âm, cung bậc của tình cảm. Biểu cảm trở thành đặc trưng cơ bản trong ngôn ngữ tiếng Việt. Nó khiến cho tiếng nói gần với tiếng hát, tiếng đàn gần như tiếng hát.

Nhạc đàn của ta, nếu nhìn từ góc độ cội nguồn truyền thống đã ra đời từ nhạc hát. Nhạc đàn và nhạc hát giống nhau như hình với bóng. Sau khi hình thành trên những đặc điểm của ngôn ngữ, nhạc

hát tiếp tục gây ảnh hưởng đến nhạc đàn. Nhạc đàn trở thành “hình”, còn nhạc hát chính là bóng của nó. Người nghe thông qua “hình” nhạc đàn để tìm “bóng” nhạc hát lẫn vào bên trong dạng thức mới. Bởi vậy, trong rất nhiều chủng loại nhạc cụ bản địa, Việt hóa, cũng như du nhập từ nhiều nguồn gốc khác nhau, hình bóng nhạc hát luôn in đậm trong tác phẩm âm nhạc, từ cách thức thể hiện, diễn tấu cho đến tư duy sáng tác,



thường thức. Trong khuynh hướng phát triển đa dạng nhiều loại hình ca hát, nhạc đàn dương như lúc nào cũng xoay quanh nhạc hát, không thoát khỏi nhạc hát. Ở châu Âu, tới thời kỳ Baroque, nhạc kịch phát triển tới đỉnh cao, đồng thời tạo ra thể phân lập giữa nhạc hát và nhạc đàn. Nhạc đàn từ đó trở thành dòng chảy độc lập, mãnh liệt, liên tục thoát khỏi vòng kiềm tỏa của nhạc hát. Trong khi đó, sự loay hoay, luẩn quẩn của nhạc đàn Việt Nam rõ ràng vẫn chưa tìm thấy chỗ đứng thực sự vững chắc trong văn hóa. So với nhiều nhạc cụ trưng bày ở Viện bảo tàng, Phòng trưng bày, cộng thêm những nhạc khí dân tộc ít người, nhạc cụ cải biên, nhạc cụ du nhập đã được Việt hóa, thì ngoài chốn dân gian, xã hội nông thôn cũng như đô thị, nhạc hát vẫn là cõi trời bao la. Dân ta tự trung vẫn thích nghe hát hơn nghe đàn. Số người thích nghe hát bao giờ cũng áp đảo hơn so với nghe đàn. Vì, như đã đề cập, nhạc đàn bắt nguồn từ nhạc hát, (điều đó chưa quan trọng) và quan trọng hơn, nó chi phối nhạc đàn, thậm sâu,

thấm thấu vào tư duy sáng tác của người viết, thường thức âm nhạc.

Lâu nay, những tác phẩm nhạc đàn được ưa chuộng thường là những bản nhạc hát được chuyển soạn. Với cách thức chuyển hóa như vậy, phương thức tiếp cận, thường thức nhạc đàn thực chất đã thông qua lăng kính của nhạc hát. Nó chẳng khác nào “Những bài ca không lời” mà người nghe tự điền thêm lời ca vào tác phẩm để hoàn tất chu trình sáng tác, biểu diễn và thưởng thức nghệ thuật. Các giai đoạn trên hòa quyện vào nhau (giống như tính tổng hợp trong nghệ thuật dân gian) với vai trò tham gia của người thưởng thức trong việc định dạng tính chất tác phẩm. Ngay tại các trường Nhạc viện, chưa kể bộ phận nhạc cụ cổ truyền, kể cả nhạc cụ phương Tây diễn tấu bài bản Việt Nam đại đa số đều là nhạc chuyển soạn, hiểu là những tác phẩm vốn dành cho thanh nhạc được viết lại theo cách thức cải biên cho nhạc cụ diễn tấu. Loại tác phẩm này hầu hết không phải do nhạc sĩ chuyên nghiệp giống như ở

châu Âu vào thời kỳ Baroque, Cổ điển, Lãng mạn hay Ấn tượng... xuất hiện với nhiều tên tuổi tiêu biểu, mà chủ yếu là tác phẩm chuyển soạn xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của người biểu diễn nhạc cụ. Vấn đề không nằm ở chỗ phân biệt và càng không có sự kỳ thị giữa người biểu diễn, người làm công tác giảng dạy hay nghiên cứu... sáng tác, mà điểm cần nhấn mạnh ở đây là tư duy sáng tác. Nếu xuất thân từ giới sáng tác, người chuyển soạn đương nhiên chú trọng tới cấu trúc tác phẩm, ngôn ngữ thể loại, đặc biệt là tư duy sáng tác (bằng nhạc đàn, chứ không phải nhạc hát). Còn người sáng tác xuất thân từ nghệ sĩ biểu diễn, rõ ràng và thực tế cho thấy, sở trường về kỹ năng diễn tấu nhạc cụ của họ đã đi vào bút pháp sáng tác, cách thức chuyển soạn tác phẩm. Chẳng phải ngẫu nhiên, rất nhiều tác phẩm chuyển soạn cho nhạc cụ diễn tấu đều viết bằng hình thức Biến tấu. Chúng ta biết, Biến tấu là một trong những hình thức âm nhạc được viết dựa trên những thay đổi về cách thức tô điểm (từ tiết tấu, tốc độ, cường độ,

âm sắc đến hòa thanh, điệu tính...) cho giai điệu đóng vai trò làm chủ đề. Hình thức Biến tấu với những đặc trưng của mình hoàn toàn thỏa mãn được nhu cầu hát bằng đàn hay đàn thay hát xét về mặt tập quán văn hóa. Điều này rất phù hợp với tư duy thẩm mỹ của người Việt trong cách tiếp xúc với nghệ thuật diễn tấu nhạc cụ cổ truyền. Lối tô điểm, chân phương hoa lá, hòa tấu bè tòng... nhằm trang sức cho giai điệu cộng tồn được cả hai dạng thức nhạc hát và nhạc đàn, trong hát có đàn, trong đàn có hát. Nếu không có sự hiện diện của người hát trong hình thức diễn tấu cũng đã xuất hiện giai điệu của bài hát thông qua hình thức mới. Trên cơ sở thay đổi kỹ thuật diễn tấu dựa vào tính năng nhạc cụ, hình thức Biến tấu tỏ ra phù hợp với thẩm mỹ của người thưởng thức, cũng như sở trường của người đàn. Cách làm này góp phần bổ khuyết cho số lượng bài bản vốn hạn chế dành cho nhạc đàn, đồng thời đáp ứng nhu cầu, thói quen nghe nhạc hát của khán thính giả đại chúng. Có điều, chuyển soạn, nói rộng ra là

sáng tác đi kèm với hệ thống kỹ pháp hết sức phong phú, từ thủ pháp, bút pháp đến kỹ pháp, vượt lên trên hết là tư duy sáng tác. Nó chẳng hề giới hạn ở việc trình bày tác phẩm trên nhạc cụ gì bằng sự chuyển tải hay thay đổi những thủ pháp thuần túy kỹ thuật. Nếu sa lầy vào việc phô diễn kỹ thuật, tác phẩm nhạc đàn khó thể đi xa hơn việc “diễn ca” nhạc hát bằng nhạc đàn. Vì, thiếu tư duy sáng tác, bút pháp, thủ pháp hay kỹ pháp chỉ là những công cụ vô tính, khó thể góp phần xác lập vị trí của nhạc đàn trong đời sống âm nhạc.

Dưới tôn chỉ không ngừng sáng tạo ra những giá trị mới, chúng ta không khỏi chạnh lòng về cảnh tù túng, ảm đạm trên con đường thiên lý dẫn tới ngôi đền nghệ thuật tôn thờ vẻ đẹp độc đáo của nền âm nhạc nước nhà. Tình cảnh quạnh hờ, nhiều về lượng, kém về chủng loại trong đời sống âm nhạc xuất phát từ nhiều nguyên nhân và quan trọng hơn, nó đã sản sinh trên cơ tầng văn hóa bản địa. Người Việt Nam có quan niệm: “Mồm miệng đỡ

chân tay”! Liên hệ tới nghệ thuật thanh nhạc và khí nhạc, chúng ta thấy rõ hiện tượng: đàn hay không bằng hát hay. Bởi vậy, từ quá khứ tới hiện tại, đa số các nghệ nhân, nghệ sĩ nổi tiếng trong giới âm nhạc đều là ca sĩ, từ Quách Thị Hồ, Hà Thị Cầu, Phùng Há, Kim Cương, Thanh Kim Huệ cho đến... Thái Bảo, Thanh Lam, Bằng Kiều, Thùy Dung, Phạm Thị Huệ, Đăng Dương... Mặc dù, trong số họ có rất nhiều người xuất thân từ nghệ sĩ biểu diễn nhạc cụ, nhưng đa số thính giả lại quan tâm tới nghệ thuật ca hát. Kết quả là tiếng hát đã át mất tiếng đàn.

Nền khí nhạc Việt Nam đã có nhiều thay đổi từ thuở ra đời bản giao hưởng “*Quê hương*” của nhạc sĩ Hoàng Việt. Nhiều tác phẩm nhạc đàn của Nguyễn Thiện Đạo, Cung Tiến, Tôn Thất Tiết, Nguyễn Lân Tuất, Vũ Nhật Tân... đã vắng bóng hình hài của nhạc hát, mặc dù vẫn có hát. Song, đối với những tác phẩm sáng tác bằng tư duy khí nhạc dường như ít có khả năng thâm nhập môi trường văn hóa so với loại viết theo tư duy nhạc hát. Những tác phẩm khí nhạc thuần túy



cùng lắm chỉ biết đến trong “tháp ngà” của những Học viện âm nhạc, không mấy may lọt ra ngoài chốn dân gian, môi trường đại chúng. Giao hưởng “*Quê hương*” của nhạc sĩ Hoàng Việt sở dĩ đóng vai trò đặt nền móng cho nền khí nhạc, là vì nó tiếp nối được truyền thống yêu thích ca hát của dân tộc.

Tư duy sáng tác của đại đa số nhạc sĩ Việt Nam hiện vẫn chưa thoát khỏi vòng kiềm tỏa của văn hóa thanh nhạc. Cả một thế kỷ du nhập thêm nhiều loại hình âm nhạc nước ngoài, các trường nhạc mở nhiều khoa đàn hơn khoa hát, song nghệ thuật ca hát của xã hội vẫn đóng vai trò chủ đạo. Các chương trình giao lưu trực tuyến trên sóng phát thanh, đài truyền hình đều liên quan tới ca hát. Nhạc đàn không ít nhiều có khuynh hướng phát triển theo lối khép kín, thậm chí bị chi phối bởi nghệ thuật ca hát. Rất nhiều nghệ sĩ, nhạc sĩ biểu diễn xuất thân từ nhạc đàn, nhưng hành nghề liên quan đến nhạc hát. Các Nhạc viện, Học viện... đào tạo nghệ sĩ biểu diễn, sáng tác nhạc đàn, song phần đông

sau khi ra trường trở thành người đệm đàn, phối khí cho dàn nhạc (nhẹ phục vụ cho nhu cầu ca hát). Nếu sáng tác cũng không qua nổi chương ngại của ca khúc (tác phẩm thanh nhạc). Bởi thế, sau khi thị trường tác động vào công tác đào tạo (xóa bỏ cơ chế bao cấp, tuyển sinh theo chỉ tiêu), sinh viên thanh nhạc trong các nhạc viện chiếm số đông, còn nhiều nhạc khí, đặc biệt khó học, kén người nghe, như Violon, kèn, Harp, nhạc cụ dân tộc (trừ đàn tranh) luôn khan hiếm học sinh.

Đã có nhiều người phàn nàn về tình trạng suy dinh dưỡng trong món ăn tinh thần của người Việt, mặc dù món ăn vật chất đã phong phú, đa dạng lên nhiều, căn bệnh dư cân, béo phì ngày một phổ biến ở các đô thị lớn, nhưng bệnh “suy dinh dưỡng, còi cọc” về nghệ thuật vẫn chẳng suy giảm. Điều này chỉ ra hiện trạng bất túc trong truyền thống văn hóa từ quá khứ đến hiện đại. Nhìn vào thực tế cũng như cội nguồn sâu xa, chúng ta sẽ hiểu và thông cảm rằng: Tại sao dân ta mê ca hát đến thế! 🌸



## Sư và tôi

MAI VĂN HOAN

Tôi ngụ trong cõi thế  
Sư ở chốn Huyền Không  
Ta chỉ là hạt bụi  
Giữa đất trời mênh mông

Sư ăn chay niệm Phật  
Gạn đục và khơi trong  
Tôi áo cơm tất bật  
Suốt một đời long đong

Sư ngắm hoa, thưởng nguyệt  
Chốn núi rừng thâm u  
Tôi phố phường chật hẹp  
Gió tung cát bụi mù

Thơ Thiền sư thoát tục  
Thơ tình tôi đa mang  
Thỉnh thoảng trên sách báo  
Sư cùng tôi chung trang

Bây giờ mới gặp mặt  
Danh đã biết lâu rồi  
Không không và sắc sắc  
Bên nhau đạo với đời

Sư thì còn bận đạo  
Tôi thì còn vướng đời  
Hẹn một ngày thư thả  
Ta phiêu bồng rong chơi...

Tuyển chọn từ <http://thothiengopnhat.blogspot.com>

# CẢM XÚC RẪM THÁNG BẢY

NỆ HÀ CHI

Cách nay trên bốn mươi năm, khi còn học tiểu học, tôi được nghe cha tôi ngâm nga mấy câu thơ vào dịp rằm tháng Bảy:

*“Mỗi độ thu sang - rằm tháng Bảy  
Chuông chùa vọng lại tiếng ngân nga.  
Người xưa sống lại trong tâm trí  
Nơi mỗi tâm hồn của trẻ thơ”.*

Lời thơ, ý thơ gần gũi tự nhiên, không có gì văn chương bóng bẩy, nhưng không hiểu sao lại khiến tâm hồn thơ ngây của tôi lúc bấy giờ chạnh lên niềm xao xuyến lạ thường, như thể là nó đã ăn sâu vào tâm trí tôi tự thuở nào... cho đến ngày nay, cứ mỗi độ rằm tháng Bảy, những vần thơ trên lại sống dậy trong tâm hồn tôi, nó lung linh gợi cảm như thì thầm nhắc nhở tôi về những ngày Vu lan sắp đến: Ngày báo ân, báo hiếu!

Thật vậy, mỗi năm cứ đến rằm tháng Bảy, người con Phật chúng ta cảm thấy dường như có một điều gì đó rất thiêng liêng quay về ngự trị trong mỗi tâm hồn người con dân nước Việt, nhất là đối với Phật tử... Cái cảm giác âm cúng, thiêng liêng đó đã nhắc nhở chúng ta, đây là mùa Vu lan báo hiếu, đây là những ngày mà con cái tưởng nhớ đến Tổ tiên, ông bà, nhất là lòng hiếu thảo của con cái đối với hai đấng sinh thành, đặc biệt đây là ngày mà tâm hiếu đạo của mọi người con bừng nở, thành kính dâng lên báo đáp công ơn sinh thành nuôi dưỡng sâu dày của người mẹ.

Đối với Phật tử thường xuyên gắn bó với chùa, thường đi tâm đến kinh sách, thì rằm tháng bảy - mùa Vu lan báo hiếu trở nên trọng đại hơn, vì đây là ngày Phật Đà mười phương hoan

hỷ, ngày chư Tăng tự tứ, ngày lễ mãn kỳ an cư kiết hạ, ngày mà những bông hồng đỏ thắm tươi màu tinh tấn, những bông hồng trắng tinh khiết tâm hiếu đạo... tất cả lại về nở rộ trên ve áo của những người con hiếu hạnh. Và đối với những người con dân nước Việt tràn đầy tình yêu thương và lòng nhân ái, thì rằm tháng Bảy còn là ngày “xá tội vong nhân”, để người đương sống dành cho người đã khuất những tình cảm giao hòa chứa chan nhất với tất cả những gì có thể sẻ chia... dù âm dương đôi đường đôi ngã!

Trước hết, rằm tháng Bảy - đó là ngày Đức Thế Tôn hoan hỷ khi nhìn thấy chúng đệ tử Tỳ kheo Tăng - Ni thúc liễm thân tâm, sống gương mẫu, hòa hợp, thành tựu đạo hạnh trong ba tháng an cư.

Rằm tháng Bảy cũng là ngày “Tự tứ Tăng Nhật” nghĩa là ngày chúng Tăng Ni thành tâm thỉnh cầu những vị minh sư nghiêm trì giới luật chỉ ra những lỗi lầm, để chí thành sám hối tội lỗi. Tự tứ như vậy quả thực là ý thức tự giác cao độ, không che giấu lỗi lầm, không né tránh sai phạm, cốt cầu mong được thanh tịnh, phải sạch mọi trần cấu tạp nhơ, nhờ đó, chư Tăng ghi thêm được một hạ lạc vào đời sống phẩm hạnh, bước thêm một bước vững chắc trên con đường giác ngộ, giải thoát, đánh dấu một tuổi đạo ý nghĩa cao đẹp.

Rằm tháng Bảy còn mang ý nghĩa là ngày “Giải Đảo Huyền (giải tội bị treo ngược) nhằm cứu độ vong nhân thoát khỏi cảnh mê đồ, khổ thú; vì thế người con Phật khắp mọi nơi thành tâm dâng cúng phẩm vật lên chư Tăng với tất cả lòng thành của người con hiếu thảo để nguyện cầu cho Cửu huyền Thất tổ, cho phụ mẫu quá cố siêu sanh Tịnh độ. Hiếu sự này, xuất phát từ việc người con Phật noi theo tấm gương đại hiếu của Tôn giả Mục Kiền Liên, thực hành lời dạy của Phật để cứu mẹ trong ngày chư Tăng tự tứ thoát khỏi cảnh đọa đày tăm tối. Lòng hiếu thảo của Tôn giả Mục Kiền Liên là tấm gương sáng ngời muôn đời cho hàng Phật tử thực hành hiếu đạo noi theo.

Đức Phật dạy “Hạnh hiếu đứng đầu vạn hạnh” hay “Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật”, do vậy hiếu đạo là con

đường trước tiên và duy nhất, mà bất cứ ai, khi đã mang tấm thân người rồi thì cũng phải đi qua, đó là con đường tất yếu để đánh giá anh - tôi - chúng ta, có xứng đáng tư cách làm người?

Thật vậy, trong đời sống thế nhân, dù là cao tuổi hay mái đầu xanh còn để chỏm, dù đang ngồi ở vị trí cao nào trong xã hội hay là dân cùng đinh khốn khổ... mà lãng quên hay từ chối con đường hiểu đạo thì rõ ràng dù hình hài thì giống như người nhưng tâm hồn chưa chắc đã là người!

Trong đời sống nhân loại đã có biết bao câu chuyện về tấm gương hiếu đạo rất cảm động, thậm chí tình thương yêu của mẹ dành cho con hay con dành cho mẹ trong muôn thú cũng sẽ khiến chúng ta phải suy nghĩ nhiều hơn về bốn phận làm con như câu chuyện:

- Ngày xưa có anh thợ săn vào rừng săn bắn, khi phát hiện một chú vượn con, anh gương cung lên bắn. Phát tên làm chú vượn chết tức tưởi trong tay không kịp thả nắm lá còn tươi nguyên vừa mới hái trên cành. Cũng lúc đó, vượn mẹ quay về, trước cảnh tượng này. Nó lao vào ôm con, nhưng không hiểu sao nó không ẵm con chạy đi mà hai chân nó quỵ xuống. Nó khóc rống lên thật thê thảm, tiếng khóc than thảm não rúng động cả một vùng trời... Và nó ngã vật ra chết theo con trong khi thợ săn chưa kịp lấp tên nhắm vào mục tiêu mới. Thế là người thợ săn ung dung tiến đến khiêng cả xác hai mẹ con con vượn mang đi. Trên bước đường về, anh thợ săn vẫn thắc mắc không hiểu nguyên nhân gì đã khiến cho vượn mẹ ngã lăn ra chết. Cho đến khi đem về nhà, mổ bụng vượn mẹ ra, người thợ săn vô cùng ngạc nhiên khi thấy ruột nó đứt ra thành nhiều đoạn. Và anh ta chợt nhận ra vượn mẹ chết vì quá thương con đến nỗi đứt ruột mà chết. Ôi, tình mẹ con của loài cầm thú còn thiêng liêng thâm sâu đến vậy ư! Nghĩ thế rồi anh ta vô cùng hối hận, mang xác hai mẹ con con vượn đem chôn cất tử tế đàng hoàng. Xong việc anh vào chùa xuất gia tu học...

Như vậy tình mẹ con ở loài cầm thú còn cảm hóa được cả con người, đánh động cả lương tâm của những con người còn dã tâm hay còn mang lòng độc ác, huống gì là tình mẹ con ở thế

giới loài người, dĩ nhiên là phải thiêng liêng hơn, cao dày hơn, sâu thẳm hơn mới phải chứ! Tuy nhiên, điều đáng tiếc vẫn luôn xảy ra trong đời sống con người, một khi lòng hiếu đạo đã bị vô minh che phủ, bị dục lạc và rượu chè khiến cho ngăn cách và ngày càng ngấm cách...

Trong Kinh Nhẫn Nhục, đức Phật dạy: “Điều thiện tối cao không gì hơn hiếu đạo. Trong các điều ác, điều cực ác không gì bằng bất hiếu”.

Cầm thú còn có cái tâm, còn sống có nghĩa tình, vậy do đâu mà con người lại vô tâm, bất hiếu?

Ở đây chúng tôi mạo muội nêu ra một vài nguyên nhân chính:

1- Từ nhỏ đến lớn thiếu điều kiện giáo dục.

2- Ảnh hưởng bởi sách báo phim ảnh đồi trụy.

3- Giao du với những bạn bè bất hiếu.

4- Bản thân rơi vào tệ nạn xã hội: nghiện ngập, bài bạc, chơi bời trác táng, thường xuyên nhậu nhẹt rượu chè...

5- Không tin nhân quả, tội phước, quan niệm chết là hết cho nên chủ trương sống thực dụng, tự cho mình quyền hưởng thụ, bất chấp lời khuyên can của người thân, xem thường luật pháp.

6- Do cha mẹ không biết cách giáo dục (quá cứng chiều, không uốn nắn khi mới phạm lỗi lầm...).

7- Do nghiệp chướng, báo chướng tương tác lẫn nhau mà cả hai (cha mẹ và con cái) đều không biết sám hối.

Nhân mùa Vu lan - báo hiếu, chúng tôi xin trích dẫn một vài đoạn trong kinh Phật nói về hiếu sự, về công ơn sinh thành của cha mẹ mà cả đời này, dù chúng ta có cố gắng và tận lực đến mấy đi nữa thì chúng ta cũng chỉ có thể đáp đền phần nào trong muôn một mà thôi.

Vì thương yêu và chăm sóc con cái là bản tính thiên phú của con người - đây là thứ tình cảm tâm sâu cao dày nhất, đáng trân quý nhất trong thế giới loài người. Chính vì vậy mà đức Phật dạy trong kinh Bảo Tích: “Đã là cha mẹ, ai cũng muốn lợi ích cho con cái, cho nên cha mẹ hay làm những việc khó làm, hay nhấn những điều khó nhẫn”.

Nói đến công đức sâu dày của cha mẹ, kinh Bổn Sự ghi:

“Cha mẹ đối với con ân đức cao nặng sâu dày: Ân đức sản sinh, từ tâm bú mớm, ân đức tắm giặt, nuôi nâng trưởng thành, ân đức cung cấp các món cần dùng, ân đức chỉ dạy cách sống ở đời. Cha mẹ luôn luôn muốn con rời khổ được vui. Không bao giờ cha mẹ xao lãng nhớ con, thương con như bóng theo hình”.

Kinh Hiếu Tử ghi: “Làm con cúng dường cha mẹ, lấy nước cam lộ trăm mùi nuôi dưỡng, lấy âm nhạc cõi thiên mua vui, lấy y phục rực rỡ trang nghiêm thân thể, lấy vai công cha mẹ đi khắp bốn bể - vẫn chưa được gọi là hiếu. Cha mẹ mê muội, không biết tin kính Tam bảo, cha mẹ tàn bạo cướp của, nói lời gian dối, cha mẹ trái ngược đạo chính, mê say cuồng loạn, làm con phải hết sức can ngăn, khiến cha mẹ hướng về chính đạo, giữ năm điều răn, làm mười điều lành, sống cuộc đời trong sạch: không lấy trộm, không nói dối, không rượu chè, cờ bạc. Có thể, cha mẹ ở đời mới được yên lành, lúc mệnh chung khỏi mọi điều phiền não, sinh lên các cõi vui vẻ, được nghe lời Phật thuyết pháp. Làm được như vậy mới gọi là hiếu”.

Cha mẹ sinh con, chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ... ân đức to lớn ấy ngữ ngôn ngoài tầm với, bởi cha mẹ đã phải chịu bao khổ sở, có khi hy sinh cả thân mạng cũng vì con. Kinh Tâm Địa Quán, đã dạy: “Non Thái Sơn cha mới sánh tày! Biển sâu ân đức mẹ hiền. Dầu trong một kiếp ta lưu lại. Nói đến công kia khó hết rày”.

Giữ hiếu với cha mẹ không phải là việc dễ!

Đối với Phật tử, đạo hiếu không chỉ là bổn phận trong cuộc sống đời thường, mà còn là sự tu tập, là thăng hoa những hành vi hiện thực. Đúng như trong kinh đức Phật đã dạy: “Thờ trời, đất, quỷ thần không bằng có hiếu với cha mẹ. Vì cha mẹ là vị minh thần cao hơn tất cả các vị thần minh”.

Ngày Rằm tháng Bảy là một ngày nổi nhịp cầu thông cảm giữa người còn và kẻ mất. Một ngày mà tâm hiếu, hạnh hiếu được giao lưu trọn vẹn để có sự giao cảm bất tư nghì giữa Phật và chúng sanh. Càng suy ngẫm về lời dạy của Phật, chúng ta càng nỗ lực tinh tấn tu tập ắt sẽ có một niềm vui thanh thoát của một hiếu tử trong gia đình và là một công dân tốt cho xã hội. ☸



*Y kinh ly tị*

**BÙI BÍCH TÂM**

*Chấp động, chấp tĩnh  
Chấp tướng, chấp danh  
Chấp nhân, chấp ngã  
Y kinh chấp nghĩa  
Ba đời Bụt oan!*

*Tìm Đông, cầu Tây  
Vái Đất, lạy Trời  
Tin Thần, cậy Thánh  
Lìa Kinh một chữ  
Lạc tà thuyết ngay!*

*Chấp kinh oan Bụt ba đời  
Bỏ kinh lại để lạc rơi nẻo tà  
Không ôm giữ, chẳng lìa xa  
Khế cơ, khế lý dung hòa đến đi*

*Không chấp, cũng đừng lìa kinh  
Nghêu ngao đàn hát tang tình tính tang*

*Chẳng còn chấp tướng chấp ta  
Biết buông xả sẽ nở hoa ưu đàm.*



# SƠ TỔ BỒ ĐỀ ĐẠT MA QUA SÔNG BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ?



TUỆ QUÁN

Theo Cội nguồn truyền thừa Thiền Tông, Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma là người Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), là Vương tử thứ ba, con vua Hương Chí, thuộc dòng Sát Đế Lợi. Tuổi trưởng thành, Ngài rời cung vua, theo học Tổ sư đời thứ 27 là Bát Nhã Đa La và được truyền y bát, trở thành Tổ đời thứ 28 Thiền tông Ấn Độ (tính từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni). Theo lời dạy của thầy, Ngài sang Trung Hoa, truyền pháp kiến tánh, gương cao tông chỉ:

*Bất lập văn tự  
Giáo ngoại biệt truyền  
Trực chỉ nhân tâm  
Kiến tánh thành Phật*

Ngài trở thành Sơ tổ Thiền tông Đông độ (Trung Hoa).

Cuộc đời Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma với nhiều truyền thuyết ly kỳ, là nguồn cảm hứng vô tận không chỉ trong Thiền tông, Phật pháp mà còn lan rộng khắp các lĩnh vực sáng tác văn học, thơ ca, hội họa, điêu khắc...

Chúng tôi đặc biệt ấn tượng với bức họa, phù điêu khắc họa Tổ Đạt Ma nhẹ nhàng mà uy dũng, thanh thoát mà kỳ vĩ, cưỡi trên con sóng dữ, qua sông đơn giản bằng một nhánh lau!

Có một số bức họa khác, vẽ Tổ Đạt ma qua sông bằng nhánh bồ đề. Và đây cũng là tác phẩm tùy theo mỗi tác giả. Tất nhiên, nhánh cây bồ đề hay nhánh lau, thậm chí là phi thân, lướt trên mặt nước,... là do ẩn ý của tác giả gửi gắm qua tác phẩm của mình.

Mỗi tác phẩm đều có nguồn gốc, thời gian phát sinh, tác giả là ai, thuộc lĩnh vực nào... Tuy chưa có tài liệu khảo cứu cụ thể, nhưng một tác phẩm - qua thời gian lâu xa, qua các thời kỳ lịch sử, mà vẫn tồn tại, được lưu giữ, bảo tồn và truyền bá rộng rãi - Điều đó xác định được giá trị về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Quan trọng hơn, đó là ý nghĩa sâu sắc, hàm chứa một thông điệp cho hậu thế, đem lại lợi ích rộng lớn cho nhân loại.

Tại sao lại là một nhánh lau? Một nhánh lau rỗng ruột!

Chợt nhớ lại một câu chuyện tiền thân của Đức Phật, liên quan đến những nhánh lau:

*Thuở xưa, trong một khu rừng thuộc cõi Nam diêm phù đề, có một đàn khỉ rất đông. Được dẫn dắt, che chở bởi một con khỉ chúa rất khôn ngoan tài trí, hình vóc to lớn vượt trội hơn tất cả các con khỉ khác trong đàn. Một hôm nọ, trên đường di chuyển tìm thức ăn, đàn khỉ qua một khu rừng khác. Tại đây có nhiều cây trái lạ, nhìn rất hấp dẫn, và đặc biệt, giữa khu rừng rậm rạp có một hồ nước trong mát. Đàn khỉ vui mừng, thích thú vì vừa tìm được thức ăn ngon, vừa có nơi uống nước, tắm mát giữa mùa hè nóng bức. Nhưng nơi khu rừng lạ, trước đây chúng chưa từng đến, nhớ lời khỉ chúa dặn dò, chúng chưa dám tự ý ăn những trái cây lạ, và không dám xuống uống nước ở hồ nước vắng lặng kia, mà ngồi chờ khỉ chúa đến.*

*Khỉ chúa đến hỏi, rõ sự việc, khen ngợi đàn khỉ. Sau khi cho phép đàn khỉ dùng các loại trái cây lành, khỉ chúa đi quanh hồ nước một vòng quan sát. Phát hiện ra quanh hồ có những dấu chân các loài thú đi xuống hồ mà không có dấu chân đi lên. Chúa đàn biết rằng hồ nước này được cai quản bởi Quý Dạ xoa, nó sẽ bắt ăn thịt tất cả con thú nào đi xuống hồ uống nước và tắm mát. Chúa khỉ quay lại bảo bầy đàn:*

- Các con ngoan lắm, đã kiên nhẫn không xuống hồ uống nước, nhắm mắt mà ngồi chờ ta đến. Hồ nước này rất nguy hiểm, do Dạ xoa cai quản, và sẽ ăn thịt tất cả con thú nào đi xuống hồ của nó.

Đàn khỉ nghe qua kinh sợ. Dạ xoa chờ lâu không thấy đàn khỉ xuống hồ. Hết kiên nhẫn, nó hóa thành một người ra vẻ tốt bụng, hiện lên giữa hồ cất lời dụ dỗ:

- Hồ nước rất trong mát, các người hãy xuống dùng!

Khỉ chúa hỏi: Hồ này do ông cai quản phải không?

- Đúng vậy. Hãy để mọi người xuống hồ uống nước và nhắm mắt!

- Khoan đã! Nay ông! Tại sao quanh hồ chỉ có dấu chân các loài thú đi xuống mà không có dấu đi lên? Điều gì đã xảy ra với các con thú?

Biết bị bại lộ, Dạ xoa hiện nguyên hình xấu xí, dữ dằn cất lời hăm dọa:

- Các người vẫn sẽ không thoát được ta. Rồi các người cũng phải xuống, cũng phải lội vào hồ này để uống và nhắm mắt. Chưa loài thú nào đi qua khu rừng này mà thoát được tay ta.

Nói xong Dạ xoa biến đi. Khỉ chúa dặn dò bày đàn:

- Dạ xoa sẽ hại người nào đi vào hồ nước của nó. Chúng ta sẽ có cách, vẫn dùng nước hồ mà Dạ xoa không hại được.

Nói rồi, khỉ chúa lấy một cọng lau mọc ven hồ nước, chú nguyện. Do lợi hành Ba la mật rộng lớn của bậc Bồ tát, các cọng lau ven hồ đều rộng ruột. Khỉ chúa hướng dẫn đàn khỉ, không lội xuống hồ, vẫn uống nước và dùng nước hồ thỏa mái qua cọng lau rộng ruột ấy.

Dạ xoa rất tức tối nhưng đành bất lực bỏ đi. Khỉ chúa cho đàn của mình ăn ngon, nhắm mắt, uống nước thỏa thích bằng cách đặc biệt như vậy, bảo vệ bày đàn an toàn, không bị nguy hại.

Rồi Đức Phật kết thúc câu chuyện tiền thân khỉ chúa là Ngài, bày đàn đông đúc ngày xưa là hội chúng trong pháp hội hiện tại.

Ở đây nhấn mạnh điều quan trọng là những cành lau rộng!

Dòng sông sanh tử, hồ nước ngũ dục, bể ái trầm luân,....

Là con người sinh ra, lạc lối trong rừng rậm tối tăm vô minh, không ai thoát khỏi vòng cương tỏa của nó, không ai tự nhiên vô nhiễm. Không một ai chưa từng trầm mình trong hồ nước ngũ đục ấy. Mỗi người, trong vô lượng kiếp đã từng như vậy, cho đến đời hiện tại, và có thể trong nhiều kiếp vị lai, lại vẫn tiếp tục như vậy. Quan trọng là được làm người, từng gieo đầy đủ những duyên lành với Phật pháp, được học đạo, ứng dụng được lời Phật dạy, để thấy ra cách thức nào đó, để hiện tại, dù vẫn sống trong đời ngũ trược ác thế, mà vẫn an nhiên vô sự.

Dạ xoa như hình ảnh đại diện cho thế lực hắc ám, gây ra lo sợ, phiền não, khổ đau... cũng đều từ tâm mình mà ra. Con người do chưa sáng tỏ, lại thêm tập nghiệp sâu dày, nên luôn thích đắm mình trong dòng nước ngũ đục. Tạm thời được thỏa mái, thích thú đâu biết sau đó là phiền não khổ đau. (Dạ xoa đợi sẵn để làm nguy hại).

Có thể học được phương pháp khỉ chúa dạy hay không? Hãy thử xem, đừng đắm mình trong dòng nước ấy, tạm dùng vừa đủ qua một cọng lau rỗng, để Dạ xoa không thể làm hại được.

Có gì khế hợp trong câu chuyện tiền thân Đức Phật ngày xưa với việc Sơ tổ Đạt Ma qua sông bằng một nhánh lau?

Thiền tông hay nhắc đến vô tâm, đây là yếu tố quan trọng trên con đường Đạo: Chúng ta hay nghe nói: “*Học Đạo quý vô tâm*”, “*Vô tâm đạo dị tâm*” (Thiền sư Hương Hải), “*Dối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền*” (Trần Nhân Tông) “*Đây là trường thi Phật, Tâm không thi đậu về*” (Bàng Long Uẩn),...

Thiền tông dạy pháp thông tâm. Tâm vô chứ không phải vô tâm. Cách đọc thì như vậy, quan trọng là rõ nghĩa để biết mà ứng dụng. Nói rõ là tâm không, là Diệu Tâm rỗng rang thanh tịnh, liễu liễu thường tri, tịch chiếu vô ngại; chứ không phải không có tâm, rơi vào đoạn diệt, đồng như cây khô gỗ đá. Công phu đến được chỗ này đã là xuất cách, nhưng trụ chỗ này, cho là tối hậu, vẫn bị nhà Thiền quở trách, chê là ngồi trong hang quỷ, nước đen, cảnh giới của vô ký, trầm không trệ tịch. Cũng vì không rõ việc này, mà có giai thoại “Bà Tử đốt

am” trong nhà Thiền, đuổi vị tăng đã tu học ba năm vì câu trả lời còn ngồi nơi nước chết (tử thủy), hang ổ của vô thủy vô minh:

Khô mộc ý hàn nham

*Cây khô tựa hang đá lạnh*

Tam niên vô noãn khí

*Ba năm không hơi ấm*

*Nhà Thiền dạn dò rất kỹ:*

Mạc vị vô tâm vân thị đạo.

*Chớ bảo vô tâm là thấy Đạo*

Vô tâm do cách nhất trùng quan. *Vô tâm còn cách một lớp rào.*

(Trần Nhân Tông)

Cho nên việc học Đạo phải thật rõ ràng, chân thật, không thể mù mờ cho qua. Chưa rõ phải tham vấn cho thật thấu đáo; nhiều khi còn kẹt ở giữa đường, vui thích nơi Hóa Thành, chấp cho là Bảo Sở (Kinh Pháp Hoa), mà không tự biết, luống uổng một đời tu học.

Ngày xưa, Đức Thế Tôn chỉ bày dùng cành lau rỗng mà được an nhiên tự tại, quý Dạ xoa chẳng thể làm hại được. Đến đời Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, lặng lẽ dùng lại ngành lau, qua sông nhẹ nhàng mà thiện xảo. Bậc Thiện tri thức khéo biết hàng phục tâm, qua biển mê sanh tử, dạo chơi nơi cõi Ta bà, tùy duyên vô ngại.

Hình tượng Tổ Đạt Ma trên vai quảy một chiếc giày, dưới chân đạp nhẹ ngành lau, cưỡi sóng ba đào, thanh thoát qua bên sông mê. Đệ tử hàng hậu học, cảm khái viết đôi dòng kệ:

*Giày Cỏ Ngàn Xưa - Gánh Vác Tông Thừa - Đốn Môn Nào*

*Che Dậy.*

*Nhành Lau Tĩnh Lự - Qua Sông Sanh Tử - Phương Tiện Đã*

*Lộ Bày.*

Đạo lý nhà Phật sâu mầu, chẳng thể nghĩ bàn. Pháp Vô Thượng Đức Thế Tôn khéo chỉ bày, ai đủ duyên lành lĩnh hội, tỉnh giấc đêm trường đại mộng, mới cảm thông lời Phật, Tổ: Chúng sanh xưa nay là Phật. Sanh tử, Niết bàn như giấc mộng đêm qua...

Con đường Phật pháp thênh thang, rộng mở sẵn sàng cho tất cả. Tuy nhiên, vẫn còn đó một chút nhân duyên dành lại cho mỗi người. 🌸



## *Hạnh phúc*

**ĐOÀN TẤN THUẬN**

*Hạnh phúc là cái chi chi?  
Muốn đạt thì phải làm gì mới nên?  
TỪ, BI, HỈ, XẢ chớ quên  
Bốn chân lý ấy vững tin thực hành  
TỪ: là thể hiện tâm thành  
BI: là thông cảm chữa lành nỗi đau  
HỈ: vui với bạn đạt dào  
XẢ: luôn buông bỏ, tin vào yêu thương  
Bốn đức tính tốt nhớ luôn  
Giúp ta hạnh phúc không vương lụy phiền.*

## MẪU CHUYỆN PHẬT GIÁO DÀNH CHO THIẾU NHI

# SÁU NĂM KHỔ HẠNH

PHẠM QUỐC TRUNG

Gau Ta Ma đi dọc theo bờ sông Hằng để tìm thầy học đạo. Lúc bấy giờ, Alara Kama và Uddaka được coi là người thầy thông thái nhất trong thiên định, vì vậy Gau Ta Ma đi đến học đạo ở họ. Lần đầu tiên ngài theo học thầy Uddaka rồi sau đó học với thầy Alara. Gau Ta Ma sớm học được những điều thầy dạy, nhưng Gau Ta Ma không được học về cách chấm dứt khổ đau. Gau Ta Ma tự nhủ, - “Tự ta phải tìm ra chân lý”.

Cùng với năm người bạn, Gau Ta Ma đi vào khu rừng gần ngôi làng U Ru Ve La. Nơi đây có một vài đạo sĩ tu theo lối sống khổ hạnh và hành xác với những bài tập nặng nề. Họ tin rằng nếu trải qua sự hành xác đối với cơ thể, họ sẽ hiểu được chân lý. Một vài người ngủ trên giường có gai. Một vài người thực hành kiểu đứng lộn ngược. Tất cả đạo sĩ đều ăn rất ít, vì vậy họ chỉ còn có da bọc xương.

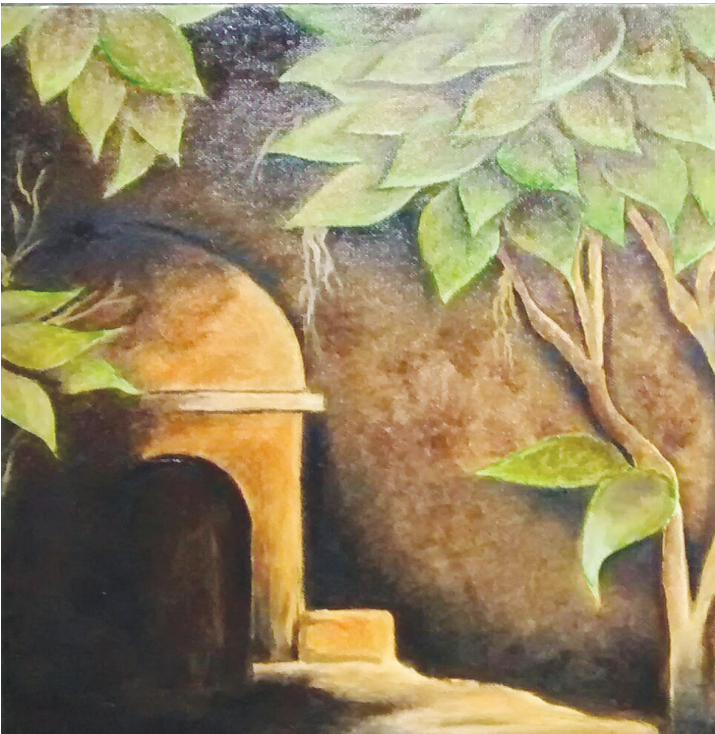
Gau Ta Ma tìm thấy một địa điểm yên lặng gần bờ sông, ngài thực tập những phương pháp khổ hạnh nhất. Ngài ngủ trên giường gai. Ngài ăn một ít gạo và ít hạt vừng mỗi ngày. Có lúc, ngài không ăn uống gì. Thân thể ngài không được chăm sóc, chỉ còn lớp da bọc xương trên thân thể. Những con chim làm tổ trên mái tóc rối, phủ đầy bụi của ngài. Gau Ta Ma ngồi tĩnh lặng hoàn toàn, không bận tâm xua đuổi côn trùng đang bay quanh ngài.

Một đêm khuya, một nhóm thiếu nữ trên đường về nhà đi ngang nơi Gau Ta Ma đang ngồi thiền định. Họ vừa hát, vừa đánh đàn luyt (một dụng cụ âm nhạc). Gau Ta Ma nghĩ, - Khi sợi dây đàn chùng xuống, âm thanh không vang xa được. Khi sợi dây đàn kéo căng quá nó sẽ bị đứt. Khi dây đàn không quá căng hoặc không quá chùng, âm thanh nó sẽ rất hay. Cuộc sống quá sung sướng, nó giống như sợi dây đàn quá chùng. Ta phải làm cho dây đàn của ta căng lên. Dây đàn quá căng đồng nghĩa, ta đã tự khổ hạnh cuộc sống của ta. Ta đang lên dây đàn quá căng. Ta không thể tìm ra chân lý trong cuộc sống nhưng lụy hoặc bản thân ta quá gầy yếu. Vì vậy, ngài quyết định từ bỏ cuộc sống khổ hạnh quá mức.

Ngay sau đó, do thực hành khổ hạnh quá lâu, Gau Ta Ma đã kiệt sức đến nỗi bị ngất xỉu và té ngã. Một cô gái trẻ tên là Su Ja Ta, sống gần đó, nhìn thấy ngài và mang cho ngài một ít sữa và cháo, - “Ngài hãy ăn cái này”, cô ấy nói, - “Nó sẽ làm cho ngài khỏe mạnh”. Gau Ta Ma cười, - “Nếu cô không dâng thức ăn cho ta, ta có thể đã chết mà không tìm ra con đường chân lý của hạnh

phúc”. Sau bữa ăn, ngài lập tức cảm thấy khỏe mạnh hơn và tiếp tục thiền định.

Khi năm người bạn của ngài thấy ngài ăn, họ không bằng lòng, lánh xa ngài và nói. - “Gau Ta Ma đã trở về lại cuộc sống tầm thường”. Ngài chỉ im lặng, và tiếp tục việc thiền định để đạt đến giác ngộ. 🌸





## *Văn tế siêu độ âm linh*

TNT Mặc Giang

*Kính đảnh lễ mười phương chư Phật  
Kính tán dương Bồ tát, Thánh hiền  
Đàn tràng Siêu độ Âm linh  
Thùy từ quang giáng chứng minh độ trì*

*Chúng sinh khổ kể từ vô thủy  
Bởi si mê nghiệp dĩ trầm luân  
Ba đường, Sáu nẻo xoay vần  
Tam đồ, Bát nạn phong trần xưa nay*

*Mãi xa lánh lòng ngay, dạ thẳng  
Luôn đắm say đen trắng, gian ngoa  
Nghiệp dữ như núi xây tòa  
Nghiệp lành như lụa gió lùa đêm đông*

*Chiếc bào ảnh đèo bông, trau chuốt  
Đạo Thánh hiền chẳng thiết tiến tu  
Vô minh, tăm tối, mịt mù  
Biển sông không lội, ao tù lại vô*

*Lúc còn sống tình bơ, trần tráo  
Khi chết đi ảo não hồn ma  
Thất tha, thất thế, không nhà  
Không hương, không khói, trông mà xót thương*

*Hết vát vường đầu đường, cuối ngõ  
Lại chập chờn bóng xế, đêm đen  
Đói ăn, khát uống, nhịn thềm  
Thoáng trông chút sáng ánh đèn thất kính*

*Kể sao xiết Sinh linh nghìn loại  
Nói sao cùng muôn kiếp Âm hồn  
Sống thời điên đảo sinh tồn  
Chết thời tàn tạ, nã buồn than van*

*Bất luận kẻ giàu sang, phú quý  
Hay vua, chúa, tướng, sĩ, chính quyền  
Quan viên, trí thức, dân thường  
Hãy mau thức tỉnh vô thường qua nhanh*

*Đài bèo bọt lợi danh quyền thế  
Đảo rong rêu mặt mũi ngã nhân  
Xát xây đày đọa bao lần  
Bức tranh vân cầu phù vân ra gì!*

*Không tự biết vụng tu, thiếu phước  
Chẳng mong cầu tích đức, tu thân  
Gây nhân tạo nghiệp ngàn cân  
Lưới trời lồng lộng giải phân được nào?*

*Tiểu chi nữa nhà cao, cửa rộng  
Luyến thương gì mái dột, lều tranh  
Khù khờ, tài trí, khôn lanh  
Trước sau ai chẳng mò xanh để về*

*Ai cũng chết: Chết nhà, chết chợ  
Chết ở quê, chết ở châu thành  
Anh hùng, nữ kiệt, liệt oanh  
Công, thương, nông, sĩ cũng quanh một gò*

*Chết phương xa, chết bờ, chết bụi  
Chết binh đao, chết núi, chết sông  
Chết phơi xương trắng ruộng đồng  
Chết tan da thịt chất chồng hơn non*

Chết tai nạn, trên không, dưới đất  
Chết thiên tai, động đất, sóng thần  
Đường bộ, đường thủy, đường hầm  
Chết chung hàng loạt hải hùng oái ăm

Chết đau bệnh, chết đâm, chết chém  
Chết dịch nhiễm, dịch cúm, dịch lao  
Nát tan xương trắng máu đào  
Không toàn thi thể, lệ nào không rơi?

Chết lũ lụt cuốn trôi mất tích  
Chết giá băng, hạn hán khốc khô  
Chết cháy, núi lửa thành tro  
Đèo chúi, đất sụt, nấm mồ đâu chôn?

Bao thai nhi nằm trong bụng mẹ  
Chưa kịp mang tiếng khóc chào đời  
Xót thương tuổi bé thơ ơi  
Thôi rồi một kiếp luân hồi tử sinh

Nhiều con trẻ vừa sinh lại bỏ  
Mẹ cha ơi sao nỡ hại con  
Hài nhi cũng có Thức hồn  
Chớ nên ôm nỗi giận hờn mẹ cha

Chết khủng bố xảy ra nối tiếp  
Gây kinh hoàng khủng khiếp Đông - Tây  
Mạng người quá nhỏ thương thay  
Chết thua cỏ rác diễn bày khắp nơi

Biết bao kẻ thất thời, lỗ vận  
Hay trái ngang, oan vọng, bạc tình  
Nữ toan kết liễu đời mình  
Người thân ở lại nặng tình cưu mang

Bao kẻ chết điểm đàng, lừa đảo  
 Xã hội đen, ma túy, học đường  
 Cũng thân tứ đại vô thường  
 Chẳng làm bè thoát sáu đường tử sinh?

Kiếp du lữ nhục vinh sự thế  
 Mặc nổi trôi không nhớ luân hồi  
 Thấp cao, hơn thiệt, đổi ngôi  
 Dòng sông sinh tử ai bơi cho mình?

Không với sắc thính thính rộng lớn  
 Sắc với không vô thủ vô chung  
 Cõi chết mà nói vô cùng  
 Cõi sống cũng chẳng cáo chung bao giờ

Khung cửa hẹp đôi bờ khép mở  
 Hơi Hương hồn thổi chó kêu than  
 Lắng trong phiền não ngập tràn  
 Tĩnh tâm dứt nghiệp, Tây phương hướng về

Hãy dừng hết não nề, bi cảm  
 Chớ than van, khóc thảm, thương sầu  
 Đàn tràng Siêu độ nhiệm màu  
 Âm linh bốn biển năm châu tựu về

Tránh khổ lụy Tam đồ Bát nạn  
 Chẳng vất vợ Sáu nẻo Ba đường  
 Ngưỡng mong Tam bảo Pháp vương  
 Từ bi tế độ thấm thương Âm hồn

Muốn hết khổ lên thuyền Bát nhã  
 Mau dứt mê bờ Giác là đây  
 Phật pháp huyền nhiệm sâu dày  
 Ân thâm nghĩa nặng, ơn này khắc ghi

*Kính nguyện Đức Từ Bi gia hộ  
Nhũ thâm Ân Tam bảo từ nghiêm  
Sinh linh khổ não vô biên  
Hàm ân cứu vớt mọi miền trần gian*

*Ân Phật Tổ vô vàn màu nhiệm  
Pháp Đàn tràng không luận nghi bàn  
Dung thông thế giới ba ngàn  
Câu kinh tiếng kệ ngân vang độ đời*

*Văn chiêu thỉnh muôn loài, vạn loại  
Mọi Âm hồn uổng tử linh thiêng  
Mau mau cầu hội Đàn tiền  
Chuyển tâm, hóa nghiệp, kiên thiền hồi quy*

*Trên, Tam bảo từ bi gia hộ  
Dưới, Đàn Tràng cúng tế trang nghiêm  
Lễ vật thượng hưởng an nhiên  
Nghe Kinh giải thoát về miền Lạc bang*

*Phật Di Đà phóng quang tiếp dẫn  
Đức Quán Âm, Thế Chí soi đường  
Sen vàng chín phẩm ngát hương  
Vãng sanh Cực lạc Tây phương an lành.*

*Nam mô Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật. (30 lần trở lên)*

Ngày 30-12-2016

(Ghi chú: Do cảm kích tấm lòng của người bạn già QB, để vài ngày vì đang rất bận, xem lại bài Phụng Cúng Âm Hồn Vượt Biển Vượt Biên, nếu được sẽ cúng Siêu độ Âm Linh vào Rằm tháng Giêng Đinh Dậu, nên tôi mới soạn bài này, bởi bài kia mang nội dung cô đọng dành cho Vượt Biển Vượt Biên. Đa tạ và nhờ ông bạn tôi mới soạn bài này).

## DANH SÁCH ĐỘC GIẢ ỦNG HỘ TỪ QUANG TẬP 21

STT	Họ và tên	Số cuốn
01	Huỳnh Đăng Khoa	50
02	Trí Vịnh	20
03	Trần Phi Hùng	100
04	Quý ấn tống Trí Tuệ	165
05	Kha Thùy Châu	03
06	Ngô Thị Kim Lan	30
07	Hoàng An	05
08	Vương Đình Khoát	50
09	Mai Thị Thúy	100
10	Võ Quang Cảnh	10
11	Chính Lực	10
12	Xuân Trường	04
13	Lê Quốc Cường	02
14	Trí Dũng	10
15	Diệu Trâm	07
16	Huỳnh Văn Ưu	05
17	Trần Ngọc Lộc	01
18	Tiệm cơm chay 54 Hùng Vương	33
19	Nguyễn Thị Phước Lộc	01
20	Quang Nhân	05
21	Tuệ Quán	05
22	Hùng Anh	06
23	Hà Ngọc Điệp	02
24	Tâm Lương	05
25	Diệu Oanh	07
26	Viên Trí	07

# THÔNG TIN

## DIỆU CHÂU

**1/ Lễ tắm Phật:** Theo thông lệ hằng năm, ngày mừng tám tháng Tư âm lịch, chùa Xá Lợi làm lễ tắm Phật trong không khí trang nghiêm. Sau thời tụng kinh của chư Tăng, các Phật tử lần lượt cầm cành hoa huệ trắng lên "Tắm Phật", với tâm lòng thành kính tưởng nhớ ngày Đức Phật đản sanh, thị hiện trong cõi Ta bà, khai sáng ra đạo pháp nhiệm mầu, cứu độ chúng sanh, thoát đường sanh tử, vượt bể luân hồi.

**2/ Lễ giỗ Ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền:** Ngày rằm tháng ba hằng năm là ngày lễ húy kỵ cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, nguyên Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt. Sau thời lễ cầu siêu, các khách mời, các Phật tử trong các đạo tràng, cùng tụ hội về giảng đường Chánh Trí dùng bữa cơm chay thân mật.

**3/ Lễ vía Bồ tát Quán Thế Âm:** Ngày 19 tháng 2 âm lịch là ngày vía Đức Bồ tát Quán

Thế Âm, các thầy cùng Phật tử đã tụ hội quanh tượng đài Đức Bồ tát làm lễ với tâm lòng thành kính hướng về Đức Bồ tát.

**4/ Pháp hội Phật Đản:** Mùa Phật Đản năm nay, chùa Phật học Xá Lợi tổ chức Pháp Hội Phật Đản với tám thời giảng của các chư Tăng từ ngày mừng 8 đến ngày rằm. Năm nay là lần đầu tiên chùa Phật học Xá Lợi mời Ni sư về giảng. Ni sư Hương Nhũ giảng đề tài "*Phật với hàng nữ đệ tử*", để lại nhiều bài học, nhiều ấn tượng sâu, nhiều lời nhắn nhủ hàng Phật tử hãy tu học và tu học. Tám thời giảng của Ni sư Hương Nhũ tạo duyên an lành cho hàng Phật tử tại gia.

**5/ Các lớp học tiếng Hán** vẫn hoạt động tốt, lớp Anh văn đang nghỉ hè, sẽ khai giảng lại vào tháng 9, lớp Thư pháp vẫn học tốt. Lớp tiếng Pháp đang trong tình trạng thiếu giáo viên, nên hoạt động chưa đều.

**6/ Chùa Phật học Xá Lợi**

**đang vào mùa An cư**, các chư quan trai giới cho hàng Phật tử Tăng tụ hội về cùng tu học trong tại gia, cùng với mỗi sáng lúc ba tháng. Trong thời gian này, 9 giờ là thời tụng kinh Lương mỗi chủ nhật là thời thọ Bát Hoàng Sâm. 🌸

**Trang web chùa Phật học Xá Lợi: [chuaxaloi.vn](http://chuaxaloi.vn)**

**Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ:** Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: [phathoctuquang@gmail.com](mailto:phathoctuquang@gmail.com)

**Địa chỉ phân phối:**

- Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, số 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



### QUỸ ÁN TỔNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức **không kinh doanh**.

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này.

Liên hệ : **Tỳ kheo Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, quận 3, TP. HCM.

Điện thoại: 08.39300114 – 08.66561059 Email:

[quyantonghoasen@yahoo.com.vn](mailto:quyantonghoasen@yahoo.com.vn)

Tài khoản:

-**Ngoại tệ: Nguyễn Thành Nam**

Số tài khoản: 110.7755B

Tại VP Bank Hồ Chí Minh, 81 - 85 Hàm Nghi, quận 1, TP. HCM

- **Việt Nam đồng: Phạm Thị Thùy Dương**

Số tài khoản: 042.01.01.0899165

Tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169 - 171 Cách Mạng Tháng Tám, quận 3, TP. HCM.